RICHARD HOLLOWAY



LƯỢC SỬ TÔN GIÁO

A LITTLE HISTORY OF RELIGION

LOAN VŨ *dịch*



LƯỢC SỬ TÔN GIÁO - RICHARD HOLLOWAY
Dịch giả: Loan Vũ
Nhã Nam phát hành
Ebook: VCTVE GROUP

Richard Holloway (sinh năm 1933) là nhà văn và khách mời phát thanh nổi tiếng thế giới, thành viên của Hiệp hội Hoàng gia tại Edinburgh. Ông từng là Giám mục giáo phận Edinburgh từ năm 1986 đến năm 2000 và là Giám mục Giáo hội Tân giáo Scotland từ năm 1992 đến năm 2000.

Ông hiện sống tại Edinburgh, Vương quốc Anh.

“Một sự suy ngẫm với những kiến thức phong phú về tín ngưỡng ở thế giới phương Tây trong thế kỷ 21, tác phẩm của người có kinh nghiệm dày dặn với tôn giáo. Một cuốn sách bổ ích và đầy trí tuệ.”

- Tim Whitmarsh, The Guardian

“Một cuốn sách xuất sắc mà khi đọc xong, chúng ta sẽ biết thêm những kiến thức mới mẻ về các tôn giáo trên thế giới... Theo cách riêng của mình, cuốn sách hấp dẫn này có thể xem là một tác phẩm hồi tưởng có giá trị.”

-John Charmley, Times

Hơn bảy tỷ người trên thế giới có thể viết một thứ gì đó khác chữ "Không" vào mục Tôn giáo trong hồ sơ của mình. Một số sinh ra đã theo một tôn giáo được chọn sẵn; số khác có thể tự lựa chọn theo sở thích, theo định hướng, theo đám đông... Thế rồi họ thực hành đức tin của mình hằng ngày, tự hào về nó và muốn truyền bá nó cho nhiều người khác nữa. Đó là con đường phát triển hết sức tự nhiên của tôn giáo suốt hàng nghìn năm qua, kết quả là vô số tín ngưỡng với cành nhánh sum suê mà chúng ta thấy ngày nay. Nhiều tôn giáo ra đời cách đây hàng nghìn năm với số lượng tín đồ hùng hậu, một số khác non trẻ hơn nhưng không kém phần đình đám vì những tín đồ ít ỏi nhưng nổi tiếng của mình. Thế nhưng, ai trong số họ dám chắc những gì mình đang làm là đúng nguyên bản và không khiến các vị khai sinh ra tôn giáo ấy lắc đầu, thất vọng?

Mục lục

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội phức tạp và lịch sử phát triển của một số tôn giáo lớn trên thế giới, trải qua hàng ngàn năm, lại càng phức tạp hơn. Chính vì vậy, người ta có nhiều cách tiếp cận tôn giáo để nghiên cứu, tìm hiểu và Lược sử tôn giáo của tác giả Richard Holloway thể hiện một trong những tiếp cận đó. Cuốn sách cung cấp thông tin khá bao quát, phong phú và súc tích về các tôn giáo lớn của phương Đông và phương Tây, dưới góc nhìn và cách lý giải của chính bản thân tác giả.

Chúng tôi tôn trọng nhưng không nhất thiết đồng tình với một số quan điểm, cách tiếp cận và lý giải riêng của tác giả về các vấn đề được đề cập đến trong cuốn sách. Chúng tôi mong độc giả đọc cuốn sách này như một tài liệu tham khảo.

Trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Nhà xuất bản Thế Giới

Dành tặng Nick và Alice thân yêu!

CHƯƠNG 1: CÓ AI Ở ĐÓ KHÔNG?



Tôn giáo là gì? Nó đến từ đâu? Tôn giáo đến từ bên trong tâm trí của loài người, từ chính chúng ta mà ra. Những giống loài khác trên Trái đất dường như chẳng cần đến tôn giáo. Và theo những gì ta biết thì chúng cũng chưa từng tạo ra tôn giáo nào cả. Đó là vì chúng hòa hợp với đời sống của chính mình hơn chúng ta. Chúng hành động theo bản năng. Chúng thả mình theo dòng chảy sinh tồn mà chẳng hề băn khoăn về sự sống. Loài người đã mất khả năng làm được điều ấy. Bộ não của chúng ta phát triển theo hướng khiến chúng ta biết tự ý thức. Chúng ta quan tâm đến chính mình. Chúng ta không thể không thắc mắc về mọi thứ. Chúng ta không thể không *suy nghĩ*.

Và điều to lớn nhất mà chúng ta nghĩ tới chính là vũ trụ và nguồn gốc của vũ trụ. Có ai đó ngoài kia đã tạo nên nó chăng? Một từ ngắn gọn mà chúng ta dùng để gọi người, hay thứ này, là Thần, hay theos trong tiếng Hy Lạp. Ai nghĩ có một vị thần ở ngoài kia được gọi là một *người hữu thần* (theist). Còn ai cho rằng chẳng có vị thần nào ngoài kia sất mà loài người là đơn độc trong vũ trụ thì được gọi là *người vô thần* (atheist). Ngành nghiên cứu về thần thánh và những gì các vị ấy mong muốn từ chúng ta gọi là *thần học* (theology). Một câu hỏi lớn khác chúng ta không ngừng tự hỏi là điều gì xảy đến cho chúng ta sau khi chết. Khi chết thì ta chỉ chết thôi hay còn điều gì xảy đến nữa không? Nếu có điều gì khác thì nó sẽ như thế nào?

Thứ được gọi là tôn giáo chính là những nỗ lực đầu tiên của chúng ta hòng trả lời cho những câu hỏi như vậy. Câu trả lời của tôn giáo cho câu hỏi đầu tiên khá đơn giản. Vũ trụ được tạo ra bởi một đấng quyền năng bên ngoài vũ trụ, một số người gọi đó là Thượng Đế, đấng quyền năng này

tiếp tục để tâm và tham gia vào những gì Người đã tạo ra. Mỗi tôn giáo đều đưa ra một phiên bản khác nhau về đấng quyền năng gọi là Thượng Đế này và điều Người đòi hỏi ở chúng ta, nhưng mọi tôn giáo đều tin vào sự hiện hữu của đấng quyền năng đó dưới dạng này hay dạng khác. Tôn giáo nói rằng chúng ta không đơn độc trong vũ trụ. Còn có những thực tại, những chiều kích khác nằm ngoài sự tồn tại của chúng ta. Ta gọi chúng là “siêu nhiên” vì chúng vượt ra ngoài thế giới tự nhiên mà ta vốn có thể nắm bắt trực tiếp qua các giác quan.

Nếu niềm tin quan trọng nhất của tôn giáo là về sự tồn tại của một thực thể nằm bên ngoài thế giới này mà ta gọi là Thượng Đế thì điều gì đã khơi mào cho niềm tin đó và từ khi nào? Tất cả bắt đầu từ nhiều kỷ nguyên trước. Thực ra, dường như chưa có lúc nào mà loài người lại không tin vào một thế giới siêu nhiên nằm ngoài thế giới hiện tại. Và có thể chính thắc mắc về điều gì xảy ra sau khi con người chết đi là câu hỏi đã mở màn cho tất cả. Tất cả loài vật đều chết đi, nhưng duy nhất chỉ có loài người không đơn thuần để yên cho xác chết phân rã ngay tại chỗ. Lần theo lịch sử xa xưa nhất có thể, con người dường như đã làm lễ tang cho người chết. Và cách tổ chức các lễ tang cũng đã cho thấy nhiều điều về những niềm tin sơ khai nhất của loài ngườii.

Dĩ nhiên, nói thế không có nghĩa là các loài vật khác không biết thương tiếc đồng loại đã chết. Vô số bằng chứng về khả năng đó có ở nhiều động vật. Edinburgh có một bức tượng nổi tiếng về chú chó Greyfriars Bobby, minh chứng cho nỗi buồn đau của loài vật khi chúng mất đi đối tượng thân thiết. Bobby chết năm 1872 sau mười bốn năm cuối đời nằm bên mộ của chủ nhân quá cố John Gray. Rõ ràng Bobby đã rất nhớ chủ nhân, nhưng chính những người trong gia đình John Gray đã tổ chức một đám tang chu toàn cho Bobby và đặt chú an nghỉ ở nghĩa trang Greyfriars Kirkyard. Thông qua việc chôn cất ấy, họ đã thực hiện một trong những nghi thức đặc trưng nhất của loài người. Vậy thì điều gì đã khiến loài người bắt đầu tiến hành chôn cất người chết?

Điều rõ ràng nhất chúng ta nhận thấy ở một người chết là một điều gì đó từng diễn ra bên trong họ nay bỗng dừng lại. Họ không còn thở nữa. Nhận thấy điều đó là bước đầu để tiến tới liên hệ việc thở với ý tưởng rằng có gì đó nương náu ở bên trong nhưng lại tách biệt với thể xác vật lý

và mang lại cho thể xác ấy sự sống. Từ tiếng Hy Lạp để chỉ thứ này là *psyche*, tiếng Latinh là *spiritus*, cả hai đều có gốc là các động từ có nghĩa là thở hay thổi. Tinh thần hay linh hồn là thứ làm cho thể xác sống và hít thở. Nó cư ngụ trong cơ thể một thời gian. Khi cơ thể chết, nó rời đi. Nhưng nó đi đâu? Một cách giải thích là nó trở lại thế giới kia, thế giới của linh hồn, đối lập với thế giới Trái đất, nơi ta đang cư ngụ.

Các nghi thức tang lễ cổ xưa mà chúng ta khám phá ra cũng củng cố quan niệm trên, tuy rằng với những dấu tích mơ hồ còn sót lại thật khó đoán biết tổ tiên chúng ta đã thật sự suy nghĩ những gì. Chữ viết khi đó còn chưa ra đời nên họ không thể để lại những suy nghĩ hay mô tả các quan niệm của mình dưới dạng mà ngày nay ta có thể đọc được. Nhưng họ vẫn để lại các manh mối để ta biết họ từng nghĩ gì. Vì thế, hãy cùng khảo sát các manh mối ấy, tức là tìm về thời điểm cách đây hàng ngàn năm trước Công nguyên (TCN), một thuật ngữ cần được giải thích trước khi ta tìm hiểu bất cứ điều gì.

Cũng dễ hiểu khi ta có một bộ lịch và cách tính ngày tháng chung cho toàn cầu khi đề cập đến các sự việc diễn ra trong quá khứ. Loại lịch ta đang dùng là do Kitô giáo (hay là Cơ Đốc giáo) sáng chế ra vào thế kỷ 6 sau Công nguyên (CN); nó cũng cho thấy tôn giáo đã từng có sức ảnh hưởng lớn đến thế nào trong lịch sử. Giáo hội Công giáo từng là một trong những thế lực hùng mạnh trên Trái đất suốt hàng nghìn năm, đến mức nó đã ấn định hệ thống dương lịch mà thế giới vẫn đang dùng. Sự kiện cột mốc là sự ra đời của đấng sáng lập Kitô giáo, Chúa Giê xu. Năm Chúa Giê xu ra đời tính là năm Một. Những gì diễn ra trước đó được gọi là trước Công nguyên (*Before Christ* - BC), sau năm đó là Công nguyên (*anno Domini* - AD, tức năm của Chúa).

Trong tiếng Anh, để nói về trước hay sau Công nguyên, ngoài các từ viết tắt BC và AD, người ta còn dùng BCE và CE, hai thuật ngữ vừa có thể hiểu theo khuynh hướng tôn giáo hoặc không. Ví dụ, BCE có thể là viết tắt của *Before the Christian Era* (trước thời kỳ Công giáo) nhưng cũng có thể là viết tắt của *Before the Common Era* (trước thời kỳ Tây lịch); còn CE là *within the Christian Era* (trong thời kỳ Công giáo) hoặc *within the Common Era* (trong thời kỳ Tây lịch). Mỗi người có thể chọn từ viết tắt và nghĩa của nó tùy theo cách hiểu của mình. Trong cuốn sách này, mỗi khi đề

cập các sự kiện diễn ra trước Công nguyên, tôi sẽ ghi rõ TCN. Nhưng để tránh lộn xộn, tôi sẽ dùng ký hiệu CN tiết chế hơn và chỉ khi nào tôi cho là cần thiết. Do đó, khi bạn đọc đến mốc thời gian không đề cập gì thêm thì nghĩa là nó xảy ra trong thời kỳ Tây lịch (hoặc thời kỳ Công giáo).

Trong giai đoạn từ khoảng 130.000 TCN trở về sau, chúng ta đã tìm ra các chứng cứ về một kiểu niềm tin tôn giáo biểu hiện qua cách tổ tiên chúng ta chôn cất người chết. Người ta phát hiện ra thức ăn, công cụ và đồ trang trí đặt trong các ngôi mộ cổ, gọi ý rằng người xưa tin người chết sẽ đi sang một cõi nào đó và cần mang theo những món đồ cho hành trình ấy. Một thực hành khác là tô vẽ lên người chết một loại bột đất màu đỏ, có lẽ để tượng trưng cho ý niệm sự sống tiếp diễn sau cái chết. Cách thức này cũng được biết đến tại một trong những ngôi mộ cổ xưa nhất của một bà mẹ và đứa con ở Qafzeh, Israel vào năm 100.000 TCN. Tục lệ tương tự cũng được tìm thấy cách đó nửa vòng Trái đất, tại hồ Mungo, úc: vào năm 42.000 TCN, xác người chết cũng được phủ đất đỏ. Việc tô vẽ xác chết đánh dấu sự xuất hiện một trong những ý niệm thông minh nhất của nhân loại là tư duy biểu tượng. Tư duy biểu tượng có rất nhiều trong tôn giáo, vậy nên việc hiểu về nó sẽ rất cần thiết.

Như nhiều từ hữu dụng khác, từ *biểu tượng* (symbol) có gốc từ tiếng Hy Lạp mang nghĩa là ghép nối lại những thứ tách rời với nhau, giống như cách bạn gắn các mảnh vỡ của một cái đĩa. Sau đó, *biểu tượng* trở thành một vật thể hiện hay tượng trưng cho cái khác. Ý nghĩa gắn kết các thứ khác nhau vẫn còn, nhưng từ này đã trở nên phức tạp hơn chứ không chỉ đơn thuần là lấy keo dán các mảnh gốm lại. Một ví dụ hay về *biểu tượng* là quốc kỳ của mỗi nước, như lá cờ Sao và Sọc. Khi thấy Sao và Sọc, ta nghĩ đến nước Mỹ. Lá cờ *biểu tượng* cho nước Mỹ, đại diện cho nước Mỹ.

Các biểu tượng trở nên thiêng liêng với chúng ta là vì chúng đại diện cho lòng trung thành sâu sắc hơn bất cứ ngôn từ nào. Thế nên con người rất ghét thấy các biểu tượng của họ bị xâm phạm. Chẳng có gì sai khi ai đó đốt một mảnh vải cũ, nhưng nếu mảnh vải đó tượng trưng cho quốc gia của bạn thì bạn có thể nổi giận. Nếu các biểu tượng có ý nghĩa tôn giáo và thiêng liêng với một cộng đồng cụ thể thì chúng càng có thêm sức ảnh hưởng. Và việc xúc phạm những biểu tượng như thế có thể gây nên sự cuồng nộ chết người. Hãy ghi nhớ ý niệm về biểu tượng vì nó sẽ còn xuất

hiện trở đi trở lại trong cuốn sách này. Ý niệm rằng một thứ nọ, như bột đất màu đỏ, đại diện cho một thứ khác, như niềm tin rằng người chết sẽ bắt đầu cuộc sống mới ở một nơi khác.

Một ví dụ khác của tư duy biểu tượng là việc đánh dấu nơi người chết yên nghỉ trở nên quan trọng, nhất là khi người đó là yếu nhân và có thế lực. Đôi khi, họ được đặt dưới những tảng đá khổng lồ, đôi khi lại ở trong những buồng đá được xây dựng công phu gọi là mộ đá gồm hai phiến đá lớn dựng đứng chống đỡ một phiến đá đậy ngang bên trên. Những lăng mộ ấn tượng nhất của loài người chính là các kim tự tháp ở Giza, Ai Cập. Ngoài vai trò lăng mộ, các kim tự tháp cũng có thể được xem như các bệ phóng để từ đó, linh hồn của các vị hoàng thân quốc thích bên trong sẽ đi thẳng lên cõi bất tử.

Theo thời gian, các nghi thức mai táng không chỉ công phu hơn mà ở nhiều nơi, chúng còn trở nên tàn ác một cách đáng sợ, với việc tuẫn táng những người vợ và người hầu để đảm bảo sự thoải mái và địa vị của người đã khuất ở thế giới bên kia. Vì thế, ta cũng cần lưu ý là thuở ban sơ đã luôn có một khía cạnh tàn nhẫn nhất định nào đó gắn liền với tôn giáo mà không mấy quan tâm đến cuộc sống từng cá nhân.

Một tri thức thú vị của những manh mối này là tổ tiên chúng ta xem cái chết như một cửa ngõ đưa đến một giai đoạn tồn tại khác, được mường tượng như một phiên bản khác của thế giới này. Ta cũng nắm bắt được phần nào niềm tin của họ vào một thế giới bên kia, vẫn có liên kết với thế giới này, với cái chết là cánh cổng giữa hai thế giới.

Đến đây thì có vẻ như niềm tin tôn giáo đã được thụ đắc qua một quá trình phỏng đoán đầy cảm hứng. Tổ tiên của chúng ta tự hỏi rằng thế giới này từ đâu mà có và hình dung chắc phải có một quyền năng cao cả ở ngoài kia đã tạo ra thế giới. Kế đến, họ nhìn xác chết không còn thở nữa và quyết định rằng những linh hồn hẳn đã rời khỏi thể xác mà nó từng trú ngụ để đi đến nơi nào khác.

Tuy vậy, trong lịch sử tôn giáo có một nhóm người quan trọng không chỉ phỏng đoán về sự tồn tại của thế giới bên kia hay về điểm đến tiếp theo của các linh hồn thoát tục. Họ nói rằng họ đã viếng thăm thế giới ấy

hoặc ngược lại. Họ đã nghe thấy những đòi hỏi nơi ấy đặt ra cho chúng ta. Họ được yêu cầu phải nói cho những người khác biết những gì họ đã thấy và đã nghe. Vậy là họ công bố những thông điệp đã được nhận. Họ thu hút những môn đồ tin và bắt đầu sống theo những gì họ rao giảng. Chúng ta gọi những người như vậy là nhà tiên tri hoặc nhà hiền triết. Và thông qua họ các tôn giáo mới ra đời.

Thế rồi một điều khác nữa xảy đến. Các môn đồ ghi nhớ câu chuyện mà các vị tiên tri, hiền triết kể. Đầu tiên, câu chuyện được phổ biến thông qua truyền miệng. Sau đó, nó được viết lại trên giấy. Rồi nó trở thành thứ ta vẫn gọi là Thánh thư hay bản chép thiêng liêng. *Kinh Thánh*! Cuốn-sách-mà-ai-cũng-biết-là-sách-gì-đấy! Và nó trở thành biểu tượng giàu sức ảnh hưởng nhất của tôn giáo. Đó là một cuốn sách hữu hình, hiển nhiên rồi. Nó do con người chấp bút. Chúng ta có thể lần lại lịch sử của nó. Thế nhưng thông qua những ngôn từ trong đó, thông điệp từ thế giới bên kia được truyền đến thế giới này. Kinh Thánh trở thành cây cầu nối thời gian vĩnh cửu với thời gian hữu hạn, nối loài người với thần thánh. Đó là lý do con người kính ngưỡng và dành tâm huyết nghiên cứu Kinh Thánh. Cũng vì thế, các tín đồ căm ghét ai báng bổ hoặc hủy hoại Kinh Thánh.

Lịch sử tôn giáo chính là câu chuyện về các vị tiên tri và hiền triết như thế, về các phong trào họ khởi tạo và những kinh thư viết về họ. Đây cũng là một chủ đề gây rất nhiều tranh cãi và bất đồng. Những người hoài nghi thắc mắc không biết liệu các vị tiên tri đó có thật sự tồn tại không. Và họ hoài nghi cả những tuyên bố dựa trên khải tượng và lời phán các vị này đã tiếp nhận. Cũng có lý thôi, nhưng họ lại bỏ qua điểm mấu chốt. Thứ không thể tranh cãi là việc các vị tiên tri và hiền triết ấy tồn tại trong *những câu chuyện* kể về họ, những câu chuyện vẫn đang truyền tải ý nghĩa cho hàng tỷ con người ngày nay.

Trong cuốn sách này, chúng ta sẽ đọc các câu chuyện mà các tôn giáo vẫn tự kể về chúng mà không phải lúc nào chúng cũng băn khoăn có thật mọi chuyện đã từng xảy ra như vậy hay không. Dĩ nhiên, việc hoàn toàn phớt lờ câu hỏi đó cũng chẳng hề đúng, thế nên ở chương tiếp theo chúng ta cũng sẽ ngẫm nghĩ xem điều gì đã xảy ra khi các nhà tiên tri và hiền triết nhìn thấy những khải tượng và nghe được những lời phán. Một trong các vị tiên tri đó tên là Moses.

CHƯƠNG 2: NHỮNG CÁNH CỬA



Tưởng tượng rằng bạn đang ở trong sa mạc Sinai xứ Ai Cập vào một buổi sáng năm 1300 TCN. Bạn bắt gặp một người đàn ông với chòm râu rậm, đi chân đất và đang quỳ gối trước một bụi cây bồ hoàng. Bạn quan sát thấy ông ta chăm chú lắng nghe bụi cây. Rồi ông ta nói chuyện với nó. Rồi lại nghe. Cuối cùng ông đứng dậy và sải bước với dáng vẻ quyết đoán. Tên của người đàn ông này là Moses (Mô-sê), một trong những vị tiên tri nổi tiếng nhất trong lịch sử tôn giáo và là vị sáng lập ra Do Thái giáo. Câu chuyện viết về ông sau này kể rằng vào chính ngày này, Thiên Chúa đã ngỏ lời với ông từ một bụi cây bồ hoàng đang cháy rực, phán bảo ông dẫn một đám con dân đang sống ách nô lệ thoát ra khỏi Ai Cập để hướng về phía cuộc sống tự do ở Đất hứa Palestine.

Đối với bạn, người quan sát, bụi cây đó không bốc cháy đến mức sắp bị thiêu rụi. Bụi cây đó đang "cháy rực" những quả đỏ mọng thôi. Bạn nhận thấy Moses chăm chú lắng nghe đến mức nào, nhưng bạn chẳng nghe được lời nào phát ra từ bụi cây mà chỉ hiểu những lời đáp lại của Moses. Thật ra chuyện như thế cũng không khó hiểu lắm với bạn. Hẳn có người từng thấy em gái mình nói chuyện rất hồ hởi với mấy con búp bê. Hay bạn có thể có đứa em họ hay nói chuyện với một người bạn tưởng tượng mà nó coi là thật không khác gì ba mẹ nó. Bạn cũng có thể từng nghe nói đến những người mắc bệnh tâm thần lảm nhảm với những người mà không ai nhìn thấy. Thế nên hẳn bạn cũng quen với việc có người nghe được những tiếng nói mà không ai khác có thể nghe thấy.

Nhưng hãy quay lại với Moses một lát và nghĩ thêm về Đấng Vô Hình đang truyền tới ông ấy. Thử xác quyết là có một thực tại vô hình nằm ngoài không gian và thời gian này, nơi có thể giao tiếp trực tiếp với loài

người. Giữ ý tưởng ấy trong đầu và bạn sẽ hiểu được ý niệm trung tâm của tôn giáo. Rằng có một thế lực trong vũ trụ nằm ngoài khả năng nắm bắt của các giác quan thông thường và đấng ấy chủ động phán truyền cho một số người đặc biệt để họ tiếp tục đưa thông điệp đó đến những người khác. Tạm thời, ta hãy khoan đồng ý hay phản đối tuyên bố này. Chúng ta chỉ đang cố gắng xác định ý tưởng trọng tâm. Có một thế lực vô hình ngoài kia mà ta gọi chung là Đấng Tối Cao và đấng ấy đã tiếp cận chúng ta rồi! Khi lần theo lịch sử tôn giáo, ta sẽ thấy các tôn giáo khác nhau đều có các phiên bản và cách giải nghĩa khác nhau về tuyên bố này. Hầu hết các tôn giáo đều mặc định là có tồn tại một đấng như thế và tín ngưỡng của họ là cách hồi đáp tốt nhất đối với sự tồn tại này.

Rồi, giờ ta quay lại với Moses và nghĩ về cuộc gặp gỡ trong sa mạc ấy từ góc độ của ông. Bạn thì không thấy bụi cây nào đang cháy hay nghe có giọng nói của đấng nào từ đó phát ra cả. Vậy thì làm thế nào Moses cảm thấy được hơi nóng của ngọn lửa cũng như lắng nghe chăm chú lời phán bảo ông phải làm gì để mà làm theo? Hay những chuyện đó chỉ đang diễn ra trong tâm trí của ông, thế nên bạn không trông thấy gì cả? Hay tâm trí ông Moses đã kết nối với một tâm thức khác mà bạn không có khả năng tiếp cận và lĩnh hội? Nếu các tôn giáo khởi đầu từ các trải nghiệm trong tâm thức của các vị tiên tri và hiền triết, và nếu bạn muốn lắng nghe những chuyện này một cách chân thành chứ không chỉ phán bừa đó là tưởng tượng, thì bạn sẽ phải cân nhắc khả năng một số người có thể cởi mở đón nhận những thực tại khác mà số còn lại không nghe và nhìn thấy được.

Một cách giải thích khả dĩ là tâm thức của chúng ta hoạt động trên hai tầng khác nhau, như một căn nhà có tầng trệt và có thêm tầng hầm hay hầm chứa bên dưới. Ta trải nghiệm sự khác biệt đó khi ngủ mơ. Ban ngày, tâm trí có ý thức tỉnh táo sống cuộc đời đã được lên kế hoạch và trật tự ở tầng trệt. Khi ý thức tắt đèn đi ngủ vào ban đêm thì cánh cửa dẫn xuống tầng hầm mở ra, lấp đầy đầu óc đang mơ màng của chúng ta bằng những mảnh vụn lộn xộn vốn là các khao khát chưa được thổ lộ hay những nỗi sợ đã bị quên lãng. Thế nên nếu ta tạm bỏ qua câu hỏi liệu vũ trụ có gì sâu xa hơn những gì mắt thường nhìn thấy, ít nhất ta cũng đã thừa nhận rằng chúng ta có những điều khác nữa, ngoài cuộc sống bình thường, tỉnh táo của mình. Có một hầm ngầm trong tâm thức con người có tên là tiềm thức;

khi ta ngủ, cánh cửa vào tiềm thức mở ra và qua đó, những hình ảnh và tiếng nói tràn vào, điều ta vẫn gọi là chiêm bao.

Trong lịch sử tôn giáo, chúng ta sẽ thấy nhiều người khi thức có được các trải nghiệm mà mọi người khác chỉ thấy khi nằm mơ. Chúng ta gọi họ là những nhà tiên tri và những người mơ mộng, nhưng mặt khác ta cũng có thể nhìn nhận họ như các nghệ sĩ sáng tạo. Thay vì truyền những tưởng tượng của mình vào tranh vẽ hay tiểu thuyết, các nghệ sĩ này bị thôi thúc phải biến chúng thành các thông điệp có thể thuyết phục hàng triệu người tin theo những gì họ đã thấy, đã nghe. Moses là một ví dụ nổi tiếng cho kiểu hoạt động huyền bí này. Một cái gì đó từ một nơi nào đó đã kết nối với ông ấy và vì cuộc gặp gỡ ấy mà lịch sử của dân tộc Do Thái đã thay đổi mãi mãi. Nhưng cái đó là cái gì và nó đến từ đâu? Nó ở sẵn bên trong Moses ư? Hay nó ở bên ngoài? Hay là cùng lúc ở cả trong và ngoài ông ấy?

Thông qua việc lấy ví dụ là câu chuyện xảy đến với Moses ở Sinai cũng như dùng đến ẩn dụ về cánh cửa nối giữa tầng ý thức và tiềm thức của tâm trí, tôi muốn đề xuất một cách tiếp cận đưa ra ba cách lý giải khác nhau về các trải nghiệm tôn giáo.

Thứ nhất, trong một sự kiện kiểu như thế này, cánh cửa giữa tầng ý thức và tiềm thức sẽ mở ra. Những gì xảy ra sau đó giống như một giấc mơ. Các nhà tiên tri tin rằng chúng đến từ bên ngoài họ, nhưng thực chất là đến từ tiềm thức của chính họ. Tiếng nói họ nghe được là thật. Đúng, nó đang nói với họ. Nhưng tiếng nói ấy là giọng nói của chính họ, đến từ bên trong tâm thức của họ thôi. Vì thế mà không ai khác nghe được cả.

Thứ hai, có thể là có hai cánh cửa mở ra trong một sự kiện có tính tiên tri. Tâm trí tiềm thức hay chiêm bao đó chắc là đang tiếp xúc với một thế giới siêu nhiên ngoài kia. Nếu có một thực tại khác ở ngoài kia hay một tâm thức vượt khỏi tâm thức người thường, cũng không phải không có khả năng nó đang cố gắng liên lạc với chúng ta. Điều xảy đến với nhà tiên tri khi họ nhận mặc khải chính là việc họ bắt gặp thực tại khác đó và tâm thức của nó nói chuyện với tâm thức của họ. Thế rồi họ kể cho thế giới biết những gì mình đã được nghe.

Thứ ba là một lập trường nằm giữa giả thuyết Một Cửa và Hai Cửa nói trên. Vâng, biết đâu có hẳn hai cánh cửa ở ngay trong tiềm thức của ta và tâm thức có thể đã thực sự gặp gỡ cái gì đó ở ngoài kia. Nhưng ta cũng biết việc hiểu tâm thức giữa người với người là đáng tin cậy đến mức nào, vậy ta cũng nên thận trọng khi nghe ai đó tuyên bố là mình đã gặp gỡ một dạng tâm thức thần thánh. Cứ cho là có hai cánh cửa trong tầng tiềm thức của tâm trí con người thì có vẻ cánh cửa dẫn đến thế giới kia hiếm khi mở ra hoàn toàn, vì thế ta không thể biết chắc về những gì nhà tiên tri tuyên bố là đã thấy và nghe.

Bây giờ, hãy sử dụng phép ẩn dụ cánh cửa của tôi để nhìn lại những gì đã xảy ra với Moses ở trong sa mạc và cả ba cách tiếp cận giải thích về tôn giáo. Nếu bạn dùng cách lý giải Một Cửa, Moses đã có một giấc mơ truyền cho ông sức mạnh và lòng quyết tâm trở thành người giải phóng nhân dân mình khỏi ách nô lệ ở Ai Cập, câu chuyện sẽ được chúng ta xem xét kỹ hơn ở chương sau. Trải nghiệm đó rất thật. Nó đã xảy ra. Nhưng nó đến hoàn toàn từ tiềm thức của ông mà thôi. Cách tiếp cận tôn giáo này có sự tương đồng rất rõ với những rạp chiếu bóng kiểu cũ mà tôi vẫn rất thích khi còn bé. Ngày đó, phim ảnh được ghi lại trên những cuộn phim bằng nhựa celluloid. Ở phía cuối rạp, trên bao lơn sẽ có một buồng chiếu để phóng những hình ảnh lên một tấm màn bạc trên tường đối diện. Từ chỗ đang ngồi, ta thấy hình ảnh hiện lên trước mặt, nhưng thực ra chúng đến từ cái máy chiếu ở sau lưng ta. Vì vậy, ta có thể nghĩ tôn giáo như một sự phóng chiếu những nỗi sợ hãi và ước ao trong tiềm thức con người ra ngoài màn ảnh cuộc đời. Tôn giáo có vẻ như hiện hữu ở ngoài này và có đời sống riêng. Thực ra nó đến từ những tầng sâu thẳm trong trí tưởng tượng của chính ta. Hoàn toàn là một sản phẩm do con người tạo ra.

Bạn có thể chọn dừng ở cách lý giải đó hoặc chấp nhận phần lớn mô tả đó và vẫn bước qua ý tưởng Hai Cửa. Nếu giữ nguyên mọi trải nghiệm tôn giáo từ khía cạnh con người thì ta cũng có thể tin trải nghiệm đó đến từ Đức Chúa Trời. Sở dĩ chúng ta không nghe được lời phán mà Moses nghe thấy là vì trong trường hợp này, tâm thức của Đấng ấy chỉ giao tiếp trực tiếp với tâm thức của Moses mà thôi. Ta không thấy và không nghe được nhưng đó vẫn là một sự kiện gặp gỡ đích thực đối với một thực thể khác.

Ta không hoàn toàn hiểu được sự kiện nhưng ta vẫn trông thấy kết quả của nó.

Và cách lý giải Hai Cửa có thể phát triển thêm một hướng nữa. Ta biết người gặp gỡ người hằng ngày còn dễ có hiểu lầm đến thế nào nên ta thấy cần cẩn thận, nghi ngờ và dè dặt khi nghe những lời tuyên bố rằng họ đã gặp gỡ Thiên Chúa. Điều này có nghĩa là ta nên vận dụng năng lực phản biện của mình đối với những tuyên xưng tôn giáo chứ không chỉ tiếp nhận chúng đúng như những gì chúng tự nhận.

Vậy bạn có thể là người không có đức tin, một tín đồ thực thụ hoặc một tín đồ phản biện. Khi bạn ngẫm nghĩ về những vấn đề này qua nhiều năm, có thể bạn sẽ thay đổi từ lập trường này sang lập trường khác, như nhiều người đã trải qua. Tôi sẽ để bạn tự quyết định cách nào là tốt nhất để lý giải các câu chuyện bạn sẽ đọc được trong sách này. Hoặc cứ để cho vấn đề là bất định cho đến tận trang cuối cùng. Thậm chí bạn có thể quyết định là không quyết định gì cả, một quan điểm theo thuyết "bất khả tri", từ tiếng Anh là *agnosticism* vốn bắt nguồn từ một từ tiếng Hy Lạp nghĩa là "không thể biết được".

Đến đây chúng ta đã và đang nói về tôn giáo một cách chung chung nhất. Giờ đã đến lúc xem xét từng tôn giáo cụ thể. Câu hỏi thú vị ở đây là ta nên bắt đầu từ đâu, vì đó cũng là thứ tự mà ta sẽ đi theo. Không giống như lịch sử khoa học hay triết học, nói về các tôn giáo mà theo thứ tự thời gian chặt chẽ thì sẽ không ổn chút nào. Các sự kiện khác nhau diễn ra ở các nơi khác nhau trong cùng một thời điểm, vậy nên ta không thể đi theo một đường phát triển liên tục. Chúng ta sẽ phải đi ngoắt ngoéo chữ chi theo cả thời gian và địa lý.

Cách tiếp cận này có cái hay là ta sẽ thấy được sự phong phú của các câu trả lời mà các tôn giáo đã đưa ra nhằm đáp lại những câu hỏi lớn con người vẫn tự vấn từ thuở nguyên sơ. Câu hỏi có lẽ vẫn không đổi - "Có ai ở ngoài đó không? Điều gì xảy đến sau khi ta chết?" - nhưng câu trả lời có thể rất khác nhau. Nhờ vậy mà lịch sử tôn giáo trở nên vô cùng hấp dẫn.

May sao, hành trình của chúng ta dường như có một điểm khởi đầu hết sức hiển nhiên. Hẳn là với tôn giáo cổ xưa nhất và theo nhiều nghĩa

cũng là tôn giáo phức tạp nhất còn tồn tại: Ấn Độ giáo, hay Hindu giáo. Vậy ta bắt đầu đi từ Ấn Độ.

CHƯƠNG 3: VÒNG LUÂN HỒI



Một chủ đề phổ biến trong truyện khoa học viễn tưởng là các anh hùng trở lại quá khứ để thay đổi các sự kiện từng gây thảm họa cho lịch sử loài người. Trong phần đầu một câu chuyện kiểu thế, một con tàu đang xình xịch chạy trên đường ray, mang theo một kẻ đánh bom điên rồ. Kẻ này khiến con tàu nổ tung khi đang đi qua một con đập lớn, rồi dòng nước chảy tràn nhấn chìm cả thành phố. May thay, một tổ chức bí mật của chính phủ đã thu xếp chu toàn việc đưa người đi ngược thời gian, sử dụng thiết bị tối tân đưa một điệp viên lên con tàu đó trước khi nó rời ga và người này có hai tiếng đồng hồ để tìm ra kẻ đánh bom và vô hiệu hóa quả bom. Anh ta hoàn thành vừa kịp lúc và cả thành phố được cứu thoát. Hầu hết chúng ta đều ước mình cũng có khả năng đi ngược thời gian như thế để xóa đi một tin nhắn hay kiềm chế một con thịnh nộ đã gây tổn thương người khác và khiến ta đau khổ. Tuy vậy, quy luật nhân-quả (cái này theo sau cái kia) thắng thế và ta bị kẹt trong kết quả của những điều mình đã làm.

Trong Hindu giáo, điều đó gọi là *nghiệp* (karma) hay là luật về nghiệp báo. Phạm vi của luật đó không chỉ trong cuộc đời mà bạn đang sống. Theo giáo lý Hindu giáo, linh hồn hay thể tâm linh của bạn đã trải qua nhiều kiếp trong quá khứ trước khi bạn đi vào cuộc đời hiện tại này. Và bạn sẽ còn sống tiếp nhiều kiếp nữa trong tương lai sau khi kiếp này kết thúc. Mỗi kiếp đó là do những điều bạn đã làm trong kiếp trước và trước nữa, ngược về xa xưa, quyết định. Cũng như vậy, cách bạn đang hành xử hiện tại sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống bạn sẽ trải qua ở kiếp kế tiếp.

Khi các vị tiên tri và hiền triết của Ấn Độ dõi nhìn vào xa xăm và tự hỏi điều gì xảy đến với con người sau cái chết, họ đã nhận được một câu trả lời xuất chúng. Con người không chết, không theo nghĩa chấm dứt tồn

tại hoàn toàn hay đi tiếp đến một dạng sống khác vượt ra ngoài cái chết. Họ chỉ quay lại Trái đất ở một dạng sống khác do nghiệp của họ chi phối. Và nó có thể không phải là con người. Toàn thể sự sống giống như một nhà máy tái chế vĩ đại, chất lượng của cái đi qua cửa Tử sẽ ảnh hưởng đến địa vị của cái thoát ra từ cửa Tái sinh bên kia. Tên của nhà máy này là *vòng luân hồi* (samsãra), tức lang thang trôi nổi, vì các linh hồn cứ nương theo đó mà đến hình hài kế tiếp và tiếp nữa. Từng hành động ta làm trong kiếp này, cả tốt và xấu, cứ thế tác động đến chất lượng của kiếp sống kế tiếp. Không chỉ cố con người mới mắc kẹt trong vòng luân hồi. Bản thân thế giới cũng theo quy luật chết và tái sinh như thế. Ở cuối vòng luân hồi hiện tại sẽ là một trạng thái ngơi nghỉ tĩnh lặng để rồi đến lúc chín muồi, linh hồn lại được triệu hồi vào cuộc hiện sinh. Cứ vậy mà bánh xe luân hồi cứ xoay, xoay và xoay thêm nữa.

Nhưng các vị hiền triết không nghĩ nghiệp như một sự trừng phạt đến từ đấng siêu nhiên nào đó chuyên giám sát các linh hồn. Nghiệp là một quy luật khách quan như định luật hấp dẫn, theo đó thì thứ này đến từ một thứ khác, như kết quả theo sau nguyên nhân, như chạm một quân domino và cứ thế nhìn các quân khác đổ rạp. Trong lúc lang thang trôi nổi trong vòng luân hồi, linh hồn có thể trải qua lần lượt tám triệu kiếp khác nhau trước khi đạt tới cái gọi là *sự giải thoát* (moksha), tức được giải phóng khỏi hiện hữu, hòa vào vĩnh cửu như một giọt mưa rơi xuống đại dương. Và làm sao để thoát khỏi vòng quay vô tận của luân hồi và đạt đến một sự cứu rỗi là mục đích tối hậu của Hindu giáo.

Thuật ngữ diễn tả quá trình xảy ra với chúng ta sau cái chết là *sự đâu thai chuyển kiếp*. Nhiều cộng đồng khác trên khắp thế giới cũng tin vào điều đó, nhưng không đâu mãnh liệt như trong Ấn Độ giáo. Những từ tôi dùng để định nghĩa sự đầu thai - nghiệp (luật nhân quả), vòng luân hồi (sự lang thang của linh hồn tìm kiếm sự giải thoát hay giải phóng) - tất cả bắt nguồn từ một ngôn ngữ cổ là tiếng Phạn. Thuở xa xưa, một nhóm người man di từ phương Bắc đã tràn vào đất Ấn và đem tới ngôn ngữ này. Nhờ sự bùng chiếm của họ vào Ấn Độ khoảng năm 2000 TCN đó mà ta có thể đánh dấu thời điểm ra đời của Hindu giáo.

Phía trên Ấn Độ, xa về phương bắc có một vùng đồng cỏ trải dài gọi là thảo nguyên Trung Á. Đó là thảo nguyên cỏ mọc bạt ngàn, nơi lý tưởng

cho dân du mục cưỡi ngựa theo các đàn gia súc gặm cỏ, không ngừng tìm kiếm các đồng cỏ tốt nhất. Vì những lý do mà ta chưa biết rõ, vào khoảng đầu thiên niên kỷ thứ hai TCN, những người này bắt đầu di cư khỏi thảo nguyên để tìm cuộc sống tốt hơn. Nhiều người trong số họ đi về phía nam vào đất Ấn Độ. Họ gọi dân họ là Aryan, nghĩa là "đồng bào". Họ là những người hiếu chiến, lái chiến xa cực nhanh. Và những làn sóng người Aryan đã tràn vào thung lũng Indus nằm ở góc tây bắc tiểu lục địa Ấn Độ.

Một nền văn minh tiến bộ đã hiện diện ở đó với những hệ thống nghệ thuật, kiến trúc và tôn giáo tân tiến. Nó cũng mang những hạn chế lẫn ưu việt của mọi xã hội phát triển khác. Vó ngựa xâm lăng của người Aryan đã tiến đến trong bối cảnh như vậy, với năng lượng cũng như sự dũng cảm bù đắp lại những gì họ còn thiếu về mặt tinh tế. Một yếu tố nữa phân biệt những kẻ xâm lăng với người bản địa là màu da của người Aryan sáng hơn và sự khác biệt về màu da này được nhắc đến trong sử sách nhiều đến mức trải qua hàng thế kỷ, nó đã tạo nên một ấn tượng xấu cho thuật ngữ gọi là "người Aryan". Họ không chỉ mang vào Ấn Độ màu da sáng mà cả những vị thần linh của họ và sự khởi nguồn của một kho tàng kinh văn tôn giáo phi thường gọi là kinh Vệ Đà.

Kinh Vệ Đà ở dạng văn bản được sáng tác đầu tiên trong khoảng năm 1200 và 1000 TCN, khi người Aryan đã ổn định và thống trị đời sống tại Ấn Độ. Được xem là loại kinh dạng *Shruti*, tức là "nghe thấy/được mặc khải", kinh Vệ Đà được hiểu theo hai hướng khác nhau nhưng có liên quan đến nhau. Nội dung cốt yếu của Vệ Đà vốn gốc là những gì các vị hiền triết trong quá khứ đã nghe được khi họ đợi thế giới bên kia tiết lộ cho mình ý nghĩa của sự tồn tại. Các vị này là những người nghe đầu tiên, là đối tượng mà lời phán đã chọn. Những gì họ nghe thấy lại được các môn đệ của họ lắng nghe hết lần này đến lần khác, hệt như cách các sư phụ của họ đã truyền kể. Nội dung kinh Vệ Đà được truyền lại theo cách này qua nhiều thế kỷ. Để học các bản kinh Hindu giáo thì hình thức được ưa chuộng hơn cả vẫn là đọc lớn. Bạn sẽ không tìm thấy một cuốn "Kinh Thánh" hay "Kinh Koran" trong đền thờ Hindu giáo nhưng bạn sẽ nghe thấy nội dung kinh được xướng lên trong các nghi lễ cử hành tại đó.

Vệ Đà (Veda) nghĩa là "tri thức", cùng một gốc với những từ tiếng Anh như "wit" - trí khôn và "wisdom" - trí tuệ. Vệ Đà là tập hợp của bốn

cuốn kinh cổ Rig Veda, Yajur Veda, Sama Veda và Arthava Veda; mỗi cuốn lại được chia làm bốn phần là Samhita, Brahmana, Aranyaka và Upanishad. Samhita của Rig Veda là cổ xưa nhất trong bốn tạng kinh Vệ Đà, chứa đựng hơn một ngàn bài tụng ca dâng lên các thần linh. Trong tôn giáo nói chung thì việc làm đó gọi là "thờ phụng" và ta có thể hiểu nó giống như một cách tôn vinh mà các nhà cai trị quyền thế ưa thích, tựa như cách Nữ hoàng Anh được tôn xưng là "Bệ hạ" và mọi người sẽ khom lưng cúi đầu hay nhún người khi gặp bà. Dưới dây là một ví dụ về sự xưng tụng như thế trong Rig Veda:

Đấng tạo lập Vạn vật, vô cùng thông thái, vô cùng mạnh mẽ,

Đấng sáng tạo, Người ban lệnh, Hình mẫu cao đẹp nhất...

Chắc bạn đã hiểu, tán dương hết lời! Và giống các vị đế vương trên mặt đất thích nhận cống nạp và đắm mình trong những lời khen tặng, các vị thần linh cũng thế. Các bài tụng ca là lời tán dương dâng lên các vị thần, tiếp theo là các vật cúng tế như những món quà đi kèm. Tất cả chúng phải được trình bày trong các buổi lễ chu toàn do những vị có đủ thẩm quyền và năng lực thực hiện. Trong Hindu giáo, các thầy tu chuyên cử hành lễ tế gọi là tu sĩ *Bà la môn* (Brahmin) và các bản chỉ dẫn họ biên soạn để thực hiện các nghi lễ gọi là *Brahmana*.

Các danh mục trong các bản chỉ dẫn đó có thể nhàm chán với hầu hết chúng ta, nhưng với những ai hứng thú với tôn giáo thì chúng lại rất thú vị đến khó cưỡng. Khi còn là một thanh niên đang theo học để trở thành linh mục, tôi rất hứng thú với các sách hướng dẫn về nghi thức và nghi lễ của các truyền thống Kitô giáo khác nhau. Hồi đó có một tập sách dày gần hai chục phân có tên *The Ceremonies of the Roman Rite Described* (tạm dịch: Mô tả các nghi thức trong lễ của Công giáo La Mã) cũng như một ấn bản cũ của Giáo hội Anh tên là *Ritual Notes* (tạm dịch: Các ghi chú về Lễ); tôi từng hào hứng chìm đắm trong cả hai cuốn đó để mường tượng các giám mục đi thành hàng chầm chậm vào trong các thánh đường to lớn mờ ảo trong làn khói hương dịu ngọt. Những cuốn sách đó tựa như Brahmana của Công giáo La Mã vậy. Nhưng không chỉ những tu sĩ mới thích mặc lễ phục và thực hiện các nghi lễ mà nhiều câu lạc bộ kín và hội sinh viên cũng có

những truyền thống bí mật của riêng họ như những lời nhắc nhở về nhu cầu của con người xưa nay về biểu tượng luận và nghi lễ.

Nếu bạn cũng như tôi, quan tâm đến các niềm tin chứa đựng trong tôn giáo hơn là các nghi thức bề ngoài thì giai đoạn phát triển sau cùng của kinh Vệ Đà sẽ cuốn hút bạn hơn. Nó thể hiện trong bản văn *Áo Nghĩa Thư* (Upanishad), được viết trong khoảng ba thế kỷ và hoàn tất khoảng năm 300 TCN. Áo Nghĩa Thư ý là "ngồi gần thầy" và chuyển sự quan tâm từ khía cạnh thể hiện hay nghi lễ sang các triết lý và thần học của Hindu giáo. Chính trong Áo Nghĩa Thư ta sẽ bắt gặp lần đầu tiên thuyết về nghiệp và vòng luân hồi đã nói đến ở đầu chương.

Trong chương kế, chúng ta sẽ tìm hiểu về sự ra đời của một số giáo lý đặc trưng của Hindu giáo cũng như việc chúng đã được diễn giải ra sao. Nhưng tôi muốn kết lại chương này bằng cách chuyển sang câu trả lời của Hindu giáo đối với câu hỏi quan trọng khác của tôn giáo. Ta đã biết họ trả lời câu hỏi về điều xảy đến với con người sau khi chết như thế nào. Câu trả lời trong Áo Nghĩa Thư chứa đựng cả một học thuyết đáng chú ý về đầu thai chuyển kiếp. Một câu hỏi khác tôn giáo luôn đặt ra là cái gì, nếu thật sự có cái gì, ở ngoài khoảng không tối đen của vũ trụ kia. Các tôn giáo khác thường lấy tên những nhà tiên tri đã đưa ra câu trả lời cho họ làm tên tôn giáo mình nhưng Hindu giáo lại không như vậy. Không có vị sáng lập nào để tôn giáo này đặt tên theo, cũng không có một hình tượng ban đầu duy nhất nào để nó lấy làm niềm cảm hứng. Nó đến từ những người mơ mộng vô danh từ trong quá khứ xa xưa của đất Ấn. Hindu giáo có thể không ghi tên của những người mộng tưởng đầu tiên đó nhưng nó vẫn giữ lại những gì họ đã kể lại.

Và trong kinh Rig Veda, Ấn Độ giáo bắt đầu trả lời câu hỏi cái gì ở ngoài kia. Để nghe được nó, chúng ta cần tưởng tượng mình đang hạ trại bên đống lửa, dưới bầu trời đầy sao của Bắc Ấn, khi một trong các vị hiền triết không tên đi xuyên qua thời gian về lại thời khởi thủy của thế giới và hơn thế nữa. Vị ấy không hẳn đang nói mà đang hát tụng trong khi đưa mắt nhìn sâu vào màn đêm.

Thủa ấy, chẳng có không-tồn-tại hay tồn-tại: chẳng có tầng không hay vòm trời xa xăm.

Chỉ Cái Độc Nhất đó, không có hơi thở, vẫn sống đời tự nó: ngoài ra chẳng có bất cứ thứ gì.

Các thần linh cũng chỉ xuất hiện sau này. Vậy thì, ai biết được thế giới từ đâu mà có?

Đấng ấy, người đến trước trong tạo hóa, chính ngài gây thành tất cả hay chẳng cất tay.

Đấng trị vì dõi mắt từ tầng trời cao nhất kia, ngài ắt biết cơ sự, mà có thể cũng chẳng hề hay.

Nội dung lời hát tụng trên chứa đựng những điều đáng ngạc nhiên. Cũng có "các thần linh" như chúng ta vẫn được kể, tuy vậy họ "cũng chỉ xuất hiện sau này". Nghĩa là các vị thần, cũng như chúng ta, được tạo tác mà ra và cũng chịu sự chi phối của vòng thời gian luân hồi. Thần cũng đến và đi như ta vậy. Rồi người mộng tưởng này còn ám chỉ rằng đằng sau tất cả những vận đổi sao dời đó có một thứ vẫn không đổi thay, gọi là "Cái Độc Nhất đó". Cứ như cả lịch sử và mọi tạo vật trong đó chỉ như những màn sương mù bao phủ làm khuất lấp sự hiện diện của một ngọn núi sừng sững vĩ đại: Cái Độc Nhất đó! Nhưng nó là cái gì vậy? Các vị thần do nó phái đến là những ai?

CHƯƠNG 4: TỪ MỘT THÀNH NHIỀU



Một ngày nọ, bạn nghe tin nhà văn mình yêu thích sẽ đến thành phố để trò chuyện về tác phẩm của cô ấy. Bạn đến hiệu sách nơi tổ chức sự kiện và nghe cô đọc trích đoạn cuốn sách mới, trong đó đầy rẫy những chuyến phiêu lưu mới nhất của các nhân vật vốn từ lâu quen thuộc với bạn. Bạn hỏi tác giả rằng các nhân vật đó ở đâu mà ra. Họ có thật không? Họ có tồn tại đâu đó ngoài đời chứ? Cô ấy cười lớn và đáp: "Chỉ có trong trí tưởng tượng của tôi thôi". Vậy là cô nhà văn đã bịa ra tất. Tất cả nhân vật chỉ từ trong đầu cô mà ra, nhờ thế cô ấy có thể làm mọi điều cô muốn với các nhân vật.

Chuyện gì xảy ra nếu trên đường trở về từ buổi nói chuyện đó, bạn chợt nghĩ chính mình cũng không có thật? Có thể bạn cũng là sản phẩm do ai đó tạo dựng ra, một nhân vật trong cốt truyện mơ mộng của ai khác? Nếu vậy bạn sẽ giống một nhân vật trong một cuốn sách đột nhiên nhận ra mình không có đời sống độc lập như từng tưởng mà chỉ đơn giản là sản phẩm tưởng tượng của một nhà văn nào đó.

Các nhà hiền triết Ấn Độ đã ngộ ra chân lý tương tự như vậy. Chính họ cũng không thật! Chỉ có một thứ là thực sự thật: Linh hồn hay Thể tâm linh của vũ trụ mà họ thường gọi là *Brahman*, tức *Đại Ngã (Brahmar);* thứ có thể tự biểu hiện hoặc biên tạo dưới nhiều dạng thể khác nhau. Mọi thứ trên thế gian hiện hữu ở dạng vật chất cụ thể này, thực ra, là một khía cạnh của Brahman trong vô số hình dạng và lớp cải trang. Như Áo Nghĩa Thư đã nói, nó "ẩn tàng trong mọi thứ tồn tại... cái ngã của chung tất cả, quan sát

mọi việc, ngụ ở mọi thứ, chứng nhân, nhận thức, chỉ một cái duy nhất". Chúng đều thuộc trong Brahman và Brahman ở trong chúng!

Một câu chuyện trong Áo Nghĩa Thư đã lột tả được sự gần gũi của bản dạng này qua một câu nổi tiếng: Người cha nói với con trai: "Đó là cái tinh túy thiện hảo nhất - linh hồn của toàn thể thế giới này là chính nó. Đó là Thực tại... và... cũng là con đó, Shvetaketu". Con người có thể nghĩ họ tồn tại tách biệt, độc lập, nhưng đó chỉ là một ảo ảnh. Tất cả đều là các nhân vật xuất hiện hết lần này đến lần khác trong cốt truyện dần khai mở của Brahman, mỗi vai của họ trong chương kế tiếp là do nghiệp tích tập của họ viết ra.

Không chỉ các cá nhân là được phân vai sẵn. Cách xã hội được tổ chức thành các giai cấp hoặc tầng lớp cũng được định sẵn trong kịch bản. Mỗi lần một hồn người đầu thai trở lại, nó sẽ ở trong một nhóm xã hội đó và phải sống hết phần đời của mình cho đến khi cái chết và sự tái sinh tiếp theo xảy đến. Có một mối liên hệ rõ ràng giữa các tầng lớp và màu da của họ nên ta nên lưu ý rằng những người Aryan có màu da sáng đã đi xâm chiếm và mang ngôn ngữ, tôn giáo của họ vào thung lũng Indus và có lẽ đã coi thường những tộc người có màu da sậm hơn mà họ bắt gặp. Trước khi họ đến, có thể đã tồn tại một cách phân loại đẳng cấp nào đó ở Ấn Độ; tuy nhiên, người Aryan đã hợp thức hóa sự phân đẳng cấp bằng cách nói đó là sự sắp xếp theo ý của đấng Thực tại Tối cao và có một bản kinh mô tả nguồn gốc việc đó.

Brahman đã ủy thác nhiệm vụ tạo ra thế giới này cho một vị thần gọi là *Thần Sáng tạo (Brahma)*. Vị này tạo ra người đàn ông đầu tiên, gọi là *Manu*, và người phụ nữ đầu tiên, gọi là *Shatarupa*. Từ đó, nhân loại ra đời. Thế nhưng con người không được tạo ra bình đẳng với nhau mà có bốn đẳng cấp, tương ứng với tầm quan trọng giảm dần: Cao nhất là các *Bà la môn (Brahmin)*, những tu sĩ và giáo sĩ; kế đến là các *Sát đế ly (Kshatriya)*, hàng vua chúa quý phái và các tướng lĩnh, chiến sĩ; dưới họ là *Vệ xa (Vaisyas)*, gồm các thương gia, chủ điền và thợ thủ công; dưới cùng là *Thu đà la (Sudra)*, những kẻ hầu hạ và lao động chân tay. Người Bà la môn có nước da trắng, Sát đế ly thì gắn với màu đỏ, Vệ xa gắn với màu vàng, còn Thu đà la màu da đen. Và tận cùng, bên dưới cả bốn đẳng cấp trên là giai cấp bị coi như đời đời không trong sạch, chuyên dọn dẹp nhà xí và các việc

dơ bẩn khác. Họ là những kẻ "tiện dân", đến cái bóng của họ đi đến đâu cũng sẽ làm ô uế đến đó. Đó là một hệ thống khắc nghiệt và vững chắc, tuy niềm tin vào nghiệp và luân hồi tái sinh cũng phần nào làm giảm sự khổ đau trong đó. Lang thang trôi nổi trong các cõi sống do nghiệp định sẵn, con người luôn có thể hy vọng rằng bằng cách sống tốt, họ có thể cải thiện vị trí của mình ở kiếp kế tiếp.

Tuy vậy, thế giới với các đẳng cấp cùng vô số dạng sống khác nhau không phải là cách duy nhất Brahman thể hiện mình. Ngài còn tạo ra các thần linh, hàng triệu vị thần. Đó cũng là một cách khác để Đấng Vô Hình khoác lên các hình dạng phong phú. Chúng ta cũng nên thận trọng khi nhìn nhận các vị thần đó. Bề ngoài thì ta hay nói Hindu giáo là tôn giáo đa thần, nghĩa là họ tin vào nhiều vị thần; nhưng cùng lúc nói Hindu là tôn giáo độc thần cũng không sai vì bấy nhiêu vị thần đều được cho là những khía cạnh hay biểu hiện của cùng một Đấng mà thôi. Rồi ngay cả ý tưởng về "một Đấng" cũng không hẳn chính xác. Trong niềm tin của Hindu giáo, đằng sau tất cả các nhân vật huyễn ảo đổi thay vụt qua trong cuộc đời - tính cả các "vị thần" - là một Thực tại Tối cao, chính là "Cái Độc Nhất" mà Áo Nghĩa Thư mô tả. Nếu bạn hứng thú với các thuật ngữ, niềm tin này có thể hiểu là *thuyết Nhất nguyên (monism)*, nghĩa là niềm tin vào "một-thứ" chứ không hẳn là "một-thần".

Không phải ai cũng có tâm thức thoải mái đón nhận một tư tưởng cao xa như thế nên hình ảnh các vị thần được với tư cách là các biểu tượng cho "Cái Độc Nhất" tạo ra để mọi người có đối tượng để nhìn vào và quán tưởng. Hãy nhớ rằng: biểu tượng là một đối tượng đại diện và kết nối ta với một ý tưởng lớn. Hindu giáo có hàng ngàn vị thần linh và hàng ngàn hình ảnh để bạn lựa chọn, tất cả được tạo tác để hướng suy nghĩ của các tín đồ về Cái Độc Nhất, thông qua nó, vạn vật trở nên hiện hữu.

Nếu bạn muốn biết các thần linh Hindu giáo trông ra sao, bạn có thể tìm thấy họ trong các đền thờ, do đó hãy cùng đến đền thờ gần nhất. Chúng ta sẽ bước lên các bậc tam cấp đến thềm điện, cởi giày dép và đi chân trần vào trong. Chúng ta vào đến chính điện và ở cuối điện, trên vài bậc tam cấp nữa là một điện thờ một hay nhiều vị thần bảo hộ ngôi đền. Những ngôi đền lớn ở Ấn Độ thờ rất nhiều vị thần khác nhau. Còn ngôi đền chúng ta đang ghé thăm chỉ thờ ba vị rất nổi tiếng và quan trọng.

Ở đây có bức tượng một người đàn ông nhảy múa có ba mắt và bốn tay, từ đầu tượng chảy ra dòng sông nổi tiếng nhất Ấn Độ, sông Hằng. Bên này là bức tượng với thân người to lớn, bụng bự và đầu của con voi. Nhưng khám phá gây bối rối nhất phải là một bức tranh vẽ hình một phụ nữ có lưỡi thè ra hết cỡ; bà có bốn tay, một tay cầm thanh gươm sắc nhọn và những tay khác nắm vài thủ cấp còn đang nhỏ máu.

Hình người nhảy múa có ba mắt, bốn tay chính là thần Shiva, vị thần Hủy diệt. Thần đầu voi là Ganesh, một trong các con trai của thần Shiva với vợ là nữ thần Parvati. Người phụ nữ bốn tay cầm vài thủ cấp kia là Kali, một bà vợ khác của thần Shiva. Sở dĩ thần Ganesh mang đầu voi là vì một ngày nọ, cha ngài đã không nhận ra con trai mình nên đã chém bay đầu ngài. Khi nhận ra sai lầm của mình, Shiva đã hứa sẽ hồi sinh cho Ganesh và gắn cho ngài đầu của sinh vật đầu tiên mà ngài bắt gặp; và đó là một con voi. Và hợp với một người từng trải qua một thách thức ra trò như vậy, Ganesh là một vị thần bình dân và dễ gần, giúp đỡ các tín đồ đương đầu với những thử thách họ gặp trong đời.

Câu chuyện của thần Kali thì dữ dội hơn. Các vị thần trong Hindu giáo có năng lực biến thân mạnh mẽ và Kali chính là một trong các hóa thân của mẫu thần, khía cạnh tính nữ của Đấng nhất thể. Trong một trận chiến của Kali với quỷ dữ, bị cuốn theo con cuồng nộ hủy diệt, thần đã ra tay hạ sát mọi thứ trước mặt. Để cản Kali, Shiva phủ phục dưới chân Kali. Kali sửng sốt trước việc làm đó của Shiva đến nỗi lưỡi của thần thè ra vì bất ngờ. Trong khi Kali và Ganesh là những hình tượng nhiều màu sắc, Shiva mới là vị thần quan trọng hơn cả. Trong bộ tam thần tối cao của đền thờ Hindu, Shiva là vị đáng ghi nhớ nhất, còn hai vị kia là Thần Sáng tạo Brahma mà ta đã nhắc ở trên và Thần Bảo hộ Vishnu.

Để hiểu được vị trí của ba vị thần tối cao trong Hindu giáo, ta cần hiểu hai cách nhận thức về thời gian khác nhau. Trong tư duy người Tây phương, thời gian như một mũi tên phóng về mục tiêu, bởi vậy hình ảnh minh họa phù hợp nhất là một đường thẳng thế này: . Còn trong tư duy Ấn Độ, thời gian quay như một chiếc bánh xe, vậy nên hình dung tốt nhất về nó là một đường tròn như thế này: . Cũng như mỗi cá nhân là do nghiệp của họ đưa đẩy từ vòng tái sinh này đến vòng tái sinh khác, vũ trụ tuân theo một quy luật tương tự. Vào cuối hạn kỳ hiện tại của nó, vũ trụ tan biến vào

hư không trống rỗng, cho đến khi Cái Độc Nhất khởi động vòng quay thời gian lần nữa và thần Sáng tạo Brahma cho ra đời một vũ trụ khác.

Vai trò của Brahma đến đó là kết thúc, thần nghỉ ngơi cho đến vòng quay kế tiếp, giờ là đến lượt thần Vishnu đảm trách. Thường được mô tả với tay phải cầm chùy như biểu tượng của quyền thế, Vishnu là vị thần ấp ủ cả thế gian như một bậc phụ mẫu ân cần và dốc sức bảo vệ sự an toàn của thế giới. Vishnu an ủi và làm người ta yên lòng, thậm chí có thể hơi nhàm chán. Shiva thì chẳng hề giống như thế vì thần đại diện cho phương diện hiếu chiến trong bản chất con người. Shiva là kẻ hủy diệt, chấm dứt mọi thứ Brahma đã dựng nên và Vishnu đã giữ gìn. Hành động kịch tính nhất của Shiva là Tử Vũ, tức giẫm đạp lên thời gian và thế giới để đưa tất cả về lãng quên cho đến khi vòng quay kế tiếp bắt đầu.

Khi những tín đồ Hindu chí thành nhìn chăm chú vào các hình ảnh thần linh và suy ngẫm về những điều các vị đại diện, họ sẽ được nhắc nhớ về vòng quay của bánh xe thời gian vĩ đại cứ thế xoay và xoay, đưa họ sống hết kiếp này đến kiếp khác. Đó là một sân khấu quay vòng, trong đó họ cứ đến và đi, xuất hiện và biến mất, bước vào rồi bước ra, một quang cảnh rực rỡ mà cũng mỏi mệt rã rời. Vậy thì họ có cách nào bỏ được cái sân khấu đó để mà lui về nghỉ ngơi không? Liệu có khả thi cho một lối thoát cuối cùng khỏi những đến và đi trong vòng luân hồi?

Linh hồn có thể thực hiện những cách thức tu tập sẽ giúp nó thoát khỏi sân khấu xoay vần của thời gian, nhưng để hiểu được chúng thì ta phải nhớ lại một thế lưỡng nan mà con người vướng phải. Bản thân con người không có thật, vậy mà họ kẹt trong ảo tưởng rằng mình có thật. Sự cứu rỗi là được giải phóng khỏi ảo tưởng đó và khiến bản ngã biến mất hẳn. Để cho đơn giản thì ta có thể tạm chia các cách thức dẫn đến giải thoát đó thành hai loại thực hành tâm linh. Ta có thể xem hai loại đó như một đường hướng ra ngoài và một đường hướng vào trong; đường này tập trung vào một cái gì đó, đường kia tập trung vào hư không.

Khi đi theo con đường hướng ra ngoài, còn được gọi là mộ đạo tôn kính, các tín đồ dùng hình ảnh hay hình dạng của một vị thần để đạt được sự tương thông với Đấng Vô Hình. Họ mang phẩm vật dâng lên thần linh trong đền và chăm sóc vị ấy với lòng tôn kính. Khi thực hiện các nghi thức

này, họ đã thoát khỏi chính mình để đi vào Cái Độc Nhất. Cách này khuyến khích một dạng vị tha, dần dần giải phóng con người khỏi những bám víu cố hữu vốn khiến họ mắc kẹt trong ảo tưởng. Tuy thế, đây là một quá trình chậm chạp và có thể mất vô số kiếp sống trước khi đạt đến sự giải thoát cuối cùng khỏi bánh xe luân hồi.

Con đường giải thoát kia tiếp cận theo hướng ngược lại. Nó không dùng đến các hình ảnh để đạt tới cái nằm bên ngoài hình tướng. Nó cố gắng trút bỏ hết ảo tưởng của bản thân bằng cách thực hành thiền định. Bằng cách học ngồi tĩnh tại và phớt lờ những khó chịu trên thân xác cũng như những điều gây nhiễu tâm liên tục, người hành thiền nỗ lực rũ sạch cái bản ngã ảo tưởng để đến sự hợp nhất với cái Thật. Thế nhưng thiền định cũng không phải là một lời giải nhanh chóng. Trạng thái hợp nhất mà nó mang lại là thoáng qua. Tâm trí trống rỗng lại sớm đầy ắp những ham muốn và nhũng nhiễu quen thuộc. Chính vì thế mà trong quá trình theo đuổi trạng thái vị tha và hợp nhất với Cái Độc Nhất về lâu dài, có những người chọn từ bỏ hết các mối liên hệ trần tục và trở thành những kẻ hành khất lang thang trôi nổi, sống đời hoàn toàn chối bỏ bản thân. Họ đè nén những nhu cầu của thể xác vốn trói buộc họ với đời để đánh mất chính mình rồi hòa vào với Cái Độc Nhất, thứ duy nhất có thực.

Hindu giáo vẫn giữ lời hứa về sự giải phóng cuối cùng khỏi vòng luân hồi, nhưng chỉ riêng nghĩ về hằng hà sa số kiếp mà ta cần trải qua để đến với sự cứu chuộc đó cũng đủ khiến ta choáng váng. Vào khoảng năm 500 TCN, một số kẻ đã tự hỏi chẳng lẽ không có cách nào nhanh hơn để đạt tới sự giải thoát đáng mong chờ đó. Câu trả lời đã được một trong những kỳ tài hấp dẫn bậc nhất trong lịch sử tôn giáo đưa ra. Ngài là hoàng tử Siddhartha Gautama (Tất đạt đa Cồ đàm). Nhưng người ta thường biết đến ngài với tôn hiệu Đức Phật.

CHƯƠNG 5: HOÀNG TỬ THÀNH PHẬT



Một ngàn năm trăm năm sau khi vó ngựa người Aryan sầm sập tiến vào đất Ấn và khởi đầu cho sự phát triển của một tôn giáo phức tạp và đa sắc gọi là Hindu giáo, một người đàn ông đã đau đáu nhìn vào giáo thuyết của Hindu giáo về những kiếp đầu thai vô tận. Ngài tự hỏi điều gì đã trói buộc các linh hồn vào bánh xe luân hồi đó. Từ câu trả lời mà ngài tìm được, một phong trào tâm linh mới đã ra đời. Chào đời vào khoảng năm 580 TCN dưới chân dãy núi Himalaya ở vùng Đông Bắc Ấn, tên ngài là Siddhartha Gautama (Tất-đạt-đa cồ-đàm) và sau đây là câu chuyện về ngài.

Siddhartha xuất thân từ hàng Sát đế ly, đẳng cấp của những vị vua chúa và các chiến binh. Cha ngài là vua Suddhodhana (Tịnh Phạn), người trị vì thị tộc Sakya (Thích ca). Khi đức vua 50 tuổi, hoàng hậu Maya hạ sinh một hoàng tử. Vốn là một cậu bé mộ đạo, Siddhartha đã học kinh Vệ Đà thiêng liêng của Hindu giáo. Và dù ngài là một hoàng tử sống đời vương giả, các sư phụ của ngài vẫn nhắc nhở rằng giống như mọi người khác, ngài cũng đang trên một hành trình dài đi qua nhiều kiếp. Năm 16 tuổi, ngài kết hôn với công chúa Yosodhara (Da-du-đà-la) và hai người có một con trai tên là Rahula (La-hầu-la). Đến năm 29 tuổi, Siddhartha vẫn sống một cuộc đời đầy đặc quyền và yên ấm, mọi nhu cầu của ngài đều được vô số kẻ hầu người hạ đáp ứng. Thế nhưng chỉ trong vài ngày, một chuỗi sự kiện đã làm thay đổi cuộc đời ngài vĩnh viễn. Người ta gọi các sự kiện đó là Tứ Cảnh.

Ngày đầu tiên, sau khi trở về từ một cuộc đi săn, Siddhartha trông thấy một người đàn ông hốc hác đang oằn mình đau đớn trên mặt đất. Ngài hỏi người cận vệ Channa (Sa Nặc) của mình có chuyện gì với ông ấy và nhận được câu trả lời "Ông ta bị bệnh đó ạ". Ngài hỏi tiếp: "Sao ông ấy

bệnh?" "Thưa hoàng tử, cuộc đời là thế. Ai rồi cũng sẽ bệnh". Ngài trầm ngâm không nói gì.

Ngày kế tiếp, ngài gặp một ông cụ lưng còng rạp, cái đầu gà gật, đôi tay run rẩy. Ngay cả khi đã chống hai cây gậy, ông cụ vẫn đi lại khó khăn. Hoàng tử hỏi Channa: "Ông cụ này cũng bệnh sao?" Channa đáp: "Dạ không, ông ấy già rồi. Già thì người ta như vậy đấy ạ". Ngài trầm ngâm và cũng không nói gì.

Cảnh tượng thứ ba là một đám ma. Một người đã chết được khiêng đến giàn hỏa thiêu theo truyền thống của Hindu giáo trong khi vợ con người này theo sau khóc than. Siddhartha tiếp tục hỏi Channa chuyện gì đang xảy ra. "Đó là cảnh ngộ của mọi xác thân, thưa hoàng tử. Dù là vương tử hay là dân nghèo, ai cũng phải đến lúc chết". Lần này Siddhartha cũng không nói gì.

Như vậy Siddhartha đã chứng kiến nỗi đau của bệnh tật, tuổi già và cái chết. Ngài tự hỏi: "Điều gì là nguyên nhân của mọi khổ đau này?" Ngài đã học kinh Vệ Đà nhưng tất cả những gì kinh nói đó là quy luật cuộc đời, là nghiệp báo. Khi ngài ngồi trong cung điện suy nghĩ về việc này, tiếng ca hát vẫn ngân vang ngoài cửa sổ, nhưng nó chỉ khiến ngài buồn hơn. Ngài nhận ra lạc thú là thoáng qua, nó xoa dịu nhưng cũng không thể làm gì để chậm bước cái chết.

Vào ngày thứ tư, trong lúc ngài đến chợ cùng Channa như thường lệ, giữa những thương gia và người mua sắm tấp nập, Siddhartha thấy một tỳ kheo trong y phục tồi tàn đang đi xin ăn. Vị tỳ kheo già và rõ ràng là nghèo, vậy mà trông ông thật hạnh phúc và thanh thản. Hoàng tử hỏi Channa: “Người này là sao đây?” và được giải thích rằng đó là một trong rất nhiều người đã rời nhà để sống đời vô hữu và không bận tâm đến sự sở hữu nữa.

Siddhartha trở về với nhung lụa trong cung điện cùng suy tư sâu sắc. Đêm hôm đó, mất ngủ và trằn trọc không yên, đột nhiên ngài nhận ra nguyên nhân của khổ đau của con người chính là ham muốn. Đàn ông đàn bà không bao giờ bằng lòng với những gì mình có, chẳng bao giờ bình an. Họ thèm khát cái họ không có. Rồi ngay khi có được điều họ từng ham muốn, một thèm khát nữa lại thế chỗ. Càng nghĩ về điều này, Siddhartha càng thấy chán ghét những ham muốn. Ham muốn giống như một căn bệnh đày đọa mọi người sinh ra trên đời và không ai thoát khỏi sự cưỡng bách của nó. Dù chán ghét ham muốn như vậy, Siddhartha cũng thấy thương cảm những người đang bị nó giày vò. Đó là lúc ngài quyết định sẽ giúp đỡ họ. Ngài muốn tìm ra một con đường giải thoát con người khỏi những trói buộc của ham muốn để họ không bao giờ phải sinh ra trong thế giới khổ đau này nữa. Ngài sẽ tìm kiếm một sự giác ngộ có thể cứu rỗi mình khỏi vòng xoay của luân hồi tái sinh. Rồi ngài sẽ dẫn những người khác đi theo con đường đã tìm thấy.

Quyết định như vậy, Siddhartha rời khỏi giường. Sau khi thì thầm lời tạm biệt với vợ và con, ngài triệu Channa đến và cả hai cùng ra đi vào màn đêm trên cỗ xe do chú ngựa Kanthaka kéo. Khi cả hai đến bìa rừng, Siddhartha xuống xe và dùng gươm cắt đi mái tóc đen dài. Ngài đưa tóc cho Channa và ra lệnh mang về cung điện như một bằng chứng cho biết từ đây ngài bắt đầu một cuộc đời mới. Rồi ngài đổi bộ y phục đắt tiền của mình lấy áo quần của một kẻ lang thang, từ đây sống đời của một kẻ du hành không nhà cửa. Khi trở thành một kẻ ăn mày, hoàng tử Siddhartha Gautama được 29 tuổi. Khoảnh khắc này trong lịch sử được gọi là Cuộc Xuất ly Vĩ đại.

Suốt sáu năm ròng, ngài lang thang tìm cách tốt nhất để thanh lọc sự nhức nhối do ham muốn và đạt giác ngộ. Các vị hiền triết ngài gặp chỉ ra hai hướng khác nhau. Một là một dạng rèn luyện tinh thần dữ dội để rèn

tâm và lắng những khao khát trong tâm xuống. Siddhartha đã thuần thục các kỹ thuật này và thấy chúng hữu ích; tuy vậy, chúng vẫn chưa đem lại sự giải thoát hay giác ngộ cuối cùng mà ngài tìm kiếm. Vì thế ngài tạm biệt các thiền sư nọ và tiếp tục du hành đến khi gặp một nhóm các tỳ kheo đang thực hành phép tu khổ hạnh nghiêm ngặt. Họ nói với ngài rằng ngài càng từ chối cơ thể này bao nhiêu thì tâm trí sẽ càng thêm sáng sủa bấy nhiêu. Nếu muốn giải thoát linh hồn mình thì ngài phải cho cơ thể nhịn đói. Rồi Siddhartha tuân theo một quá trình diệt kỷ suýt khiến ngài bỏ mạng. Ngài kể lại thời điểm đó của mình:

> *Khi ta sống bằng trái cây, một quả một ngày, cơ thể ta dần gầy mòn... Tay chân ta thành như những mấu gồ ghề trên cây dây leo khô héo... xương sườn lộ rõ như rui nóc của mái nhà đổ nát... nếu ta rờ xuống bụng thì tay lại chạm phải xương sống.*

Ngài tự vấn: nếu thuyết diệt kỷ này mà đúng thì giờ này ta hẳn là đã đạt giác ngộ vì đã sát bờ vực của cái chết rồi. Yếu đến độ không lết nổi thân thể mình thêm chút nào, Siddhartha ngất xỉu. Bằng hữu nghĩ ngài đang hấp hối, nhưng rồi ngài đã hồi lại được. Khi đã tỉnh lại, ngài nói với các tỳ kheo rằng mình đã có quyết định. Sáu năm thiền định và diệt kỷ nghiêm ngặt đã không đưa ngài đến gần sự giác ngộ mà ngài hằng tìm kiếm. Thế nên ngài sẽ không nhịn đói và hành hạ bản thân nữa. Các vị tỳ kheo buồn bã bỏ đi, còn Siddhartha tiếp tục một mình trên đường tìm kiếm.

Ngài đến một cây bồ đề hoang và trong lúc nghỉ ngơi dưới tán cây, ngài đã thệ nguyện với chính mình: dù cho da, gân và xương ta có thể mục ruỗng dần và dòng máu thì khô cạn, ta sẽ ngồi thiền ở đây cho đến ngày đạt giác ngộ. Sau bảy ngày, ngài nhận ra chính mong muốn xóa bỏ ham muốn trong mình của ngài cũng là ham muốn! Ngài nhận ra chính ham muốn loại bỏ ham muốn là vật cản ngăn ngài đạt đến giác ngộ. Khi ý nghĩa của điều chứng nghiệm này ngày càng ăn sâu vào tâm trí, ngài ý thức được rằng lúc này, ngài đã xả bỏ hết ham muốn. Kế đến, ngài chuyển sang một trạng thái khoái lạc khi mà "vô minh đã bị đoạn diệt, trí tuệ khởi lên; bóng tối đã bị đoạn diệt, ánh sáng khởi lên". Ngay tức thì, ngài chứng ngộ rằng "Không còn đầu thai; ta đã sống ở cảnh giới cao nhất; nhiệm vụ ta đã xong; với ta, giờ không còn gì hơn những thứ ta đã đạt được". Vòng quay

của luân hồi chuyển kiếp đã kết thúc với ngài. Sau đó, ngài thành Đức Phật, Đấng Giác Ngộ. Đêm ngài thành đạo được gọi là Đêm Thiêng.

Sau đó ngài đi tìm các vị tỳ kheo mà ngài từng khiến họ thất vọng vì từ bỏ đường tu khổ hạnh của họ. Ngài gặp họ tại Vườn Lộc Uyển ở Benares, một thành phố nằm bên sông Hằng phía Bắc Ân Độ. Các vị vẫn tiếp đón ngài một cách nhã nhặn dù từng bị ngài khước từ. Khi các tỳ kheo cáo buộc việc ngài từ bỏ cách sống ép xác sẽ khiến ngài không còn khả năng đi tới giác ngộ nữa, ngài đã đáp lại bằng một bài thuyết giảng mà về sau ta gọi là kinh Chuyển Pháp Luân. Trong bài thuyết pháp này, ngài đặt lại câu hỏi từng khiến ngài day dứt khôn người từ khi rời bỏ gia đình đi tìm giác ngộ. Chúng ta vốn bị những ham muốn trói buộc vào vòng quay luân hồi; vậy điều gì sẽ chấm dứt được vòng quay ấy? Câu trả lời của ngài về con đường giải thoát là con đường của sự trung dung giữa các cực đoan mà ngài gọi là Trung Đạo. "Có hai cực đoan, này các tỳ kheo, mà người xuất gia không nên hành trì. Một là đắm mình vào dục lạc, thấp hèn... không ích lợi. Hai là sống đời khổ hạnh ép xác; như vậy là khổ đau... và cũng không ích lợi. Bằng cách tránh cả hai cực đoan này, ta tìm ra Trung Đạo chính là con đường đưa đến Giác Ngộ." Còn các biển chỉ dẫn đến Trung Đạo chính là Tứ Diệu đế, hay Bốn Chân Lý: Đời là bể khổ; nguyên nhân của khổ là các ham muốn; ham muốn có thể bị đoạn trừ, con đường đoạn trừ nó là thực hành theo Bát Chánh Đạo.

Đức Phật là một người thực tế, một người của hành động. Một đặc điểm nổi bật của những người thực tế là họ thích đưa ra danh sách, ví như những việc cần làm, những điều nên ghi nhớ, các món đồ cần mua khi đi chợ. Danh sách Bát Chánh Đạo của Phật gồm những điều cần làm để đoạn diệt các khao khát gây nên khổ đau là như sau: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Chánh kiến và chánh tư duy là việc tìm ra Trung Đạo và đi theo đường ấy. Tiếp đến là thực hành chánh ngữ, tức quyết định không vu khống người khác hay dùng lời lẽ thô tục. Quan trọng hơn là từ chối ăn cắp, sát sinh hay làm điều bất chính, cũng như tránh các nghề nghiệp gây hại cho sinh linh khác.

Đạo Phật do vậy là một lối thực hành chứ không phải là một tín điều. Là điều để làm hơn là để tin. Điểm mấu chốt để thực hành hiệu quả là

thông qua thiền định kiểm soát tâm thức không ngừng ham muốn. Bằng việc ngồi yên và dõi theo hơi thở hay thiền định về một từ hay một bông hoa nào đó, các thiền sinh sẽ trải qua các tầng tâm thức khác nhau cho đến khi đạt trạng thái tĩnh lặng có thể giảm bớt ham muốn. Đức Phật hẳn sẽ đồng ý với cái nhìn của một thầy tu người Pháp sống ở thế kỷ 17 có tên Blaise Pascal: "Mọi thói hư tật xấu của con người đều xuất phát từ một nguyên nhân duy nhất: họ không thể ngồi yên trong phòng".

Được những điều Đức Phật giải thích về Trung Đạo thuyết phục, các tỳ kheo trở thành đệ tử Phật và Tăng đoàn, tức đoàn thể gồm các tỳ kheo và tỳ kheo ni, hay tăng và ni, ra đời. Giáo lý của Phật không áp đặt tín điều nhưng nó vẫn dựa trên cột trụ là hai giả thuyết của Ấn Độ giáo là nghiệp và luân hồi: luật Nghiệp báo dẫn đến hàng triệu triệu kiếp tái sinh. Phật dạy rằng cách nhanh nhất để dừng vòng quay tái sinh là trở thành một nhà sư và thực hành các phương pháp dẫn đến Giác ngộ. Nếu hoàn cảnh của bạn chưa cho phép làm được như vậy thì cách tốt thứ hai là sống một đời đạo hạnh với hy vọng rằng trong kiếp sau, bạn sẽ có được thuận duyên để xuất gia tu hành làm tăng hoặc ni.

Bốn mươi lăm năm sau bài thuyết pháp ở Benares, Đức Phật đã du hành khắp nơi để ra sức củng cố Tăng đoàn của mình. Khi gần nhập diệt, ngài nói với các đệ tử của mình rằng việc ngài ra đi không quan trọng lắm vì giáo thuyết của ngài vẫn sẽ ở lại, chính những lời dạy đó mới quan trọng. Vị hoàng tử nay trở thành Đức Phật đã có hành trình cuối cùng của mình là đến một ngôi làng ở vùng Đông Bắc Benares. Tại đó, cảm thấy yếu sức, ngài nằm giữa hai cây sala và viên tịch, hưởng thọ 80 tuổi. Tôn giáo do Siddhartha Gautama sáng lập đã được truyền bá khắp châu Á và sau trở thành một tôn giáo phổ biến trên thế giới, dù ngày nay không mấy thịnh hành ngay tại nơi khai sinh ra nó. Không giống như với Kỳ-na giáo, tôn giáo khó lòng tìm thấy ở đâu khác ngoài Ấn Độ, chủ đề sẽ được bàn tiếp sau đây.

CHƯƠNG 6: KHÔNG LÀM HẠI



Giống Phật giáo, Kỳ-na giáo cũng là một câu trả lời dành cho câu hỏi mà Hindu giáo đã đặt cho nhân loại. Nếu quả thật sự tồn tại hiện thời của ta chỉ là kiếp sống gần nhất trong vô vàn kiếp do nghiệp đã đưa đẩy ta vào vòng đầu thai, thế thì làm cách nào ta giải phóng được chính mình và thoát đến một trạng thái gọi là *Niết bàn*? Niết bàn, hay *Nirvãna*, là một từ tiếng Phạn nghĩa là "bị thổi tắt như một ngọn nến". Người ta đạt được nó khi linh hồn đã thoát ra khỏi luân hồi. Câu trả lời của đạo Phật là tìm Trung Đạo đi giữa các cực đoan. Kỳ-na giáo đi theo hướng ngược lại: nó chọn cách cực đoan nhất mà con người có thể hình dung được, con đường của sự tự chối bỏ đầy khắc nghiệt. Lý tưởng cao nhất của nó là các tín đồ cam kết thực hành *sallekhana* và nhịn đói đến chết.

Bản thân từ *Kỳ-na* xuất phát từ một động từ trong tiếng Phạn với ý nghĩa là "chinh phục", ám chỉ cuộc chiến mà các tín đồ Kỳ-na khởi lên chống lại bản chất của chính mình, từ đó đạt tới giác ngộ, mang lại sự cứu rỗi cho linh hồn. Trong truyền thống của Kỳ-na giáo, hai mươi bốn vị *jina*, nghĩa là "người chiến thắng", đã chinh phục được các ham muốn của mình để đạt đến trạng thái giác ngộ. Họ còn được biết đến như là các *tirthankara*, nghĩa là "những người vượt qua", vì họ có khả năng dẫn dắt các linh hồn băng qua dòng sông sinh tử luân hồi để đến được bờ cứu rỗi bên kia. Vị cuối cùng trong số các *tirtharikara* ấy thường được cho là người sáng lập của Kỳ-na giáo có tên là Vardamana, dù ngài còn được gọi là Mahavira, tức "anh hùng vĩ đại". Lịch sử cho ta biết ngài sinh vào khoảng năm 599 TCN ở lưu vực sông Hằng phía Đông Ấn Độ, cũng là vùng hoàng tử Siddhartha Gautama được sinh ra, sau trở thành Phật.

Ngoài vị trí địa lý và niên đại, Mahavira có nhiều điểm chung khác với Đức Phật. Ngài cũng là một hoàng tử. Ngài cũng đau đáu với vấn đề khổ đau và nguyên nhân gây khổ. Ngài cũng đã từ bỏ cuộc sống phú quý để đi tìm giác ngộ. Và cũng như Phật, ngài thấy ham muốn là gốc rễ của khổ đau. Con người đau khổ vì họ thèm khát những cái họ không sở hữu; rồi ngay khi có được cái họ say mê, họ lại khao khát cái khác nữa. Các ham muốn gây ra khổ đau như vậy nên chỉ có sự đoạn diệt ham muốn mới có thể cứu được chúng ta. Cách Mahavira tiến hành dập tắt ham muốn đã cho thấy ngài là một nhân vật quyết liệt đến thế nào. Ngài cho rằng để thoát khỏi bánh xe luân hồi, chỉ có cách tránh ác, làm thiện. Cũng giống Phật, ngài thích đưa ra các danh sách và đã cô đọng phương pháp của mình thành Năm Điều Răn, hay Ngũ giới: không giết hay làm hại bất cứ sinh linh nào; không trộm cắp; không nói dối; không tà dâm, phóng túng; không tham đắm thứ gì.

Nhìn thoáng qua thì những giới luật trên không có gì mới. Nhiều hệ tôn giáo khác cũng liệt kê những điều tương tự. Điểm đặc trưng của Kỳ-na giáo là mức độ sâu xa mà Mahavira yêu cầu đối với việc thực hành giới không giết hay làm hại các sinh linh khác. *Ahimsa*, tức "bất hại", là điểm chính trong giáo thuyết của ngài. Ngài xem nó là một giới luật tuyệt đối và phổ quát. Chỉ bằng cách thực hành bất hại một cách triệt để, những người tìm kiếm sự cứu chuộc mới có thể thay đổi dòng nghiệp đã kẹp chặt họ vào vòng luân hồi.

Các vị tăng, ni theo Kỳ-na giáo sẽ không làm hại hay giết *bất cứ thứ gì*! Họ không giết thú vật để lấy thức ăn, cũng không săn bắn hay câu cá. Ngay cả việc đập con muỗi đang đốt vào má hay con ong đang chích vào cổ, họ cũng không làm. Nếu thấy nhện hay bất kỳ con côn trùng không mong muốn nào trong nhà thì họ cũng không đập chết chúng. Nếu không muốn các con vật đó ở trong nhà, họ sẽ cẩn thận bắt nó, đảm bảo không làm nó bị thương, rồi thành kính thả nó ra ngoài trời. Và khi bước đi trên mặt đất vốn có vô số loài vật bé li ti sinh sống, họ sẽ phải bước thật cẩn thận để tránh làm hại chúng. Để chắc chắn bước chân nặng nề của mình không giẫm nát các sinh vật trên đất, tín đồ Kỳ-na giáo mang bên mình một cây chổi làm bằng lông vũ mềm và nhẹ nhàng quét lối đi trước mặt trước khi họ đi qua. Một số người thậm chí còn đeo khẩu trang che miệng để

tránh vô tình làm hại các loài côn trùng khi hít thở. Sự thành kính và tôn trọng với mọi dạng sống đó thậm chí còn được họ áp dụng cho các loại cây có củ. Họ sẽ không nhổ chúng ra khỏi đất để ăn. Chúng đều là các sinh vật có sinh mạng quý giá như con người vậy.

Vậy nếu không ăn thịt, cá hay rau củ, tín đồ Kỳ-na giáo ăn gì để sống? Quả thực có những người chọn không ăn gì. *Sallekhana*, hay tự sát bằng cách nhịn đói, chính là một lý tưởng cao nhất của Kỳ-na giáo. Nó đánh dấu sự diệt trừ ham muốn trong linh hồn cũng như sự giải thoát cuối cùng khỏi nghiệp báo luân hồi. Thế nhưng, nếu để ý một chút, bạn sẽ thấy không phải ai cũng thực hành tự sát kiểu vậy, ngay trong số các tín đồ Kỳ-na. Mọi tôn giáo đều có các mức độ nghiêm ngặt khác nhau, từ cuồng tín nhiệt thành đến chỉ ngó qua hờ hững. Kỳ-na giáo cũng vậy, dù đó là một trong những tôn giáo gay gắt bậc nhất trong lịch sử. Bản thân các hành giả của họ cũng có mức độ sôi nổi khác nhau.

Hầu hết không nhịn đói đến chết, nhưng những gì họ làm cũng rất cực đoan. Ví dụ, họ sẽ sống bằng trái cây và chỉ ăn trái nào rụng xuống đất. Tín đồ Kỳ-na giáo là những người ăn kiêng bằng trái cây theo đúng nghĩa của nó. Tự hạn chế bản thân chỉ dùng những của trời cho chính là cách họ duy trì cuộc sống của mình mà không làm hại bất kỳ sinh linh nào.

Ngoài niềm tin vào sự thiêng liêng của mọi sinh linh, Kỳ-na giáo mang rất ít giáo thuyết. Nó không đưa ra một vị thần linh hay đấng sáng tạo tối cao nào. Nó bác bỏ sự độc ác của hệ thống phân chia đẳng cấp. Tuy thế con đường đến sự cứu rỗi thì vẫn phụ thuộc vào một hình đồ vũ trụ chính xác. Các tín đồ Kỳ-na giáo tin rằng vũ trụ bao gồm hai khối cầu khổng lồ với một nút thắt tí hon ở giữa. Tưởng tượng giống như ta xoắn một nút chính giữa một quả bóng bay, biến nó thành hai phần nối với nhau ở nút thắt. Theo Kỳ-na giáo, nút thắt đó chính là thế giới này đây, nơi các linh hồn đang sống phần đời của mình trong vòng luân hồi. Tựa như việc ăn nhiều quá khiến cơ thể nặng nề không lê bước nổi, người theo Kỳ-na giáo tin rằng các hành vi xấu cũng làm linh hồn nặng hơn, khiến việc ra khỏi vòng tái sinh trở nên khó khăn hơn. Linh hồn nào sống đời bất thiện sẽ đầu thai vào một dạng sống thấp kém hơn. Có thể là con rắn hay con ếch. Thậm chí thành củ cà rốt hay hành tây. Linh hồn nào trải một đời quá đỗi hung ác sẽ chịu hình phạt nặng nề đến mức bị kéo xuống bảy tầng Địa

ngục nằm ở đáy của vũ trụ, trong đó càng xuống thấp thì Địa ngục càng có nhục hình kinh khủng hơn.

Cũng theo quy luật đó, các linh hồn càng nỗ lực để thanh tẩy tội lỗi thì càng trở nên nhẹ hơn. Những tín đồ thật sự sùng đạo thực hành theo cái gọi là *chủ nghĩa khổ hạnh (asceticism)* cực độ, một từ có nguồn gốc từ những vận động viên Hy Lạp cổ, nghĩa là tập luyện khắt khe đến mức vượt trội hơn hẳn mọi đối thủ khác trong bộ môn đó. Các *jina*, những vận động viên hàng đầu của Kỳ-na giáo, cũng vậy. Họ khổ luyện đến mức linh hồn họ nhẹ bẫng vút bay lên cao và cao nữa qua các tầng trời nằm ở khối cầu bên trên. Khi lên đến tầng trời hai mươi sáu, họ đã chạm tới cõi Niết bàn và mọi sự tranh đấu của họ cũng kết thúc. Khi này họ mãi mãi trụ ở trạng thái của đạo hạnh bất thối chuyển. Sự cứu chuộc đã viên thành!

Một khía cạnh thú vị nữa của Kỳ-na giáo là cách nó mở rộng sự khổ luyện để bay lên Thiên đường sang cả phạm vi tư tưởng. Cùng với các hành vi sai trái, các tư tưởng sai trái cũng có thể đè nặng linh hồn xuống. Lịch sử chắc chắn đã cho thấy sự bất đồng chính kiến, bao gồm bất đồng chính kiến trong tôn giáo, là một trong những nguyên nhân chính gây ra bạo lực giữa người và người. Đối với các tín đồ Kỳ-na giáo, thuyết *ahimsa* hay bất hại được áp dụng không chỉ với những vấn đề về thể xác mà với cả những quan niệm của con người. Ngay cả trong địa hạt tâm trí, người theo Kỳ-na giáo cũng không gây hại và không làm gì bạo lực. Họ tôn trọng các góc nhìn và các trải nghiệm thực tại khác nhau mà mỗi cá nhân có, đồng thời nhận ra chưa có ai từng nhìn được toàn thể thực tại cả.

Họ gọi học thuyết về sự tôn trọng đó là *anekantavada*. Để minh họa cho nó, họ kể câu chuyện về sáu người mù được mòi đến tả một con voi bằng cách sờ các bộ phận khác nhau của con vật. Người sờ được cái chân nói con voi giống như cái cột. Người sờ cái đuôi thì nói voi giống sợi dây. Kẻ nắm được vòi lại nói con voi ắt là như cái cành cây. Người sờ tai voi nói nó giống cái quạt nan. Bên lần tay theo bụng voi bảo voi giống bức tường. Cuối cùng người nắm cái ngà thì nói con voi y như cái ống đặc. Sư phụ của họ cho biết tất cả những mô tả của họ về con voi đều đúng, nhưng mỗi người chỉ mới nắm bắt một phần chứ chưa phải là cái toàn thể. Bài học của câu chuyện này là mọi người đều có hạn chế khi nhìn nhận thực tại. Họ có thể không hoàn toàn mù tịt nhưng cũng chỉ thấy thực tại từ một góc độ

đơn lẻ mà thôi. Mọi việc hoàn toàn ổn nếu như họ không tuyên bố góc nhìn của mình là bức tranh toàn cảnh rồi ép buộc người khác nhìn theo cách đó.

Đối với người Kỳ-na giáo, sự hạn chế trong hiểu biết của chúng ta là hệ quả của cái phi thực tại, tức cái hiện hữu sa ngã mà ta đang mắc kẹt bên trong. Chỉ có người giác ngộ mới đạt toàn tri toàn giác. Dù các khía cạnh khác của Kỳ-na giáo có ra sao đi nữa thì sự đề cao tính khiêm cung trong tư tưởng của họ vẫn là điều hiếm có trong tôn giáo. Các tôn giáo nói chung thích nghĩ rằng mình đã có lời đáp cuối cùng cho mọi sự. Các tôn giáo ấy bác bỏ lối suy nghĩ cho rằng họ đều là những kẻ ăn xin mù lòa đang tranh cãi về hình dạng của một con voi.

Tổ sư Mahavira đã du hành khắp đất Ấn để truyền bá thông điệp của mình và thu nhận các môn đồ. Cho đến lúc qua đời do tuyệt thực vào năm 527 TCN, ở tuổi 70, ngài đã có lượng tín đồ gồm 14.000 vị tăng và 36.000 vị ni. Các vị tăng, ni đó là những vận động viên thực thụ của Kỳ-na giáo. Họ tu luyện chăm chỉ để đủ thanh thoát và đạt đến Niết bàn trong kiếp này. Họ đã tập hợp các bài thuyết giáo của Mahavira về bất hại và tôn kính mọi sinh linh thành bộ giáo pháp của Kỳ-na giáo gọi là *Agamas* hay các bộ kinh *A hàm*.

Hầu hết các tôn giáo sau khi đã thành hình ổn định đều phân hóa thành nhánh khác nhau, mỗi nhánh đó đều tự xưng là đại diện chân truyền của vị tiên tri hay vị thầy đầu tiên. Kỳ-na giáo cũng không phải ngoại lệ. Nó phân thành hai nhánh khác biệt không nhiều và thật ra khá hữu hảo. Một nhánh tự xưng là *Digambara*, nghĩa là “không mặc gì”; họ nhấn mạnh là các vị tăng, ni không nên mặc quần áo. Còn nhánh kia là *Svetambaras*, nghĩa là “mặc đồ trắng”, cho phép các tăng, ni được mặc y phục màu trắng.

Bên cạnh các tăng, ni xuất gia, Kỳ-na giáo còn có hàng triệu người tu tại gia ở Ấn Độ. Dù các vị tu hành kia khổ luyện như những vận động viên chuyên nghiệp, những cư sĩ này lại sống giản dị tùy theo điều kiện xã hội của họ. Họ không kỳ vọng sẽ đạt tới tầng trời thứ hai mươi sáu chỉ bằng nỗ lực trong một kiếp này mà hy vọng lối sống hiền hòa, bất hại của kiếp này sẽ đảm bảo cho họ được làm một vị tăng hay ni trong kiếp kế tiếp. Sau kiếp đó thì họ mới đạt đến Niết bàn.

Với bản chất như vậy, Kỳ-na giáo rất khó trở thành một tôn giáo của số đông nhưng nó vẫn là tôn giáo có sức ảnh hưởng. Nó đem đến cho chúng ta một nét riêng thú vị. Các phép tu cực hạn có thể chỉ hấp dẫn một nhóm thiểu số nào đó nhưng vẫn tác động đến quan điểm của đại chúng và làm dịu thái độ của họ. Quan điểm của Kỳ-na giáo về sự thiêng liêng của mọi sinh linh đã đóng góp vào phong trào ăn chay với nhiều dạng thức khác nhau. Giáo lý về bất hại hay phi bạo lực ảnh hưởng đáng kể đến giới chính khách. Nó đã truyền cảm hứng cho Mahatma Gandhi, vị luật sư đã lãnh đạo phong trào giành lại độc lập cho Ấn Độ từ tay thực dân Anh vào nửa đầu thế kỷ 20. Nó đã ảnh hưởng đến linh mục Martin Luther King, người dẫn đầu phong trào dân quyền cho người Mỹ gốc Phi ở Mỹ vào nửa sau thế kỷ 20.

Và Kỳ-na giáo tiếp tục nhắc nhở chúng ta một sự thật: ham muốn là nguồn gốc khổ đau của con người và chỉ bằng cách học kiểm soát nó ta mới có được hạnh phúc và viên mãn lâu dài. Chắc rất ít người trong chúng ta muốn sống trần truồng hay tuyệt thực đến chết; nhưng chí ít khi nhớ đến những người thực hành các phương pháp đó, chúng ta cũng tự nhủ lòng nên bắt đầu sống giản dị hơn một chút.

Khi mở đầu cuốn sách này, tôi đã chỉ ra tại sao việc lần theo sự phát triển của các tôn giáo theo trình tự thời gian chặt chẽ là điều không thể. Vì trong câu chuyện này, yếu tố nơi chốn quan trọng không kém thời gian và có nhiều chuyện xảy ra tại cùng một thời điểm nhưng ở các địa điểm khác nhau. Ta cần đi qua lại, tới lui ngoắt ngoéo trên dòng lịch sử. Vậy nên ở chương kế tiếp, ta sẽ đi lùi lại một chút đến thời điểm vài trăm năm sau khi người Aryan tiến vào Ấn Độ và nhích sang phía Tây để xem một trong các nhân vật quan trọng nhất của lịch sử tôn giáo, một nhân vật huyền bí có tên Abraham.

CHƯƠNG 7: KẺ LANG THANG



Ur. Một từ ngắn gồm hai chữ cái. Chữ "u" được phát âm gần giống chữ "ă", chữ "r" đọc uốn lưỡi giống như cách một người Scotland phát âm. Vậy là đọc thành Ăr, hay Ărrr. Và đấy chính là nơi giáo trưởng Abraham, một trong những nhân vật quan trọng nhất trong lịch sử tôn giáo, đã ra đời vào khoảng năm 1800 TCN. Ngài được cả tín đồ Do Thái giáo, Kitô giáo và Hồi giáo tôn là người cha sáng lập ra tôn giáo của họ. Điều này giống như một dòng suối nhỏ bắt nguồn từ đỉnh núi xa xăm, tỏa thành ba dòng sông vĩ đại cách đó cả ngàn dặm trên một thảo nguyên rộng lớn. Ur nằm ở phía Đông Nam vùng Lưỡng Hà, nằm giữa hai con sông Tigris và sông Euphrates. Theo lãnh thổ quốc gia ngày nay thì Ur thuộc nước Iraq.

Theo câu chuyện được truyền đến chúng ta qua Sách Sáng thế trong Kinh Thánh Cựu Ước, Abraham là con trai của Terah và có hai anh em trai là Nahor và Haran. Nhưng một cuốn sách giáo huấn cổ về Kinh Thánh của người Do Thái còn kể thêm nhiều câu chuyện về họ nữa. Rằng họ là những người chăn gia súc, dẫn cừu đi kiếm cỏ trên các thảo nguyên tươi tốt ở thung lũng sông Euphrates. Ông Terah còn có một nghề phụ nữa là tạc tượng các vị thần mà dân chúng trong vùng thờ phụng. Người vùng Lưỡng Hà thờ bốn vị thần chính. Anu là nam thần của Thiên đường, Ki là nữ thần của mặt đất, Enlil là thần không khí, còn Eki là thần nước. Mặt trời và Mặt trăng cũng được tôn thờ như là các thần linh. Cũng cần lưu ý là trong tôn giáo cổ, các thế lực của tự nhiên thường được con người mặc nhiên xem là thiêng liêng.

Cũng như dân Ấn Độ, các cư dân Lưỡng Hà muốn có một vật cụ thể nào đó để nhìn thấy khi họ thực hiện dâng cúng lên các vị thần. Thế nên

Terah vui lòng giúp họ được thỏa nguyện bằng xưởng làm tượng thần của mình. Một ngày nọ, khi Terah vắng mặt và Abraham thay cha đảm đương công việc, một cụ ông đến mua một bức tượng. Abraham hỏi ông cụ: "Ông năm nay bao nhiêu tuổi?" Cụ đáp: "Tôi bảy mươi". Abraham liền nói: "Vậy thì cụ ngớ ngẩn thật. Cụ sinh ra cách đây cả bảy thập kỷ, vậy mà lại đi thờ một bức tượng mới ra đời trong xưởng của cửa hiệu này ngày hôm qua!" Ông cụ tư lự một chút, rồi quyết định không mua tượng nữa, cầm tiền ra về.

Các anh em của Abraham biết chuyện đó thì rất giận dữ. Họ nói với cha là Abraham có thể gây nguy hại đến việc kinh doanh của gia đình với lối suy nghĩ cứng đầu như thế. Từ đó Terah cấm Abraham xuất hiện ở cửa hàng và sai ông làm công việc tiếp nhận các phẩm vật thờ cúng mà khách hàng mang đến để ở phòng trưng bày các tượng thần. Một hôm, một phụ nữ mang đồ ăn đến dâng cúng cho một vị thần. Thay vì dâng lên thần như thường lệ, Abraham quay sang mỉa mai cô ta: "Tượng này đúng là có miệng, nhưng nó chẳng thể ăn món cô làm hay nói cảm ơn cô. Tượng có tay nhưng đâu thể bốc một miếng thức ăn nào cô đặt trước mặt. Chân tượng được đẽo tạc đẹp đấy, vậy mà nó có lê được bước nào về phía cô đâu. Theo như tôi thấy thì cả đám người làm tượng và đám thờ cúng tượng đều ngu ngốc và vô dụng như nhau chẳng khác gì chính các bức tượng này cả."

Nói những điều như thế là khá nguy hiểm, vì hai lý do. Thách thức cả một tôn giáo đã được an bài của một cộng đồng là điều ít ai dám làm. Tệ hơn nữa là lời phê phán đó còn đe dọa cả nền kinh tế địa phương. Xã hội đó vốn thờ nhiều vị thần và việc sản xuất ra tượng thờ các vị ấy là một ngành mang lại lợi nhuận. Abraham đã tự chuốc lấy rắc rối. Việc an toàn nhất nên làm là rời khỏi đó. Kể từ đó, ông trở thành một kẻ lang thang, vượt qua những quãng đường rất dài cùng gia đình mình và bầy gia súc. Nhưng chính hành trình tâm linh của ông đã làm nên lịch sử tôn giáo.

Câu chuyện của Abraham đánh dấu sự khởi đầu của việc chuyển đổi từ đa thần giáo sang độc thần giáo, từ việc thoải mái thờ nhiều vị thần đến chỗ chỉ gắn chặt với một vị. Điều gì đã kích thích việc này? Sao Abraham lại bực tức với các bức tượng nhỏ vô hại trong cửa hiệu của cha mình như vậy? Ta cần dùng trí tưởng tượng để biết Abraham nghĩ gì, nhưng cũng dễ

dàng đoán được một phần chuyện xảy ra khi đó. Ông đã chứng kiến cha mình đẽo gọt các bức tượng ra sao. Ông biết cái gì xảy ra trong quá trình tạc tượng. Vậy làm sao ông có thể đánh giá chúng là gì khác ngoài những món đồ chơi cho con người? Nhưng tại sao ông không thể đơn giản nhún vai bỏ qua việc mọi người đã cả tin thế nào mà sống tiếp? Sao ông lại giận đến thế?

Đó là vì ông là một nhà tiên tri đã nghe được lời Thượng Đế phán truyền trong tâm trí. Lời phán ấy cảnh báo ông rằng việc thờ các thần linh như vậy không chỉ là một trò chơi giúp con người giải khuây và các thợ tạc tượng có việc làm. Tất cả dựa trên một lời dối trá tệ hại và nguy hiểm. Chỉ có một Thượng Đế thôi! Rằng ngài không chỉ khinh các bức tượng và hình ảnh của thần linh; ngài còn ghét họ vì họ đã ngăn các con của ngài hiểu được cha mình. Giống như một phụ huynh có con bị người lạ cướp mất, ngài muốn các con quay về và những kẻ bắt cóc đó phải bị trừng phạt.

Đây là một bước ngoặt trong câu chuyện về loài người nói chung, đáng để ta ngẫm nghĩ. Rõ ràng, từ lịch sử loài người, ta có thể thấy chúng ta rất giỏi căm ghét nhau. Thường thì ai khác ta về mặt nào đó sẽ là đối tượng để ta ghét. Chủng tộc, giai cấp, màu da, giới tính, chính trị, thậm chí màu tóc khác nhau cũng có thể kích động hành vi xấu xí nào đó của ta. Với tôn giáo cũng thế. Thực tế, sự thù ghét về tôn giáo có lẽ là hình thức chết chóc nhất trong các loại bệnh tật của con người vì nó cho sự căm ghét của con người một phép biện hộ thần thánh. Nói bạn ghét ai đó vì không thích ý kiến của người đó là một chuyện. Nói Đức Chúa Trời ghét họ và muốn họ bị tiêu diệt lại là một chuyện khác. Thế nên việc kết án dữ dội về mặt tôn giáo có thể góp phần gây nguy hại đến mối quan hệ giữa người và người là rất đáng chú ý, giống một trường hợp khác trong câu chuyện về Abraham sau đây.

Cùng với việc bảo ông phải ghét các bức tượng thần, giọng nói mặc khải trong đầu Abraham còn lệnh cho ông phải rời khỏi quê hương và di cư đến một vùng đất mà về sau sẽ đến lúc trở thành một quốc gia hùng mạnh. Sách Sáng thế kể rằng Abraham ra đi cùng gia đình, bầy gia cầm và gia súc, đi theo hướng tây băng qua sông Euphrates cho đến vùng đất tên là Canaan, ngày nay là đất Israel hay Palestine, nằm ở rìa phía đông của vùng biển mà bây giờ là Địa Trung Hải. Abraham không dừng chân ở vùng bờ

biển mà ở rẻo đất dọc theo dãy núi đá vôi làm thành xương sống của đất nước. Tại đó, gia đình ông bắt đầu an cư lạc nghiệp cùng bầy vật nuôi.

Rồi một ngày nọ, giọng nói trong đầu ông lại vang lên. Nó bảo ông phải đưa con trai Isaac đến một ngọn núi trong vùng và hiến tế con cho Đức Chúa Trời. Abraham từng giết và hỏa thiêu xác thú vật để làm phẩm vật hiến tế lên Đức Chúa Trời, nhưng ông chưa bao giờ bị sai giết một trong những đứa con của mình. Tuy vậy, ông không dám nghi ngờ mệnh lệnh đó. Sáng hôm sau, ông dậy sớm, buộc một đống củi lên lưng con lừa và lên đường cùng con trai và hai thanh niên nữa. Khi đến chân núi, ông dặn hai thanh niên ở lại giữ lừa, còn ông cột củi vào lưng Isaac, thắp một ngọn đuốc, giắt con dao sắc ở thắt lưng rồi hai cha con cùng leo lên núi. Khi họ lê bước trên đường lên núi, Isaac hỏi cha: "Cha có củi và dao để làm lễ tế rồi, nhưng con vật mà cha sẽ giết đâu ạ?" Abraham đáp: "Đừng lo, con trai. Đức Chúa Trời sẽ cho ta những cái ta cần."

Khi lên đến chỗ làm lễ tế trên núi, Abraham xếp vài tảng đá thành một bệ thờ tạm và đặt củi lên trên. Rồi ông nắm lấy cậu con trai đang run rẩy và ép cậu nằm sấp lên đống củi. Ông túm mái tóc dài của Isaac, kéo mạnh đầu cậu ra sau để phần cổ họng lộ ra rồi rút dao từ thắt lưng chuẩn bị cắt cổ con trai; ngay lúc đó, tiếng nói trong đầu ông lại phán gọi lần nữa.

"Abraham, đừng giết con của ngươi nữa. Việc ngươi sẵn lòng giết con theo yêu cầu của ta đã chứng tỏ lòng trung thành của ngươi với ta đã mạnh hơn sự yêu mến quyến thuộc của bản tính con người. Vì vậy ta sẽ tha cho con của ngươi." Abraham run rẩy trong con chấn động và hạ con dao xuống. Rồi ông chợt thấy một con cừu đực đang mắc sừng vào một bụi cây gần đó. Trong cơn vui mừng được giải thoát, ông liền ra tay cắt cổ con vật và dùng nó dâng lên bệ thờ Đức Chúa Trời thay cho con trai. Câu chuyện không cho ta biết Isaac thấy sao về cảnh tượng hãi hùng đêm đó, nhưng nó cũng không khó tưởng tượng cho lắm.

Chúng ta biết rằng việc hiến tế người đã từng diễn ra trong một số tôn giáo cổ xưa. Cũng không khó để hiểu vì sao chuyện đó diễn ra. Một khi con người thuở ban sơ đã xem các vị thần như những bậc cai trị khó đoán và phải được phục tùng, họ ắt sẽ kết luận rằng ngoài những con vật béo tốt nhất, việc thỉnh thoảng hiến tế người thật ra có thể đem đến cho họ đặc ân

nào đó. Tàn dư của lịch sử ác nghiệt như vậy có lẽ đã được phản ánh trong câu chuyện về Abraham và Isaac. Thế nhưng đó lại không phải là cách diễn dịch câu chuyện trong Do Thái giáo, Kitô giáo và Hồi giáo truyền thống. Với họ, đó là đoạn trích trọng yếu của đạo và nó minh họa cho sự khuất phục hoàn toàn trước ý nguyện của Đức Chúa Trời, vượt lên mọi ràng buộc trần tục. Có thể ngày nay ta sẽ đánh giá một người là bị điên khi ông ta nói rằng Đức Chúa Trời bảo ông phải giết con trai, kể cả ông ta có dừng tay vào phút chót đi nữa; điều đó cũng không có nghĩa là chúng ta nên kết luận mọi tôn giáo đều điên loạn. Nhưng sẽ khôn ngoan nếu ta đặt dấu chấm hỏi đằng sau một số tuyên bố kèm theo những câu chuyện kể của tôn giáo. Như ở đây, ta đã nhận ra mối nguy từ xu hướng trao quá nhiều quyền năng cho lời phán bảo của Đức Chúa Trời trong tâm trí con người. Ở đây, mối căm ghét của Abraham dành cho các ảnh, tượng thánh chính là một chỉ dẫn đáng giá.

Ta đã lần theo quan điểm muốn gạt bỏ các bức ảnh và tượng thần của Abraham vì ông cho đó chỉ là sản phẩm của con người nên việc đem ra thờ phụng chúng là nực cười. Nhưng chẳng phải các ý niệm của chúng ta về Đức Chúa Trời cũng là một sản phẩm của con người ư? Có thể ta không dùng tay tạo tạc ra các ý niệm đó từ gỗ và đá, nhưng ta đã tạo ra chúng trong tâm trí mình bằng các từ ngữ và ý tưởng. Vì vậy, ta nên thận trọng với các tuyên bố dành cho những ý niệm ấy. Ta đã thấy một số tuyên bố như vậy có thể nguy hiểm đến thế nào. Ý tưởng cho rằng các vị thần có thể muốn ta hiến tế con cháu mình phần nào thể hiện tôn giáo có thể là một lực lượng thù địch với nhân loại. Thử thách của Đức Chúa Trời dành cho Abraham chứng tỏ: con người có thể thuyết phục chính mình làm hầu như bất cứ điều gì miễn là họ nghĩ mệnh lệnh đến từ “trên kia”. Và thực tế, hầu như mọi điều từng được thực hiện đều là nhân danh tôn giáo, lúc này hay lúc khác.

Tôi đã nói câu chuyện về Abraham là một bước ngoặt trong lịch sử tôn giáo. Nó đưa loài người đi từ thuyết đa thần sang thuyết độc thần và đến với ý tưởng về một Đức Chúa Trời duy nhất. Nó cũng cho thấy các tôn giáo chẳng bao giờ dừng lại mà luôn phát triển và thay đổi. Tôn giáo là một bức tranh động. Đó là lý do vì sao Abraham là một nhân vật thật sự cuốn hút. Ông ấy lang thang và không chỉ đổi hướng về mặt địa lý mà còn đổi

hướng trong chính tâm trí mình. Khả năng xoay chuyển và đổi hướng ấy là một trong những dấu hiệu của tất cả những người thú vị. Đó cũng là một chìa khóa giúp ta hiểu được các tôn giáo.

Bản thân Abraham là một kẻ lang thang và sau khi ông qua đời, những con dân do ông dẫn dắt tiếp tục di cư như cách con người luôn làm để tìm kiếm một cuộc đời tốt đẹp hơn. Câu chuyện kể rằng vài thế hệ sau khi Abraham mất, vùng Canaan bị nạn đói hoành hành và con cháu ông buộc phải lên đường lần nữa. Lần này, họ đi về hướng nam, băng qua một con sông lớn nữa để vào Ai Cập, bắt đầu một chương mới trong lịch sử của mình. Và sau đây, ta sẽ gặp lại Moses.

CHƯƠNG 8: BỤI CÂY BỒ HOÀNG



Isaac, cậu con trai suýt bị Abraham giết để hiến tế theo yêu cầu của lời phán, sống sót và cũng thành một người cha. Con của Isaac là Jacob và cũng như ông nội, cậu nghe thấy lời Đức Chúa Trời phán bảo với mình rằng từ đây cậu không còn tên là Jacob nữa. Tên mới của cậu là Israel, nghĩa là "Thiên Chúa trị vì". Do đó, mười hai người con trai của Jacob được gọi là những người con của Israel hay những người Do Thái cổ đại. Giống ông nội, Jacob hay giờ là Israel cũng là một người chăn gia súc lang thang. Cậu dẫn đàn gia súc đi từ nơi này đến nơi khác tìm nước và các bãi cỏ tươi tốt. Trải qua nhiều năm tháng, những người con của Israel đã trở thành một bộ tộc có đủ khả năng cạnh tranh chống lại những bộ tộc khác để giành lấy những đồng cỏ và giếng nước tốt nhất.

Đến ngày nọ, vùng Canaan trải qua một nạn đói kinh khủng, cỏ khô héo và nước cạn hết. Thế nên, như con người vẫn từng làm từ trước đến nay, những người Do Thái cổ quyết định sẽ thử vận may ở một nơi khác. Họ di cư về phương Nam đến Ai Cập, nơi có dòng sông Nile và đồng cỏ trù phú cho bầy gia súc của họ. Mới đầu, người Ai Cập chào đón và cho phép họ định cư ở xứ Goshen thuộc vùng Đông Bắc, gần sông Nile và không quá xa biển. Tại đó, người Do Thái cổ bắt đầu phát triển và số dân gia tăng. Tuy vậy họ sống khép kín. Nhớ sự khinh miệt của Abraham dành cho các ảnh tượng thần linh, họ cũng xa lánh tôn giáo đa thần sống động ở địa phương, vốn thờ cúng các vị thần đủ hình dạng như chó, mèo, cá sấu và các động vật khác.

Giống những gì hay xảy ra với những ai từ chối hòa nhập với đa số, người Do Thái cổ dần bị người Ai Cập ghét bỏ. Khi họ đông lên và thành đạt hơn, sự ghét bỏ đã biến thành căm ghét rồi trở thành động thái hành hạ và bắt lao động khổ sai. Khi ngay cả sự khắc nghiệt có tổ chức đó cũng không đàn áp được họ, giới chức Ai Cập quyết định thực hiện chính sách hủy diệt có kế hoạch. Họ bắt phụ nữ Israel kết hôn với đàn ông Ai Cập để đồng hóa thành một sắc dân chung; nhà vua ra sắc lệnh phải giết hết các bé trai Israel ngay từ khi mới sinh. Một bà mẹ bèn quyết định thà cho con mình đi còn hơn phải thấy nó bị giết. Bà đặt đứa con mới sinh của mình trong một cái giỏ được chống thấm nước kỹ lưỡng rồi thả trôi ở giữa đám sậy bên sông Nile, nơi mà bà biết con gái của pharaoh, hoàng đế Ai Cập, sẽ đến tắm. Kế hoạch của bà đã thành công. Khi công chúa nhìn thấy một bé trai trong cái giỏ mắc kẹt ở bụi cây bồ hoàng, nàng liền nhận đứa trẻ làm con nuôi và đặt cho cậu một cái tên Ai Cập là Moses.

Dù sống một đời vương giả trong cung điện hoàng gia của các pharaoh, Moses ý thức rõ rằng mình là một người con của Israel chứ không phải người Ai Cập. Chàng có cảm giác ngày một lớn dần là số phận mình là ở bên những người nô lệ chứ không phải bên phe đàn áp đã nhận nuôi mình. Vậy là Moses tò mò muốn biết những gì đang xảy ra với họ. Một ngày nọ, sự tò mò đã kéo chàng đứng xem một nhóm nô lệ đang làm việc. Khi thấy những tên chủ người Ai Cập đánh đập một trong những người Israel đó, chàng giận dữ đến độ đã lao ra giết tên đó và chôn hắn xuống cát. Ngày hôm sau, Moses lại ra ngoài nhưng lần này chàng nổi giận khi trông thấy hai người Israel đánh nhau. Khi chàng cố can thiệp, kẻ gây lộn nhìn chàng mỉa mai: "Chắc mày sẽ lại giết tao như cách mày giết cái thằng Ai Cập hôm qua rồi chôn xuống cát chứ gì!" Nhận ra mình đã bị phát giác và tin đồn sẽ sớm đến tai hoàng gia, đưa mình vào vòng nguy hiểm, Moses đã trốn vào sa mạc và được một gia đình người chăn gia súc cho tá túc.

Chính tại đó, chúng ta đã gặp ông lần đầu tiên, người đã quỳ gối trước một bụi cây, lắng nghe tiếng nói phán bảo những lời ông không muốn nghe và kêu gọi ông thực hiện một nhiệm vụ nguy hiểm mà ông không muốn làm. Vẫn là giọng nói từng lệnh cho Abraham mạo hiểm mạng sống của mình mà chống lại những ảnh tượng thần linh được cư dân Lưỡng Hà thờ

phụng, vẫn là giọng nói đã yêu cầu Abraham hiến tế con trai Isaac. Và vẫn giọng nói này muốn Jacob đổi tên thành Israel hay “Thiên Chúa trị vì”.

Đó là một cách nghĩ mới về thần linh. Trước đó, mọi bộ lạc và dân tộc có thần linh của riêng mình. Việc cho rằng có một vị thần duy nhất điều khiển số mệnh loài người, có khi của cả lịch sử nữa, là một ý tưởng mới mẻ và đáng sợ. Khi Moses hỏi lại tên của đối tượng đang nói với mình thì câu trả lời còn gây lúng túng hơn nữa: “TA LÀ ĐẤNG TỰ HỮU HẰNG HỮU”. Thật khó để xác định chính xác câu đó nghĩa là gì, nhưng nó gợi ý đấng cất lời phán là nguồn gốc của mọi sự sống, là năng lượng và ý nghĩa đằng sau mọi thứ từng tồn tại. Và những ai từng nghe được lời của đấng ấy sẽ cảm thấy việc đi theo sự phán truyền sẽ đặt họ vào hiểm nguy.

Không phải tiếng nói ấy không trao quyền quyết định cho họ. Chỉ là nó xuất hiện từ hư không và vang dội trong đầu họ như một ý tưởng không sao thoát nổi. Nó bảo họ rằng có một vị thần mà thôi, có thể là vị đó. Tất cả các thần linh khác là do con người bịa ra, do tưởng tượng hoặc nặn đúc dưới bàn tay người mà thành. Các vị thánh thần ấy chỉ là trò dối trá. Và sự dối trá đã gây hại đến tinh thần con người phải bị loại trừ. Chính vị Thiên Chúa đích thực duy nhất đó đã chọn con dân Israel để tuyên bố sự thật ấy cho thế giới. Thật dễ hiểu là ai được chọn nghe thông điệp ấy cũng sẽ thấy e ngại. Thế giới vốn đã đầy rẫy các vị thần cùng bầu đoàn tín đồ nhiệt thành và các ngành buôn bán được họ dựng nên để phục vụ nhu cầu tín ngưỡng. Xúc phạm tín ngưỡng của người khác đã là tệ; đe dọa việc làm ăn kiếm cơm của họ còn tệ hơn.

Đó là lý do Moses đã cố cưỡng lại những mệnh lệnh của giọng nói ấy. Ông chỉ vừa thoát khỏi Ai Cập và những bậc cai trị nơi đó. Vậy mà giọng nói trong đầu ông lại bảo ông phải quay lại và tổ chức một cuộc khởi nghĩa! Ông được phán phải dẫn con dân Israel rời khỏi Ai Cập đến một nước khác, trong khi ông thừa biết họ là đám dân vô ơn và bất trị như thế nào. Ai mà biết được khi đến được đất hứa, họ sẽ được chào đón ra sao, nếu việc ấy có xảy ra thật? Thế nhưng giọng nói ấy vẫn cương quyết và Moses miễn cưỡng vâng lời. Ông quay lại Ai Cập và đối mặt với hai thử thách. Thách thức lớn hơn cả là thuyết phục con dân Do Thái cổ rằng Thiên Chúa của Abraham, Isaac và Jacob đã truyền lệnh cho ông dẫn họ đi khỏi Ai Cập đến vùng đất mới, trở lại nơi họ từng ra đi từ nhiều thế hệ

trước. Dù lầm bầm phàn nàn, họ vẫn đồng ý đi theo Moses nếu ông thuyết phục được pharaoh thả họ. Moses định làm việc đó như thế nào?

Cách đầu tiên là ông yêu cầu người Ai Cập cho dân Israel nghỉ làm vài ngày để tổ chức cúng tế thần thánh của họ ở hoang mạc phía Bắc Goshen. Vốn khinh thị thứ tôn giáo kiêu hãnh và khác biệt của dân Do Thái cổ, người Ai Cập đã từ chối cho dân Israel nghỉ để họ cúng tế thờ phụng vị thần thánh đố kỵ của mình. Thế rồi chuyện kể cho ta biết là sau một chiến dịch kéo dài do Moses khởi xướng, vị Thiên Chúa của dân Israel đã giáng xuống Ai Cập hết tai họa này đến tai họa khác và đạt đến đỉnh điểm bằng một sự phản chiếu khủng khiếp đáp lại việc tàn sát các bé trai Israel trước đây, vốn đã đưa đẩy Moses vào gia tộc Pharaoh năm nào.

Giọng nói ấy đã lệnh cho Moses bảo dân Israel hãy ở trong nhà và khóa chặt cửa vào một đêm đã định. Mỗi nhà cần hiến một con cừu và bôi máu nó lên khung cửa trước nhà như một dấu hiệu cho biết đó là nhà của dân Israel chứ không phải Ai Cập. Nửa đêm hôm đó, Thiên Chúa đã đi qua vùng đất ấy và giết đứa con đầu lòng cũng như con gia súc đầu tiên ra đời của mỗi nhà; nhưng ngài bỏ qua các nhà có dấu máu trên khung cửa. Khi trời sáng tỏ, những tiếng khóc than khủng khiếp xuyên thấu cả ngày dài. Không có nhà dân Ai Cập nào không có người chết trong đêm đó. Vị pharaoh đã triệu Moses đến và nói: “Nhà ngươi thắng rồi, hãy dẫn đám ấy vào hoang mạc vài ngày để hầu thần của ngươi đi. Và để yên cho chúng ta khóc than những người đã chết.” Vậy là cuộc trốn thoát vĩ đại bắt đầu.

Moses đã dẫn đám dân Israel ấy đi thành một hàng dài người và súc vật qua một khu vực cửa sông nguy hiểm gọi là Biển Sậy nằm gần bờ Địa Trung Hải. Thủy triều đang rút và họ qua được bờ bên kia an toàn. Đúng lúc ấy, dân Ai Cập nhận ra họ đã bị lừa. Dân Israel không phải đang đi xa vài hôm để hành hương cúng tế. Nếu muốn vậy, họ đã không dẫn theo cả bầy gia súc, gia cầm làm gì. Không, họ đang chạy trốn mãi mãi và đã đi được một ngày đường rồi. Thế là quân Ai Cập giống ngựa đuổi theo, đến Biển Sậy đúng lúc thủy triều dâng lên. Cả đoàn quân bị nước cuốn và chết đuối. Dân Israel vui mừng cho đó là hành động của Thượng Đế. Cuối cùng, dân họ đã được tự do và không có gì ngăn trở nữa.

Đây là sự kiện chủ chốt trong lịch sử dân tộc Do Thái và đến nay, họ vẫn chiêm nghiệm về nó với sự trang trọng thích đáng. Họ tổ chức Lễ Vượt Qua hay Lễ Quá Hải hằng năm để nhìn lại đêm ấy, khi Đấng Hủy Diệt toàn năng bỏ qua cho con dân Israel và để họ thoát khỏi ách áp bức ở Ai Cập, đến miền Đất hứa. Vào đêm lễ, trẻ con Do Thái hỏi ba mẹ chúng tại sao các bữa ăn trong ngày này lại khác với mọi ngày.

Tại sao họ ăn maizo, một loại bánh mì dẹt, không nở, thay vì bánh mì thường vào đêm đó? Đó là vì người dân muốn tưởng nhớ đêm trốn thoát khỏi Ai Cập khi xưa, tổ tiên họ đã không có thời gian chờ cho bánh mì nở phồng lên thành ổ bánh nướng bình thường. Họ phải lấy bánh ra khỏi lò khi hình dạng bánh không khác gì khi cho vào. Thay vì ăn nhiều loại rau trong bữa tối, vào đêm ấy, họ chỉ được ăn rau đắng để tưởng nhớ sự đắng cay của những năm tháng nô lệ ở Ai Cập xưa kia. Họ chấm rau đắng vào nước muối một lần và vào nước xốt ngọt một lần, tượng trưng cho những giọt nước mắt hóa thành niềm hân hoan và khổ đau thành vui sướng. Khi trẻ nhỏ hỏi tại sao trong đêm lễ, mọi người lại nằm ngồi ngả ngớn ở bàn ăn, người lớn kể rằng ở Ai Cập khi xưa, chỉ người tự do mới được làm như vậy, còn nô lệ thì phải đứng. Giờ đây, dân họ đã được tự do và cũng có thể ngả người thảnh thoi!

Hơn 3300 năm đã trôi qua và các câu hỏi về tập tục lễ đó vẫn được trẻ em Do Thái hỏi ba mẹ chúng, vẫn những câu hỏi và câu trả lời ấy. Họ là người tự do nên giờ họ có thể ngả người thảnh thoi mà ăn uống! Sự thấm thìa của câu chuyện nằm ở chỗ: có vô số lần trong lịch sử dân tộc, khi trẻ em Do Thái đặt những câu hỏi này và nghe câu trả lời tuyên bố sự tự do như thế, một lần nữa, họ lại chịu họa giam cầm. Nó như một đám mây từng phủ bóng lên câu chuyện và trôi theo dòng thời gian. Câu chuyện ca tụng hành động giải phóng con người vĩ đại như một thời khắc định nghĩa cả một dân tộc mà lịch sử của họ vốn gắn liền với sự kìm tỏa và ngược đãi.

Câu chuyện cũng đem đến một bài học quan trọng về cách gây ảnh hưởng của tôn giáo. Các câu chuyện tôn giáo tuy kể chuyện về quá khứ nhưng thực ra cũng gửi gắm hy vọng cho tương lai. Đó là cách người Do Thái sử dụng câu chuyện này. Họ xem cuộc Xuất hành khỏi Ai Cập năm xưa là ngày họ được khai sinh với tư cách là một dân tộc. Nhưng điều diễn ra sau đó không phải là một Ngày Độc Lập rực rỡ pháo hoa và yến tiệc.

Thực tế, nó đã là một hành trình lâu dài và khốn khó băng qua sa mạc, đi tìm một tương lai tươi sáng hơn.

CHƯƠNG 9: MƯỜI ĐIỀU RĂN



Những đứa con của Israel đả thoát khỏi cảnh bó buộc ở Ai Cập, tuy vậy các khó khăn mới chỉ bắt đầu. Việc quân Ai Cập chết chìm ở Biển Sậy đã tiếp thêm can đảm cho họ và họ đã theo lời Moses để cùng nhau tiến vào sa mạc. Nhưng họ không bao giờ thật sự hiểu những gì Moses nói về Thiên Chúa. Quan niệm phổ biến thời kỳ đó cho rằng các vị thần là điều gì rất phổ biến, giống như các đội tuyển bóng đá ngày nay: Bạn rõ ràng ủng hộ vị thần "đội nhà", nhưng điều đó không có nghĩa bạn phải ghét tất cả các vị còn lại. Bạn biết liên đoàn các vị thần có rất nhiều "cầu thủ". Dân Do Thái cổ hiểu vị thần đã phán truyền cho Moses là một vị thần đặc biệt, nhưng với họ, điều đó không có nghĩa là không có vị thần nào khác. Nó chỉ có nghĩa thần của họ là giỏi nhất vì đó là thần của họ!

Chẳng mấy chốc, họ biết rằng Moses không có chung quan điểm như vậy. Ông nói sẽ dẫn họ đi đến một vùng đất tràn trề sữa và mật ong nhưng lại có vẻ không vội vàng gì đưa họ đến đó. Rất lâu sau khi rời khỏi Ai Cập, đoàn người đến chân một ngọn núi. Moses nói mọi người hãy đợi mình ở đây trong khi ông lên đỉnh núi để nhận lời mặc khải tiếp theo của Thiên Chúa. Ông đi lâu đến nỗi đoàn người thấy chán chường và đứng ngồi không yên, những người đứng đầu quyết định bày trò tiêu khiển bằng một lễ hội tôn giáo. Họ giao cho các thợ thủ công làm một con bê đực bằng vàng to lớn, vốn là một trong những biểu tượng về thần trong tôn giáo của Ai Cập. Họ đặt tượng lên bệ rồi kêu gọi cả đoàn người cùng bày tỏ lòng tôn kính. Có lẽ họ cũng đã thấy nhớ nhà cửa ở Ai Cập. Hoặc có thể họ chỉ cần nghỉ ngơi sau một chặng đường dài lê bước trên sa mạc. Buổi lễ thờ cúng tượng bê vàng nhanh chóng biến thành một cơn cuồng say. Trống đánh dồn dập và dân Do Thái nhảy múa phấn khích, la hét ầm ĩ quanh bức tượng, kích động như những người hâm hộ tại một buổi diễn nhạc rock.

Thình lình Moses quay trở về giữa lúc ấy và nổi giận điên tiết. Ông ra lệnh cho mọi người dừng cuộc tế lễ đó và giữ yên lặng. Giọng nói mặc khải đã nói chuyện với ông trên núi và sai ông mang về một danh sách gồm Mười Điều Răn mà kể từ bây giờ toàn thể dân Do Thái phải làm theo!

Hầu hết các điều răn đó hợp lý với bất cứ cộng đồng nào muốn duy trì sự gắn kết nội tại. Không sát sinh. Không trộm cắp. Không ngoại tình. Không nói dối. Có một ngày nghỉ ngơi không làm việc. Những điều hợp lý kiểu như thế. Điều răn thứ Nhất cũng dễ hiểu. Vị đã dẫn họ ra khỏi Ai Cập là Thiên Chúa duy nhất của họ và họ không được có vị thần nào khác. Dân chúng thấy ổn với điều răn này. Bạn phải ủng hộ đội nhà chứ.

Điều răn thứ Hai mới khiến họ ngạc nhiên vì nó nghiêm cấm họ vẽ hình hay tạc tượng bất cứ thứ gì trên đời, chứ không chỉ Đức Chúa. Không hình ảnh! Không nghệ thuật! Điều này làm họ thực sự bối rối. Việc con người vẽ tranh con thú mà mình săn bắt được hay tạc lại vị thần họ tôn thờ là tự nhiên như hơi thở, bất cứ đứa bé nào có viên phấn trong tay cũng có thể chứng minh điều ấy. Vậy mà giọng nói phán truyền cho Moses lại nghi ngại sâu sắc bất cứ loại hình nghệ thuật nào và sẽ nổi giận lôi đình nếu con người cố gắng dùng nghệ thuật để nắm bắt những bí ẩn của đời sống. Thế thì điều gì đứng đằng sau cơn giận đó của Thiên Chúa?

Để nắm được vấn đề, ta nên quay lại thảo luận về các biểu tượng một chút. Ta đã thấy các biểu tượng có thể nối kết con người với những thực tại to lớn như thế nào: một mảnh vải màu có thể tượng trưng cho cả một quốc gia. Biểu tượng là một trong những sáng chế hữu ích nhất của con người, một cách vắn tắt nắm bắt được các chủ đề lớn lao và trừu tượng như ý tưởng về một đất nước. Khi chữ viết ra đời, các biểu tượng thậm chí còn trở nên hữu ích hơn nữa. Giờ đây, bạn có thể chuyển bất cứ thứ gì thành con chữ nằm trong một cuốn sách mà bạn có thể cầm trên tay. Sai lầm nằm ở việc nhầm lẫn ngữ nghĩa với cái mà chúng đại diện rồi đối xử với hai cái đó như nhau. Chẳng có thứ nào hoàn toàn giống với những gì ta nói về chúng. Bạn đâu uống được từ "nước". Từ này là dấu hiệu đề cập đến nước, chứ không phải chính là nước.

Vấn đề là các tín đồ hay xem xét các từ ngữ tôn giáo một cách lầm lẫn như thế. Cứ như những lời họ nói về Thiên Chúa cũng là Thiên Chúa vậy.

Sách thánh của họ không còn là các hàng mực in trên giấy mà là chính Thiên Chúa được gói gọn giữa hai bìa sách. Vì vậy, chẳng có gì ngạc nhiên khi họ thường đánh nhau để xem ai nói hay nhất và có những biểu tượng đẹp nhất về Thiên Chúa. Chẳng ai trong số họ đúng cả, lời Thiên Chúa trong Điều răn thứ Hai đã phán thế. Không có một loại hình nghệ thuật nào của con người, dù là dạng tranh vẽ trên tường hay ngôn từ viết ra trong sách, có thể tiếp cận và truyền tải được điều bí ẩn nơi Thiên Chúa.

Điều răn thứ Hai là cách hiểu biết về Thiên Chúa quan trọng nhất từng được con người khám phá. Mục tiêu thật sự của nó là tôn giáo. Và không chỉ thứ tôn giáo khiến người ta nhảy múa quanh tượng một con bê vàng. Nó là lời cảnh báo với chúng ta rằng không một hệ thống tôn giáo nào có thể nắm bắt hay chứa đựng được sự huyền nhiệm của Thiên Chúa. Vậy mà trong lịch sử, như ta sẽ thấy, đây lại chính là điều mà rất nhiều tôn giáo tự tuyên xưng. Điều răn thứ Hai là lời khuyến cáo sớm cho ta biết chính các tổ chức nói mình là tiếng nói đại diện cho Đức Chúa Trời sẽ là những kẻ địch lớn nhất của ngài, là những thứ được tôn sùng nguy hiểm nhất. Trên thực tế, người Do Thái cổ đã mất nhiều thời gian mới hiểu được điều răn đó.

Sau buổi lễ cuồng quay xung quanh con bê vàng trong sa mạc đó, đã đến lúc họ tiếp tục lên đường. Miền Đất hứa vẫn đang đón chờ. Moses đã đưa họ đến gần nó hơn. Lời Thiên Chúa phán bảo ông leo lên một ngọn núi để nhìn thấy nó từ xa. Sau đó Moses qua đời và vị chỉ huy dưới quyền ông là Joshua lên dẫn dắt cuộc chinh phạt này. Nhưng chuyện không hề dễ dàng. Ngay cả khi đã đặt chân vào miền đất ấy rồi, họ vẫn phải liên tục chiến đấu chống lại các bộ tộc địa phương để giữ lấy mảnh đất của mình. Cuối cùng, họ quyết định phải bầu ra một vị vua để lãnh đạo họ qua các trận chiến liên miên như thế. Các bộ tộc khác có vua, sao họ lại không? Vị vua đầu tiên là Saul, người đã dành phần lớn thời gian trị vì của mình để chiến đấu bảo vệ đất của dân Do Thái ở Canaan.

Một trong những bộ tộc đối đầu với họ tên là Philistine, trong những chiến binh hung tợn của họ có một tay khổng lồ tên Goliath. Một ngày nọ, khi quân lính hai bên đang dàn trận ở phía sau, Goliath bước ra trước để thách đấu tay đôi với bất cứ ai bên quân của vua Saul. Không ai bên quân Israel bước ra, mãi đến khi một cậu bé chăn gia súc bước lên và chấp nhận

lời thách đấu. Nhưng họ chế giễu cậu bé. Làm sao một thằng oắt con như cậu có thể đương đầu với một sát thủ lão luyện như Goliath? Cậu đáp: "Giống như lúc tôi bảo vệ đàn cừu của cha trước bầy sói, bằng sợi dây ném đá này". Cậu bước ra đối mặt với gã khổng lồ trong khi hắn vừa gầm lên vừa tiến tới cậu. Khi Goliath vung tay ra sau chuẩn bị phóng giáo, David bình tĩnh đặt một viên đá vào sọi dây, quay nó một vòng rồi thả viên đá bay đi. Viên đá trúng ngay thái dương Goliath và hạ gục hắn. Thế rồi cậu dùng chính thanh gươm của gã khổng lồ để chém đầu gã. Ngày hôm đó, đoàn quân của vua Saul giành chiến thắng và dân Do Thái có thêm một vị anh hùng tên là David.

Về sau vua Saul tử trận và David kế vị, trở thành nhà vua mới, người vẫn được dân tộc Israel sau này tưởng nhớ đến như một hình mẫu lý tưởng. Vua David trị vì ba mươi năm, hầu hết thời gian đó là chiến tranh. Con trai ngài, Solomon, chính là người đã xây đền thờ đầu tiên của Israel, nơi họ thờ phụng và cúng tế những con vật béo tốt nhất và hoa trái tươi ngon nhất cho Thiên Chúa. Và họ bao phủ Ngài bằng hương khói tôn vinh. Suy cho cùng, dân tộc này đã trải qua một chặng đường dài kể từ những ngày kiềm tỏa tại Ai Cập. Họ không còn là một nhóm người rời rạc của một bộ tộc lang thang nữa. Giờ họ đã thành một đất nước đàng hoàng. Họ có đức vua của mình. Họ có đền thờ đẹp đẽ. Cuối cùng họ đã đạt được thành tựu. Có điều Thiên Chúa của họ thì lại không nghĩ vậy!

Giọng nói từng phán truyền đến Moses lại lên tiếng. Nó đã im lặng qua hàng thế hệ nhưng giờ lại vang vọng trong tâm trí của một thế hệ các nhà tiên tri mới. Giọng nói ấy cho họ biết là ngài ghét những gì dân Do Thái đang làm với ngài. Đấng giải phóng dân tộc họ đã trở thành một vị thần tham lam hệt như các vị thần mà dân tộc này từng thay thế. Đó không phải là điều ngài muốn. Ngài muốn công lý cho dân nghèo. Ngài muốn các bà góa và trẻ mồ côi được chăm sóc, chứ không phải bị lừa lấy tài sản như bây giờ. Trên tất cả, Ngài muốn dân Do Thái phải quay lại đời sống giản dị như lúc họ còn ở trong hoang mạc, khi tất cả bọn họ biết chăm sóc nhau. Nhưng dân Do Thái còn phải trải qua một giai đoạn nô lệ ở ngoại quốc nữa để cuối cùng mới hiểu được lời Thiên Chúa đã cố gắng nói với họ lâu nay.

Tuy nhiên, với tư cách một vương quốc độc lập, họ chưa bao giờ thật sự được yên ổn. Ngay cả khi họ đã thắng các trận chiến chống lại những bộ

tộc địa phương và chiếm được vùng đất Canaan cho riêng mình, họ vẫn luôn gặp hiểm nguy thường trực. Vùng đất hứa của họ như một hành lang chắn giữa các thế lực hùng mạnh ở phương Bắc và phương Nam. Phía nam là Ai Cập, nơi họ từng biết tới và có một giai đoạn lịch sử tại đó. Nhưng chính đế chế Assyria vùng Lưỡng Hà ở phương bắc mới tác động nhiều nhất đến sự tự do của họ. Vài trăm năm sau cuộc xuất hành giải phóng họ khỏi Ai Cập, con cháu của Israel lại rơi vào ách áp bức. Đoàn quân Assyria tràn đến và đánh tan vương quốc này. Hơn 10.000 người bị trục xuất và đày sang Babylon. Và cũng giống việc những chiến thắng ở Canaan năm xưa đã thay đổi quan niệm về Thiên Chúa của họ, quan niệm đó lại đổi khác một lần nữa sau những khổ đau ở Babylon.

Mới đầu, họ nghĩ mình đã mất đi Đức Chúa Trời mãi mãi. Ngài đã ở lại trong đền thờ mà vua Solomon xây cho ngài ở Jerusalem. Họ khóc than bên các dòng sông ở Babylon mỗi khi nhớ đến điều ấy. Giờ đây, làm sao họ có thể cất tiếng hát ca ngợi Chúa ở nơi xa lạ này? Tuy vậy, nỗi đau đớn đã mang lại cho họ một hiểu biết mới về Thiên Chúa. Thiên Chúa không phải là một bức tượng kẹt lại trong đền thờ. Ngài thậm chí còn không kẹt lại Canaan. Thiên Chúa ở khắp nơi nơi! Thiên Chúa ở cùng họ tại Babylon cũng như ngài đã ở với họ tại Jerusalem. Tại Ai Cập khi trước cũng thế! Thực ra, Thiên Chúa đã luôn ở bên họ ở mọi nơi, vào mọi lúc, như các nhà tiên tri đã nói. Giờ đây họ hiểu ra tất cả. Giá mà họ hiểu những lời tiên tri đó sớm hơn! Nhưng dù sao, họ cũng sẽ chuộc lỗi bây giờ.

Họ bắt đầu thu thập các câu chuyện họ từng được nghe về việc làm của Thiên Chúa trong quá khứ: chuyện về giọng nói mặc khải cho Abraham, Isaac, Jacob và Moses; chuyện họ trốn thoát khỏi Ai Cập và định cư ở đất Canaan; chuyện họ đã được mời gọi dự phần trong một thỏa ước hay sự hiệp thông cùng một Đức Chúa Trời đích thực duy nhất, vị sẽ luôn ở bên họ, dù trong kiềm tỏa hay tự do, dù trên mảnh đất của chính họ với những dòng sông ngọn đồi yêu dấu hay tại vùng đất với các con sông và ngôn ngữ xa lạ, như thế nào. Đây chính là những suy nghiệm đến với họ trong thời gian lưu đày ở Babylon, khi họ băn khoăn ý nghĩa của lịch sử dân tộc mình. Thiên Chúa đã lên tiếng với họ lần nữa thông qua các nhà tiên tri mà ngài gửi đến. Và lần này, họ đã lắng nghe.

CHƯƠNG 10: CÁC NHÀ TIÊN TRI



Các nhà tiên tri không *nói trước tương lai*. Họ *truyền đạt tương lai*. Họ không hẳn dự đoán tương lai, mà truyền đạt hoặc thông cáo lại những gì họ nghe được từ Thiên Chúa thì đúng hơn. Abraham nghe được lời phán bảo của Thiên Chúa chế giễu các thần linh của cư dân Lưỡng Hà. Moses nghe đấng ấy triệu hồi mình làm người giải phóng dân Do Thái ở Ai Cập và dẫn họ đến Vùng đất hứa. Và khi con dân Israel đã định cư ở Canaan dưới sự trị vì của các đức vua của mình, giọng nói của Thiên Chúa vẫn còn đó. Nó đã đến với những người dân giản dị, dám ra khỏi bức màn vô minh và thách thức những bậc quyền thế khi họ không tuân lời Thiên Chúa phán bảo Moses trên ngọn núi thiêng năm nào. Các nhà tiên tri là những diễn giả hấp dẫn, dùng các câu chuyện để truyền đi thông điệp của mình. Ngay cả các đức vua cũng không nằm ngoài sự thu hút của họ. Sau đây là câu chuyện về cách một nhà tiên tri đã thách thức vị vua vĩ đại nhất của Israel, vua David, người trước khi làm vua đã giết người khổng lồ Goliath bằng dây lăng đá.

Vua David lên ngôi vua của Israel vào khoảng năm 1000 TCN. Ngài chọn vùng đất cao kiên cố tên là Núi Zion để xây dựng một thủ phủ xinh đẹp cho vương quốc và đặt tên nó là Jerusalem, nghĩa là "thành phố của hòa bình". Ngày nay, Jerusalem vẫn là một địa điểm thiêng liêng với hàng triệu người. Dù là một chiến binh vĩ đại, một nhà lãnh đạo có sức hút, vua David cũng có những hạn chế riêng. Có lần, một vị tiên tri tên là Nathan đến gặp để nói với đức vua về một vụ vi phạm trắng trợn vừa xảy đến. Một người đàn ông giàu có nọ sống ở vùng thôn quê, sở hữu hàng ngàn con cừu và gia súc các loại, không thiếu thứ gì. Một người tá điền của ông ấy vốn rất nghèo và chỉ có trong tay một con cừu cái nhỏ mà anh ta yêu thương như con gái mình. Khi nhà ông chủ có khách viếng thăm bất ngờ, thay vì

làm thịt con cừu trong đàn của mình, ông chủ lại đem giết con cừu của người tá điền để thiết đãi khách.

Nghe chuyện, vua David liền đứng phắt dậy và hạ lệnh: "Con quái vật đó là ai?" Nathan thưa: "Chính là người đó, thưa bệ hạ". Nathan biết trong một lần đi chiến dịch, vua David đã qua đêm với Bathsheba, vợ của Uriah, một người lính trung thành trong đoàn quân của nhà vua. Để giữ bí mật vụ ấy, nhà vua đã dàn xếp để Uriah bị giết trong một trận chiến rồi âm thầm cưới Bathsheba. Nhờ sự thách thức của Nathan mà nhà vua nhận tội ác của mình và cố gắng sửa đổi. Các nhà tiên tri biết các câu chuyện có sức mạnh làm thay đổi đường hướng cuộc đời của con người. Tuy thế, không phải câu chuyện nào cũng để tố cáo và truyền đạt sự không bằng lòng của Đức Chúa Trời. Đôi khi, bên cạnh nội dung có tính răn đe, họ còn kể chuyện để an ủi và trao hy vọng về tương lai. Sau đây là một ví dụ.

Khoảng bốn trăm năm sau khi vua David băng hà, khi người dân Do Thái bị lưu đày ở Babylon đang đau buồn nhớ tiếc Jerusalem yêu dấu, một người trong bọn họ đã đem đến một thông điệp nhận được từ Thiên Chúa. Tên ông ta là Ezekiel. Đầu tiên, ông mắng đám người này về quá khứ của họ, rằng Thiên Chúa không kêu gọi họ đi khỏi Ai Cập để cuối cùng họ lại thành ra y hệt các quốc gia khác. Các quốc gia đó muốn trở nên giàu có, thịnh vượng và ngang tàn trên khắp toàn cầu. Họ dùng các thần linh của họ để đạt đến vị thế đó. Tôn giáo với họ chỉ như một nhánh của chính trị.

Trong khi đó, Thiên Chúa của người Israel không phải là một vị thần để các chính trị gia lợi dụng trong trò chơi quyền lực của họ. Dân tộc Do Thái cũng không giống các dân tộc khác. Sứ mệnh của họ là trở thành một dân tộc thần thánh, với mục đích duy nhất trên Trái đất là phục vụ Thiên Chúa của họ. Vậy mà họ đã để mình bị hút vào các ván cờ tranh giành quyền lực tại vùng đó. Vậy nên Thiên Chúa đã trừng phạt họ bằng cách lưu đày họ đến Babylon.

Việc Ezekiel coi sự lưu đày là do các tội ác của dân Israel đã cho thấy một tư tưởng thú vị khác trong lịch sử tôn giáo. Mỗi lần con dân của Israel chịu thống khổ do tranh giành quyền lực trong khu vực, các vị tiên tri đều coi nỗi đau đớn của họ không phải do các đoàn quân đã giày xéo họ mà do sự thiếu trung thành của nhân dân với Đức Chúa. Ý tưởng ở đây là nếu có

điều tồi tệ xảy đến với bạn, đó không phải là do bạn xui xẻo, nó là sự trừng phạt dành cho tội lỗi của bạn. Thế nên, khi những điều tệ hại liên tục đến với Israel thì dân họ không ngừng bị các nhà tiên tri quở trách về tội lỗi của chính dân tộc. Lại cũng có lúc Thiên Chúa ngưng việc quở trách đó và bắt đầu an ủi con dân Israel. Một trong những thông điệp an ủi cảm động nhất cũng đến với họ thông qua Ezekiel.

Ezekiel không chỉ nghe được lời phán mà còn thấy được các khải tượng. Và một trong những khải tượng đó chứa một thông điệp về niềm hy vọng dành cho những người Do Thái đang trong cảnh tù tội. Trong khải tượng, Ezekiel đứng trên một ngọn đồi nhìn về một thung lũng rộng chất đầy xương khô. Lời phán của Thiên Chúa lệnh cho ông thông báo lời tiên tri cho đống xương rằng hơi thở sẽ luồn vào trong chúng, thịt da sẽ bao bọc chúng và chúng sẽ sống thêm lần nữa. Ông đã làm đúng như những gì được hướng dẫn. Lập tức những tiếng lạch cạch vang lên khi đống xương lắp ghép lại với nhau và cả thung lũng tràn ngập các bộ xương người hoàn chỉnh. Kế đó, phần gân, thịt và da cũng mọc lên bao bọc lấy khung xương, thung lũng giờ đầy xác người chết. Cuối cùng, hơi thở đi vào các xác người và họ đứng dậy. Tựa như một đoàn quân sung mãn và thiện chiến vừa tràn đến thung lũng. Theo giọng nói mặc khải cho Ezekiel, đống xương khô này vốn của những người Do Thái từng nghĩ đời mình đã chấm dứt, họ qua đời và được chôn ở Babylon. Nhưng Thiên Chúa sẽ sớm mang lại sự sống cho những người này và đem họ trở về miền đất của dân Israel.

Thực tế, chuyện xảy ra đúng như thế. Vào năm 539 TCN, người Ba Tư đánh bại người Assyria; vua Cyrus của Ba Tư đã trả những người bị lưu đày về lại Israel và bảo họ xây lại đền thờ đã bị người Assyria phá hủy, đồng thời khôi phục những truyền thống tôn giáo của mình. Trong hai trăm năm tiếp theo, người Do Thái cổ được tự chủ với tôn giáo riêng của mình. Giờ đây, cuối cùng, họ bắt đầu sống đúng với ý nghĩa của cái tên "Israel": *Thiên Chúa trị vì*. Họ thấy mình không như các quốc gia khác do con người dẫn dắt, mà là một cộng đồng tôn giáo được Thiên Chúa trị vì, một nền chính trị thần quyền. Họ khởi công xây dựng lại ngôi đền từng là biểu tượng cho sự hiện diện của Thiên Chúa trong dân tộc họ, trung tâm của sự hiện hữu của dân tộc. Ngôi đền được xây xong và khánh thành vào năm 515 TCN.

Không còn một vị vua nào ở nước Israel nữa, thế nên vị giáo sĩ đứng đầu ngôi đền trở thành người trọng yếu nhất nước. Ông ấy được xem như đại diện của Thiên Chúa trên trần gian. Cũng chính trong quá trình dài thống nhất đất nước này, một tục lệ từng là một phần trong lịch sử dân tộc họ từ thời Abraham đã kết thúc: Sự tiên tri chấm dứt! Bây giờ, thay vì những vị tiên tri sống liên tục đem đến ngạc nhiên thông qua những lời phán truyền của Thiên Chúa với dân Do Thái, sách vở đã được thu thập, trong đó tập hợp các câu chuyện về lịch sử được Thiên Chúa dẫn dắt của dân tộc, và các bộ luật giúp quản lý đời sống nhân dân từ đó về sau.

Quan trọng nhất trong số đó là bộ năm cuốn sách đầu tiên của Kinh Thánh, gọi là Ngũ Thư, được các học giả Do Thái viết trên chất liệu là các cuộn giấy cói. Chính trong giai đoạn hòa bình sau khi trở về từ họa lưu đày này mà cuối cùng, câu chuyện về mối quan hệ lâu dài giữa dân tộc Do Thái với Thiên Chúa mới được ghi lại. Từ chỗ là dân tộc gắn với *Lời phán mặc khải*, giờ đây họ trở thành dân tộc của *Kinh Sách*.

Trong những năm mở đầu đó, người ta có cảm giác như tôn giáo của dân Do Thái đang đi những bước mang tính thể nghiệm. Ta thậm chí có thể mô tả nó như là một tôn giáo tự do, khi mà đường hướng của nó không do những người chuyên tu quyết định mà là từ những kẻ nghiệp dư tài năng nghe được lời Thiên Chúa phán bảo trực tiếp. Đó là cách các tôn giáo ra đời. Chúng bắt đầu thông qua những người có tài năng thiên bẩm, mà ta gọi là nhà tiên tri hay nhà hiền triết, có thể nghe được các lời phán và thấy được các khải tượng. Họ kể cho mọi người biết những gì mình đã nghe và thấy được. Những ai không nghe và thấy được như vậy cũng tin vào những gì được kể lại. Từ đó mà các cấu trúc tôn giáo hình thành.

Khi các cấu trúc đó trở nên tinh vi hơn, nhu cầu về một nhà lãnh đạo kiểu mới sẽ phát sinh. Sự chuyển dịch từ nghiệp dư sang chuyên nghiệp bắt đầu. Người ta cần các giáo sĩ để diễn giải các câu chuyện thánh linh đã được kết nối với nhau. Người ta cần các vị linh mục để chủ trì các lễ, hội tôn vinh những sự kiện ghi trong sách thánh. Người ta cần các đền thờ để có nơi tụ hợp và tổ chức mọi hoạt động đó. Và khi quá trình lâu dài đó hoàn thành, nhân loại lại có thêm một tôn giáo hoàn chỉnh nữa.

Thế nhưng, người ta vẫn cảm thấy có một điều gì đó đã bị bỏ sót và đó là lý do các tôn giáo luôn nhìn lại những năm đầu hình thành với sự ước ao pha lẫn tiếc nuối. Tựa như các cặp đôi đã chán việc chung sống cùng nhau khi mà đam mê của tình yêu ban đầu đã phai nhạt, họ nhìn lại và thèm muốn được như những ngày đầu khi mà yêu đương tuôn trào thật dễ dàng. Cũng vì thế mà mọi tôn giáo đều bỏ nhiều thời gian nhớ tưởng lại thời ban đầu và nỗ lực thắp lại ngọn lửa yêu kính đầy nhiệt thành khi xưa. Việc đó rất khó, vì giọng nói của đấng muôn vàn thương yêu đã rơi vào thinh lặng và những gì còn lại chỉ là các sách vở về Người.

Có thể chính những người đang đứng đầu tôn giáo không còn nhận lời gọi của Đấng Tối Cao nữa vì họ không muốn ngài phá bĩnh hệ thống mà họ đang tự vận hành một cách trơn tru? Sự căng thẳng đó không quá xa lạ ở các tôn giáo có tổ chức như lịch sử tiếp theo đây sẽ chứng minh, về phần dân tộc Israel, sau khi thoát khỏi họa lưu đày ở Babylon, họ bắt đầu thống nhất lại như sau. Những mẩu xương tản mác lại được tập hợp trở lại. Theo sau là thời gian chuyển tiếp hai trăm năm, trong đó họ được sống hòa bình, điều họ tìm kiếm suốt hàng ngàn năm trước. Khi ấy, quốc vương của các đế chế cai quản dân Israel chọn cách không can thiệp vào tôn giáo của nước chư hầu. Điều này tuy vậy không kéo dài được lâu.

Năm 333 TCN, hoàng đế Hy Lạp Alexander Đại đế thống trị ở hầu khắp địa cầu và một thời kỳ thay đổi khác lại bắt đầu tại Israel. Alexander cho phép dân Israel được theo tôn giáo riêng và để họ yên. Khi ông chết đi thì nhiều phần trong đế chế của ông mà ngày nay thuộc về Afghanistan, Iran, Iraq, Syria, Li-băng và Palestine đã bị những nhà lãnh đạo có phong cách khác hoàn toàn tiếp quản. Họ chọn cách áp đặt tôn giáo của mình lên các nước chư hầu, vậy nên việc họ xung đột với vị Thiên Chúa vốn nghi kỵ dữ dội của dân Israel chỉ còn là vấn đề thời gian. Vị vua đầu tiên khai chiến là vua Antiochus IV. Có gốc gác Hy Lạp và đang lúng túng với tham vọng đóng vai trò lớn hơn trong cuộc chơi quyền lực tại khu vực, ông quyết định hất đám thần dân Do Thái của mình ra khỏi vị Thiên Chúa thích chiếm hữu của họ và bắt họ phải sống theo văn hóa và tôn giáo phức tạp của Hy Lạp.

Năm 167 TCN, vua Antiochus IV biến đền thờ ở Jerusalem thành điện thờ thần Zeus và gửi người đi khắp đất Israel thúc ép dân Do Thái phải

hiến tế phẩm vật cho ông. Khi một trong những tên tay sai đó đến ngôi làng ở vùng ngoại ô Jerusalem có tên là Modin, hắn ra lệnh cho vị linh mục của làng, một ông già tên là Mattathias, tuân theo sắc lệnh của nhà vua và thực hiện cúng tế, nếu không ông sẽ phải chết. Mattathias đáp lại bằng cách thọc con dao chuyên dùng cho việc hiến tế vào chính tên tay sai, khiến cho hắn trở thành phẩm vật hiến tế thay cho con cừu đã được chuẩn bị sẵn.

Sau đó, Mattathias và các con trai đã phát động một cuộc chiến kéo dài ba năm chống lại vị vua hung bạo. Họ thắng ba trận và chiếm lại được ngôi đền đã bị làm vẩn đục. Vào ngày 14 tháng Mười hai năm 164 TCN, họ bắt đầu thanh tẩy, phục hồi và lại dâng ngôi đền lên đức Thiên Chúa. Việc này diễn ra trong tám ngày, khoảng thời gian được người Do Thái ngày nay tưởng niệm bằng Lễ hội Anh Sáng hay lễ Hanukkah. Vào mỗi ngày trong lễ Hanukkah, người dân thắp một ngọn nến trên chân nến tám nhánh gọi là menorah để nhớ về công sức khôi phục lại ngôi đền ở Jerusalem năm xưa sau khi bị Antiochus mạo phạm.

Antiochus băng hà vào năm 163 TCN và nhờ đó, cuộc sống cũng trở nên dễ thở hơn cho dân Israel. Họ duy trì nền tự chủ mong manh được một trăm năm nữa cho đến khi quân La Mã tiến chiếm đóng vào năm 63 TCN. Hồi kết vậy là bắt đầu.

CHƯƠNG 11: HỒI KẾT



Điều xấu có thể xảy đến với người tốt. Cuốn cuối cùng trong Kinh Thánh Tân ước phân các điều xấu thành bốn loại tương ứng với hình ảnh Tứ Kỵ sĩ Khải Huyền: Chiến tranh, Nạn đói, Bệnh dịch và Chết chóc. Bốn vị kỵ sĩ ấy đã phi nước đại qua lịch sử nhân loại từ thuở ban đầu và chưa hề có dấu hiệu ghìm cương. Bất cứ ai cũng thấy khó khăn khi đối diện với họ, còn những người có tín ngưỡng tôn giáo lại có một vấn đề đặc thù khác. Giả sử bạn không tin vào thần thánh, không tin có một ý nghĩa cuối cùng nào của sự hiện sinh, vậy thì bạn chỉ thấy các sự khổ đau chỉ như một thực tế khó chịu mà mình phải đối phó. Nhưng nếu tin vào thần thánh thì bạn sẽ có thêm các câu hỏi khó trả lời. Tại sao Đức Chúa Trời lại để cho nhiều khổ đau xảy ra trên thế gian đến thế? Và tại sao người tốt lại thường gặp khó khăn còn kẻ xấu lại có thể thoát nạn? Mọi tôn giáo đều có câu trả lời của riêng họ cho những câu hỏi này. Do Thái giáo có câu trả lời từ sớm là: Nếu con dân Israel đang chịu khổ đau, đó là họ đang chịu sự trừng phạt cho các tội lỗi của mình.

Trong chương này, chúng ta sẽ thảo luận về khổ nạn của cả dân tộc Israel thay vì về một cá nhân cụ thể nào và vì một lý do rất hiển nhiên. Đức Chúa Chân chính Duy nhất gọi tên Israel là dân tộc mà ngài lựa chọn, là vị hôn thê và là người yêu dấu của ngài. Thế tại sao mối quan hệ ấy lại đắt đỏ đến vậy? Sao nó khiến dân họ khổ đau nhiều thế? Vị tiên tri Ezekiel nói đó là vì họ chưa hiểu rằng làm dân được Chúa chọn đồng nghĩa với việc tách biệt khỏi đường lối quen thuộc của các quốc gia khác và thần linh của họ. Đằng này, họ lại bắt chước y hệt. Họ có sự lẫn lộn trong hệ thống chính trị. Thậm chí họ tôn thờ Thiên Chúa như thể ngài là một thần tượng muốn được tán dương và nhận cống vật thay cho sự công bình và tính linh thánh. Vì lẽ đó họ đã phải chịu kết cục tù ngục ở Babylon. Sau khi được phóng

thích và trở về Jerusalem, họ đã chiêm nghiệm ra được bài học cho dân tộc mình.

Một lần nữa về lại đất Israel, họ lập nên một quốc gia lấy sự trong sạch của đức tin tôn giáo làm mục đích và ý nghĩa của đời sống. Họ tuân theo các hướng dẫn trong Ngũ Thư một cách cẩn thận. Mỗi ngày được đánh dấu bằng các nghi thức lấy Chúa là vị đưa dẫn hàng đầu trong tâm thức. Từng khía cạnh trong đời sống của họ đều được sắp xếp để phụng sự Chúa, từ những gì họ có thể ăn đến những thứ họ có thể chạm vào cũng như những người họ có thể kết giao. Israel trở thành một nhà nước theo chế độ thần quyền, trong đó tôn giáo trở thành mục đích cho toàn bộ sự tồn tại của dân tộc. Cuối cùng, họ đã học được cách chung sống hòa bình với Thiên Chúa của mình và với chính bản thân.

Rồi nền hòa bình đó bị vua Antiochus phá hủy, khổ đau của dân tộc họ lại bắt đầu từ đầu. Thế nhưng lần này có một sự khác biệt. Giờ thì chính sự trung thành của dân họ với Chúa đã gây ra khổ đau. Vì vậy, lời giải thích cũ cho rằng những đày đọa đó là để trừng phạt họ không còn đúng nữa. Người ta cần phải tìm một lời giải thích mới. Trong giai đoạn đọa đày dưới trướng vua Antiochus, một câu chuyện nữa xuất hiện và nó đã mang đến một thành tố khác nữa cho Do Thái giáo, điều không chỉ ảnh hưởng đến lịch sử của dân tộc Do Thái mà còn tác động đến cả lịch sử Ki tô giáo và Hồi giáo.

Chúng ta đã thấy các nhà tiên tri đóng vai trò chủ chốt trong lịch sử Israel đã không nói trước tương lai, mà họ báo trước cơn thịnh nộ của Chúa đối với quá khứ của dân tộc. Trong cuộc đấu tranh chống lại vua Antiochus, một nhân vật mới đã xuất hiện, tuyên bố có thể nhìn xuyên qua cái chết, xuyên qua cả lịch sử, dẫn hướng đến tương lai mà Chúa đã chuẩn bị sẵn cho các con dân khổ đau của ngài. Không như các nhà tiên tri trước đó, vị này không lộ diện trên sân khấu để thông báo những gì Thiên Chúa đã phán truyền. Vị này ở trong bóng tối như một điệp viên, đưa những gì ông đã nghe và thấy vào trong sách. Giống như khi điệp viên gửi báo cáo về từ trong hàng ngũ địch, ông ấy cũng mã hóa thông điệp của mình để chỉ phe ta mới đọc được nó. Cách truyền thông tin bí mật từ Chúa đó được gọi là khải huyền (apocalyptic), một từ cấm trong tiếng Hy Lạp có nghĩa là "tiết lộ điều bị che giấu", giống như cách tấm màn được vén lên để lộ

những gì diễn ra trên sân khấu. Cách hiểu hay nhất về những người viết sách khải huyền là coi họ như những điệp viên đang làm việc theo kế hoạch của Chúa để thực hiện trận đánh trả cuối cùng chống lại kẻ thù. Họ được Chúa gửi đến để chuẩn bị cho con dân của ngài trước họa xâm lăng.

Điệp viên khải huyền đầu tiên tự xưng là Daniel. Ông viết thông điệp của mình trong một cuốn sách mỏng mà chỉ có dân Do Thái mới hiểu được. Bối cảnh trong cuốn sách là khoảng thời gian bị lưu đày hàng trăm năm trước ở Babylon, nhưng thực chất đó chính là một bản tường thuật được mã hóa về tình trạng ngược đãi do vua Antiochus gây ra ngay trong thời kỳ sách được viết. Cuốn sách gồm sáu câu chuyện và một vài giấc mơ. Câu chuyện nổi tiếng nhất có Daniel là một nhân vật trong đó và nó mang ý nghĩa trấn an người Do Thái là họ sẽ sống sót qua cơn hung bạo của kẻ ngược đãi.

Trong câu chuyện, Daniel là một người Do Thái chịu cảnh lưu đày ở Babylon, sau đó trở thành một viên quan thuộc Đế chế Ba Tư. Daniel được vua Darius, con của Cyprus, vị vua với đức tin tôn giáo và năng lực trị vì từng cho phép dân Do Thái trở lại sinh sống trong vùng đất của họ, kính nể không chỉ vì sự trung thành của ông với Chúa mà còn bởi năng lực khi đảm nhiệm vị trí quản lý ngân khố. Nhưng địa vị cao quý của Daniel khiến các viên quan khác sinh lòng ghen tức và họ đã đặt bẫy hãm hại ông. Họ nịnh bợ vua Darius gợi ý rằng nhà vua nên ban hành một đạo luật áp dụng cho cả vương quốc, theo đó trong vòng một tháng, không ai được phép cầu nguyện vị thần nào ngoài chính nhà vua. Ai phạm luật đó sẽ bị quăng vào hang sư tử. Vua Darius thông qua đạo luật và đám người chủ mưu mừng thầm trong bụng. Họ biết rằng Daniel sẽ tiếp tục cầu nguyện hướng đến Thiên Chúa của dân Do Thái, dù cho điều gì xảy ra đi nữa.

Đám quan này rình bắt tại nhà của Daniel trong lúc ông đang cầu nguyện như thế và áp giải ông đến trước đức vua. Nhà vua buồn bã vô cùng khi nhận ra mình đã sa bẫy, nhưng vì ngài đã ký ban hành luật nên chẳng cách nào thoát khỏi thế tiến thoái lưỡng nan này. Nhà vua đành đau khổ hạ lệnh tống Daniel vào hang sư tử để trừng phạt. Thế nhưng, sáng hôm sau, sau khi trải qua một đêm ở giữa bầy sư tử, Daniel ra khỏi hang bình an vô sự. Các độc giả theo dõi câu chuyện của Daniel biết rằng câu chuyện không kể về một sự việc từng xảy ra ở Babylon cách đó ba trăm

năm. Nó ám chỉ những việc đang xảy ra trên đất Israel trong thời kỳ họ chịu sự áp bức của Antiochus vì đã trung thành với Chúa. Daniel đang nói với họ rằng dù họ đang ở cảnh bị lùa vào giữa bầy sư tử nhưng nếu họ kiên định với đức tin thì Chúa sẽ cứu giúp họ. Cuốn sách của Daniel nhằm củng cố sự kiên gan của dân tộc.

Nhưng Daniel vẫn còn một ý định khác. Ông không chỉ muốn động viên dân Israel giữa cảnh khổ đau của họ. Ông muốn giúp họ chuẩn bị trước trận chiến cuối cùng của Chúa chống lại kẻ thù của con dân ngài. Khác với các nhà hiền triết Ấn Độ vốn coi thời gian như một vòng quay vô tận, trong đó các linh hồn vật lộn để thoát ra đến cõi hư vô hỷ lạc, các nhà tư tưởng Do Thái lại thấy thời gian như một mũi tên do Thượng Đế bắn ra và nó sẽ dừng lại khi đã trúng mục tiêu. Theo lời Daniel thì sắp đến lúc đó rồi. Tại chặng cuối của mũi tên thời gian, khổ nạn của dân Israel cuối cùng sẽ được gột rửa. Khi đó, những người chết qua bao năm tháng sẽ sống dậy từ trong mộ phần để gặp đấng sáng tạo và nghe sự phán xét của ngài. Chính tại đây, Daniel đã lần đầu tiên truyền cho dân Do Thái niềm tin về sự sống sau cái chết, một sự tính sổ cuối cùng khi mà mọi công tội sẽ được phân định theo luật của Chúa.

Trước thời điểm đó trong lịch sử, dân tộc Do Thái hầu như không quan tâm đến sự sống sau cái chết. Họ gặp Chúa khi còn sống, nhưng khi chết, thời gian của họ được xem là đã hết và họ rời khỏi màn diễn. Các linh hồn rời khỏi đây sau đó sẽ đi vào một thế giới ngầm tăm tối gọi là *sheol*, kiểu như "âm phủ", chốn của sự quên lãng, tại đó ngay cả Chúa cũng không được nhớ đến. Cuốn sách của Daniel đã thay đổi tất cả các quan niệm đó. Ông bảo họ rằng vào hồi cuối của lịch sử nhân loại, Thiên Chúa sẽ hiện ra và "những ai ngủ vùi trong bụi đất sẽ thức dậy, có người được sự sống đời đời, người thì chịu sự nhục nhã và khinh miệt mãi mãi".

Sự phục sinh người chết là một tư tưởng mới mẻ trong Do Thái giáo và sẽ luôn gây tranh cãi. Sẽ đến lúc các giáo sĩ Do Thái chia thành hai phe, phe tin vào điều đó và phe không tin. Dù sao, đó vẫn là một tư tưởng sẽ tăng tốc trong tương lai. Daniel không tin vào sự phục sinh của từng cá nhân sau khi họ chết đi mà tin vào cái gọi là một sự phục sinh chung hết. Mọi người sẽ nằm trong nấm mồ của mình cho đến khi Chúa đưa lịch sử

nhân loại vào hồi cuối, khi mọi người sẽ trỗi dậy cùng một lúc để đối diện với sự phán xét dành cho mình. Daniel cho rằng ngày đó không còn xa nữa.

Daniel còn đưa ra một ý tưởng lớn khác. Để chứng minh hồi kết đã gần kề, Thiên Chúa sẽ gửi một "đặc vụ" bí ẩn gọi là *Messiah*, hay một Đấng Cứu Thế, đến để giúp mọi người chuẩn bị cho cuộc tấn công cuối cùng. Messiah có nghĩa là "*người được xức dầu thánh*". Trong quá khứ, khi người Do Thái bầu ra một vị vua để dẫn dắt dân tộc, họ sẽ bôi dầu thánh lên đầu vị ấy, một dấu hiệu cho thấy đó là một bầy tôi của Chúa. Daniel nói với con dân Israel rằng thời gian sắp hết và nỗi khổ đau của họ sẽ sớm chấm dứt. Và dấu hiệu của thời điểm đó là sự xuất hiện của Đấng cứu thế Messiah. Nhưng ngài sẽ không đến từ vũ trụ, cũng không phải từ Thiên đường. Ngài sẽ là một người đang sống giữa mọi người. Sẽ đến lúc ta trông thấy ngài, danh tính của ngài được hé lộ. Có thể ngài đang ở đây rồi, vậy nên hãy để mắt trông chừng! Bằng cách đó, Daniel đã đem lại cho dân Do Thái niềm hy vọng vào một thời điểm mà các khổ nạn của họ sẽ kết thúc và Thiên Chúa sẽ lau đi những dòng nước mắt của họ. Thế là họ bắt đầu theo dõi và chờ đợi Đấng Messiah. Nhưng ngài đã không bao giờ tới. Tình hình chỉ tệ hơn mà thôi.

Những khổ nạn dưới thời vua Antiochus chẳng là gì nếu đem so với điều xảy ra khi quân La Mã chiếm được Palestine vào năm 63 TCN. Tiếp theo đó là một giai đoạn biến loạn triền miên kéo dài 150 năm, xen giữa là những cuộc chiến tranh, trước khi hồi kết thực sự tới. Một lần nữa, ngôi đền ở Jerusalem giống như cột thu lôi. Với người Do Thái, ngôi đền còn quý giá hơn cả mạng sống của họ. Nó chứa đựng biểu tượng cho vị Thiên Chúa đã gọi dân họ đi khỏi Ai Cập hơn một ngàn năm trước. Sự nồng nhiệt sôi sục họ dành cho vị thần của họ đã làm bối rối cả những kẻ cai trị mới, những người La Mã. Đối với dân La Mã, thần linh là một điều rất phổ biến. Những ai có lý trí sẽ không xem chủ đề đó là quá nghiêm trọng. Vậy thì điều gì ở vị thần thánh Do Thái này lại khiến dân họ sẵn sàng xả thân đến chết như thế?

Theo truyền thuyết, khi vị tướng La Mã là Pompey chinh phục được thành Jerusalem vào năm 63 TCN, ông ấy quyết định tìm kiếm vị Thiên Chúa của dân Do Thái trong ngôi đền của họ. Ngôi đền được xây dựng với một dãy các gian thờ theo mức độ linh thiêng tăng dần. Pompey sải bước

qua các gian cho đến khi vào một chốn tôn nghiêm gọi là Nội Điện. Đây là phần linh thiêng nhất của đền thờ mà chỉ có Giáo sĩ Tối cao (hay Thầy Thượng Tế) mới được phép vào. Với lòng thành kính, Pompey bước vào Nội Điện, mong chờ được nhìn thấy vị thần linh của dân Israel. Nội Điện trống rỗng, chẳng có gì ở đó!

Vì người Do Thái biết rằng không có gì hay không vật gì có thể đại diện cho tiếng nói mặc khải đã ám ảnh họ trong hàng thế kỷ qua. Điều răn thứ Hai đã đi sâu vào trong tâm hồn dân tộc họ. Họ đã dựng lên ngôi đền thờ tráng lệ này với những phiến đá được chạm trổ tinh xảo và hàng dãy sân trong đẹp đẽ. Họ đã yêu kính nơi này và khóc thương cho sự mất mát của nó trong suốt chiều dài lịch sử. Thế nhưng, nơi trái tim ngôi đền lại không có gì hết! Tướng Pompey quay trở ra, cảm thấy bối rối trước sự bí ẩn của một tôn giáo mà biểu tượng cho vị thần linh của họ là một gian phòng trống rỗng.

Sang đến thế kỷ tiếp theo, sự bối rối của người La Mã dần chuyển thành cơn hung nộ khi họ nhận thấy không thể nào dung chứa được lối sống của đám dân cứng đầu này cùng với vị thần khó nắm bắt của họ. Thế là người La Mã quyết định kết liễu hoàn toàn dân tộc Do Thái. Vào năm 70 TCN, dưới sự lãnh đạo của tổng tư lệnh Titus, quân La Mã san phẳng thành Jerusalem và phá hủy ngôi đền thờ từng được mở rộng và trang hoàng bề thế kể từ cuộc viếng thăm của tướng Pompey 140 năm trước. Tướng Titus tự nhủ rằng cuối cùng chuyện đã xong, ta đã hủy diệt hết bọn chúng.

Nhưng còn lâu dân Do Thái mới bị hủy diệt. Tản mác ra khắp các ngõ ngách của địa cầu trong một hành trình đày ải dằng dặc khác, họ đã mất tất cả, trừ một thứ quan trọng nhất với họ: Thiên Chúa của dân tộc. Họ đã biết không có một đền đài bằng đá nào có thể chứa đựng Chúa của họ. Họ cũng hoài nghi những ai cho rằng có thể bao hàm Thiên Chúa trong vòng ngôn từ sách vở. Trong khi chịu đựng cuộc đày ải mới này và đợi chờ Đấng Messiah xuất hiện, họ đã lập nên một truyền thống mới phản bác lại bất cứ nỗ lực nào muốn định nghĩa Thiên Chúa bằng lời lẽ của thế gian.

Trên nền bối cảnh đó, một nhân vật quan trọng và khó ưa đã xuất hiện, đó là kẻ dị giáo. Họ là những người khó ưa hay đặt ra các câu hỏi kỳ quặc và thách thức lối nghĩ của số đông. Họ có nhiều điều để dạy chúng ta. Một

trong những kẻ dị giáo nổi tiếng nhất lại nằm ngay trong Kinh Thánh Do Thái.

CHƯƠNG 12: KẺ DỊ GIÁO



Khi cựu Tổng thống Mỹ John F. Kennedy muốn giảm số bom hạt nhân toàn cầu vì ông tin rằng càng nhiều bom sẽ càng làm thế giới nguy hiểm hơn, rất nhiều người đã phản đối ông. Người lên tiếng mạnh mẽ nhất là một nhà vật lý hạt nhân, người tin rằng nước Mỹ càng có nhiều bom thì càng được an toàn. Khi được hỏi về ý kiến đó, vị Tổng thống trả lời rằng bất cứ ai có sự quả quyết bất cứ điều gì, nhất là một chuyên gia, người đó nhất định sẽ khiến những ai có đầu óc cởi mở phải thấy sửng sốt. Ông nói tiếp: đó là ưu điểm của một người có đầu óc cố chấp.

Như vậy, với những người có đầu óc cố chấp thì thử thách duy nhất còn lại trong đời là đi chiến đấu để áp đặt góc nhìn của họ lên những người còn lại. Thuật ngữ tiếng Anh để chỉ sự tin chắc kiểu này là *orthodoxy*, nghĩa là "tư tưởng chính thống", có gốc từ tiếng Hy Lạp nghĩa là "niềm tin đúng hoặc chính xác". Khi Tổng thống Kennedy phản đối cái nhìn chính thống về bom hạt nhân thì ông ta được xem là người có tư tưởng dị giáo, heresy, gốc từ tiếng Hy Lạp chỉ "một người phản đối các chính sách lãnh đạo". Bên chính thống và bên dị giáo có ở khắp nơi trong đời sống quanh ta, nhưng họ đặc biệt mạnh mẽ trong tôn giáo. Nhìn vào cách họ tương tác với nhau, ta sẽ hiểu tại sao nội bộ các tôn giáo lại thường trực bất đồng ý kiến với nhau và đôi khi đến mức bạo liệt.

Thế nhưng hầu hết các tôn giáo đều bắt đầu từ những kẻ dị giáo. Một nhà tiên tri đáp lại lời phán bảo ở bên trong, vốn thách thức quan điểm đương thời, theo cách Abraham khinh rẻ các tượng thần trong cửa hiệu của cha mình. Điều thường xảy ra tiếp theo là một sự chia rẽ, trong đó kẻ dị giáo bỏ đi và thành lập một tôn giáo mới hay một nhánh cạnh tranh với cái cũ. Đôi khi kẻ dị giáo thắng cuộc và tư tưởng của họ trở thành tư tưởng chính thống mới. Hoặc là bên có đầu óc bảo thủ vẫn không xoay chuyển và

niềm cảm hứng mới kia biến ra chỗ khác, hoặc là bên bảo thủ chịu cởi mở đủ để hấp thụ thêm hiểu biết mới.

Người Do Thái quen thuộc với quá trình như vậy hơn các tín đồ của các tôn giáo độc thần khác. Ngay từ đầu, các cuộc tranh cãi và bất đồng ý kiến đã đóng vai trò trung tâm trong đời sống dân họ. Tất nhiên, mọi tôn giáo đều có sự tranh luận, nhưng hầu hết đều đóng lại cuộc tranh biện ngay khi có thể và vạch ra lằn ranh mà mọi người hoặc là chấp nhận hoặc đi khỏi đó. Họ thích sự tôn ti trật tự. Tôn giáo của dân Do Thái không bao giờ như vậy, họ biết rằng chẳng có gì trong tôn giáo mà không đem ra bàn cãi được cả. Họ tin là thà rằng cứ cãi nhau, còn hơn là khóa chặt tâm trí vào trong cái hộp và quăng chìa khóa đi. Ngay trong sách thánh của Do Thái giáo, ta cũng dễ dàng tìm thấy một kẻ dị giáo tên là Job dám phản biện lại quan điểm chính thống đương thời.

Chuyện về Job đã lưu truyền từ lâu như một câu chuyện dân gian, nhưng trong thời kỳ đày ải ở Babylon, một nhà thơ vô danh đã dùng lại nó để tìm hiểu sâu hơn sự khổ đau. Dân Do Thái có lẽ có nhu cầu giải quyết vấn đề đó nhiều hơn các dân tộc khác. Trong lịch sử, nhiều quốc gia và dân tộc từng bị các đế chế hùng mạnh xóa sổ; nhưng ít nhất, khổ đau của họ cũng dừng lại tại đó. Còn khổ đau của dân Do Thái dường như không bao giờ chấm dứt. Không còn là một đất nước từ năm 70 TCN và cũng không còn mảnh đất cắm dùi, dân họ chuyển sang giai đoạn lịch sử lang thang và bị chối từ ở mọi nơi họ đi qua. Chẳng bao giờ có sự an toàn lâu dài ở bất cứ đâu, họ cứ phải sẵn sàng hành lý, sẵn sàng cho cuộc ra đi kế tiếp, cuộc lưu đày kế tiếp.

Họ mất đất và đền thờ nhưng vẫn giữ cuốn kinh thánh và nó trở thành một mái ấm tâm linh cho dân họ, thứ họ có thể nhét vào hành lý mỗi khi lần trục xuất tiếp theo bắt đầu. Ngay cả khi có ai lấy mất cuốn sách ấy thì họ vẫn còn mang theo tinh túy của nó trong trí nhớ, đó là một vài câu *Shema* từ bộ Ngũ Thư mà họ đều thuộc nằm lòng. *Shema* trong tiếng Do Thái có nghĩa là "lắng nghe" và đoạn đó như sau: "Nghe này, hỡi con dân Israel: Đức Chúa Trời của các ngươi là Đấng duy nhất; ngươi phải hết lòng, hết ý, hết sức kính mến Đức Chúa Trời ngươi". Chính Daniel, khi ở giữa bầy sư tử, đã làm theo một tục lệ cổ xưa của người Do Thái là tụng đọc đoạn Shema mà được thoát nạn. Câu chuyện về Daniel đã động viên

dân tộc Israel trong cơn khốn khó. Thế nhưng giờ đây, điều gì có thể động viên được dân tộc họ khi họ đã bị nghiền thành tro bụi trong hàm sư tử? Tại sao mà giờ đây, khổ đau lại chính là cuộc sống của dân Israel?

Sách Job đã trả lời cho câu hỏi đó. Job thực ra không có một câu trả lời chắc chắn cho câu hỏi mà dân tộc ông đã hỏi qua hàng thế kỷ. Điều ông đã làm là phá hủy tín điều chính thống cho rằng dân họ đang phải chịu sự trừng phạt của Chúa vì những tội lỗi họ gây ra. Đó là một khoảnh khắc lớn lao trong lịch sử tôn giáo. Nó cho ta thấy một người đàn ông bình thường cũng biết rằng ý kiến nào là sai khi nhìn thấy ý kiến ấy. Nhưng tôn giáo của ông ta lại nói nó không thể nào sai được vì Chúa nói rằng nó đúng. Job tự hỏi: liệu Chúa có thể khiến một điều sai trở thành đúng bằng cách nói nó đúng không? Không, cái gì sai thì vẫn là sai, dù Chúa nói gì hay các giáo sĩ nói Chúa đã nói gì. Ta biết cách giải thích của họ là sai và ta vẫn sẽ nói ra điều ấy cho dù các tầng trời có sập xuống đi nữa. Như vậy, Job là một kẻ dị giáo đã đứng lên ngay giữa cuốn Kinh Thánh và thách thức các giáo lý trong đó.

Sách Job cho ta biết ông là một người tốt, công chính và sống rất sung túc. Ngoài việc có bảy đứa con trai và ba đứa con gái mà ông yêu thương hết mực, Job còn sở hữu bảy ngàn con cừu, ba ngàn con lạc đà, năm trăm cặp bò đực, năm trăm con lừa cái cùng nhiều nô bộc và ruộng đất không kể xiết. Theo đơn vị tiền bạc của thời điểm và chốn ấy, ông giàu có đến độ không thể nào tính xuể.

Thế nhưng, chỉ trong vòng vài ngày, mọi tài sản của ông tiêu tán hết cả. Gia súc bị lấy trộm, người hầu và con cháu bị giết, bản thân ông bị một căn bệnh da liễu tệ hại hành hạ. Còn mình ông ngồi lại trên một đống rác, dùng một mảnh sành gãi người mình. Nỗi đau của ông là tuyệt đối. Vợ ông bảo ông hãy nguyền rủa Chúa và chết đi. Nhưng đáp lại tất cả những đày đọa ấy, Job chỉ nói: "Ta trần truồng từ bụng mẹ mà ra, giờ ta trở về cũng trần truồng như vậy; Đức Chúa Trời ban cho, rồi Ngài lấy đi; con xin vinh danh tên Ngài".

Trong cảnh tiếp theo, ba người bạn tiến đến bên Job nói là họ đến để an ủi ông, nhưng thực chất là thẩm vấn Job. Họ là kiểu tín đồ có sẵn câu trả lời cho mọi thứ, ngay cả cho cơn cuồng phong mất mát đã nhấn chìm

Job. Eliphaz xứ Temanite, Bildad xứ Shuhite và Zophar xứ Naamathite cùng ngồi lại trước người bạn tả toi của họ và bắt đầu cuộc thẩm tra. Họ nói đi nói lại các ý giống nhau với mức độ cáu kỉnh ngày càng tăng, trong đó Eliphaz là người mở đầu bằng lời lý giải chính thức cho tình trạng tệ hại của Job.

Eliphaz nói rằng những người vô tội không bao giờ tàn lụi cả, còn kẻ xấu ác thì sẽ gặt hái một bồ khổ đau mà thôi. Ông đang hứng chịu vô số khổ đau như thế, vậy hãy cho chúng tôi biết, ông đã làm gì khiến cho nỗi khổ đau trút cả lên vai ông thế này? Job không chấp nhận lý lẽ buộc tội đó của họ. Bất kể lý do Chúa công kích ông là gì, chắc chắn không phải do tội lỗi nào của ông mà ông phải hứng chịu đau khổ như thế. Job tin rằng mình là người công chính và chưa từng gây ra điều gì để đáng phải chịu khổ như thế này cả.

Những ông bạn của Job chẳng hề đến với ông với đầu óc cởi mở. Họ chẳng bao giờ nghĩ lý thuyết chính thống cũng có thể sai. Nếu họ có mảy may nghi ngờ như thế thì mọi thứ trong vũ trụ tôn giáo ngăn nắp của họ sẽ xổ tung hết thảy. Tốt hơn hết là cứ theo khuôn phép, còn hơn phải ở trong sự hoài nghi. Riêng Job thì vẫn tin ở chính mình. Giáo lý ắt là sai vì Job biết mình chưa từng làm gì để đáng phải chịu sự tàn phá quét sạch gia tài và gia đình.

Là một thường dân bị xô đẩy vào một hoàn cảnh hiếm có, thay vì quy phục theo những cáo buộc chống lại mình, Job đã tìm thấy sự can đảm để thách thức một giả thuyết bạo tàn. Ngay cả khi ông không thể chứng minh sự vô tội của mình trong cuộc đời này, vì chứng minh cho một điều bị xem là tiêu cực luôn là bất khả, Job vẫn tin tưởng rằng sau khi mình chết, Chúa sẽ bào chữa cho thanh danh của ông: “Vì tôi biết rằng Đấng Cứu Chuộc của tôi vẫn sống và cuối cùng Ngài sẽ đứng trên trần gian này; khi ấy da tôi đã tiêu tan, nhưng trong máu thịt mình, tôi sẽ trông thấy Chúa, tôi sẽ thấy Người đang ở cùng bên tôi và mắt tôi sẽ nhìn ngắm Người, chứ không ai khác”.

Tuy vậy, Job đã không phải đợi đến cái chết mới có được sự phán xét ấy. Đức Chúa xuất hiện và lên án những kẻ đã cố cáo buộc Job tội xúc phạm Ngài. “Đức Chúa bảo Eliphaz xứ Temanite rằng: 'Ta vô cùng phẫn nộ

vì ngươi và hai bạn của ngươi; vì các ngươi đã không nói với ta điều gì là đúng, là sai như kẻ bề tôi Job đã làm.' " Như thế, chính một người dị giáo đã được ân phước của Chúa, chứ không phải là các vị thầy chính thống thích rao giảng các giáo điều của họ.

Thế nhưng, ngay cả Chúa cũng không được phép thách thức giáo lý chính thống trong câu chuyện này! Một học giả sau này, do thất vọng về sự ủng hộ của Chúa dành cho hành động dị giáo của Job, đã thêu dệt một kết thúc có hậu vào câu chuyện. Chúa ban thưởng cho Job "gấp đôi những gì ông từng sở hữu", qua đó củng cố một lý thuyết quen thuộc là người tốt sẽ được trọng thưởng, còn kẻ xấu sẽ bị trừng phạt. Điều tuyệt khéo trong câu chuyện này nằm ở chỗ nó cho chúng ta thấy sự đối đầu giữa phe chính thống và phe dị giáo diễn ra thế nào, rồi để chúng ta tự quyết định quan điểm của mình.

Khi suy xét câu chuyện này, ta cũng nên nhìn lại Điều răn thứ Hai về sự chối bỏ các tượng thần. Điều răn này cảnh báo dân Israel về lối suy nghĩ cho rằng họ có thể gói ghém Thiên Chúa vào các món hàng nhỏ gọn rồi đẩy ra chợ tôn giáo. Thế mà đó lại là điều các tôn giáo có tổ chức thường làm. Họ hay đóng khung Chúa trong các giáo lý chính thống của riêng họ rồi cố ép buộc mọi người phải nghe theo. Giống như cách các ông bạn của Job đã làm. Thay vì ngồi cạnh để chia sẻ với Job nỗi đau buồn và mất phương hướng, họ lại răn bảo cho ông biết bàn tay của Chúa đã can thiệp ra sao rồi nhấn mạnh là ông phải chấp nhận cách giải thích của họ. Đó là cách mà các trường phái tôn giáo chính thống và lâu đời rất thích làm. Bảo người khác phải nghĩ chính xác những gì, giải thích ý nghĩa mọi việc và cách Chúa tham gia vào tình huống đó ra sao. Phải đối diện với làn sóng các lý giải mà một số tôn giáo đưa ra tựa như khi bạn bị kẹt trên một chuyến xe buýt đường dài với một kẻ lắm điều, khăng khăng giãi bày với bạn những điều ám ảnh trong đầu hắn suốt đêm.

Ba ông bạn Eliphaz xứ Temanite, Bildad xứ Shuhite và Zophar xứ Naamathite là những ví dụ kinh điển cho những người cuồng tín tôn giáo, những người nghĩ rằng họ đã ghi âm mọi điều và thích phát cuộn băng đó cho bất cứ ai họ gặp. Điều vĩ đại của Sách Job nằm ở chỗ nó không ngại làm chúng ta chán ngán khi phải nghe những giáo điều đó, để rồi đưa ra

luận điểm cuối cùng: Đừng quá tin chắc rằng bạn biết Chúa là gì hay Ngài đang làm gì.

So với hầu hết các tín đồ của các tôn giáo khác, người Do Thái quả thực rất giỏi sống chung với sự không chắc chắn kiểu này. Họ không cố áp đặt Chúa của mình lên người khác. Bản thân họ đã quá bận rộn với việc tranh luận với chính vị Chúa của mình. Và đến giờ họ vẫn đang tranh luận như vậy.

Nhưng đã đến lúc chúng ta phải để họ và các cuộc tranh luận dài hơi với Chúa yên mà chuyển sang xem xét một tôn giáo khác gọi là Hỏa giáo, tên tiếng Anh là *Zoroastrianism*. Tôn giáo này sẽ đưa ta đến Ba Tư khoảng năm 600 TCN, cùng thời với Đức Phật. Nhưng trước hết, ta hãy ghé qua Ấn Độ một lát.

CHƯƠNG 13: TRẬN CHIẾN CUỐI CÙNG



Trên đỉnh đồi Malabar ở nam thành phố Mumbai, bên bờ biển phía Tây Ấn Độ, qua ống nhòm, du khách có thể thoáng thấy một tháp đá bí ẩn nhô lên trên những tàng cây. Họ bị cấm leo lên ngọn đồi để thăm viếng ngọn tháp, nhưng nếu dùng thiết bị bay để ghi hình từ trên cao, họ sẽ thấy tháp có tầng mái phẳng với tường thấp bao quanh. Tầng mái được chia thành ba vòng tròn đồng tâm và máy quay có thể bắt được cảnh những con chim ăn xác thối đang ngấu nghiến các xác chết được bày ra ở đó, đàn ông ở vòng đầu tiên, đàn bà ở vòng thứ hai và xác trẻ em bé xíu nằm ở vòng tròn thứ ba.

Những hình ảnh mà thiết bị quay thu được không phải là một hành động thể hiện sự thờ ơ và cẩu thả đối với người chết; nó là một tác phẩm của sự tôn kính sâu sắc, một nghi thức tang lễ cổ xưa của người Parsee, cộng đồng tôn giáo nhỏ bé nhất ở Ấn Độ. Người Parsee tin rằng cơ thể người chết là không sạch sẽ, cho nên nếu đem chôn xác người, họ sẽ làm ô uế chỗ đất đã chôn xác; nếu đem hỏa táng thì họ sẽ làm ô uế ngọn lửa đã thiêu xác. Họ cũng tin là cần phải tử tế với các loài vật ăn xác chết vì chúng góp phần giữ cho đất đai được sạch sẽ, thế nên họ xây các tòa tháp gọi là Trầm Mặc Tháp, trên đó họ phơi các tử thi dưới ánh nắng mặt trời và những cái mỏ nhọn hoắt của quạ và kền kền. Một khi các xác người chết đã được trải trên tháp, chẳng mấy chốc phần da thịt sẽ bị chim rỉa hết, để lại bộ xương dần trắng hếu và rời ra. Cuối cùng, xương cốt được gom vào hầm chứa hài cốt ở tâm tháp, từ từ rã thành bụi, ngấm vào trong đất rồi trôi ra biển. Vậy là sự mất mát của con người do cái chết lại trở thành một món quà giúp duy trì sự sống cho các loài động vật đã ăn xác. Mọi thứ được trả về tự nhiên. Không có gì bị lãng phí.

Dù những người Parsee xây các Trầm Mặc Tháp này đã sống ở Ấn Độ trong nhiều thế kỷ, họ vốn xuất xứ từ vùng Persia hay Ba Tư như cái tên của họ đã gợi ý. Ba Tư là tên gọi mà người Hy Lạp đặt cho đất Iran xua kia, vùng nằm phía Tây Bắc Ấn Độ. Người Parsee theo một tôn giáo gọi là Hỏa giáo vốn có nguồn gốc ở Iran, ra đời cùng lúc với thời kỳ người Israel bị lưu đày ở Babylon vào thế kỷ 6 TCN. Ngoài những người Parsee ở Ấn Độ, hiện trên thế giới không có nhiều người theo Hỏa giáo; tuy thế tôn giáo này đã ảnh hưởng sâu sắc đến các truyền thống tín ngưỡng khác, kể cả Do Thái giáo. Bởi Do Thái giáo còn khai sinh ra Ki tô giáo và Hồi giáo, hai tôn giáo thuộc hàng phổ biến nhất thế giới, nên ta có thể coi Zoroaster, vị sáng lập Hỏa giáo, là một trong các nhân vật tôn giáo có sức ảnh hưởng nhất trong lịch sử. Chúng ta không thể chắc chắn về ngày tháng thuộc thời kỳ rất ít di cảo được giữ lại, nhưng có nhiều khả năng Zoroaster sinh năm 628 TCN và mất năm 551 TCN do bị một giáo sĩ đối lập ám sát.

Thực tế, việc một giáo sĩ như Zoroaster bị một giáo sĩ khác giết chết nhắc chúng ta nhớ lại một trong những đặc điểm nổi bật nhất của tôn giáo: khả năng gây ra bất đồng mang tính bạo lực. Vì cội nguồn đích thực của tôn giáo không phải là một nơi chốn mà ta có thể khảo sát như khi đo diện tích một hòn đảo nào ngoài khơi xa để dàn xếp tranh chấp. Cội nguồn của tôn giáo là thứ vượt khỏi Trái đất, trong một thực tại bên ngoài thực tại này. Các bí mật tôn giáo là do các vị tiên tri tiết lộ cho ta biết, khi họ tuyên bố đã xâm nhập được vào các điều bí ẩn đó. Họ thông báo với cả thế giới những gì các tiếng nói mặc khải đã cho họ biết và thế là một tôn giáo mới ra đời. Tuy nhiên, mỗi một tôn giáo mới lại được xem là một mối đe dọa với tôn giáo có trước đó, vậy nên thật dễ hiểu khi các giáo sĩ của cái cũ luôn tập hợp lại để gây sức ép lên các nhà tiên tri của cái mới xuất hiện. Đó là lý do một trong những nhân vật vĩ đại nhất trong lịch sử tôn giáo từng nói rằng các nhà tiên tri luôn phải chịu khổ đau và tử nạn đi vì những khải tượng mà họ thấy. Zoroaster là giáo sĩ của một tôn giáo có trước, rồi ông lại trở thành vị tiên tri mở ra một tôn giáo mới, vì thế ông đương nhiên phải chịu rắc rối.

Kiểu mâu thuẫn dễ hiểu nhất trong tôn giáo là giữa các tín đồ đa thần giáo và tín đồ độc thần giáo, giữa người tin rằng vũ trụ có vô số thần, thánh và người tin rằng chỉ có một vị duy nhất mà thôi. Abraham là người

độc thần đầu tiên và Zoroaster có quyền đứng sát cánh với Abraham. Tuy nhiên, những gì ông ấy thấy trong khải tượng và nghe được từ lời phán còn phức tạp hơn nhiều so với những gì Abraham từng biết. Vì giống như các kiến giả tôn giáo khác, Zoroaster cũng đau đáu về một vấn đề.

Tôn giáo độc thần có thể hóa giải sự rối rắm phát sinh từ hàng triệu vị thần linh cạnh tranh với nhau, nhưng nó cũng có các khó khăn riêng. Như ta đã thấy, khó khăn của dân Do Thái nằm ở vấn đề về sự khổ nạn. Tại sao việc Chúa chọn dân tộc họ lại đi kèm vô số hoạn nạn và nỗi đau liên tiếp như vậy? Còn khó khăn của Zoroaster lại sâu sắc và phổ quát hơn nữa. Các nạn nhân hay hỏi tại sao điều xấu lại xảy đến với người tốt. Zoroaster muốn đặt vấn đề sâu hơn thế và tìm hiểu xem làm thế nào cái tốt và cái xấu lại xuất hiện trên thế giới này. Đối với nhân loại, cuộc sống là một cuộc chiến sinh tồn không chỉ để chống lại các yếu tố tự nhiên mà còn chống lại những kẻ đồng loại, nhiều kẻ trong đó thật độc ác và thờ ơ với nỗi đau mà họ đã gây ra cho người khác. Cái ác đó đến từ đâu? Liệu những người chịu đau đớn có được đền bù, còn những ai gây tội ác sẽ bị trừng phạt?

Đó là những câu hỏi giày vò và kéo Zoroaster ra khỏi đời sống đủ đầy của một giáo sĩ của tôn giáo đa thần thuộc vùng Ba Tư xưa. Giống như nhiều người từng đi kiếm tìm trước đó, ông dành nhiều năm thiền định đơn độc để suy nghĩ về bản chất của cái ác. Thế rồi giải pháp đã đến với ông. Trong một chuỗi các khải tượng, ông biết được rằng sự đấu tranh giữa thiện và ác có nguồn gốc xa xưa hơn cả lịch sử loài người. Nó bắt đầu từ trong chính trái tim của Thiên Chúa! Quả thật có một đấng Thiên Chúa tối cao, mà ông gọi ngài là Đấng Toàn Tri hay là Ahura Mazda, đồng thời ông cũng khám phá ra sự phức tạp của cuộc đời đấng Thiên Chúa duy nhất ấy. Lúc đầu, Đấng Toàn Tri có hai người con song sinh khác trứng và ngài cho phép họ được chọn con đường riêng cho mình. Một người chọn cái tốt đẹp. Người kia chọn điều xấu ác. Một người chọn sự thật. Người kia chọn dối trá. Vậy là cả thế giới và từng cá nhân sống trong đó trở thành một đấu trường cho một cuộc chiến kịch tính giữa thiện và ác, nơi hai người con trai đó tranh đấu với nhau để giành lấy mỗi cá nhân về phe họ. Giống như hai người bọn họ, ta cũng phải quyết định mình về phe nào.

Việc Zoroaster đẩy cuộc đấu tranh thiện-ác trở lại cuộc đời của Chúa thật ra không giải quyết được vấn đề mà ông từng trăn trở. Một sự giải thích đầy đủ hẳn sẽ phải hỏi Đấng Toàn Tri tại sao ngài chọn tạo ra cái ác ngay từ đầu và khiến các con ngài phải chọn theo hướng đó. Tuy vậy, điều mà Zoroaster đã làm được rất tài là kịch tính hóa tình huống mà ai trong chúng ta cũng có thể thấy mình trong đó. Như một tiểu thuyết gia lỗi lạc, ông mô tả đời người như một chuỗi các trận chiến và những đấu tranh về luân lý của mỗi người góp phần tạo ra ngôn ngữ riêng cho cuộc chiến đó. Chúng ta chiến đấu với những ham muốn. Ta đấu tranh chống lại các cám dỗ. Ngay cả ý tưởng về một thực thể tâm linh của cái ác cũng có thể có lý. Có những tư tưởng có thể xâm nhập vào đầu óc người như một loại virus và thúc đẩy tâm trí dẫn đến các hành động tồi tệ. Phân biệt chủng tộc là một ví dụ rõ ràng, bên cạnh nhiều ví dụ khác.

Tuy nhiên, Zoroaster không chỉ là một nhà soạn kịch phản ánh những trải nghiệm của con người. Tương tự Daniel, ông là một nhà tiên tri khải huyền nhìn thấu tương lai đến tận lúc Chúa đưa câu chuyện của cả thế gian đến hồi kết. Những cuốn sách hay đều cần một chương cuối để thắt nút mọi đầu mối còn đang để mở và đạt đến một cách giải quyết thỏa đáng. Động lực đó rất mạnh mẽ trong các tôn giáo coi lịch sử như một mũi tên, không phải một vòng tròn: lịch sử là một câu chuyện có mở bài, thân bài và kết bài, chứ không phải là một vòng quay vô tận.

Zoroaster không tin cái thiện và cái ác sẽ cứ đấu nhau mãi. Sẽ có một cuộc định đoạt sau cuối. Đấng Toàn Tri tạo ra thiện và ác là để chúng ta tự do lựa chọn số phận và thời điểm của chính mình. Và Ngài không thờ ơ với các lựa chọn đó. Bi kịch của những kẻ chọn cái ác là họ nhìn không đủ xa về trước để lường được hệ quả của các hành động của mình. Mỗi lựa chọn đều góp phần hình thành nên nhân cách của họ và cuối cùng, họ sẽ chịu sự phán xét cho kiểu người mà họ đã trở thành. Sau khi chết, mỗi linh hồn sẽ băng qua một cây cầu gọi là Cầu Phán Xử để đến với một định mệnh đã được dọn sẵn cho họ. Cây cầu hẹp như một lưỡi dao. Ở xa bên kia là Thiên đường, còn dưới cầu là Địa ngục. Nếu linh hồn đã tự khiến mình trở nên nặng nề với những điều xấu ác, nó sẽ bị roi khỏi cầu và xuống Địa ngục; còn không, linh hồn nhẹ bỗng với sự thiện lành đến mức có thể nhảy múa tiến vào cõi Thiên đường.

Ngay cả như vậy cũng chưa phải là yếu tố kịch tính nhất trong các khải tượng của Zoroaster về hồi kết. Bản thân vấn đề về sự tồn tại của cái ác vẫn phải được giải quyết, chính cái ác đã kéo các linh hồn roi khỏi cây cầu dẫn đến Thiên đường. Giải pháp Zoroaster đưa ra được gọi là "lượt sáng thế cuối cùng", đó là khi cuối cùng, Đấng Toàn Tri quyết định hủy diệt đứa con quỷ quyệt, nguồn gốc của cái ác. Thế giới sau đó sẽ được tái thiết, cái tốt và công lý rốt cuộc được lan tỏa. Một vị cứu tinh, gọi là một *saoshyant* hay "người có ích", sẽ xuất hiện. Bằng khả năng của mình, vị đó sẽ đánh bại cái ác vĩnh viễn và theo đó, thế giới được phục hồi.

Giáo lý của Zoroaster không chỉ sống động và đáng sợ mà còn có sức ảnh hưởng to lớn. Nó mang lại một số chủ đề mới vào thế giới tôn giáo. Thông qua nó mà lần đầu tiên ta tìm thấy ý tưởng về sự phục sinh của cá nhân, hoặc là vào Thiên đường hưởng phúc, hoặc là xuống Hỏa ngục chịu đọa đày. Ta cũng lần đầu khám phá ra ý tưởng về một trận chiến vĩ đại vào hồi kết, khi mà Đấng Toàn Tri gửi vị cứu tinh đến đánh tan phe xấu ác và thiết lập một thế giới ngay thẳng và công bình. Ta vốn đã nhận ra Daniel áp dụng chính những ý tưởng này khi cố gắng động viên dân Israel đang khổ đau, các ý tưởng có lẽ đã được dân Do Thái học hỏi trong giai đoạn bị đày ải ở Ba Tư. Điều này nhắc ta nhớ rằng các tôn giáo thật ra không tách biệt hẳn với nhau mà vẫn có nhiều sự trao đổi qua lại.

Zoroaster vấp phải sự chống đối nhưng ông cũng được ủng hộ và thành công. Những lời dạy của ông được tập hợp thành kinh thiêng gọi là Kinh Avesta hay cổ kinh Ba Tư. Và quá trình chuyển tư tưởng dị giáo thành chính thống bắt đầu. Tín đồ Hỏa giáo không tin vào các ảnh tượng, nhưng họ vẫn có biểu tượng riêng cho Đấng Toàn Tri, đó là lửa. Họ giữ một ngọn lửa thiêng được thắp sáng trong các ngôi đền, điều khiến nhiều người hiểu lầm là họ tôn thờ thần lửa. Lửa đương nhiên rất linh thiêng với họ nhưng chỉ với tư cách là biểu tượng cho sự sống đời đời của Đấng Toàn Tri.

Giáo lý Hỏa giáo khuyên răn các tín đồ rằng thực hành suy nghĩ, lời nói và hành động thiện lành trong lúc sống sẽ giúp linh hồn sau khi chết của họ băng nhanh qua được Cầu Phán Xử; xác của họ sẽ được trải trên mái Trầm Mặc Tháp làm quà tặng cho chim trời. Ngày nay, ta vẫn có thể tìm thấy Trầm Mặc Tháp trên các ngọn đồi ở Iran như những đài tưởng

niệm từ quá khứ của một tôn giáo từng là quốc giáo tại đây. Nhưng Hỏa giáo cũng chịu chung quy luật như khi nó thay thế cho tín ngưỡng có trước nó, đến lúc hồi cáo chung cũng xảy ra. Hỏa giáo tồn tại trong nhiều thế kỷ ở quê hương Iran nhưng 1300 năm trước, nó đã bị một tôn giáo mới là Hồi giáo thay thế. Chính vào lúc đó, các tín đồ Hỏa giáo bắt đầu di chuyển một chặng đường dài sang Ấn Độ để được tự do thêm lần nữa mà thắp sáng lửa thiêng, xây các tòa Trầm Mặc Tháp, nghĩ điều tốt, nói điều hay và làm các việc thiện. Và ở đây, dù ít ỏi nhưng họ vẫn còn tồn tại.

Trước khi sang chương mới, tôi muốn nhìn lại một số nền tảng mà chúng ta đã điểm qua để rút ra một số kết luận từ những gì chúng ta đã học được. Một điểm bắt đầu hợp lý là từ Kỳ-na giáo với câu chuyện ngụ ngôn về những người mù và con voi. Thông điệp của nó là: vì tầm nhìn của con người là hữu hạn nên họ không thể đạt được tri kiến toàn hảo về thực tại tối thượng; thế nên loài người cần khiêm tốn khi tuyên bố bất cứ điều gì về tôn giáo.

Bất chấp lời khuyên đó, các nhà tiên tri và hiền triết tôn giáo hiếm khi thấy nghi ngờ các niềm tin của chính họ, vì họ đã "thấy" và "nghe" được cái ở sau tấm màn ngăn cách giữa con người và thực tại tối thượng. Tôi đặt các từ đó trong dấu ngoặc kép mang tính thận trọng để nhắc chúng ta rằng mỗi người phải tự quyết định xem nên hồi đáp ra sao trước các tuyên bố của các vị ấy. Vì tất cả bọn họ thấy các thứ hoàn toàn khác nhau hoặc họ thấy cùng một thứ nhưng theo những kiểu khác nhau!

Các vị hiền triết Hindu giáo thấy sự xoay chuyển của bánh xe luân hồi tái sinh và vòng thời gian quay vô tận. Các tư tưởng đó trở thành giáo thuyết trung tâm của Ấn Độ giáo.

Các nhà tiên tri Do Thái thấy Đức Chúa Trời duy nhất, đấng mà khi thời gian chín muồi sẽ gửi vị cứu tinh (*messiah*) đến để đưa lịch sử đến hồi kết. Đây vẫn là niềm hy vọng được nhiều tín đồ Do Thái duy trì cho đến ngày nay.

Zoroaster, hay còn gọi là Zarathustra, lại thấy cuộc chiến cuối cùng giữa thiện và ác vào thời điểm tận thế, trong đó cái thiện sẽ chiến thắng.

Dù mỗi người diễn giải nó khác nhau, tất cả các nhà sáng lập các tôn giáo này đều quan tâm đến cái họ thấy ở phía bên kia của lịch sử hơn là những cái đang xảy ra ngay tại đây.

Thế nhưng khi đến điểm dừng chân tiếp theo là Trung Hoa, chúng ta sẽ khám phá ra các vị hiền triết ở đó lại quan tâm đến việc làm sao để sống tốt nhất trong kiếp này hơn là cái gì đang chờ họ ở kiếp tiếp theo. Vậy ta hãy cùng tiến về phía đông, dọc theo một trong những con đường giao thương cổ xưa nhất và dài nhất trên địa cầu, Con đường Tơ lụa, để đến với đất nước Trung Hoa và một tư tưởng thú vị về cuộc đời được gọi là Khổng giáo.

CHƯƠNG 14: TÔN GIÁO THẾ TỤC



Con đường Tơ lụa chạy dọc theo biên giới Bắc Ấn vào Trung Hoa và bắt đầu giao thương từ khoảng năm 206 TCN, khi hoàng đế Trung Hoa cử các thương nhân đi về hướng Tây để bán mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhất của nước mình là tơ lụa cho dân Ấn. Theo thời gian, Con đường Tơ lụa mở rộng phạm vi thêm hơn sáu ngàn cây số ra đến bờ biển Địa Trung Hải sát châu Âu. Các đoàn người trên lưng ngựa theo con đường này mang lụa và các loại hàng hóa khác bán cho phương Tây, rồi trở lại phương Đông với len và vải dệt. Thế nhưng không chỉ có tơ lụa và các hàng hóa được chuyên chở qua đây, các tư tưởng cũng được trao đổi và tôn giáo được du nhập nhờ con đường nổi tiếng này. Đạo Phật được các thương nhân từ Ấn Độ mang đến Trung Hoa, từ đó trở thành một trong ba tôn giáo chính ở Trung Hoa.

Tuy vậy, Trung Hoa có cách tiếp cận tôn giáo của riêng họ và từ chính xác nhất để mô tả nó là thực dụng (*Pragmatic*). Từ này có gốc từ tiếng Hy Lạp mang ý nghĩa dễ hiểu là hành động hoặc việc làm, cũng là gốc của từ *practical*, tức thiết thực, trong tiếng Anh. Nó nghĩa là *thực hành*, hiểu theo ý đối chọi với lý thuyết, *làm-đúng* hơn là *tin-đúng*.

Ngay cả tôn giáo đa thần xưa kia của người Trung Hoa cũng có tính thực tiễn và căn theo sự việc thực tế. Các vị thần khi đó đại diện cho sức mạnh của tự nhiên hoặc sự thất thường của thời tiết. Trong các nghi lễ, người dân thường cầu khấn các vị thần ban cho điều kiện thuận lợi và xua đi những gì gây hại cho họ. Vị thần tối cao của họ, vị đứng đầu các thần thánh trên Thiên Đình là Ngọc Hoàng Thượng Đế, sẽ đem mưa tưới tắm các cánh đồng cho họ có cái ăn. Ngoài ra, nơi có mưa thì cũng có lụt lội. Vị thần gắn với bão lụt là Cộng Công (*Gong Gong*). Và nơi có lụt thì cũng có

khi lại bị hạn hán. Nữ thần cai quản việc hạn hán là Nữ Bạt (*Ba*). Rồi còn gì quan trọng hơn là đồ ăn nuôi sống con người? Vậy nên có thần hạt kê, tên gọi Hậu Tắc (*Hou Ji*), ca ngợi tầm quan trọng của cây ngũ cốc trên các cánh đồng.

Giữ cho các thế lực tự nhiên cân bằng là điều hợp lý, một hành động thực tiễn đáng làm. Tôn giáo lúc này không phải là việc tin vào cái gì, mà là việc sẽ làm những cái gì. Thật là đúng đắn nếu có thể điều tiết các thế lực tự nhiên để mang đến những điều tốt lành cho cộng đồng.

Bên cạnh việc cố gắng kiềm chế vị thần của giới tự nhiên, người Trung Hoa còn có một bộ các quỷ thần ranh mãnh mà họ muốn tránh: ma quỷ, yêu quái, yêu tinh, quỷ hút máu người, quỷ lùn và rồng. Để xua đuổi chúng, họ đã sáng chế ra pháo hoa và đến nay, dân tộc họ vẫn yêu thích các màn trình diễn pháo hoa hoành tráng.

Người Trung Hoa có cách hồi đáp rất thực tế đối với các hiện tượng tự nhiên nhưng hầu như không có cái nào bắt nguồn từ tôn giáo đa thần của họ cả. Các vị thần của họ là những hình dung phổ biến về quá khứ xa xưa của nhân loại và xuất phát từ sự mơ mộng của tâm trí khi nhìn ngắm vũ trụ diệu kỳ quanh họ. Đến thế kỷ 5 và 6 TCN, chúng ta mới thấy cách tiếp cận thực tiễn này của Trung Hoa đạt đến mức độ rõ ràng và đường hướng mới. Trong khoảng thời gian các tín đồ Phật giáo và Kỳ-na giáo đang phản biện lại Ấn Độ giáo, còn dân Do Thái chịu lưu đày ở Babylon đang nghĩ lại về bản chất của Chúa, ta bắt gặp một phong thái khác ở các nhà tư tưởng Trung Hoa. Các nhà hiền triết này áp dụng tư duy sáng tạo của họ vào chính thế giới này, chứ không phải thế giới sau-cái-chết, thế giới sẽ tới. Và nhà hiền triết quan trọng nhất có tên Khổng Phu Tử hay *Khổng Tử*.

Khổng Tử là danh hiệu tôn kính mà hậu thế dành cho Khổng Khâu, một vị quan sâu sắc tại một trong các tiểu quốc của Trung Hoa thời đó. Chúng ta chỉ biết sơ lược về cuộc đời ông, nhưng qua các tác phẩm ông viết, ta bắt gặp một tư tưởng thông thái và rộng lượng mà phải rất lâu sau khi ông mất, sức ảnh hưởng của nó mới đạt đỉnh điểm. Ông sinh năm 551 TCN giữa một giai đoạn hỗn loạn của đất nước, khi các tiểu quốc đang liên miên gây chiến với nhau. Giống như các chính trị gia và nhà tư tưởng của

thế kỷ 21 này đang cố tìm câu trả lời cho các vấn đề của nhân loại, các hiền triết Trung Hoa khi đó cũng đưa ra giải pháp cho các khó khăn của nước nhà. Và các giải pháp này cũng không khác mấy những gì ta hay nghe được từ các chính trị gia thời nay. Đáp trả bạo lực bằng bạo lực. Lấy lửa đấu lại lửa. Đánh lại kẻ thù mạnh hơn khi chúng đánh ta. Làm ra súng to hơn và bom gây thương vong nhiều hơn. Và tìm những nhà lãnh đạo cứng rắn hơn để đối phó với kẻ xấu. Xuyên suốt lịch sử là các chiến lược chính trị thường nghe như kịch bản của một bộ phim bom tấn Hollywood mới nhất nào đó.

Quan điểm của Khổng Tử lại khác. Ông khuyên các lãnh chúa nên đặt mục tiêu là vì phúc lợi của nhân dân. Và để đạt mục tiêu đó, họ nên chọn các viên quan có đủ đạo đức và kỹ năng để giải quyết các mối bất hòa giữa người với người mà không phải dùng đến bạo lực. Các lãnh đạo thời đó lắng nghe và cúi đầu trước tư tưởng của Khổng Tử, rì rầm tán thưởng. Nhưng không ai sẵn sàng áp dụng như lời ông nói. Bản thân Khổng Tử ngoài sự thông tuệ còn có cả đức kiên nhẫn. Ông dành phần đời còn lại giảng giải những học thuyết của mình cho các đệ tử, hy vọng một ngày nào đó sẽ có một vị vua anh minh có thể đem chúng ra áp dụng. Ông mất năm 479 TCN nhưng các đệ tử đã kịp ghi lại lời ông thành sách nên tư tưởng của ông còn sống mãi và sẽ đến ngày chúng được phát huy. Vào khoảng năm 100 TCN, một vị hoàng đế lên ngôi và đưa các tư tưởng của Khổng Tử vào thực tế, từ đó nó trở thành nền tảng triết học chủ đạo ở Trung Hoa cho đến khi chế độ phong kiến sụp đổ vào năm 1912. Ngày nay, các nguyên tắc do Khổng Tử đề xuất vẫn còn chỗ đứng ngay cả trong Trung Quốc hiện đại.

Tư tưởng chính của Khổng Tử đối nghịch với chủ nghĩa cá nhân thô kệch hay sự cực đoan của những kẻ cô độc muốn chống lại xã hội và các khuôn khổ xã hội. Khổng Tử dạy rằng: từ lúc mới sinh, chúng ta đã ở trong một mạng lưới các mối quan hệ và chúng ta không thể sống thiếu các mối quan hệ đó được. Cái gì tốt cho cộng đồng thì tốt cho cá nhân, dù đôi khi điều đó đồng nghĩa với việc phủ nhận các mong ước riêng tư của cá nhân. Cuộc sống là một mối tương hỗ qua lại. Xã hội là một thể thống nhất mà tất cả chúng ta là thành viên trong đó. Các bộ phận riêng lẻ không thể sống sót nếu tách ra khỏi cơ thể chung là xã hội.

Và tình yêu thương hay lòng từ bi là chất keo kết dính tất cả với nhau. Từ bi cũng có nghĩa là đồng cam cộng khổ. Những người từ bi sẽ cố gắng cảm nhận theo trải nghiệm của người khác để thấy sự việc từ góc độ của người khác. Từ lời dạy của Khổng Tử, ta nhận ra những phiên bản xa xưa của cái ngày nay gọi là Quy tắc Vàng, thường được phát biểu ở cả dạng khẳng định và phủ định: "Hãy làm cho người khác điều bạn muốn họ làm cho bạn" và "Đừng làm cho người khác điều bạn không muốn ai làm cho bạn".

Chữ Khổng Tử dùng để diễn tả tinh thần hiểu và cảm thông với người khác là *Nhân*. Để nhất quán với nguyên tắc thực dụng của người Trung Hoa, *nhân* ở đây nên nhìn theo hành động chứ không đơn thuần chỉ hiểu trên lý thuyết. Nếu bạn hy sinh mạng sống của mình để cứu những người khác, bạn đang hành *nhân*. Nếu tôi đang trên đường đến cửa hàng mua một món đồ mà tôi đã để dành tiền từ lâu để mua nó, thế rồi tôi đưa số tiền cho một người nhập cư không nhà không cửa, thì tôi đang hành *nhân*. *Nhân* là hành vi thông tuệ nhất mà một con người có thể làm. Nó xem người khác quan trọng hơn bản thân mình. Đó cũng chính là tinh thần mà Khổng Tử muốn thấy ở các bậc lãnh đạo và chính trị gia. Ông muốn các vị ấy tập trung vào hạnh phúc của nhân dân chứ không chỉ thỏa mãn tham vọng của cá nhân. Đồng thời, ông hy vọng thường dân sẽ nơi theo tinh thần rộng lượng đó khi phán xét các nhà lãnh đạo đang cố gắng điều hành đất nước trong thời kỳ khốn khó.

Cách Khổng Tử giải quyết bất đồng và mâu thuẫn giữa người và người dạy chúng ta bài học về sự kiên nhẫn, quan tâm cũng như lòng nhân ái với người xung quanh. Chính vì thế mà trong quá trình thực hành, tư tưởng đó thường gắn liền với một tác phong nhã nhặn bặt thiệp. Nhã nhặn và kiên nhẫn là chỉ dấu của một tâm thức nhận biết được sự phức tạp của các mối quan hệ và sự thận trọng khi xây dựng chúng. Đến tận bây giờ, sự nhã nhặn trong tương tác giữa người với người có vẻ phổ biến ở người phương Đông tâm tính kiên nhẫn hơn là ở người phương Tây nóng vội.

Thế nhưng, chẳng phải tư tưởng Khổng Tử nên được hiểu như một trường phái triết học hơn là một tôn giáo sao? Định nghĩa được sự khác nhau giữa hai thuật ngữ này sẽ giúp ta xác định được câu trả lời. Triết học, có gốc từ tiếng Hy Lạp, nghĩa là "*yêu sự hiểu biết trong mọi dạng thể của*

nó". Một dạng được hiểu là triết học đạo đức là ngành nghiên cứu cách sống tốt nhất hay thông thái nhất trên thế giới này. Trong khi đó, tôn giáo quan tâm nhiều hơn đến cái nằm ngoài thế giới này, ở ngoài kia, cái gì chờ đợi chúng ta sau khi đời này chấm dứt.

Đạo Khổng lại không chú ý đến những câu hỏi đó mà tập trung vào việc giải quyết cuộc sống trên Trái đất này vì lợi ích tốt đẹp của cộng đồng con người, chứ không đi kiếm công lao hay tránh các hình phạt trong kiếp sau. Cuộc đời là để sống tốt và trọn vẹn trong chính nó, chứ không chỉ là khúc dạo đầu cho những gì có thể xảy đến sau cái chết.

Tuy vậy, có một khía cạnh trong đạo Khổng khiến nó có phần giống như một tôn giáo: cách nó nhìn nhận cái chết và sự tôn kính dành cho ông bà tổ tiên. Nhưng điều này có thể hiểu là sự mở rộng của triết lý xem con người được gắn kết với nhau trong xã hội. Ngay cả cái chết cũng không chia rẽ được mối gắn kết đó giữa chúng ta. Vì thế mà trong xã hội theo đạo Khổng, người chết thường được khóc thương da diết và ký ức về họ cũng được lưu giữ mãi mãi. Thời gian tưởng nhớ sau khi một người qua đời là khác nhau nhưng có thể kéo dài hơn hai năm với con cháu của người đã khuất; trong hai năm đó, họ không làm việc, quan hệ tình dục, chỉ ăn thức ăn đơn giản nhất, không mặc quần áo đẹp hay tận hưởng các thú vui nói chung.

Thế nhưng đạo Khổng không chỉ tôn kính tổ tiên bằng cách tưởng nhớ sự mất mát như vậy. Người chết vẫn chưa chấm dứt sự tồn tại. Ta cũng chưa mất liên lạc với họ. Họ có thể đã rời trần gian và đi đến cõi khác, nhưng sự hiện diện của họ trong đời sống của ta vẫn được duy trì. Xa mặt không có nghĩa là cách lòng. Thế nên, đạo Khổng có một ngày lễ mùa xuân phổ biến là *Tết Thanh Minh*, khi đó các gia đình cùng đi viếng mộ ông bà tổ tiên để được gần gũi và vui vầy bên nhau một lần nữa. Thái độ hòa nhã và tôn trọng dành cho tất cả, ngay cả với người đã khuất, là dấu ấn của đạo Khổng vậy.

Nhưng đạo Khổng chưa bao giờ giữ vị trí độc tôn ở Trung Hoa. Nó là một trong ba cách tiếp cận cuộc sống gần như có thể hoán đổi cho nhau, bên cạnh đạo Lão và Phật giáo. Trong chương kế tiếp, chúng ta sẽ tìm hiểu

đạo Lão và cùng xem Phật giáo đã được duy trì ra sao khi du nhập vào Trung Hoa trong thế kỷ thứ nhất.

CHƯƠNG 15: ĐẠO THUẬN TỰ NHIÊN



Đạo Khổng có thể gần gũi và dễ hiểu nhưng nó lại nghiêm túc và không mấy vui vẻ. Với đạo Lão, một truyền thống tư tưởng khác của Trung Hoa, mọi chuyện lại đảo ngược. Khi tìm hiểu đạo Lão, bạn có thể thấy rất khó hiểu nhưng một khi đã nắm được tinh thần của nó, bạn có thể thấy hay ho. Tương tự các vị hiền triết của các tôn giáo khác, những vị khởi thủy ra đạo Lão khám phá ra một điều gì đó, nhưng chính nơi họ tìm thấy điều đó mới khác biệt. Các vị hiền triết của Hindu giáo thấy thế giới và cuộc đời của chúng ta đều là những ảo ảnh cần phải bị diệt trừ nếu muốn đạt sự giải thoát. Các nhà tiên tri của Do Thái giáo thấy Đức Chúa Trời dự định sẽ đưa thế giới đến ngày tận thế rồi phán xử những gì từng cá nhân đã làm khi họ còn sống. Với cả hai tôn giáo trên, thế giới và chỗ đứng của con người trong đó là các vấn đề cần được giải quyết. Và thế là họ đi ra ngoài thế giới đó để tìm câu trả lời.

Các Đạo gia thì khác, họ xem xét chính thế gian này và họ yêu những gì họ thấy được. Người theo đạo Lão xúc động trước sự thống nhất và tương thuộc trong thế giới, cách vạn vật vận hành cùng nhau. Trừ khía cạnh con người! Con người đã không còn hòa đồng với vũ trụ vì tâm trí vị ngã của con người đã khiến họ lạc điệu với nhịp tự nhiên của vũ trụ này. Sự bình an nằm ở việc khôi phục sự hòa hợp với tự nhiên và sống thuận theo nhịp điệu đó. Cách đạo Lão diễn tả điều đó khiến nhiều người thấy khó nắm bắt. Họ mời gọi con người sống thuận theo Đạo của vũ trụ, nhưng họ không giải thích Đạo đó là cái gì. Chuyện còn khó hiểu hơn nữa khi họ bảo rằng không thể học được Đạo nếu không biết Đạo. Khó hơn nữa khi họ bảo ai đã biết Đạo thì không nói về nó, còn ai nói về nó tức là không biết gì về nó cả. Đọc xong những dòng này, hẳn bạn thấy như ong não khi cố hiểu rốt cuộc Đạo là gì. Như những người duy lý khác, bạn muốn mọi sự được

giải thích rõ ràng. Bạn muốn hiểu cái gì đang diễn ra. Đầu óc bạn đòi hỏi phải như thế. Trong lúc đó, các Đạo gia chỉ làm bạn thêm bực mình vì họ chỉ cười với bạn một cách hiền từ và không nói gì thêm cả!

Vậy bạn thử nhớ lại những lần bạn chăm chăm làm cái gì cho bằng được thì lại không được như ý. Chỉ khi bạn thôi cố gắng thì việc lại thành. Giống như khi bạn học bơi lần đầu, hay một chiều hè nọ, bạn tự nhiên tìm ra cân bằng và thấy mình lái xe đạp băng băng trên đường. Mấu chốt là sự cân bằng. Chỉ những ai đã trải qua cân bằng đó mới biết nó là gì. Ta có thể gọi nó là Đạo của việc đạp xe. Như vậy đạo Lão muốn chúng ta tìm thấy sự cân bằng tương tự trong cách ta sống và liên hệ, với không chỉ mọi người quanh ta mà với cả vũ trụ.

Người đứng đằng sau triết lý sống trên là một vị sinh cùng thời và lớn tuổi hơn Khổng Tử gọi là Lão Tử. Ông sinh khoảng năm 600 TCN và được cho là từng làm việc trong thư viện của một trong các hoàng đế Trung Hoa. Khi được yêu cầu giải thích quan niệm sống của mình, ông đã cho ra đời một trong những văn bản ngắn nhất và được tôn kính nhất lịch sử tôn giáo và triết học gọi là Đạo Đức Kinh. Ý tưởng xuyên suốt trong đó là cân bằng và quân bình. Lão Tử nhận thấy trong tự nhiên, mọi điều đều có thứ đối lập để bổ sung cho nó. Ông gọi hai cực đó là Âm và Dương. Cái Âm nào cũng có phần Dương của nó, cứ có Dương thì sẽ có Âm. Để làm rõ điều này, ông vẽ ra một hình tròn có một đường cong bên trong chia nó thành hai phần bằng nhau, một phần màu trắng, phần kia màu đen. Mỗi nửa vòng tròn như vậy có một chấm tròn nhỏ đại diện cho nửa còn lại, cụ thể là chấm màu đen trong nửa màu trắng và chấm trắng trong nửa màu đen. Triết lý này khuyên chúng ta biết tìm thấy bản thân trong người khác: màu trắng trong màu đen, sắc đen trong sắc trắng, có tính nữ trong tính nam, có tính nam trong tính nữ; rồi có bạn ẩn trong mỗi kẻ thù hay có kẻ thù ẩn trong mỗi người bạn; tôn giáo của tôi hiện ra trong tôn giáo của anh và ngược lại. Về cơ bản, nó cũng giống với điều Khổng Tử dạy chúng ta phải hình dung mình trong địa vị của người khác. Lão Tử thì có cách nói vui vẻ hơn. Ông không bảo ta phải chịu đựng sự đa dạng. Ông muốn ta phải hân hoan cùng sự đa dạng như vậy. Thế giới khi đó là một dàn nhạc giao hưởng của hàng trăm nhạc cụ khác nhau cùng tạo ra thứ âm nhạc tuyệt đẹp. Sự cân bằng, đúng lúc đúng thời và tính hòa hợp là các dấu ấn của Đạo.

Lão Tử nhận thấy một cách khác khiến con người mất cân bằng là khi họ có nhu cầu kiểm soát người khác. Thay vì để cho người khác sống theo nhịp điệu của riêng họ, ta lại cứ liên tục can thiệp. Ví dụ điển hình là kiểu người xem cách làm của họ là cách duy nhất đúng, từ việc rửa chén bát như thế nào đến chuyện điều hành quốc gia ra sao. Những người đó luôn ở trong trạng thái khó chịu và bất mãn vì thực tại không đi theo quy luật mà họ muốn áp đặt. Lão Tử khuyên những người này hãy thư giãn và học cách sống của một cái cây. Cây không cần ai bảo ban phải làm thế nào mà cứ theo bản chất tự nhiên của nó thôi. Tại sao con người không thể làm điều tương tự? Tại sao họ không thể ngừng kích động và cứ để mọi thứ thuận theo tự nhiên? Lão Tử gọi lối sống đó là vô vi, làm mà lại không làm, để cho mọi thứ đúng như nó vốn dĩ, cho phép mọi việc xảy ra. Ông không thích các phép tắc và quy định cũng như cách các nhà tổ chức gò ép mọi người sống theo khuôn mẫu thay vì ngợi ca sự khác biệt của họ.

Những người theo lối sống như Lão Tử nói là người theo chủ nghĩa vô chính phủ, tiếng Anh là *anarchist*, một từ khác trong tiếng Hy Lạp có nghĩa là chống lại chính phủ. Với người theo đạo Lão, đó không phải là chống đối chính phủ hoàn toàn. Vấn đề là họ muốn tìm ra sự cân bằng và cân xứng trong quá trình cai trị. Là cảnh giác trước vai trò lấn át của các nhà hoạch định chính sách trong xã hội và không thích việc họ cố gắng ép buộc mọi người vào cùng một cái khuôn. Trái ngược với kiểu người vô chính phủ đó là kiểu người theo pháp gia, tức *legalist*, những người tin rằng luật pháp là cách duy nhất kiểm soát được bản tính con người. Một thứ trở thành vấn đề cho xã hội ư? Họ sẽ luôn kêu gào thống thiết rằng: Cấm nó! Bãi bỏ nó đi!

Khác với Khổng Tử, người muốn kiểm soát bản tính con người vì lợi ích chung của toàn xã hội, Lão Tử muốn đem lại cho mỗi cá nhân sống trong xã hội sự tự do tối đa có thể. Hai cách tiếp cận trái ngược nhau, như Âm và Dương vậy, đều có ưu điểm riêng. Nhưng những người theo pháp gia thường là những nhà tổ chức vĩ đại và hiếm khi ngơi nghỉ nên họ thường chiếm ưu thế trong xã hội và tôn giáo, áp đặt ý chí chủ quan của họ lên người khác. Nếu cần, họ thậm chí còn phát động chiến tranh để đạt được mục tiêu. Lão Tử ghét chiến tranh, thứ hủy hoại sự hòa hợp của nhân

loại. Có lẽ, nếu con người biết lắng nghe ông hơn thì thế giới này đã bớt đi các cuộc chiến tranh và có thêm nhiều niềm vui.

Bạn có thể học được nhiều từ đạo Lão mà không cần phải chấp nhận hết các ý tưởng có tính tôn giáo trong đó, nhưng sẽ là sai lầm nếu chúng ta lờ đi sự tồn tại của những ý tưởng ấy. Đạo Lão vẫn tiếp tục phát triển sau khi Lão Tử qua đời vào năm 524 TCN. Bên cạnh việc giảng về Đạo, đạo Lão cũng có rất nhiều vị thần tiên. Những vị thần tiên tối cao, còn gọi các vị Thiên Tôn, được tin là ra đời cùng lúc với khởi thủy của thế giới. Các vị này cai quản triều đình trên thiên đình, được một nhóm các thần tiên cấp dưới hỗ trợ. Ngoài các vị thần tiên ra đời cùng với vụ trũ ấy, con người cũng có thể trở thành thần tiên hay *bất tử*. Để đạt đến mức này, mỗi người phải thanh lọc các điểm chưa hoàn hảo của bản thân thông qua một chế độ thiền định và tiết chế ham muốn như cách làm của Đức Phật để được giải thoát khỏi vòng luân hồi tái sinh. Điểm khác biệt là ở chỗ người theo đạo Lão tin vào sự hiện tồn của vũ trụ này. Với họ, thắng lợi của linh hồn không phải là biến đi như một giọt mưa rơi xuống đại dương Niết bàn mà đạt được sự bất tử như thần tiên. Một đặc điểm khác giúp phân biệt đạo Lão với các tôn giáo khác là vị trí nó dành cho phụ nữ. Ngoài các thần tiên là nữ, đạo Lão có các tu sĩ và học giả nữ từng giữ vai trò quan trọng trong lịch sử đạo này. Tuân theo đúng triết lý của mình, các Đạo gia sống theo cả nguyên lý tính nữ-Âm và nguyên lý tính nam-Dương.

Đạo Khổng và đạo Lão là hai tôn giáo nội sinh trong đất nước Trung Hoa, còn tôn giáo thứ ba là Phật giáo thì được du nhập từ Ấn Độ. Sau khi Phật giác ngộ dưới cội bồ đề, giáo lý của ngài lan truyền khắp Ấn Độ, Đông Nam Á, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và xa hơn nữa. Trong quá trình phát triển đó, giáo lý nhà Phật được phân chia thành các tông phái khác nhau, dựa trên các cách giải thích lời Phật dạy khác nhau. *Phật giáo Tiểu thừa (Theravada)* tuân theo đúng tinh thần nghiêm ngặt của thời kỳ truyền pháp đầu tiên, theo đó thì cách nhanh nhất để đạt giác ngộ là phải xuất gia thành một nhà sư. Chữ "thừa" có một nghĩa là "cỗ xe", ở đây ý nói những cá nhân có năng khiếu, căn cơ phù hợp rồi thì có thể đi phương tiện nhỏ và nhanh như chiếc xe đua để đến sự giác ngộ. Còn tông phái kia là *Phật giáo Đại thừa (Mahayana)*, như một chiếc xe buýt dành cho người bình thường cần thời gian tu tập dài hơn.

Sự khác nhau giữa hai tông phái đó không chỉ ở tốc độ. Như ta từng thấy các tôn giáo khác có sự chia rẽ lớn giữa một bên thích các hình ảnh và tôn tượng, còn bên kia lại căm ghét chúng. Đức Phật không ủng hộ việc thờ cứng các tôn tượng, nhưng tôn giáo phổ biến lại thích có thứ gì đó để các tín đồ nhìn ngắm, vậy thì còn hình ảnh nào được các Phật tử yêu mến cho bằng hình ảnh của chính Đức Phật? Từ đó, các bức tượng Phật, thường là đẹp đẽ đến choáng ngợp, trở thành một yếu tố nổi bật trong các ngôi chùa theo truyền thống Phật giáo Đại thừa. Chính truyền thống Đại thừa đó đã đi theo Con đường Tơ lụa vào Trung Hoa trong thế kỷ 1 và 2, bám rễ và làm đổi thay tình hình tôn giáo của đất nước này, đồng thời chịu ảnh hưởng từ các tôn giáo khác.

Người Trung Hoa vẫn duy trì cách tiếp cận thực dụng của họ trong tôn giáo. Họ không ngại pha trộn những điểm hay nhất từ các truyền thống khác nhau, cũng không ngại trung thành với một tín ngưỡng đơn lẻ nào đó một cách nghiêm ngặt. Vì thế, khi Phật giáo gặp gỡ đạo Lão, cả hai đã cùng thay đổi. Kết quả là sự ra đời của phái Thiền tông trong Phật giáo. Bạn còn nhớ việc hiểu Đạo là khó khăn như thế nào không? Thiền tông đã vay mượn cách tiếp cận đùa bỡn đó của đạo Lão.

Làm sao con có thể tìm thấy sự bình an và chấm dứt ham muốn này? Xin hãy dạy cho con. Xin cho con hay kinh sách đã giải thích tình huống này thế nào và làm sao để thoát ra khỏi nó.

> *Ra... vào... ra... vào.*
>
> Sao cơ ạ?
>
> *Ngồi yên, thật yên... đếm hơi thở: ra... vào... ra... vào.*
>
> Con đến để thưa về vấn đề của mình, vậy mà thầy bảo con tập thở! Con cần cái khác cơ, cái gì để con ngẫm nghĩ được đó ạ.
>
> Được thôi. Con hãy nhìn thật lâu vào bông hoa cúc này đi...
>
> SAO CƠ Ạ?

Thiền tông có tinh thần vui đùa đó của đạo Lão, thế nên các nền văn hóa chịu sự thống trị của lý tính có thể học được nhiều từ nó.

Một nhánh thứ ba nổi lên trong Phật giáo có ảnh hưởng sâu sắc đến một trong những đất nước bí ẩn nhất trên thế giới. Đó là *Phật giáo Mật thừa*, hay *Mật tông*, trong đó có sự hướng dẫn chuyên sâu của một thầy tu trên con đường hướng đến giác ngộ và chính tông phái này đã bám rễ trên đất Tây Tạng. Nằm bên kia dãy Himalaya, phía Tây Nam Trung Quốc, Tây Tạng là một trong những vùng đất khó tiếp cận nhất của địa cầu. Nơi đó được gọi là "Mái nhà của thế giới" vì có những ngọn núi khổng lồ và cao nguyên bát ngát. Sự hẻo lánh của nó đã tạo điều kiện cho Mật tông phát triển và biến cả đất nước thành một tu viện khổng lồ. Dưới sự lãnh đạo của các sư thầy gọi là các *lạt ma*, Tây Tạng trở thành một đất nước lấy các nguyên lý về tinh thần của Phật giáo làm trung tâm.

Các vị lạt ma Tây Tạng đã khiến một trong những truyền thống của Phật giáo trở nên đặc biệt hữu dụng: sau khi đạt đến giác ngộ, vị sư có thể chọn từ bỏ tấm vé đến Niết bàn và tình nguyện quay lại thế gian như một vị "Phật sống" để giúp người khác tìm kiếm sự giải thoát. Theo truyền thống ở Tây Tạng, một số lạt ma cấp cao được phép chọn vị tái sinh tiếp theo của mình, nhưng người ta cần phải đi tìm xem người được chọn kế vị đó đang ở đâu. Sau khi vị lạt ma cấp cao viên tịch, cuộc tìm kiếm vị tái sinh của ngài có thể kéo dài vài năm. Một khi vị tái sinh đã được nhận diện vượt qua được một số bài kiểm tra, vị đó được tuyên bố chính thức là tái sinh của vị lạt ma đi trước và được đưa vào tu viện. Nổi tiếng nhất trong số các dòng truyền thừa ngày nay là bộ phái của *Đức Đạt lai Lạt ma*, người có khuôn mặt tươi cười đã trở nên quen thuộc tại các nước phương Tây. Ngài là vị tái sinh thứ mười ba của vị Đạt lai Lạt ma thứ nhất và có thể cũng là vị tái sinh cuối cùng. Điều đó không có nghĩa là đạo Phật đã hết thời ở đất Tây Tạng. Tôn giáo nói chung luôn có cách tồn tại ngoài vòng kiểm soát của các thế lực đàn áp. Tôn giáo như cái đe có thể làm hao mòn những cây búa giáng xuống. Giống như khi Phật giáo đến Trung Hoa và không chỉ dừng lại ở đó. Đạo Phật tiếp tục di chuyển về phương Đông cho đến khi tới Nhật Bản để gặp gỡ tôn giáo mà chúng ta sẽ nói đến tiếp theo: Thần đạo (đạo Shinto).

CHƯƠNG 16: KHUẤY BÙN ĐẤT LÊN



Khi nói về Tây Tạng ở chương trước, tôi đã mô tả nó là vùng hẻo lánh và khó tiếp cận. Nói như thế cũng có phần thiển cận. Truyện ngụ ngôn về những người mù và con voi đã cảnh báo chúng ta đừng đưa ra giả định là thế giới đúng như những gì mình thấy thôi. Với tôi thì Tây Tạng xa xôi. Với người Tây Tạng thì đó là nhà và Scotland mới là nơi xa xôi. Tôi sắp có một sai lầm tương tự với Nhật Bản. Đất nước này là quốc đảo và cách xa Trung Quốc. Ngay cả người Trung Quốc, láng giềng gần nhất của họ, mãi đến năm 600 mới sang Nhật lần đầu. Do đó, ta rất dễ hiểu nhầm Nhật Bản bị cách biệt với phần còn lại của thế giới. Tại sao ta không nghĩ chính thế giới mới bị tách khỏi nước Nhật nhỉ? Trong một thời gian dài, người Nhật không biết có một thế giới bên ngoài như thế. Họ nghĩ nước Nhật chính là thế giới luôn rồi. Không chỉ vậy, nước Nhật còn là tôn giáo của họ và họ yêu tôn giáo của mình rất nhiều! Như vậy để hiểu tôn giáo Nhật Bản, ta phải cố gắng hiểu người dân cảm nhận ra sao về mảnh đất của họ.

Trong tiếng Anh, tên của nước Nhật (Japan) là do người châu Âu gắng phát âm từ tiếng Trung mà thành. Người bản xứ gọi nước họ là Nippon hay đất nước mặt trời mọc, một miêu tả rất phù hợp. Nhìn về hướng đông, họ chỉ thấy khoảng không lấp lánh của Thái Bình Dương, từ đó mặt trời lên cao mỗi ngày, tỏa ánh sáng của mình trên 6852 đảo nhỏ thuộc quần đảo Nhật Bản. Do đó, thật dễ hiểu khi trong câu chuyện khai thiên lập quốc của họ, hình ảnh mặt trời chiếm vị trí đáng kể. Mọi tôn giáo đều có câu chuyện sáng thế, đưa ra cách lý giải của họ về việc thế giới này đã hình thành ra sao. Giờ ta sẽ xem lại một vài câu chuyện như thế và rút ra một số kết luận trước khi quay lại nước Nhật.

Ấn Độ có rất nhiều câu chuyện về sự khai thiên lập địa. Một trong số đó kể rằng trước khi thời gian hiện hữu và thế giới ra đời, một thực thể khổng lồ là Purusha đã nổ tung và từ những mảnh vụn vỡ đó, mọi thứ thành hình hài sống động, kéo dài đến khi có hệ thống tầng lớp xã hội cụ thể trong Hindu giáo.

Dân cư vùng Lưỡng Hà, quê hương của Abraham, lại nói rằng thời khởi thủy có hai người khổng lồ là Apsu, nghĩa là Nước Ngọt, và Tiamat, tức Nước Mặn. Họ kết đôi và sinh ra các vị thần khác và lũ quái vật biển cả. Đôi khi, nước biển dâng gây ngập lụt đất liền là do người nữ là Tiamat muốn đứng ra kiểm soát mọi thứ. Bà bị chính gia đình mình chống đối và tiêu diệt. Họ chia hài cốt của bà thành hai phần là Thiên đường và Hạ giới. Thiên đường dành cho các vị thần. Con người được tạo ra để phục vụ các thần và được ở trong khu vực của bầy tôi tớ là Hạ giới.

Ai Cập cũng có các câu chuyện tương tự, trong đó nước lại đóng một vai lớn. Lúc mới đầu, thế giới chỉ toàn là biển cả. Sau khi trận lụt rút đi, một ngọn núi nhô lên khỏi mặt nước. Một văn tự khác kể rằng thần mặt trời Ra xuất hiện để tạo thêm các vị thần khác và lập nên Trái đất. Một phiên bản khác kể là thần đất Ptah mới là vị hiện ra đầu tiên và làm cho mọi thứ được sinh ra sau đó.

Nếu nhằm phương Bắc tiến đến vùng Bắc Âu, ta cũng sẽ gặp mô tip tương tự về nước. Thời xa xưa đó, tất cả chỉ là một vực sâu thăm thẳm chứa đầy nước là nước. Rồi chỗ nước đó đóng băng. Rồi nó tan ra. Từ khối nước tan đó hiện ra một người khổng lồ tên là Ymir. Từ nách Ymir sinh ra một người nam và một người nữ. Trong lúc đó, một con bò liếm cho băng mỏng đi đủ để một người khổng lồ khác trỗi dậy. Từ vị khổng lồ đó mà thần Odin xuất hiện. Giống những gì thường xảy ra trong cuộc đời của các vị thần, mọi thứ trở nên hỗn loạn điên cuồng. Odin và các anh em trai giết chết Ymir và dùng thân xác ấy để tạo ra Trái đất, dùng cái đầu lâu tạo ra các tầng trời và dùng máu làm ra đại dương. Xương của Ymir thành các dãy núi, còn cây cối thì tỏa ra từ tóc. Còn nhiều chi tiết khác nữa, nhưng tổng thể là như vậy.

Sau mọi sự hỗn mang kiểu đó, câu chuyện sáng thế trong Kinh Thánh Do Thái quả là nhẹ nhõm, xuất hiện từ khoảng năm 900 TCN. Có hai phiên

bản trong Sáng Thế Ký, mỗi câu chuyện đều độc thần và biển cả luôn đóng vai chính. Thượng Đế đã nghiền ngẫm về "đáy sâu" và hiệu triệu mọi thứ từ cõi thăm thẳm đó ra cõi đời. Ngài làm công việc này trong sáu ngày và nghỉ ngơi vào ngày thứ bảy. Từ đây, tục lệ người dân Do Thái nghỉ làm vào ngày thứ bảy trong tuần, gọi đó là ngày Sabbath, hình thành.

Câu chuyện của người Nhật ra đời vào cùng khoảng thời gian với Sáng Thế Ký và biển cả một lần nữa đóng vai trò chính. Thuở ấy cũng chỉ có biển mà thôi. Rồi vị nam thần Izanagi và nữ thần Izanami dùng một cây giáo dài để khuấy bùn đất ở đáy biển lên và từ đống bùn đất này, các hòn đảo của nước Nhật mới hình thành. Cặp vợ chồng thần thánh này sau đó sinh ba đứa con, Nữ thần Mặt trời và các anh em của bà là Nam thần Mặt trăng và Nam thần Bão tố. Nữ thần Mặt trời có con và rồi người cháu trai của bà trở thành vị hoàng đế đầu tiên của nước Nhật.

Chúng ta cũng nên nghĩ về các câu chuyện kể trên một chút vì nó cho ta biết cách vận hành của tôn giáo. Các câu chuyện ấy đúng hay sai? Còn tùy theo bạn nghĩ mục đích của chúng là gì. Bạn còn nhớ câu chuyện nhà tiên tri Nathan kể cho vua David chứ? Nó là thật hay bịa? Xét theo dữ kiện thực tế thì nó là chuyện bịa. Chẳng có người chủ giàu có nào đi cướp cừu của kẻ tôi tớ nghèo hèn cả. Thế nhưng về mặt luân thường đạo lý thì chuyện đó là thật. Nó được chế ra để buộc vua David phải nghĩ về những việc ông ấy từng làm. Và nó đã có tác dụng. Câu chuyện hàm chứa sự thật theo nghĩa nghệ thuật, không phải sự thật kiểu khoa học. Khoa học quan tâm đến sự kiện có thật, cách mọi thứ vận hành. Nghệ thuật lại quan tâm đến việc tiết lộ cho chúng ta biết sự thật về cuộc đời của chính ta. Chính vì thế, một câu chuyện nào đó có thể làm bạn bật khóc khi nhận ra: Là tôi đó! Tôn giáo là một nghệ thuật, không phải là khoa học. Vì thế câu hỏi cần đặt ra cho một câu chuyện sáng thế không phải là nó có thật hay không mà là câu chuyện có ý nghĩa gì, nó muốn nói với chúng ta điều gì. Nhiều người theo tôn giáo cũng không ý thức được sự khác biệt đó. Rồi ta sẽ thấy một số tín đồ thật ngớ ngẩn khi cố chứng minh câu chuyện sáng thế trong Kinh Thánh là một công trình khoa học chứ không phải là một tác phẩm nghệ thuật.

Không có câu chuyện sáng thế nào ở trên là có thật ở ngoài đời, tuy thế chúng đều chứa đựng một ý nghĩa nào đó. Câu chuyện trong Kinh

Thánh là dễ nắm bắt nhất, dù bạn có thể chưa đồng ý với nó: vũ trụ không tự sinh ra mà nó do Đức Chúa Trời tạo thành. Câu chuyện của vùng Lưỡng Hà và Bắc Âu về các mối tranh chấp từ xưa phản ánh tình trạng bạo lực và tàn ác vẫn đang tiếp diễn của thế giới.

Các câu chuyện là sáng tạo của đầu óc con người. Câu hỏi ở đây là chúng được Đức Toàn Tri đưa vào đầu óc con người hay hoàn toàn là do ta tự nghĩ ra. Dù câu trả lời của bạn có thế nào thì bản thân các câu chuyện vẫn có sự thú vị riêng. Những chi tiết nhỏ trong đó có thể là những ký ức từ rất xa xưa: một vụ nổ khởi đầu cho vạn vật và một đại dương sinh ra muôn loài. Câu chuyện sáng thế của khoa học hiện đại lần về khởi thủy của vũ trụ là vụ nổ Big Bang cách đây mười bốn tỷ năm và dự đoán thời điểm sự sống bắt đầu trên hành tinh này là khoảng ba tỷ rưỡi năm trước. Các đại dương vào thuở ban đầu ấy như một món xúp hỗn hợp các hóa chất sinh ra từ các núi lửa phun trào và nhờ những tương tác của chúng mà những dạng sống đầu tiên xuất hiện. Hàng tỷ năm sau, loài người chúng ta mới ra mắt. Liệu những ký ức của Trái đất về thời khai thiên lập địa đó đã thấm vào tâm trí các nghệ sĩ nọ, những người nhìn xuyên suốt lịch sử để tìm ý nghĩa vạn vật? Với tôi thì điều đó không phải là bất khả thi. Có thể là vì cả vũ trụ này vốn khá kỳ lạ và hầu như chuyện gì cũng có thể tưởng tượng ra được.

Điều đáng yêu trong câu chuyện sáng thế của người Nhật nằm ở chỗ khi các vị thần khuấy bùn đất ở đáy biển lên thì cái họ tạo ra không phải là thế giới mà là nước Nhật! Hoặc các thần tạo ra một thế giới chỉ có nước Nhật. Đó là cách dân tộc họ biểu thị tình yêu dành cho đảo quốc quê hương xinh đẹp. Các quốc đảo thường không tránh khỏi việc tập trung chú ý vào nước mình. Họ ít tiếp xúc với giao thông vượt qua các biên giới trên đất liền nên những thôi thúc về tôn giáo của họ hiếm khi chịu ảnh hưởng từ thần linh của các nước láng giềng. Những gì ta biết về tôn giáo sơ khai của Nhật đã khẳng định điều đó. Và nếu ta nhớ thêm rằng nước Nhật chưa bao giờ bị chinh phục cho đến năm 1945, vào cuối cuộc Thế chiến thứ Hai, ta sẽ không ngạc nhiên khi khám phá ra rằng người Nhật không chỉ yêu đảo quốc quê hương bằng một tình yêu nồng nhiệt mà họ còn tin đất nước họ là độc đáo. Trong thời quá khứ xa xăm, có lẽ dân họ đã nghĩ chẳng có gì khác tồn tại trên đời ngoài đất nước họ.

Nước Nhật không chỉ do các thần linh tạo ra mà nó còn là nơi chốn đi về, là mái nhà thân thương của họ. Các tôn giáo khác tin rằng dù thần linh có thể ghé thăm trần gian thì nơi ở chính thúc của các vị ấy vẫn rất xa bên trên chúng ta, thuộc một lãnh địa khác có tên là Thiên đường. Với dân Nhật, đảo quốc xinh đẹp của họ chính là chốn cao xa đặc biệt đó. Thiên đường và mặt đất là một. Thiên đường nằm ở Hạ giới, Hạ giới ở trong Thiên đường. Một số tôn giáo xem cơ thể con người là nơi trú ngụ hữu hình của một linh hồn bất tử. Đó cũng là cách người Nhật nghĩ về mảnh đất của mình. Các hòn đảo của Nhật là biểu hiện về mặt vật chất của các tâm linh thần thánh gọi là *kami*, vốn hiện diện khắp nơi trong tự nhiên. Kami ngụ trong các loài động vật. Kami nằm trong các ngọn núi, mà ngọn núi đẹp và thiêng liêng nhất là núi Phú Sĩ. Kami cũng có trong cây cối và sông ngòi.

Tôi nói đó là tôn giáo của họ, nhưng như thế cũng chưa chính xác lắm. Cách nói ấy gọi lên một thứ gì đó tách biệt, một niềm tin họ lưu giữ trong tâm trí. Nó cũng sai không khác gì việc nói cảm giác của bạn về bản thân là một loại tôn giáo, điều bạn nắm hắt hay tin tưởng về chính mình, chứ không phải con người thật của bạn. Người Nhật cảm nhận về bản thân như được bao bọc trong một mạng lưới hiện hữu vĩ đại gồm có mảnh đất này, họ và các thể tâm linh thổi sự sống vào vạn vật. Đó không chỉ là điều họ tin. Đó chính là con người họ.

Thuật ngữ chỉ thái độ sống này là thuyết vật linh. Nó không khác lắm với một lý thuyết hiện đại gọi là thuyết Gaia, trong đó hành tinh này không phải một đối tượng để con người cưỡng đoạt và khai thác mà là một sinh vật sống cần được quan tâm như cách ta chăm sóc gia đình và bạn bè mình. Nghĩa là giới tự nhiên cũng sống động và có linh hồn, có tầm quan trọng như con người vậy. Người Nhật cảm thấy điều này từ tận tâm can. Không ai bảo họ là phải yêu theo kiểu đó như một mệnh lệnh tôn giáo. Không ai bảo họ phải tin thế giới là như vậy. Họ không có những ngày đặc biệt trong năm để kỷ niệm việc họ khám phá ra bản chất của Trái đất. Họ không có tín ngưỡng về chuyện này. Chỉ đơn thuần là một tình yêu dành cho hồn đất thể hiện qua các đền thờ họ dựng lên ở các địa điểm đẹp đẽ, mỗi đền ghi dấu ấn với kiểu cổng đặc trưng gồm hai cột đứng và hai xà ngang. Nhật

Bản ngày nay có hơn một trăm ngàn đền thờ như vậy và đó vẫn là những nơi được yêu kính.

Cách nhìn nhận thế giới của họ thậm chí còn không có tên gọi cho đến khi người Trung Hoa đến nước Nhật vào khoảng năm 600. Họ đến không phải với tư cách là những kẻ chinh phục hay người truyền giáo; nhưng quả thực, họ mang theo đạo Khổng, đạo Lão, Phật giáo và về sau, các tôn giáo đó đều có chỗ đứng ở nước Nhật. Có lẽ do người Trung Hoa thích phân loại các tín ngưỡng và thực hành tôn giáo mà họ gặp. Có lẽ do người Nhật Bản quyết định là họ cần một cái tên vừa diễn tả được tình yêu mà họ dành cho mảnh đất thiêng liêng này, vừa phân biệt được nó với các tôn giáo mới đến. Thế nên họ gọi nó là *Thần đạo*, hay đạo *Shinto*, với *shin* nghĩa là "thần linh" và *to* là thuật ngữ mượn từ đạo Lão, nghĩa là "con đường". Đạo của Thần. Con đường của các thần linh, tức Shinto. Nếu thay bằng chữ "tình yêu" thì tinh thần có lẽ vẫn không đổi.

Bạn không phải tin rằng các thần linh đã tạo ra đảo quốc Mặt trời mọc từ bùn đất để thấy ngưỡng mộ Thần đạo. Thần đạo nhìn xuyên khắp thế giới để thấy một thứ gì đó sâu sắc hơn. Đôi khi nó thể hiện cái mình thấy qua những bức họa tinh tế đầy ám ảnh. Và thường thì nó chỉ cần ngợi ca tình yêu thế giới thông qua ba dòng thơ gọi là thơ haiku như sau:

Qua sông mùa hạ

Đôi dép trên tay

Thật là thoải mái!

CHƯƠNG 17: TÔN GIÁO CHO CÁ NHÂN



Trong lịch sử nhân loại, tôn giáo từng đáp ứng cho nhiều mục đích khác nhau. Trước khi khoa học hiện đại đưa ra quan điểm về nguồn gốc thế giới, các nhà viễn kiến tôn giáo cũng đã có những mô tả của mình, như ta đã thấy qua một số câu chuyện ở chương trước. Bên cạnh việc cố gắng mô tả thế giới đã được tạo thành như thế nào, tôn giáo cũng giải thích tại sao thế giới này lại có một trật tự như vậy. Nếu hỏi tại sao con người lại là giống loài thống trị hành tinh và thoải mái làm những cái họ muốn với Trái đất, Kinh Thánh sẽ trả lời đó là do Thiên Chúa đã sắp xếp ra như thế. Chúa đã trao trách nhiệm với Trái đất cho chúng ta và bảo ta phải chinh phục, kiểm soát nó. Còn để giải đáp tại sao nhân loại được phân thành các nhóm và tầng lớp dựa trên màu da của họ, kinh sách Hindu giáo bảo rằng mọi sự phân theo thứ bậc đó là vì một trí tuệ đứng sau vũ trụ này đã chủ đích quy định thế. Đó chính là nghiệp.

Các câu trả lời này không chỉ nói mọi sự vốn là thế và bảo ta hãy quen với điều đó. Chúng luôn có dấu ấn "chấp thuận" của một đấng thiêng liêng nào đó đặt lên cách thế giới được tổ chức. Đó là cách Chúa đã hoạch định thế giới. Chính vì thế, tôn giáo rất giỏi thuyết phục người ta chấp nhận vận mệnh của họ dù cho có khổ đau ra sao, đặc biệt là khi nó còn đem đến cho họ hy vọng về một điều gì đó tốt đẹp hơn trong kiếp sau.

Và tôn giáo cũng giỏi khiến người ta chấp nhận các luật lệ và quy tắc do xã hội đặt ra với họ. Nếu bạn muốn con người sống hòa thuận với nhau, họ sẽ cần một bộ các tục lệ được giao ước sẵn, tức là một đạo lý. Không nói dối. Không trộm cắp. Không sát sinh. Bất kỳ xã hội thông minh nào cũng sẽ tự bảo vệ mình bằng các ngăn cấm như vậy. Cái tôn giáo làm là

tăng thêm sức nặng cho các quy tắc đó bằng cách nói rằng chúng không phải do con người đặt ra mà là mệnh lệnh từ đấng tối cao. Không phải người Do Thái cổ khi lang bạt nơi hoang dã đã dựng nên Mười Điều Răn. Chính Thiên Chúa đã phán bảo cho họ. Như vậy, một vai trò quan trọng nữa của tôn giáo là người bảo hộ cho đạo lý.

Giờ ta phải xem xét một xu hướng phát triển nữa đã đưa tôn giáo rẽ sang một hướng cá nhân hơn. Ngoài việc là một hoạt động nhóm, một cách để kiểm soát cộng đồng, tôn giáo còn bắt đầu đem đến cho các cá nhân sự cứu chuộc khỏi tội lỗi. Từ *cứu chuộc* trong tiếng Anh *(salvation)* có gốc từ tiếng Latinh nghĩa là "sức khỏe", có ý nhắc nhở rằng con người vốn dễ mắc bệnh và hay lo âu. Con người không cảm thấy khỏe mạnh hay hạnh phúc hay yên ổn với chính bản thân. Họ hay lo lắng về điều gì chờ đợi họ tiếp theo đây. Khi tôn giáo chuyển sang một hướng cá nhân hơn, nó có thể đem lại sự bình an cho những cuộc đời bất an, trải nghiệm được các tín đồ mô tả như khi đã chết đi rồi được hồi sinh, bị mù rồi lại được sáng mắt hoặc bị liệt rồi lại đi đúng như bình thường. Bước chuyển này của tôn giáo có lẽ bắt nguồn từ khi các tôn giáo riêng lẻ bắt đầu gặp gỡ với nhau lần đầu tiên.

Điều khó ngờ nhất, chính những người lính La Mã đã trở thành tác nhân lớn nhất. Cho đến năm 30 TCN, người La Mã đã áp đảo hết đế chế Ba Tư và Hy Lạp. Về mặt chính trị, họ là kẻ chiến thắng; tuy vậy, họ lại tắm trong nền văn hóa của các nước chư hầu đến độ cuối cùng, người ta rất khó kết luận ai mới là bên chiến thắng thực sự. Người La Mã bị thần thoại Hy Lạp và Ba Tư mà họ khám phá được cuốn hút đến mức họ đã tiếp nhận chúng theo một cách đã gây ảnh hưởng lớn đến tương lai của tôn giáo nói chung.

Tương tự như khi người Trung Quốc tiếp nhận Phật giáo và biến đổi nó cho phù hợp với cách sống của họ, người La Mã cũng làm vậy với thần thoại Hy Lạp. Dân La Mã vốn thực tế, và ưa hành động. Họ tiếp biến các truyện thần thoại cổ xưa thành một thứ ngày nay ta gọi là sắm vai hay đóng kịch. Bằng cách đảm nhiệm các vai trong các câu chuyện, cuộc sống của chính họ cũng đổi thay. Vấn đề không phải là họ tin vào những thần thoại từ tôn giáo Hy Lạp hay không. Cái chính là họ đã biến chúng thành những trải nghiệm về mặt cảm xúc hoặc tâm lý quan trọng đối với mình.

Nhưng sẽ là sai lầm nếu nghĩ người Hy Lạp đã có tôn giáo theo cùng một cách như người Do Thái có Do Thái giáo hay dân Ba Tư có Hỏa giáo. Họ giống trường hợp của người Nhật với Thần đạo hơn. Dân Hy Lạp theo tư tưởng đa thần, đúng vậy, nhưng các vị thần của họ là một phần của cảnh quan thiên nhiên giống như núi non, biển cả và mặt trời chiếu rọi vùng đất của họ vậy. Các vị thần làm việc của họ giống như cách thời tiết làm nhiệm vụ của nó. Và giống như thời tiết, các vị thần có khi ôn hòa và có khi dữ dội. Đơn giản họ là như thế. Vị thần tối cao là thần Zeus, chúa tể của bầu trời, và ngài có hai anh em trai là thần Poseidon, vị thần của biển cả, và thần Hades, thần cai quản Địa ngục. Còn hàng trăm vị thần khác nữa, một số trong đó liên quan đến nhịp điệu của tự nhiên. Nhưng một trong vô vàn cuộc phiêu lưu thần thánh đó đã trở thành nền tảng cho một giáo phái cuồng tín quan trọng và có sức ảnh hưởng dài lâu của Đế chế La Mã.

Câu chuyện ban đầu là một thần thoại về tự nhiên, nhưng người La Mã đã biến nó thành cái mà ta hay gọi là "tôn giáo bí truyền", tức một hệ thống các loại thực hành và nghi lễ bí mật giúp khơi gợi các trải nghiệm cảm xúc sâu sắc trong các tín đồ. Trong chuyện của người Hy Lạp, vị thần âm phủ Hades bấy giờ đang khao khát có một người vợ để cùng chia sẻ cung điện nguy nga u ám với mình. Thần bèn bắt cóc Persephone, con gái của Demeter, nữ thần của cây trái, mùa màng và cây cỏ. Demeter suy sụp vì mất đi con gái đến nỗi đắm chìm trong than khóc và bỏ bê nhiệm vụ của mình. Từ đó, mùa màng thất bát, cây không đậu quả, loài người bị nạn đói và chết chóc đe dọa. Để cứu vãn tình hình, thần Zeus can thiệp và dàn xếp một thỏa thuận để cho mỗi bên được hưởng một nửa những gì họ muốn. Persephone chịu phán quyết ở cõi trần nửa năm và nửa năm còn lại phải sống dưới Địa ngục với ông chồng chán ngắt của mình. Mỗi khi hè qua, đến lúc nàng phải xuống thế giới dưới lòng đất với Hades, mẹ nàng là Demeter lại khóc thương con gái. Vậy là mùa đông ập đến và mọi thứ chết đi. Lá lìa cành, cây trơ trụi, cánh đồng cằn cỗi. Đến mùa xuân, khi Persephone lên trần gian sống, mẹ nàng mừng vui vì nàng quay về và mọi vật lại tràn đầy sức sống.

Đây là một ví dụ sinh động cho thấy một câu chuyện thần thoại được cắt gọt để nói về sự vận hành của thiên nhiên cũng có thể được dùng để thể hiện sự thăng, trầm của đời người như thế nào. Sự tồn tại của con người

cũng có nhịp điệu của sự mất mát và hồi phục, thất bại và thành công, chết đi và sống lại. Ý tưởng về một vị thần chết đi và sống lại phù hợp với nhu cầu sâu thẳm trong tâm hồn mỗi người. Câu chuyện vừa kể và các nghi lễ đi kèm giúp bộc lộ ý nghĩa của nó đã làm nên một trong những tôn giáo bí truyền quan trọng nhất thời Đế chế La Mã. Chữ bí truyền trong tiếng Anh (*mystery*) có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp nghĩa là “giữ im lặng” hoặc “khép chặt môi”, vì các thành viên của giáo phái này đã thề sẽ giữ bí mật về các nghi lễ và nghi thức mà họ từng tham gia.

Giáo phái đó bắt nguồn ở xứ Eleusis gần thành Athens vào khoảng năm 1400 TCN như một ngày lễ tôn vinh quyền năng của nữ thần Demeter đã ban hoa trái cho Trái đất. Tuy nhiên, trong dạng thức đã được nghi thức hóa của nó tại Đế chế La Mã, nơi nó còn được gọi là giáo phái Eleusinian, người ta nhấn mạnh vào trải nghiệm tâm linh của các cá nhân, những người được trải nghiệm sự huyền bí của quá trình chết đi và sống lại của thần thánh. Người nào được gia nhập giáo phái sẽ phải cảm thông với vị nữ thần và trải qua cảm giác của mùa đông khi nữ thần chết đi rồi đến mùa xuân khi nữ thần sống lại. Điều này đạt được thông qua các nghi thức sao chép lại trải nghiệm khi đi xuống một nơi tối tăm trước khi được đưa trở lại nơi có ánh sáng của một cuộc đời mới. Sự hấp dẫn của các nghi thức đó nằm ở cảm xúc của người tham gia. Nó liên quan đến những gì họ cảm thấy chứ không phải những điều học được. Rồi những cảm xúc họ đã trải qua đó sẽ khiến họ thay đổi. Hãy nhớ rằng: tất cả những điều này diễn ra bên trong tâm trí con người mà thôi. Và ta biết đầu óc mình kỳ lạ như thế nào rồi đấy. Nó có cả Thiên đường và Địa ngục, cao xa và sâu thẳm, bóng tối và ánh sáng. Các thầy tu của giáo phái Eleusinian chính là các bậc thầy về tâm trí con người vậy. Họ biết cách dẫn dắt các tín đồ đi theo những ngả rẽ và khúc lượn quanh co của tâm trí cho đến khi vào tới cánh đồng ngập nắng của sự cứu rỗi.

Thế nhưng không chỉ các vị thần Hy Lạp như Demeter và Persephone mới có những vai trò mới trong các giáo phái huyền bí của Đế chế La Mã. Một vị thần cổ xưa của Hỏa giáo Ba Tư tên là Mithras cũng đã trở thành trung tâm của một giáo phái La Mã khác. Sinh ra trong một hang động, Mithras là thần mặt trời, vị đã ra tay giết một con bò thiêng để lấy máu đó mà tạo dựng mặt đất và vạn vật trên đó. Quân La Mã đã biết đến câu

chuyện về Mithras qua các cuộc viễn chinh của họ ở phương Đông. Họ thích nội dung máu me và gươm đao như thế. Họ ngưỡng mộ khí phách một tay giết cả một con bò mộng. Và họ cũng thích chi tiết giết chóc và đổ máu, vốn cũng là sở trường của họ, có thể dẫn tới sự sinh sôi của một cuộc đời mới, tốt đẹp hơn cho những kẻ khác. Thế là họ đem thần thoại đó về dùng cho mục đích riêng và nó đã trở thành giáo phái bí truyền được ưa chuộng nhất của dân họ.

Giáo phái Mithraism có vẻ khát máu hơn so với giáo phái Eleusinian nhưng những chủ đề của nó không khác lắm. Nó cũng ngợi ca cái chết và xem cái chết như cánh cửa để đi vào cuộc đời mới. Các nghi lễ cũng được tổ chức kín đáo và có tác động mạnh mẽ về mặt cảm xúc. Nó cũng đề cao cái cảm thấy được hơn là cái học được. Các hang động, hốc đá vốn là những nơi ghê rợn nên việc các tín đồ được dẫn vào đó sẽ có tác động khó chịu với họ. Bản thân lính La Mã phải đối diện cái chết mỗi ngày, vì vậy họ sẽ thấy rất thuyết phục khi có giáo phái nào kịch tính hóa cái chết có tính hiến dâng và sự sống tuôn trào từ đó. Giáo phái Mithraism chỉ gồm nam giới, đây cũng là yếu tố thu hút trong một xã hội trọng nam như quân đội La Mã. Ngoài ra, các nhóm kín với các nghi lễ bí truyền và ngôn ngữ riêng thường khiến các thành viên trong đó cảm thấy mình đặc biệt, hơn hẳn một bậc so với người khác. Việc thuộc về một nhóm riêng biệt như vậy luôn hấp dẫn một bộ phận người dân. Và giáo phái Mithraism hội đủ tất cả các điều kiện ấy.

Sự xuất hiện của những giáo phái bí truyền trong Đế chế La Mã là một bước ngoặt trong lịch sử tôn giáo. Trước đó, tôn giáo chủ yếu là một hoạt động theo nhóm và gắn với một bản sắc chung. Với dân Do Thái, tôn giáo của họ là thứ gắn liền với mỗi người từ lúc mới sinh, là sự triệu tập Chúa hướng đến một dân tộc đặc biệt do ngài lựa chọn. Sự nghiêm trang mang tính đạo đức của họ thường cuốn hút những người ngoài có cảm tình với tôn giáo này, dù vậy những người không phải dân Do Thái và người nước ngoài không thể đổi xuất thân dân tộc để được gia nhập. Hindu giáo cũng là một thứ gắn liền với con người ta từ khi ra đời tầng lớp xã hội vậy. Đến đây thì Phật giáo là ngoại lệ duy nhất. Nó đã bắt đầu thách thức số phận gắn với nhóm và đưa ra một lối giải thoát cho các cá nhân. Và đến thời điểm đó, tính ở phạm vi châu Á, Phật giáo đang trên đường trở thành

một tôn giáo phổ quát, một tôn giáo dành cho bất cứ ai ở bất cứ đâu và ở bất cứ thời điểm nào.

Điều thú vị là các tôn giáo mang lại sự giúp đỡ cho mỗi cá nhân riêng lẻ có nhiều khả năng phát triển và lan rộng hơn, bởi lẽ thế giới luôn có vô số cá nhân đang tìm kiếm sự cứu rỗi. Các giáo phái bí truyền là minh chứng cho khuynh hướng đó. Các cá nhân tình nguyện gia nhập các giáo phái đó. Từ đây mà quan niệm xem tôn giáo là bản sắc của một nhóm đã thay đổi và được thay thế thành sự chuyển hóa có tính cá nhân. Ngay cả phương pháp mà các giáo phái đó dùng để mang lại cho tín đồ trải nghiệm cảm xúc về sự cứu rỗi cũng mang một đặc trưng mà các tôn giáo sinh sau đẻ muộn sẽ sao chép theo. Ý tưởng về một vị thần chết đi và sống lại một lần nữa hấp dẫn với bản tính con người, nhất là khi nó gợi ý một cách trỗi dậy từ nấm mồ của chính họ.

Phải mất vài thế kỷ nữa thì các khuynh hướng này mới được thể hiện rõ ràng nhất trong lịch sử tôn giáo. Tuy thế, bối cảnh cho sự xuất hiện của một tôn giáo chiếm ưu thế và đông đảo nhất trên thế giới đang được dựng lên. Kitô giáo[1], mà vào giai đoạn đỉnh cao phát triển thì tên gọi phổ biến của nó là Công giáo, tiếng Anh là *Catholic*. Từ này có gốc từ tiếng Hy Lạp nghĩa là “phổ quát”. Tín điều nền tảng của nó nằm ở sự chết và sự phục sinh của Đức Chúa. Trong những chương tiếp theo, chúng ta sẽ khám phá xem làm thế nào thứ ban đầu chỉ là một nhánh Do Thái nhỏ bé ở thế kỷ thứ nhất đã chuyển mình thành một tôn giáo phổ quát đích thực đầu tiên, Giáo hội Công giáo, cũng như danh xưng đó từ đâu mà ra.

CHƯƠNG 18: NGƯỜI CẢI ĐẠO



Người cải đạo là kiểu nhân vật thường thấy khác trong các câu chuyện tôn giáo. *Cải hoán* nghĩa là quay đầu theo hướng ngược lại. Hầu hết mọi người sẽ thay đổi quan điểm theo thời gian, nhưng đó thường là một quá trình từng bước một, như một cú xoay chậm. Cải hoán trong tôn giáo lại hiếm khi diễn ra như thế. Người cải đạo có thể thay đổi trong nháy mắt. Họ bất thình lình quay ngoắt 180 độ. Đột ngột đến mức sau đó họ kể lại như thể họ vừa được sinh ra lần nữa.

Cách ví von tái sinh như vậy rất hợp vì nó nhắc ta nhớ rằng luôn cần thời gian thai nghén để một em bé thành hình, dù lúc sinh nở có nhanh chóng đến đâu. Tương tự như vậy, *thời điểm* cải đạo có thể đột ngột, nhưng thực chất nó chỉ là cao điểm của một quá trình đã diễn ra hàng năm trời. Những người cải đạo là những tâm hồn đang chông chênh giữa đôi bờ, tranh đấu cưỡng lại một thứ gì đó mà họ không thể thừa nhận là mình thấy hấp dẫn. Nếu họ từ bỏ, đời họ sẽ đi theo một hướng mà họ không mong muốn. Thế là họ chiến đấu, có khi theo cả nghĩa đen, chống lại chính cái mà họ ước ao được phục tùng.

Trong số các nhân vật có cuộc đời xoay chuyển sau những biến cố xảy đến và cải đạo sang Kitô giáo, nổi tiếng nhất là một người Do Thái tên là Saul mà về sau trở thành tín hữu Kitô tên là Paul (hay Phaolô). Quá trình cải đạo của ông nổi tiếng đến mức nơi xảy ra việc đó đã trở thành một thuật ngữ chỉ sự đổi ý bất ngờ. Khi muốn mô tả một thời điểm trong đời có sự đổi thay theo hướng ngược lại, ta gọi đó là một biến cố *đường Damascus* vì chính trên con đường đến Damascus này, Saul đã quy phục Kitô giáo, tín ngưỡng mà ông bài bác suốt nhiều năm trước.

Chúng ta không biết chính xác Saul sinh ra khi nào nhưng theo phỏng đoán thì đó là khoảng năm thứ 2 Công nguyên. Ngày mất của ông cũng không rõ, nhưng một truyền thống đáng tin cậy cho ta biết rằng ông đã bị hành hình vì những tư tưởng của mình tại thành Rome (hay Rôma, La Mã) vào khoảng giữa năm 62 và 65. Ta biết ông sinh ở Tarsus, xứ Cilicia thuộc La Mã cổ đại và giờ là vùng Đông Nam Thổ Nhĩ Kỳ. Chuyện kể rằng ông là dân Do Thái và được hưởng tư cách công dân La Mã từ cha mình. Paul có lẽ là tên La Mã của ông. Ông có nghề làm lều và là một người có học thức, nói thông viết thạo tiếng Hy Lạp. Những bức thư ông gửi đến các nhà thờ do ông sáng lập nên là những thư tịch Kitô giáo cổ nhất mà ta còn giữ được. Có thể ông đã từng học tập một thời gian ở Jerusalem với một người thầy quan trọng tên là Gamaliel. Ông cũng nhận mình thuộc phái Pharisee.

Dù các tôn giáo có nhận mình thống nhất ra sao, họ đều là một liên hiệp các nhóm nhỏ với những cách thực hành tín ngưỡng khác nhau. Do Thái giáo vào thời của Saul cũng như thế. Sự phân chia thường thấy nhất trong tôn giáo là giữa phe bảo thủ và phe cấp tiến. Biết tôn giáo của mình bắt nguồn từ các nhà tiên tri nhận lời phán bảo của Thiên Chúa rồi truyền lại đường hướng cho nhân loại biết, những người bảo thủ sẽ giới hạn đức tin ở giai đoạn mặc khải đầu tiên. Còn bên cấp tiến muốn chấp nhận những phát triển mới và tuyên bố của các lần mặc khải sau. Do Thái giáo trong thế kỷ 1 có hai phái đại diện cho hai xu hướng mâu thuẫn với nhau này, một là phía những người Sadducee thuộc nhóm bảo thủ và hai là những người Pharisee của nhóm cấp tiến, chính là phái Saul tham gia.

Khác biệt lớn nhất giữa hai phái là ở niềm tin của họ về cuộc sống sau khi chết, một đề tài vốn không có trong Do Thái giáo thời kỳ đầu. Phát hiện của Abraham là chỉ có một đấng Thượng Đế duy nhất. Còn Moses khám phá ra Thiên Chúa đã tuyển chọn dân Do Thái làm dân riêng, là dân tộc gìn giữ giáo luật của Thiên Chúa. Đó cũng là điểm tinh túy nguyên sơ của Do Thái giáo mà phái Sadducee muốn giữ vững. Họ không tin vào những quan niệm được cho là đã được du nhập trong thời kỳ dân Do Thái bị lưu đày ở Babylon, ví dụ như niềm tin vào sự phục sinh của người chết hay sự tưởng thưởng và trừng phạt dành cho những người đó. Một tư tưởng nữa được lấy từ Babylon bị người Sadducee phản bác là niềm tin vào các thiên thần. Các thiên thần lúc bấy giờ được xem là trung gian giữa

Thiên Chúa và loài người. Được mô tả như những "trí tuệ phi thể xác" hay có tâm thức mà không có cơ thể, các thiên thần được Chúa dùng để đưa các thông điệp đến con dân của ngài trên Trái đất. Người Sadducee thấy khái niệm đó là không cần thiết. Chúa không cần vị sứ giả nào để truyền đi lời của ngài cả. Chúa vốn đã ở khắp nơi và gần gũi với mọi người hơn cả chính hơi thở của họ.

Phía Pharisee lại nhìn nhận khác. Họ cấp tiến và không cho rằng Chúa đã ngừng phán dạy con dân của người những điều huyền bí về chính Ngài cũng như các kế hoạch của Ngài cho cõi thế. Tại sao họ nên tin rằng Chúa đã truyền hết nguồn tri thức cho con dân của Ngài từ hàng trăm năm trước? Tại sao đó không thể là một Đức Chúa vẫn hằng sống, vẫn có thể gọi các nhà tiên tri mới để truyền dạy lại những sự thật mới cho dân chúng? Chẳng phải vị tiên tri Daniel từng bảo Chúa đã trao cho thiên thần Michael trách nhiệm với dân Israel và rằng sau một khoảng thời gian khó khăn chưa từng có, dân họ sẽ được đưa vào nước Chúa để người chết sống dậy trong mồ, một số thì được sự sống đời đời, một số thì mãi đọa đày tủi hổ? Chính giai đoạn khổ ải của họ dưới thời cai trị của quân La Mã là một minh họa chính xác cho lời mô tả của Daniel đấy thôi? Chẳng phải tất cả họ đang mong chờ đến hồi kết mà Daniel đã hứa và sự xuất hiện của vị cứu tinh hay Đấng Messiah để thực thi hồi kết đó?

Thời kỳ đó ở Israel chứng kiến sự xáo động cả về mặt tôn giáo và chính trị. Jerusalem đầy những nhóm người muốn tìm kiếm vị cứu thế. Tuy vậy, bất cứ kẻ giả dạng nào tự xưng là vị cứu thế rồi được nhân dân tung hô lên cũng đều phải đối mặt với hiểm nguy gấp ba lần bình thường. Khi ấy Israel do một nhóm các vị quan La Mã nóng vội quản lý, mà họ vốn rất nhạy cảm với những dấu hiệu bạo động dù là nhỏ nhất. Theo các vị ấy, Đấng Messiah chỉ là một tên gọi mỹ miều dành cho một kẻ nổi loạn chống lại nền cai trị của La Mã. Mà họ thì biết cách đối phó với các kẻ nổi loạn như vậy.

Các giáo sĩ cai quản đền thờ ở Jerusalem cũng là mối nguy đối với những kẻ giả mạo đấng cứu thế. Với người La Mã, họ có thể là những kẻ gây bạo loạn chính trị, còn với các giáo sĩ, họ bị xem là những tên báng bổ Chúa khi dám thách thức quyền hành độc tôn của các giáo sĩ trong việc xác

định ý chí của Chúa. Và các vị giáo sĩ cũng biết phải xử lý những kẻ báng bổ Chúa như thế nào.

Các thành viên của hoàng tộc Herod do người La Mã phân công cai quản bốn vùng lãnh thổ của Israel cũng là mối nguy hiểm đối với kẻ xưng là đấng cứu thế. Các hoàng thân nhỏ bé này vẫn bám vào chút tàn dư quyền lực nên những kẻ cứu thế kia sẽ là mối đe dọa cho địa vị của họ. Và họ cũng biết cách xử lý những ai đe dọa chỗ đứng của mình.

Vào dịp lễ Quá Hải nọ, một người xưng là đấng cứu thế có tên Jesus (hay Giê xu) đã bị người La Mã kết tội nổi loạn; thầy Thượng Tế cũng đồng lòng kết án người đó phạm tội báng bổ thánh thần; vua Herod Antipas xứ Galilee cũng xem Giê xu là mối phiền toái cần bị loại trừ. Thế nhưng sự phiền toái không chấm dứt bằng việc đóng đinh vào thập giá người đàn ông mang tên Giê xu Kitô (hay Jesus Christ), hay Đấng Cứu Thế Giê xu. Và đây là lúc nhân vật Saul xuất hiện trong câu chuyện.

Những người theo Giê xu không ngừng nói về ngài sau khi ngài chết. Họ còn trở nên táo bạo hơn và nói rằng họ có bằng chứng cho thấy Giê xu chính là Đấng Messiah do Thiên Chúa gửi đến để chuẩn bị cho dân Israel đối diện với ngày tận thế. Sau khi Giê xu chết, họ còn thấy ngài xuất hiện trong nhiều dịp và ở nhiều địa điểm khác nhau, dặn họ hãy ở bên nhau và chờ đợi sự trở lại sau cuối của ngài. Việc này làm các giáo sĩ tức điên vì họ nghĩ là đã vĩnh viễn loại bỏ được kẻ phiền toái nguy hiểm đó. Thế là họ tuyển Saul người phái Pharisee vào đơn vị đặc nhiệm của Cảnh vệ Đền thờ và lệnh cho Saul phải truy bắt những kẻ gọi là "tín hữu Kitô" này trước khi chúng gây thêm rắc rối. Saul vốn rất thèm khát công việc đó nên đã rất hăm hở sau khi được lệnh.

Chúng ta có chút mô tả về Saul từ sau thời điểm này. Ông nhỏ người, hói đầu và chân vòng kiềng. Ngay chính ông cũng thừa nhận mình không có gì ấn tượng về mặt hình hài. Thế nhưng có một điểm khác biệt ở ông, ở trong đôi mắt ông. Ông có cái nhìn nhiệt thành, mãnh liệt của một kẻ chuyên tìm kiếm. Trong ông cháy bỏng nguồn năng lượng không biết mệt mỏi. Và ông cũng biết tranh luận! Đó là người đàn ông giờ đã mang danh nghĩa người truy lùng dân Kitô. Tuy nhiên, xin nhớ cho Saul cũng là người phái Pharisee. Phía Sadducee thì không tin bất cứ ai có thể sống dậy lần

nữa nên họ xem các tuyên bố của dân Kitô là nhảm nhí. Lập luận của họ rất thẳng thừng: không người nào có thể phục sinh cả, Giê xu cũng là người, vậy thì Giê xu không hề phục sinh.

Phía Pharisee lại thấy khác. Họ tin đến một ngày nào đó, Thiên Chúa sẽ gọi người chết sống dậy để nhận sự phán xét cuối cùng. Họ chỉ không tín rằng Chúa đã gọi đến Giê xu và Saul cũng không tin thế. Vậy nên ông mới trên đường đuổi bắt những kẻ báng bổ tin điều ngược lại. Nhưng liệu Saul có chút ngờ vực nào không? Đó có phải là lý do khiến ông dữ dội như thế? Biết đâu khi đuổi theo các tín đồ Kitô trên cùng khắp đất nước, ông cũng đang chạy trốn chính bản thân mình?

Cứ thế ông lên đường. Ông nghe nói đã bắt đầu có những người tin theo Giê xu ở Damascus, nơi cách Jerusalem hơn một trăm cây số về hướng Bắc. Họ sẽ làm gì tiếp theo? Saul được thầy Thượng Tế cho phép truy bắt những người đó đến cùng. Trên đường đến Damascus, một luồng sáng dữ dội làm ông choáng váng và ngã xuống đất. Kế đến, ông nghe thấy một giọng nói: "Tại sao ngươi ngược đãi ta như thế?" Saul hét lên: "Ngươi là ai?" và nghe được lời đáp: "Ta là Giê xu, kẻ mà ngươi đang hành hạ." Sau đó, giọng nói ấy bảo Saul đứng lên và tiến vào Damascus rồi sẽ được bảo phải làm gì tiếp theo. Lúc Saul đứng dậy thì ông đã bị mù. Đừng bỏ qua chi tiết bị mù này và xem đó là sự mê tín. Hãy nhớ rằng đầu óc con người có thể khó lường thế nào. Có một câu nói rằng: Chẳng ai mù lòa cho bằng kẻ không chịu nhìn cả. Việc Saul mù là triệu chứng của sự không chịu thừa nhận cái mà giờ đây ông đã biết là đúng suốt một thời gian dài. Các cận vệ của Saul đã dẫn ông đến Damascus và tìm phòng cho ông nghỉ. Ông ở đó trong ba ngày, mù lòa và bối rối, không ăn cũng chẳng uống gì được, chỉ chờ đợi xem điều gì sẽ xảy đến.

Một môn đồ địa phương của Giê xu tên là Ananias đến gặp và chăm sóc cho Saul ở phòng trọ của ông trên Phố Straight. Thị lực của Saul được phục hồi và ngay lập tức, ông làm một việc nguy hiểm. Ông đến giáo đường địa phương và thông báo với các tín đồ ở đó Giê xu chính là Con trai của Đức Chúa Trời (hay Thiên Chúa), Đấng Messiah mà bọn họ hằng kiếm tìm. Ông biết điều đó, ông báo cho họ biết vì Giê xu đã hiện ra với ông.

Hãy thử hình dung tác động của việc này đến các môn đồ của Giê xu. Kẻ truy bắt họ giờ lại khẳng định hắn cũng là một người như bọn họ. Trò mưu mẹo gì chăng? Hay Saul đang giả dạng để xâm nhập vào phong trào của họ rồi chỉ điểm và kết tội họ? Họ hẳn đã thấy căng thẳng vì kẻ cải đạo mới xuất hiện này.

Ngay chính Saul cũng không biết chắc mình nên làm gì tiếp. Quyết định của Saul cũng rất hợp với con người ông. Thay vì quay sang các lãnh đạo Giáo hội để tìm hiểu tín lý của họ và xin được gia nhập, ông tự đi một mình đến bán đảo Ả Rập để chiêm nghiệm và cầu nguyện về những gì đã xảy đến với mình. Ông cho rằng mình không cần thêm hướng dẫn của ai khác về tín ngưỡng Kitô. Giê xu khi hiện ra trên đường đến Damascus đã trao cho ông tất cả những gì ông cần. Sự phục sinh của Giê xu chính là thông điệp rồi. Nắm lấy điều đó và bạn đã có mọi thứ cần thiết.

Mất ba năm nữa thì Saul, giờ tên là Paul, mới đến Jerusalem để gặp các vị lãnh đạo khác của phong trào đi theo Giê xu. Gọi là "các vị lãnh đạo khác" vì lúc bấy giờ, chính Paul cũng tuyên bố mình là một Thánh Tông đồ (hay Sứ đồ), nghĩa là một môn đồ được Giê xu sai ải rao giảng thông điệp của Người. Thế nên các vị Tông đồ lãnh đạo kia cần làm quen với sự thật đó.

Các vị Tông đồ khác nghĩ: không phải kỳ lạ hay sao khi người mới tôn xưng trước mặt họ này chưa từng gặp và cũng không biết gì về cuộc đời trần thế của Giê xu lại nói về sự phục sinh của Người. Dù đã biết Giê xu, chính chúng ta vẫn còn thấy rối rắm về nhân vật này. Chúng ta chưa từng nghe ai nói chuyện như Giê xu cả. Liệu Giê xu có phải là Đấng Cứu Thế, một Messiah không? Chúng ta đã theo Người để tìm hiểu. Nhưng mọi thứ không như chúng ta mong đợi.

Thế thì người đàn ông có tên Giê xu này là ai? Chuyện gì đã thực sự xảy ra với ông?

CHƯƠNG 19: ĐẤNG CỨU THẾ



Điều đầu tiên ta nên biết về Giê xu Kitô (Jesus Christ) là Kitô (hay Christ) không phải là họ. Christ là một tước hiệu, bắt nguồn từ chữ Christos trong tiếng Hy Lạp vốn được dịch từ chữ Messiah trong tiếng Do Thái. Như vậy, ông là Giê xu Đấng Messiah. Chỉ có điều không phải ai cũng đồng ý như vậy nên ngay cả tên của ông cũng còn là đề tài gây tranh cãi đến tận lúc ông chết. Khi người La Mã đóng đinh ông trên thập giá, họ tiếp tục để trò tranh cãi đó diễn ra. Phía trên đầu Giê xu, trên thập giá, họ gắn một tấm biển đề: VUA CỦA DÂN DO THÁI! Họ xem ông chỉ như một trò đùa, một kẻ Do Thái ngông cuồng khác cố gắng thay đổi thế giới.

Ngay từ đầu, người ta đã tranh cãi về Giê xu: ông đến từ đâu, bố mẹ ông là ai, ông nghĩ mình là ai và điều gì xảy đến với ông sau khi chết. Đến giờ vẫn thế. Hàng tỷ tỷ câu chữ đã được viết ra về ông. Nguồn tư liệu cổ nhất về ông là Kinh Thánh Kitô giáo hay Kinh Tân Ước, cách gọi giúp phân biệt với Kinh Thánh Do Thái hay Kinh Cựu ước. Sự tách biệt đó là manh mối cho thấy các vị môn đồ đầu tiên đã nhìn nhận ông ra sao. Với họ, Giê xu không đến đây để tạo ra một tôn giáo mới. Ông xuất hiện để hoàn thành trọn vẹn tôn giáo trước đó của dân Do Thái. Thiên Chúa đã phán gọi Abraham và Moses để họ thiết lập ra giao ước hay kinh thánh đầu tiên. Giờ đây Thiên Chúa yêu cầu Giê xu lập nên một thỏa ước mới và hoàn thiện nó trong thời đại của Đấng Cứu Thế.

Để tìm hiểu cuộc đời của Giê xu, ta cần phải tìm đến bộ Tân Ước. Không may là cách sắp xếp nội dung trong đó dễ gây lầm lẫn. Tân Ước mở đầu bằng bốn cuốn sách gọi chung là Sách Phúc Âm, trong đó từ Phúc Âm có nghĩa là "tin mừng, tin lành". Thứ tự bốn cuốn là: Phúc Âm Matthew

(hay Mát thêu), Phúc Âm Mark (hay Mác cô), Phúc Âm Luke (hay Luca), rồi đến Phúc Âm John (hay Gioan). Sau đó là Sách Công vụ Tông đồ, rồi đến rất nhiều thư tín các loại, hầu hết do kẻ cải đạo tên Paul mà ta đề cập ở chương trước viết ra. Thế thì tại sao tôi không mở đầu chương trước bằng nhân vật Matthew, người viết cuốn đầu tiên trong Kinh Thánh Kitô giáo?

Vì đó không phải là tư liệu đầu tiên. Tư liệu đầu tiên hay sớm nhất mà ta biết chắc chắn là một lá thư do Paul viết cho những kẻ cải đạo sang Kitô giáo ở thành phố Corinth thuộc Hy Lạp vào khoảng năm 55, tức là hai mươi lăm năm sau khi Giê xu chết. Thư không nói gì về cuộc đời của Giê xu mà chỉ quan tâm đến những gì diễn ra sau cái chết của Ngài. Thông điệp của lá thư đó là cái chết của Giê xu chưa phải là tận cùng. Nó chỉ đưa ông sang một cuộc đời mới trong hồng ân Thiên Chúa mà ở đó ông vẫn có thể liên lạc được với người còn lại trên trần thế. Paul liệt kê ra hàng trăm người được thấy Giê xu hiện ra sau khi ông chết, kể cả trường hợp của chính Paul trên đường đến Damascus.

Thế thì điều trước nhất mà Tân Ước kể ta nghe về Giê xu là cái chết của ông đã không loại ông khỏi dòng lịch sử. Những lần xuất hiện trở lại của Giê xu chứng tỏ cái chết chưa phải là hồi kết với ông. Đó chỉ là khởi đầu của một thời đại mới mà Chúa đã hứa, phát pháo mở màn cho sứ vụ thiết lập một trật tự mới trên thế giới của Chúa. Cái chết cũng không phải là dấu chấm hết với các môn đồ của Giê xu. Nếu họ chết đi, họ cũng sẽ đạt đến sự sống mới sau cái chết. Nhưng có thể họ cũng chẳng cần phải chết. Sự phục sinh của Giê xu cho thấy cuối cùng Thiên Chúa cũng thực hiện sứ vụ của ngài. Thế giới hoàn mỹ mà Giê xu từng mô tả sắp được tạo dựng trên Trái đất này. Và mọi thứ sẽ đổi thay. Ngay cả cái chết!

Lá thư Paul gửi cho các tín hữu thành Corinth vào năm 55 là nét phác họa đầu tiên về Giê xu mà chúng ta có và nó chỉ nói về những gì xảy ra sau khi ông ấy chết. Còn để biết về cuộc đời ông thì ta phải tìm hiểu trong bộ Phúc Âm ra đời sau này. Mark xuất hiện đầu tiên, vào khoảng cuối những năm 60 hay đầu những năm 70. Matthew và Luke theo sau vào khoảng giữa những năm 80 và 90. John ra đời sau cùng vào khoảng năm 100. Những ngày tháng này rất đáng chú ý. Câu chuyện về cuộc đời của một vị tiên tri càng xa thời điểm xảy ra thì chúng càng được thêu dệt và thêm thắt nhiều hơn. Đó là điều đã xảy ra với Giê xu. Tôi không muốn sa đà vào cuộc tranh

cãi xem việc ông ấy đã sinh ra ở đâu, như thế nào và đã sống dậy chính xác ra sao. Hay có bao nhiêu thiên thần hiện diện lúc ông ra đời ở Bethlehem hay khi ông phục sinh ở Jerusalem. Tôi những muốn bám sát các dữ kiện được chấp nhận rộng rãi nhất về ông, như vậy cũng đủ hấp dẫn rồi.

Mark đưa chúng ta đến thẳng một cảnh trong vở diễn ngày tận thế. Một người du mục khổ hạnh sống nhờ ăn châu chấu, uống mật ong, khoác trên người tấm lông lạc đà, ra khỏi hoang mạc và bắt đầu đi giảng đạo. Mọi người gọi ông là John Tẩy Giả (hay là Gio-an Báp-tít) vì ông dìm toàn thân mọi người xuống sông Jordan như một dấu hiệu cho thấy họ hối hận vì các tội lỗi đã gây ra và muốn một khởi đầu mới. Họ nhấn chìm cuộc đời cũ và nổi lên với cuộc đời mới. John không nhận mình là Đấng Messiah nhưng ông nói mình đến để dọn đường cho vị sẽ đến cứu thế. Rồi Mark kể rằng một người đàn ông từ xứ Nazareth thuộc vùng Galilee đã sải bước đến sông Jordan và được John thực hiện nghi thức thanh tẩy. Đó là lần đầu tiên trong lịch sử chúng ta thấy Giê xu. Lúc ấy, ông đã ba mươi tuổi. Những gì diễn ra sau đó mới là khởi đầu thực sự của câu chuyện về ông.

John giữ Giê xu ngụp dưới nước một chốc rồi đưa ông lên mặt nước; khi ấy, Giê xu bị lóa mắt vì ánh sáng và nghe thấy Chúa gọi ông là con trai yêu dấu của Ngài. Ta không chắc đó có phải thời điểm Giê xu biết ông chính là một Messiah không nhưng chắc chắn đó là lúc sứ mệnh của ông bắt đầu. Hãy nhớ lại công việc của các nhà tiên tri. Họ nghe lời phán của Thiên Chúa rồi đi kể lại những gì mình nghe được cho những người khác. Việc đó khiến họ rơi vào xung đột với những người nghĩ rằng mình đã biết hết những gì có thể biết về Chúa. Họ là những chuyên gia về tôn giáo. Họ không muốn nghe một anh chàng quê mùa vùng Galilee rao giảng. Ba điểm xung đột giữa Giê xu và các vị giới chức của Do Thái giáo cho ta biết các thế lực đã đẩy Giê xu đến chỗ chết.

Điểm xung đột đầu tiên được nhắc đến trong Phúc Âm của Mark. Mark kể rằng sau buổi rửa tội, Giê xu bắt đầu giúp đỡ những người nghèo khổ và gặp khó khăn. Quan điểm chính thức thời đó xem khổ đau là sự trừng phạt cho các tội lỗi đã khiến Giê xu tức giận và bản thân sự khổ đau của con người cũng khiến ông thấy không yên. Khổ đau không phải do cách Chúa xếp đặt thế giới mà ra, nó là do thế lực cầm quyền tôn giáo và chính trị đã tổ chức ra như thế. Đức Chúa căm ghét những gì loài người đã

làm với thế giới của ngài, thế nên ngài phái Giê xu đến để cho mọi người thấy vương quốc của Chúa ở trần thế thì trông như thế nào. Đây sẽ là tín tốt lành cho những người nghèo và nó sẽ giải phóng con dân của Chúa ra khỏi những mối dây mà nhà cầm quyền đã trói buộc quanh cuộc đời họ.

Cuộc đụng độ công khai đầu tiên với giới cầm quyền liên quan đến điều răn nghỉ làm việc trong ngày Sabbath. Khi ấy Giê xu đang dẫn một nhóm môn đồ đi ngang qua một cánh đồng lúa mì. Trong lúc đang đi, các vị ấy bứt các ngọn lúa mì để nhai chơi thì những người phái Pharisee cáo buộc họ đã làm việc trong ngày Sabbath vì họ đã hái lúa. Câu trả lời Giê xu dành cho họ mang ý nghĩa cách mạng. Ông nói: ngày lễ Sabbath được tạo ra dành cho loài người chứ không phải con người ra đời để phụ thuộc ngày đó. Chúng ta cần quy tắc và luật lệ trong xã hội nhưng chúng là tôi tớ chứ không phải chủ nhân của ta. Nếu ta áp dụng chúng quá nghiêm ngặt, chúng sẽ thành ra quan trọng hơn chính những người mà luật lệ vốn được tạo ra để phục vụ họ. Việc đạo Lão nhận ra điều đó từ sáu trăm năm trước cho thấy tư tưởng pháp gia đã bám rễ bền chặt ra sao. Giờ thì Giê xu lại thách thức nó lần nữa. Luật pháp chịu sự chi phối của con người, chứ người không lệ thuộc vào luật. Chẳng trách những người theo pháp gia không ưa Giê xu. Đó là tội điểm đầu tiên chống lại Giê xu. Hồ sơ tội trạng của ông từ đó dài thêm.

Cuộc đụng độ thứ hai nằm ở Bài giảng trên Núi trong sách Phúc Âm Matthew và lần này còn nguy hiểm hơn. Giê xu thách thức cách cai trị thế giới của giới cầm quyền. Theo lý thuyết, con người là một đám tiện dân hỗn loạn cần được kiểm soát. Cho đám dân ấy "sai một ly là chúng sẽ di đi cả dặm". Vì vậy, phải đánh đập chúng nặng tay và thường xuyên. Đấm vào hàm và đạp vào gáy là thứ ngôn ngữ duy nhất mà chúng hiểu. Trong bối cảnh đó, sách Matthew thuật lại cảnh Giê xu đứng trên ngọn núi như Moses khi xưa với Mười Điều Răn, mô tả những gì sẽ xảy ra khi vương quốc của Chúa hiện diện trên cõi trần.

Nếu ai tát ngươi vào một bên má, ngươi sẽ đưa má còn lại cho hắn tát nữa. Nếu ai lấy mất áo khoác của ngươi, ngươi sẽ bằng lòng trao luôn áo chùng cho hắn. Ngươi yêu mến kẻ thù của mình chứ không thù ghét họ. Ngươi làm điều tốt với những kẻ gây điều xấu cho ngươi. Và ngươi sẽ tha thứ và tha thứ và tha thứ và tha thứ... mãi mãi như vậy. Trên Thiên đường,

mọi việc là như thế nên trần gian cũng nên theo như vậy. Điểm mấu chốt của cái thế giới ngược đời mà Giê xu mô tả ở đây nằm ở trong câu từ mà ông nghe thấy ở lễ rửa tội bên sông: "con là con trai yêu dấu của ta". Thiên Chúa không phải là kẻ cai trị, hay ông chủ, hay quản giáo của nhà tù loài người, không phải kẻ chăn dắt nô lệ, mà ngài là *cha*! Cả nhân loại là một gia đình. Một bài giảng mang tính cách mạng! Không khó hình dung giới cầm quyền đã trông chừng Giê xu. Việc này là tội điểm thứ hai và hồ sơ kết tội ông lại dài thêm.

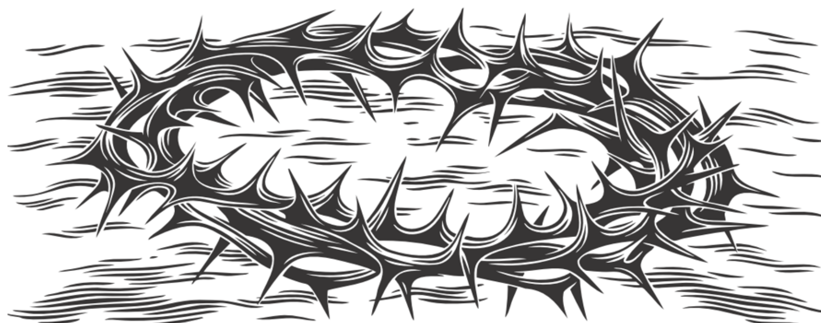
Xung đột lần ba được kể lại trong Phúc Âm của Luke. Giê xu không bao giờ thuyết giảng để bảo mọi người phải nghĩ gì. Giống các nhà tiên tri của Israel, ông chỉ kể các câu chuyện khiến mọi người tự suy ngẫm. Có lần, một người nghe đã nhờ ông nhắc lại những điều răn quan trọng nhất trong luật Do Thái. Giê xu đáp lời: ngươi phải hết lòng, hết tâm ý, hết sức lực mà kính yêu Chúa. Đó là nội dung Điều răn thứ Nhất. Thứ hai là yêu thương những người lân cận như yêu thương chính bản thân. Người kia đáp: đúng thế rồi, tuy nhiên người lân cận với tôi là những ai? Giê xu đưa ra dụ ngôn về người Samari Nhân lành thay cho câu trả lời.

Dụ ngôn kể rằng một người nọ rơi vào tay bọn cướp, bị chúng lột trần, đánh đến bất tỉnh rồi quẳng lại trên một con đường hoang vu, nguy hiểm. Một tu sĩ cùng với phụ tá đi ngang qua. Cả hai đều là người tốt và muốn giúp người đang gặp nạn kia nhưng tôn giáo của họ lại không cho phép. Người nằm bên vệ đường có thể đã chết, mà theo tôn giáo của họ thì việc chạm vào xác chết sẽ khiến họ bị ô uế. Rồi người này có thể thuộc một chủng tộc mà dân Do Thái không được phép giao thiệp, thế nên việc đụng đến anh ta sẽ làm họ bị dơ bẩn. Thế là cả hai người tránh sang bên kia đường và để anh này nằm lại đó. Sau đó, một người Samari, một chủng tộc mà dân Do Thái không được phép tiếp xúc, đi đến. Tôn giáo của người Samari nọ cũng có những điều cấm tương tự, tuy nhiên lòng thương xót của anh với cảnh ngộ của người gặp nạn đã lấn át vấn đề tôn giáo. Anh đến bên người đàn ông để giúp đỡ và đã cứu sống anh ta. Theo Giê xu, một người lân cận không hẳn chỉ là người thuộc cùng tôn giáo với bạn. Người lân cận là bất cứ ai cần sự trợ giúp của bạn. Nếu Chúa là cha của chúng ta và chúng ta là con của ngài, vậy thì tất cả mọi người đều là anh chị em và người lân cận của ta hết.

Rất dễ bỏ qua cái đích được nhắm đến của dụ ngôn trên. Trong chuyện về ngày Sabbath ở sách của Mark, cái đích nhắm đến là vấn đề luật pháp. Bài giảng trên Núi của sách Matthew thì nhắm đến chính trị cường quyền. Còn trong câu chuyện về người Samari Nhân lành, tôn giáo là đích nhắm. Giê xu đã nói rằng thiết chế tự cho mình là đại diện của Thiên Chúa có thể dễ dàng trở thành kẻ thù lớn nhất của Chúa vì nó đặt những quy tắc của mình cao hơn tình yêu của Thiên Chúa. Thật dễ hiểu là các giáo sĩ khi nghe Giê xu nói thế đã thù ghét ông và bắt đầu chuẩn bị tố giác ông. Vụ việc này là điểm tội thứ ba trong hồ sơ kết tội của Giê xu. Việc họ đến bắt ông đi giờ chỉ còn là vấn đề thời gian.

Giê xu đã dạy cho các môn đồ một câu kinh. Nó ngắn nhưng đã cô đọng mọi thứ Giê xu từng dạy họ: “Lạy Cha chúng con ở trên trời, chúng con nguyện danh Cha cả sáng, nước Cha trị đến, ý Cha thể hiện dưới đất cũng như trên trời”. Câu kinh này đã lâu đời đến mức nó đã phần nào mất đi sức mạnh ngay cả với các Kitô hữu còn đang tụng đọc nó. Thế nhưng hãy tưởng tượng tác động của nó nếu bạn là một vị giáo sĩ nghĩ mình đã phụng sự trọn vẹn Chúa trên trần gian; hay bạn là một nhà cầm quyền đang cố giữ một xứ thuộc địa bất kham trong tầm kiểm soát thì đây là ngôn từ dễ khiến cho một người bị bức hại.

CHƯƠNG 20: GIÊ XU ĐẾN THÀNH RÔMA



Họ đến bắt Giê xu vào nửa đêm. Xưa nay, mật vụ vẫn luôn đến vào thời điểm đó. Khi thành phố chìm vào tĩnh lặng và năng lượng con người ở múc thấp nhất, bọn họ tấn công. Họ bắt ông trong một khu vườn riêng và do một người bên phía Giê xu chỉ điểm.

Giê xu là bậc thầy sử dụng các cử chỉ có ý nghĩa biểu tượng. Khi khởi đầu phong trào giải phóng tâm linh của mình, ông đã nhắc lại sự kiện dân Do Thái tiến vào vùng đất Canaan năm xưa. Kinh Thánh kể rằng đoàn người Do Thái sau khi thoát khỏi Ai Cập để đến miền Đất hứa đã chia ra thành mười hai nhóm nhỏ, gọi là Mười hai Chi tộc Israel. Thế là Giê xu chọn ra mười hai người trong số các môn đồ để giúp ông lãnh đạo một sứ vụ rất khác biệt này. Ông gọi họ là các sứ đồ hay tông đồ, tiếng Anh là apostle, một từ có gốc từ tiếng Hy Lạp nghĩa là "sứ giả, người đưa tin". Các vị sứ đồ mang đến tin tốt lành là vương quốc hòa bình của Thiên Chúa đã đến cận kề chúng ta rồi.

Tuy nhiên, các sứ đồ đó không phải là một nhóm toàn hảo. Hai vị nổi tiếng nhất hóa ra lại gây thất vọng, đó là Peter và Judas. Peter giàu tình cảm nhưng lại yếu đuối. Ông bỏ rơi Giê xu sau khi ngài bị bắt giữ, trong khi đó Judas chính là kẻ đã dẫn lính đến nơi Giê xu đang ẩn náu. Chúng ta không rõ tại sao Judas làm thế. Các giáo sĩ trả cho ông ta ba mươi đồng bạc để phản bội lại thầy mình, nhưng có vẻ như ông không làm vậy vì tiền. Có thể Judas thất vọng khi thấy Giê xu không phải là kiểu Đấng Cứu Thế mà mình hằng mong đợi. Giê xu có một lượng lớn tín đồ đi theo là những người nghèo và bị áp bức ở Israel, tuy nhiên ông không cầm gươm đao chống lại quân La Mã. Liệu một cú hích có khiến ông kêu gọi dân chúng

nổi dậy mở ra một vương quốc như đã hứa hẹn hay không? Đó là động cơ của Judas chăng? Chúng ta không biết. Có lẽ bản thân Judas cũng không biết luôn. Sách Matthew kể rằng những gì xảy đến với Giê xu sau khi bị bắt ở vườn Gethsemane đã làm Judas tan nát cõi lòng và treo cổ tự vẫn. Đã quá muộn để sửa chữa việc ông ta đã làm. Khi ấy Giê xu đã ở trong tay quân La Mã rồi.

Lính La Mã cũng rất giỏi dùng các cử chỉ mang ý nghĩa biểu tượng. Sau khi giới chức kết án xử tử Giê xu bằng cách đóng đinh trên thập tự giá, quân lính đã ấn một vòng gai vào đầu ông và quấn quanh người ông một tấm áo choàng cũ màu tía. “Vua của dân Do Thái muôn năm!” Họ đã chế giễu như vậy trên đường dẫn ông đến nơi xử tử. Đóng đinh trên cây thập tự, cái chết từ từ do bị đóng đinh lên thập giá, là hình phạt kinh khủng nhất của người La Mã. Nạn nhân có thể bị treo như thế suốt nhiều ngày rồi mới chết hẳn. Khi Spartacus lãnh đạo các nô lệ chống lại quân La Mã năm 73 TCN, cuộc nổi dậy đó đã bị đàn áp vô cùng dã man. Tổng tư lệnh La Mã là Crassus ra lệnh hành hình đóng đinh sáu ngàn người nổi dậy và để họ treo trên các thập giá hàng tháng trời dọc theo một trong những con đường lớn dẫn vào thành Rôma. Với Giê xu thì mọi sự kết thúc nhanh hơn. Ông chỉ sống được sáu tiếng trên cây thập tự, có lẽ do ông đã bị quân lính đánh đập bằng roi quá nặng từ trước nên ông cũng đã quá yếu lúc bị đóng đinh vào cây thập giá gỗ.

Giê xu đã nghĩ gì khi đang treo trên thập giá đó? Ông có thấy mình như bị những gì ông nghĩ là Chúa đã nói đánh lừa không? Hay ông chấp nhận cái chết như một phần trong kế hoạch của Chúa? Cả hai trường hợp đó đều đã được nhắc đến. Một giả thuyết cho rằng Giê xu tin chắc khi ông ở vào cảnh nguy nan nhất trong lúc đấu tranh với chính quyền, Chúa sẽ hành động. Điều này gần giống giả thuyết về việc Judas cố gắng thúc ép Giê xu hé lộ kế hoạch của ngài. Liệu Giê xu có đang cố thúc ép Chúa? Phải chăng Giê xu nghĩ rằng bằng cách chỉ ra có một thế giới không giống bất cứ thứ gì từng có trên thế gian và sẵn sàng chết vì nó, Thiên Chúa sẽ hiện ra trong dòng lịch sử và đảo ngược tình thế với những kẻ đang cai trị thế giới hiện tại? Nếu quả thật ông mong đợi điều đó, chuyện đó đã không xảy ra. Không ai hay cái gì được giải thoát khỏi người La Mã. Không có vị Chúa Trời nào thình lình giáng xuống lịch sử trần thế để chấm dứt khổ

nạn. Chỉ có một cây thập tự và Giê xu cầm chắc cái chết trên đó. Ông đã đạt được gì? Phúc Âm của Mark cho biết trước khi trút hơi thở cuối, Giê xu đã thốt lên: “Thiên Chúa của con! Thiên Chúa của con hỡi! Sao Ngài lìa con?”

Các tác giả Phúc Âm khác khi tường thuật sự kiện đóng đinh Giê xu đã đưa ra một giả thuyết khác. Họ cho rằng Giê xu thật ra luôn làm chủ tình huống. Ngay từ đầu, cái chết của ông đã là một phần trong kế hoạch của Chúa. Ông biết đó là một phần của thỏa ước. Đến thời điểm Phúc Âm của John được viết ra thì giả thuyết đó đã trở thành câu chuyện chính thống. Trong sách John, những lời cuối của Giê xu không phải là tiếng than như Mark mô tả, mà nó là tiếng hô vang chiến thắng: “Mọi việc đã được trọn vẹn!”

Dường như không ai trong số những người đi theo Giê xu lường được chuyện sẽ xảy ra tiếp theo. Ngoài một nhóm nhỏ các phụ nữ trung thành, những người còn lại đều bỏ rơi Giê xu khi quân lính tìm đến bắt ông. Họ sợ sẽ đến lượt họ, rồi họ đợi chờ tiếng gõ cửa trong những giờ tuyệt vọng trước bình minh. Nhưng điều đó đã không xảy ra. Cái thật sự xuất hiện khiến họ ngỡ ngàng. Là Giê xu đã đến với họ, dù họ không thể diễn tả chính xác làm sao họ biết điều đó. Trong lá thư gửi cho các tín hữu ở Corinth, Paul đã tả lại nỗi niềm kinh ngạc ấy. Paul dẫn ra tên tất cả những người đã được Giê xu hiển linh. Cuối cùng, Paul kể, ngài đã hiển linh với tôi nữa. Và chúng ta quay lại sự kiện trên đường đến Damascus được đề cập ở trên. Biến cố đó của Paul là điều kinh ngạc kế tiếp đối với các sứ đồ.

Những lần Giê xu hiện ra đã giúp củng cố tinh thần cho Peter và các vị sứ đồ khác. Nhóm họ đã tan tác sau khi thầy họ bị bắt, nhưng giờ đây họ đã trở lại với nhau và Peter tỏ ra can đảm hơn. Dù không chắc diễn biến tương lai sẽ thế nào, họ vẫn bắt đầu kể chuyện đã xảy ra cho những người đồng hương Do Thái khác. Với lòng dũng cảm ngày càng tăng, họ nhắc lại niềm tin của mình, rằng dù Giê xu đã phải chịu một hình thức xử tử mà Kinh Thánh gọi là bị nguyền rủa, ông vẫn đúng là Đấng Messiah từng được hứa hẹn ấy. Bằng chứng là những lần hiện ra của ông.

Nhưng lịch trình để vương quốc mới, mà giờ họ đã tin là nó đang trên đường thành hiện thực, đâu? Họ nghĩ là không thể trì hoãn hơn được nữa. Tất cả họ đều sống để thấy được thế giới đó thành hình. Lần này sẽ không có gì nhầm lẫn nữa. Khi Giê xu trở lại, hẳn sự xuất hiện ấy sẽ không cần phải bí mật như các lần ông hiển linh sau cái chết. Lần tới, ông sẽ xuất hiện trong sự uy nghi trọn vẹn của cả một vương quốc. Paul đã có cách diễn tả điều đó hay nhất. Paul ví sự phục sinh của Giê xu như là bó lúa đầu tiên của một mùa vụ thánh linh sắp được thu hoạch.

Các môn đồ đầu tiên của Giê xu vẫn không biết phải nghĩ sao về Paul. Từ chỗ là kẻ đi truy lùng họ dữ dội nhất, Saul hay giờ là Paul đã hóa thành mối phiền toái khó chịu nhất. Sau khi bớt sửng sốt vì sự cải đạo của Paul, sau khi cho phép ông tự xem mình là một vị tông đồ vì ông đã được Giê xu "gọi" trên đường đi Damascus, giờ đây họ vẫn coi ông ta là một kẻ khó nhằn. Giống như Giê xu, các vị môn đồ đều là người Do Thái và họ muốn mọi thứ cứ y nguyên như vậy. Dù Giê xu trở lại với cái gì và khi nào việc đó xảy ra, họ chắc chắn địa điểm xảy ra vẫn ở Jerusalem, thành phố thiêng của Chúa. Vì thế, họ chỉ muốn ngồi yên tại chỗ và chờ đợi Giê xu. Họ sẽ tiếp tục truyền bá tin Giê xu là một Messiah và Ngài sẽ sớm trở lại, nhưng chỉ báo tin cho dân Do Thái thôi, chỉ cho những ai cùng sắc dân với Giê xu.

"Không!" Paul lên tiếng phản đối. Chẳng lẽ các vị không nhận ra Chúa đã xé bỏ giao ước cũ và ban bố cái mới rồi sao? Cái cũ đã làm xong nhiệm vụ của nó và đó là một sứ mệnh vẻ vang. Tuy vậy, nó đã kết thúc rồi. Giống như việc các vị phải đến trường khi còn nhỏ, chuyện đó rất quan trọng khi ta còn trẻ nhưng nó chấm dứt khi ta đủ lớn khôn. Còn một điều cần lưu ý nữa. Giao ước mới này không chỉ dành cho người Do Thái. Nó dành cho tất cả mọi người. Cho cả thế giới này!

Paul bảo họ rằng, các vị không nên túm tụm với nhau ở Jerusalem chờ Giê xu quay lại một cách thụ động như thế. Các vị nên đi ra ngoài kia nói với thế giới rằng họ không cần phải là dân Do Thái để đi theo con đường của Giê xu. Chúng ta dĩ nhiên sẽ tiếp tục là những người Do Thái trung thành và tuân thủ giáo luật. Đó là di sản của dân tộc này. Nhưng chắc chắn các vị sẽ không bảo những ngoại dân kia là nếu muốn theo Giê xu, họ phải cắt bao quy đầu, vì rằng qua bao thế kỷ trước đến nay, các cậu bé Do Thái phải chịu lễ cắt bì như một cách đánh dấu chúng là con dân của Đức Chúa.

Đó là chuyện xưa. Chuyện nay thì khác. Điều cần thiết bây giờ không phải là cắt lớp da quy đầu mà là cắt đi những cái ở trong tim. Một sự giải phẫu về *tâm linh*! Những ngoại dân cũng phải cắt đứt lối sống cũ và khỏi sự sống theo tinh thần của Giê xu. Và chúng ta không còn nhiều thời gian để truyền thông điệp đó. Giê xu sẽ quay lại sớm hơn ta tưởng. Những ai đang hấp hối giờ vẫn chưa được nghe thông điệp đó. Chúng ta phải gấp rút hơn vì không còn đủ thời gian nữa.

Paul cứ thế công kích các môn đồ ấy cho đến khi họ trút bỏ được sự hoài nghi e dè. Dù vậy họ cũng không xuôi theo ý ông hoàn toàn, mà cùng nhau dàn xếp một thỏa hiệp. Những người theo Giê xu từ ban đầu sẽ ở lại Jerusalem. Họ sẽ ở đó và chờ ông quay về. Họ vẫn tuân giữ mọi luật tục và truyền thống của dân tộc Do Thái. Họ sẽ gìn giữ trọn vẹn mọi điều. Riêng Paul sẽ đi gặp các ngoại dân và kể cho họ biết về Giê xu. Những người cải đạo sẽ không bị buộc phải theo các truyền thống của Do Thái giáo. Thế là Paul lên đường. Ông đã đi ròng rã qua các lãnh thổ của người La Mã ở vùng cực đông vùng Địa Trung Hải, truyền đạo cho nhiều ngoại dân hoán cải theo con đường của Giê xu và xây dựng các nhà thờ ở mọi nơi ông ghé đến.

Đó là lý do vì sao có ý kiến cho rằng không phải Giê xu mà Paul mới là vị sáng lập thật sự của Kitô giáo. Không có Paul thì phong trào của Giê xu đã phai nhạt như một nhánh tin vào đấng cứu thế khác đã từng thất bại trong Do Thái giáo. Chính nhờ Paul đã hiện thực hóa nó trong lịch sử. Điều đó đúng, nhưng nên nhớ rằng Paul cũng đã mang theo Giê xu. Đối tượng được ông thuyết giảng là Giê xu: một Giê xu mà Paul gặp trên đường đi Damascus; một Giê xu đã tiết lộ tin mừng về tình yêu của Thiên Chúa dành cho thế giới; một Giê xu sẽ sớm trở lại nên không thể trì hoãn việc loan tin thêm nữa.

Chỉ có điều Giê xu đã không trở lại. Cho đến nay, ngài cũng vẫn chưa trở lại, dù kỳ vọng rằng một ngày nào đó ngài sẽ quay lại chưa bao giờ tan biến. Ước vọng ấy là một phần trong tín điều chính thống của Kitô giáo, nói rằng đến ngày đó "người sẽ quay trở lại, với ánh hào quang, phán quyết cả kẻ đang sống hay đã chết".

Paul đã chiếm được lòng kính trọng bất đắc dĩ của các vị sứ đồ khác và được khuyến khích thực hiện sứ mệnh với lớp ngoại dân và xây các nhà thờ. Đối với giới chức Do Thái giáo thì chuyện lại khác. Họ đã để mất người trợ thủ đắc lực nhất giúp họ trừ khử dân Kitô hữu. Họ đã sai ông đi lùng diệt kẻ thù của họ nhưng ông đã xoay chuyển lòng trung thành của mình và gia nhập bên kia. Giờ *chính Paul* lại là kẻ thù của họ. Vậy là họ đuổi bắt ông cũng dữ dội như năm xưa ông hùng hổ lên đường tiến đến Damascus. Paul liên tục bị bắt giữ và trừng phạt. Đã năm lần ông phải chịu khung hình phạt quất ba mươi chín roi da. Trong ba lần khác, ông bị đánh bằng gậy, một lần bị ném đá. Cuối cùng, khi thấy mọi sự trừng phạt ấy cần phải kết thúc, ông quyết định thỉnh cầu giới chức La Mã. Dù gì ông cũng là một công dân La Mã và như thế, ông yêu cầu phải có phiên tòa xét xử nghiêm túc cho tội danh rao giảng phúc âm của Kitô của mình.

Chính quyền La Mã cuối cùng cũng ghi nhận lời thỉnh cầu của ông với tư cách một công dân là hợp pháp, thế nên họ đưa ông đến thành Rôma để xét xử. Họ giam cầm ông khi ông đến nơi. Điều đó không ngăn cản được ông tiếp tục cải đạo cho mọi người theo tín ngưỡng Giê xu. Paul là kiểu người sẽ không dừng việc cải đạo của mình trước hoàn cảnh, dù đang ở trong tù đi nữa. Giờ đây, Kitô giáo đã đến thành Rôma. Chuyện diễn ra thầm lặng và tránh khỏi mọi sự nhòm ngó, khi người đàn ông thấp bé có đôi chân vòng kiềng và ánh nhìn cương quyết này đêh sống ở thủ phủ của Đế quốc La Mã.

Những sự kiện diễn ra kiểu rón rén từng chút một thường làm thay đổi thế giới. Đây là một trong những trường hợp như thế. Và nó sẽ làm thay đổi cả tiến trình lịch sử.

CHƯƠNG 21: GIÁO HỘI LÊN NGÔI



Có lẽ đã có những tín hữu Kitô ở Rôma trước khi Paul đến đó. Hệ thống đường sá và đường biển của đế quốc khi ấy khuyến khích cả giao thông về tư tưởng cũng như hoạt động của các đội quân, vì thế có nhiều khả năng các Kitô hữu đã truyền đạo vào kinh đô của đất La Mã rồi. Hẳn là họ đã không được chú ý nhiều lắm. Paul kể rằng những người Kitô hữu đầu tiên ở đó đều bị khinh miệt và coi thường, giống những người theo Giê xu và bị áp bức ở Israel. Trong số họ, chắc hẳn cũng có nô lệ. Nô lệ là những người bị sở hữu như tài sản và chủ nhân của họ có họ trong tay giống như có đàn ngựa hay tàu ngựa vậy. Chế độ nô lệ là một hiện thực phổ biến của cuộc sống. Ngay cả Kinh Thánh cũng xem đó như là điều đương nhiên. Đó là cách mọi thứ vẫn vận hành, tựa như nước thì ẩm ướt còn cát thì khô ráo. Một trong những kẻ do Paul cải đạo khi ông bị giam ở Rôma là một người nô lệ đang chạy trốn tên là Onesimus, người đã ăn trộm đồ của ông chủ và chạy trốn vào thành. Paul yêu quý anh ta nhưng không cố cứu anh ta thoát khỏi tình cảnh nô lệ. Ông gửi trả anh lại cho người chủ tên Philemon như một cái ví bị thất lạc, đồng thời khẩn cầu ông ta hãy đối xử tử tế với người cùng theo Kitô giáo này.

Tại sao Paul không thách thức chế độ nô lệ khi nó đi ngược lại thông điệp về tình yêu phổ quát của Kitô giáo? Tại sao ông không thuyết phục Philemon trả tự do cho người nô lệ ấy thay vì chỉ yêu cầu ông ta hãy tử tế với anh ta sau khi anh ta đã quay lại? Có lẽ vì ông đã nghĩ thế giới kiểu như lúc ấy sẽ không còn tồn tại lâu. Giê xu sẽ sớm quay lại để đem đến một vương quốc của Thiên Chúa tràn đầy sự công bình và tình yêu, thế nên sao phải chắp vá một hệ thống đang ở trên bờ cáo chung? Nếu bạn sắp sửa

đập tan căn nhà thì bạn đâu cần mất thời gian đi sửa đường ống nước. Điều này có nghĩa là những Kitô hữu đầu tiên dường như không hoàn toàn thoải mái với thế giới hiện tại quanh họ. Hy vọng của họ là thế giới đó sẽ sớm chấm dứt, vì thế mà người La Mã thấy họ rất khả nghi. Hy vọng ấy tạo ra ấn tượng là dân Kitô hữu căm ghét loài người. Chẳng cần đợi đến lúc có thêm ấn tượng khác về họ thì chính quyền La Mã đã bắt đầu nổi cơn thịnh nộ nhắm vào mục tiêu là các Kitô hữu này.

Nhang được làm từ nhựa cây trộn với các thảo mộc có hương thơm, khi thắp lên sẽ tỏa ra một làn khói có mùi hương ngọt ngào. Trong tôn giáo cổ xưa, đốt nhang dâng lên thánh thần là một hình thức tế lễ phổ biến. Có lẽ người xưa từng nghĩ rằng khi khói nhang bay lên từ lư hương thì mùi thơm ngọt ngào đó sẽ làm vui lòng thần linh trên cao và họ sẽ được các vị ấy phù trợ. Người La Mã từng yêu cầu thần dân thả các viên nhang vào lư hương đặt dưới ảnh của hoàng đế, ý rằng họ đang tôn thờ hoàng đế như một vị thần. Việc này trở thành một bài kiểm tra lòng trung thành giống như việc đứng chào cờ hay đứng hát quốc ca vậy. Liệu những người đốt hương có thực sự tin hoàng đế là thánh thần không thì không rõ, nhưng nghi thức thì chắc chắn ngụ ý vậy. Chuyện này là quá sức chịu đựng đối với các tín hữu Kitô. Họ phản đối vì dù là các thần dân trung thành với hoàng đế đi nữa, họ cũng không thể đốt nhang dâng vua như thể vua là thượng đế được.

Vậy là chạm nọc giới chức chính quyền. Tin đồn về việc dân Kitô hữu đang âm mưu hủy diệt thế giới, cùng với sự cứng đầu của họ khi không đốt hương tôn thờ hoàng đế, đã kích động một loạt cuộc bắt bớ và đàn áp trong vài thế kỷ tiếp sau đó. Sự kiện đầu tiên nổ ra vào năm 64 dưới thời hoàng đế Nero. Một vụ cháy lớn bùng lên ở thành Rôma và cùng với nó là tin đồn hoàng đế đã phóng hỏa để dọn đường mở mang cung điện của ngài. Người ta còn nói rằng chính hoàng đế còn đứng trên ban công chơi vĩ cầm trong khi cả thành bốc cháy bên dưới.

Cảnh giác với mối nguy đang đe dọa mình, hoàng đế Nero liền gán tội lỗi đó cho dân Kitô hữu. Ai ai cũng biết dân họ ghét hoàng đế và muốn thế giới này biến mất thế nào. Họ thành những kẻ có tội. Một cuộc khủng bố tồi tệ bắt đầu. Chuyện kể lại rằng Nero đã phết dầu lên một số người Kitô hữu và đốt cháy họ như những ngọn nến trong khuôn viên vườn thượng

uyển. Chúng ta không biết chắc, nhưng có nhiều khả năng Paul cũng đã bị chặt đầu trong đợt bắt bớ chính thức đầu tiên này của Giáo hội. Có nguồn truyền miệng còn nói rằng Tông đồ Peter cũng ở thành Rôma khi đó và cũng bị hành hình. Truyền thuyết kể là Peter yêu cầu được đóng đinh ngược đầu trên thập giá vì ông đã từng bỏ rơi thầy mình khi Giê xu bị quân lính đến bắt.

Các cuộc bắt bớ hành hình đó không làm chậm lại sự bành trướng của Kitô giáo. Chuyện còn diễn ra ngược lại, giống như mỗi lần chính quyền cố dập tắt một cái gì họ không chấp thuận cái ấy còn bùng lên hơn. Những tín hữu Kitô bị đàn áp đã tuyên bố: máu của các vị tử vì đạo sẽ là mầm mống cho Giáo hội sau này. Thế là trong hơn hai thế kỷ sau đó, Giáo hội phát triển rộng rãi khắp đế chế. Trước khi đi tiếp, ta cần lưu ý từ *Church* để chỉ Giáo hội (hay Giáo đoàn) trong tiếng Anh có hai nghĩa. Gốc của nó từ tiếng Hy Lạp có nghĩa là "một nhóm người, một hội đoàn". Thế nên Giáo hội Kitô giáo nghĩa là một đoàn thể những người đi theo Giê xu Kitô. Đương nhiên, các tòa nhà họ dùng để gặp gỡ nhau được gọi là các nhà thờ, tiếng Anh cũng là *church*. Thế thì cách phân biệt dễ nhất là viết hoa chữ cái "C" đối với nghĩa hội đoàn hay nhóm người, tức là Church, Giáo hội. Còn khi nói về tòa nhà là nhà thờ, church, thì ta viết chữ "c" thường.

Khi những Kitô hữu đầu tiên không tránh né những kẻ áp bức họ, họ dành nhiều thời gian tranh cãi với nhau về chính tín ngưỡng của mình. Ta đã biết cuộc tranh luận đầu tiên của Giáo hội xoay quanh việc liệu ngoại dân cải đạo sang Kitô giáo có cần phải tuân theo luật lệ Do Thái không. Paul đã thắng cuộc ấy và tạo điều kiện cho Giáo hội mở rộng ra ngoài phạm vi Do Thái giáo. Đó chỉ là màn mở đầu báo hiệu những cuộc tranh cãi phức tạp tiếp theo. Đề tài lớn tiếp theo là về việc Giê xu là ai. Họ đã biết ông là người đến từ xứ Nazareth và chết ở Jerusalem. Họ biết Thiên Chúa đã gọi ông là con trai yêu dấu của Người. Thế nhưng làm sao ông ấy vừa là người thường, vừa là con của Chúa được? Paul giải quyết vấn đề bằng cách cho rằng Thiên Chúa đã nhận nuôi Giê xu. Nếu vậy thì đã có lúc Giê xu không phải là con trai Chúa ư? Họ không thích cách diễn giải như vậy mà thích cách ngược lại: Thật ra Giê xu vốn luôn luôn là con trai của Chúa, nhưng vào khoảng năm 4 TCN ông đã bí mật đến thế gian để giải cứu các con của mình. Ông sống đời thế nhân trong ba mươi ba năm trước

khi được đưa về lại với Chúa Thánh Thần. Vì vậy ông vừa là Chúa toàn năng, vừa là một con người trọn vẹn. Nhưng cụ thể thì tất cả những điều đó xảy ra như thế nào? Họ đã tranh cãi về điều đó trong hàng thế kỷ, từ đó ra đời các giáo phái và phe nhóm đối địch với nhau.

Dĩ nhiên, họ cũng không chỉ lo cãi nhau trong nội bộ về thánh tính của Giê xu. Họ còn chăm sóc cho người nghèo. Họ tự tổ chức một cách hiệu quả, sao chép hệ thống hành chính của Đế quốc La Mã, chia thành các đơn vị địa lý gọi là các giáo phận và bổ nhiệm các vị giám mục cai quản. Dưới các giám mục là các linh mục (hay cha xứ) làm nhiệm vụ trông coi các giáo xứ địa phương. Ngoài ra, họ còn cấp bậc thứ ba gồm những người phục vụ gọi là các phó tế, chuyên coi sóc người nghèo khó cần được giúp đỡ. Đó là một cách tổ chức hiệu quả và vận hành trơn tru. Không lâu sau, các vị giám mục ở các thành phố lớn như Rôma trở thành các yếu nhân, ngay cả trong mắt của chính quyền hoàng gia. Các cuộc bắt bớ thỉnh thoảng vẫn diễn ra nhưng chỉ làm cho Giáo hội thêm mạnh mẽ. Để rồi cuộc bắt bớ cuối cùng đã trở thành lần kìm kẹp sau chót của màn đêm trước buổi bình minh mới mẻ, đầy ngỡ ngàng ló rạng.

Trong lúc Giáo hội Kitô đang trên đà tự xây dựng thành một tổ chức thống nhất kiên cố, Đế chế La Mã lại đi theo chiều hướng ngược lại và đang dần tan rã. Quân đội La Mã dành thời gian đấu đá nội bộ nhiều hơn là lo canh giữ đế quốc chống lại những kẻ xâm lăng đang quấy nhiễu trước cửa ngõ. Đây đó cũng có những lãnh đạo giỏi nổi lên cố ngăn chặn đà suy tàn của đế quốc và một trong những vị nổi bật nhất là hoàng đế Diocletian, người lên ngôi vào năm 284. Trong những nỗ lực hòng hàn gắn lại đế chế, ông đã khởi động một chiến dịch bức hại sau cuối và tàn bạo nhất với Giáo hội vì ông không xem họ là đồng minh nữa mà là kẻ địch trong sự nghiệp của mình. Sự kinh hoàng đó bắt đầu vào năm 303 và có các diễn biến kinh khủng; tuy vậy, nó cũng không thành công hơn những lần bức hại từng diễn ra trước kia. Trong vòng mười năm tiếp theo, tình thế lại đảo chiều, Giáo hội và đế chế lại tiếp tục chung sống hòa hợp.

Khi Diocletian ngã bệnh vào năm 305, ông cũng từ bỏ ngai hoàng đế. Chẳng mấy chốc, những kẻ đời lên ngôi lãnh đạo đế chế lại ra mặt đấu đá với nhau, trong đó người có năng lực và giỏi mưu đồ nhất là Constantine. Năm 312, vào đêm diễn ra trận chiến ngoài thành Rôma giúp quyết định ai

sẽ là hoàng đế, Constantine mơ một giấc mơ sống động bên trong lều của mình. Trong mơ, ông thấy biểu tượng thập tự giá của Kitô giáo hiện ra lấp lánh phía trước và nghe cả một giọng nói ra lệnh cho mình: “Với biểu tượng này, con sẽ chiến thắng!”

Sáng hôm sau, ông cho trang trí hình ảnh thập tự giá trên cờ hiệu đằng trước và hành quân ra trận, đánh bại đối thủ. Trong năm sau đó, ông bãi bỏ sắc lệnh bức hại dân Kitô hữu và cho phép tự do tôn giáo hoàn toàn trong đế quốc. Năm 315, ông hủy bỏ hình phạt đóng đinh trên thập tự, điều mà các Kitô hữu phải miễn cưỡng nghe theo. Rồi đến năm 324, một mặt các tôn giáo khác vẫn được tôn trọng, mặt khác ông cũng xác lập Kitô giáo thành tôn giáo chính thức của đế chế. Như vậy, chỉ trong vòng hai mươi năm, một cuộc đảo ngược thế cờ ngoạn mục đã diễn ra: từ chỗ là nhóm bên lề bị áp bức cho đến tôn giáo được sự ân sủng của hoàng đế.

Tuy vậy, sẽ là ngây thơ nếu cho rằng động thái của Constantine là một hành động cải đạo mang tính tâm linh theo tín ngưỡng của Giê xu. Là một chính trị gia nhiều toan tính, ông quyết rằng Kitô giáo có thể đóng vai trò chất keo kết dính giúp cố kết và giữ vững đế chế của mình: một Giáo hội của chung được in dấu trên toàn đế chế. Tuy nhiên, ông không vừa lòng khi thấy nội bộ Giáo hội chia rẽ thành bè phái để tranh cãi về bản chất Giê xu Kitô là Chúa hay là người. Tranh cãi đó được giải quyết quy về một chi tiết nhỏ bé là một chữ cái trong tiếng Hy Lạp: *iota*, tương đương chữ *i* của bảng chữ cái Latinh[2]. Quyết tâm dàn xếp tranh cãi, vào năm 325, hoàng đế Constantine triệu tập các giám mục và các nhà thần học thành một hội đồng họp ở thị trấn Nicaea thuộc Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay. Ông nhốt họ vào một căn phòng và không thả họ ra chừng nào họ vẫn chưa thống nhất được câu trả lời cho câu hỏi về chữ *iota* trên. Trong buổi họp đó, các vị tham gia đã quyết định bỏ chữ *iota* ra, qua đó xác định bản chất Giê xu Kitô vừa là người, vừa là Đức Chúa. Như thế vấn đề đã được giải quyết xong.

Constantine vui mừng với kết quả đó đến mức mời các đức giám mục tham dự một buổi yến tiệc hoàng gia cùng ông. Hoàng đế lệnh cho các cận vệ mang gươm tuốt trần đứng thành hàng bên ngoài lối vào cung điện để chào đón các giám mục long trọng tiến vào cung điện, nơi họ sẽ dùng bữa trên các tràng kỷ được xếp đặt hợp lý quanh sảnh tiệc. Một vị giám mục

còn xúc động trước khung cảnh đó đến nỗi ông miêu tả nó như một bức tranh về Vương quốc của Chúa Kitô cuối cùng đã hiển hiện ở trần thế. Tuy đó hẳn không phải là hình ảnh mà Chúa Giê xu sẽ nhận ra. Chính thế lực đã đóng đinh ngài giờ đã quyết định sẽ dùng hình tượng của ngài cho các mục đích của họ.

Các nhà sử học xem sự kiện trên như là khúc khải hoàn chung quyết của Giáo hội trước những kẻ áp bức họ và là khởi đầu cho thời kỳ thịnh trị kéo dài của họ trong lịch sử châu Âu. Giờ đây, họ tự xưng là Giáo hội Công giáo Rôma vì họ đã mở rộng ra khắp cả thế giới La Mã. Khi quyền lực của đế chế suy giảm, quyền lực của Giáo hội tăng cao đến một giai đoạn nó trở thành một thiết chế quyền lực bậc nhất trên địa cầu, ngay cả các vị vua cũng phải nép mình trước uy quyền đó. Mối liên hiệp giữa Giáo hội với thế giới chính trị còn được gọi là Thế giới Kitô trị hay Địa hạt của Chúa Kitô. Vào giai đoạn đỉnh cao, Thế giới đó có quyền năng kinh khủng đến mức hầu như không thể nhìn xuyên qua vầng hào quang bao phủ quanh nó để thấy được thời khắc khởi nguồn tất cả mọi điều, khi người nông dân vùng Galilee đổ máu trên thập tự. Khó, nhưng không phải hoàn toàn không thể. Dù giờ đây ngài đã có vương miện và áo choàng màu tía đích thực, các tín hữu Kitô đến nhà thờ dự lễ vẫn tiếp tục được nghe kể về một đấng Kitô khác từ Kinh Tân Ước. Ngài đã không bao giờ trở lại như ngài đã hứa. Thế nhưng vẫn có những người trong Giáo hội nghĩ rằng ngài không quay lại vì rằng ngài chưa bao giờ thật sự rời khỏi đây.

Câu chuyện về Kitô giáo còn lâu mới đến hồi kết. Những năm tháng huy hoàng nhất của họ vẫn còn ở phía trước. Nhưng ta sẽ tạm gác họ lại một vài chương để tìm hiểu sự trỗi dậy của một tôn giáo khác cũng xem Abraham là tổ phụ: Hồi giáo (hay Islam giáo).

CHƯƠNG 22: VỊ TIÊN TRI CUỐI CÙNG



Có ba tôn giáo nhận Abraham là tổ phụ của họ và có hai cách để hiểu tuyên bố đó. Trước nhất, ta có thể xem đó là một kiểu nối dõi về mặt tâm linh. Abraham truyền chủ nghĩa độc thần cho dân Do Thái và qua đó đến dân Kitô hữu. Rồi đến thế kỷ 7, Islam giáo[3] lấy lại tư tưởng đó của Abraham mà theo họ là đã bị hai tôn giáo kia pha loãng làm cho "lệch lạc". Mặt khác, sự truyền thừa từ Abraham cũng có thể được hiểu theo nghĩa nhân thân. Con trai của ông là Isaac được xem là người cha của dân Israel, tức là qua dòng dõi đó mà tín đồ Do Thái giáo và Kitô giáo truy được nguồn cội các vị tổ phụ của họ. Nhưng Abraham còn một người con trai nữa, vậy nên ta có thêm một câu chuyện khác.

Abraham có hai vợ, bà Sarah và người hầu gái Ai Cập của bà tên là Hagar. Sarah ghen với Hagar, sợ rằng Abraham sẽ chỉ định con trai của Hagar là Ishmael làm người thừa tự của ông nên bà thuyết phục chồng xua đuổi cả hai mẹ con họ. Hagar đem theo con trai rong ruổi vào sa mạc cách không xa Biển Đỏ, tại đó bà ngồi xuống một tảng đá và khóc nức nở vì quá buồn bã. Riêng Ishmael thì lại không buồn mà thấy tức giận, rất tức giận. Theo truyền thuyết Islam giáo kể lại thì trong cơn phẫn nộ đó, cậu bé bắt đầu đá túi bụi vào cát dưới chân, đá mạnh đến nỗi làm lộ ra một dòng suối vẫn thường thấy ở các ốc đảo trong sa mạc. Khi Abraham hay tin về ốc đảo mà Ishmael đã tìm thấy đó, ông đến thăm vợ con, những người đã bị ông bỏ rơi, và xây một đền thờ gần dòng suối đã cứu sống hai người bọn họ. Trong đền, ông đặt một hòn đá thiêng màu đen. Từ đó ta có thêm một câu chuyện khác.

Sáng Thế Ký, cuốn sách đầu tiên trong Kinh Thánh Do Thái, kể rằng người đàn ông đầu tiên là Adam, còn vợ ông ta tên là Eva. Adam và Eva sống trong khu Vườn Địa Đàng và không thiếu thốn thứ gì. Trong các cây trái trong vườn, họ chỉ bị cấm không được chạm đến một loại. Cây đó gọi là cây biết điều thiện ác. Adam và Eva khi ấy đang sống một cuộc đời vô tư bất biến, từng nhu cầu của họ đều được Chúa Trời đáp ứng. Các bậc phụ huynh đôi khi muốn giữ con cái mình mãi là trẻ con như vậy. Nhưng con cái lại nôn nóng muốn lớn lên và tự khám phá tri thức về những cái tốt và cái xấu. Chính động lực đó đã thôi thúc Adam và Eva ăn trái cấm và tâm thức họ ngay lập tức tràn ngập nhận thức về một cuộc đời không hề giản đơn như trước nữa.

Giờ thì Adam và Eva đã mất đi sự ngây thơ trong trắng, Chúa đuổi họ ra ngoài thế giới để sống đời phức tạp của người trưởng thành. Tuy nhiên, theo tường thuật của Hồi giáo thì Chúa còn cho hai người ấy được đem theo một món của Vườn Địa Đàng làm kỷ niệm. Vật đó sẽ nhắc họ nhớ về những gì họ đã vĩnh viễn để lại đằng sau và cả những gì sẽ luôn ở bên họ. Họ đã đánh mất Vườn Địa Đàng nhưng họ không mất đi Chúa Trời. Chúa sẽ vẫn ở cạnh họ khi cánh cổng Vườn Địa Đàng đã khép lại. Vật họ đã đem theo chính là một hòn đá màu đen được cho là có xuất xứ từ Thiên đường. Abraham đã thừa hưởng viên đá đó và giờ thì ông đặt nó ở trong ngôi đền hay còn gọi là Kaaba tại ốc đảo Ishmael đã khám phá ra. Một thành phố đã được dựng lên xung quanh Kaaba và hòn Đá Đen mang tên Mecca.

Mecca (hiện nay thuộc nước Ả Rập Xê út) nằm giữa bờ phía đông của Biển Đỏ trên bán đảo Ả Rập, một trong những khu vực bí ẩn và kỳ thú nhất trên địa cầu. Bán đảo Ả Rập rất rộng lớn dài khoảng 1.900 kilomet và rộng khoảng 2.000 kilomet, phía tây giáp Biển Đỏ, phía nam là biển Ả Rập và phía đông là vịnh Ba Tư. Các hoang mạc bao la nằm trong đất liền là nơi sinh sống của các nhóm bộ lạc du mục hay còn gọi là tộc người Bedouin vốn là những chiến binh độc lập, mạnh mẽ và dữ dằn. Sáng Thế Ký đã thành công khi mô tả Ishmael là "một gã cứng đầu và hoang dã, giơ nắm đấm với tất cả và ai ai cũng chực đấm lại gã". Dù các nhóm bộ lạc Bedouin đối địch thường xuyên đánh và tranh cãi về chủ quyền các nguồn nước và ốc đảo trên sa mạc, họ đều tỏ lòng tôn kính Thánh địa Mecca và tổ chức các cuộc hành hương để đến hôn hòn Đá Đen do Adam truyền lại

cũng như uống nước từ dòng nước do Ishmael tìm thấy. Cụ tổ Abraham của họ theo chủ nghĩa độc thần nhiệt thành nhưng họ thì không hẳn như vậy. Họ vẫn tôn vinh Allah hay Thiên Chúa của họ là Đấng Tối Cao, đồng thời kính yêu các vị thần tương ứng với mỗi ngày trong năm của họ. Và các nhà buôn cũng vậy. Họ kiếm được nhiều tiền khi bán hàng cho những người hành hương đến hôn Đá Đen, uống nước Giếng Thiêng và mua tượng thần tại các cửa tiệm mọc vòng trong, vòng ngoài quanh Kaaba.

Kinh sách Do Thái cổ kể rằng Abraham cũng biết những trò kiếm chác từ tôn giáo đó là dễ thế nào. Ông đã từng thấy cha mình đẽo tạc ra tượng thần để bán trong cửa hiệu của gia đình, các bức tượng mà ông lên án chỉ là thứ mưu mô hòng lấy cắp tiền của người nghèo. Ông hẳn sẽ căm ghét những gì đang diễn ra ở Mecca, nơi các thương nhân đang trục lợi từ nhu cầu của khách hành hương tìm kiếm sự an ủi về tâm linh. Chuyện đó luôn xảy ra ở các thánh địa dù là ở thời đại hay với giáo phái nào. Lúc nào cũng vậy, cứ bán sự an ủi tâm linh cho người có nhu cầu là nhanh chóng thu lại được tiền. Giê xu cũng ghét những gì ông chứng kiến ở Jerusalem, nơi các gia đình dòng dõi thầy Thượng Tế làm giàu từ dân nghèo. Vì thế ông đã nổi dậy lật đổ các cỗ máy kiếm tiền trong Đền thờ và vạch trần họ đã biến Ngôi nhà của Chúa thành hang ổ của các tên cướp. Một người đàn ông khác sinh ra ở Mecca năm 570 cũng đã nổi giận như Giê xu khi xưa trước sự tha hóa của chế độ độc thần của Abraham do những kẻ hám lợi bán buôn trong thành phố quê hương ông gây nên. Tên của ông ấy là Muhammad.

Cuộc đời của Muhammad không dễ dàng: Bố mất trước khi ông ra đời, mẹ ông qua đời khi ông lên sáu. Cậu bé mồ côi được ông chăm sóc cho đến khi chú Abu Talib, một thương nhân thành đạt, nhận nuôi cậu. Chú Abu đã cho chàng trai Muhammad làm công việc chăn dẫn lạc đà. Nền kinh tế Ả Rập thời đó có một hình ảnh đặc trưng là hàng đoàn lạc đà của dân buôn chở hàng hóa băng qua các sa mạc. Họ cùng lê bước khó nhọc về phía bắc đến Syria, hoặc theo hướng tây sang Ai Cập và Palestine, hoặc đến Ba Tư ở hướng đông, mang theo nước hoa và gia vị để đổi lấy lụa và vải lanh trước khi thực hiện chặng đường dằng dặc quay về. Nhà tiên tri Isaiah từng tả lại khung cảnh vô số lạc đà từ vương quốc Sheba phía nam

Ả Rập chở theo vàng và trầm hương đến thành Jerusalem. Đó chính là công việc mà Muhammad được theo học.

Ông học nhanh và tiếng đồn về tay nghề và uy tín của ông đã khiến một quả phụ giàu có tên là Khadija quyết định thuê ông phụ trách một trong những đoàn lạc đà đi Syria của bà. về sau, Muhammad và Khadija kết hôn với nhau vào năm 595 khi ông hai mươi lăm tuổi còn bà thì bốn mươi. Họ có với nhau sáu người con: bốn con gái, riêng hai con trai thì chết từ khi còn lọt lòng. Fatima là cô con gái nổi tiếng nhất của Muhammad: cô cưới Ali và trở thành mẹ của Hasan và Husayn, các cháu trai của Muhammad. Bản thân Muhammad là một thương nhân thành công, nhưng tiếng tăm về sự chính trực và mua bán công bằng cũng khiến ông trở thành một kiểu lãnh đạo cộng đồng mà mọi người hay tìm đến khi cần giải quyết các loại tranh chấp kinh doanh và cãi vã trong gia đình. Chuyện về ông chưa dừng lại ở đó.

Ông thuộc về một nhóm đặc biệt luôn đau đáu nhìn từ trong ra ngoài thế giới để tìm kiếm ý nghĩa và mục đích của nó. Họ thấy bất an trước sự bất công và xấu xí làm nên xã hội loài người. Họ trân trọng cách tôn giáo kết nối các cá nhân đang khổ đau với những thực thể tâm linh siêu việt, đồng thời ý thức được việc các thế lực cường quyền dễ dàng thao túng tôn giáo cho lợi ích riêng và đi ngược lại những điều tốt đẹp của con người ra sao.

Ghê tởm cảnh huyên náo bịp bợm trong Kaaba ở Mecca, vào khoảng năm bốn mươi tuổi, Muhammad một mình đi đến một hang động ngoài thành Mecca để chuyên tâm cầu nguyện và thiền định. Tại đó, ông có thấy khải tượng và nhận lời phán đầu tiên, những điều sẽ còn xuất hiện trong phần đời còn lại của ông. Ông ý thức được sự mặc khải đó không đến trực tiếp từ Đức Chúa Trời, mà đi qua trung gian là thiên thần Gabriel. Những lời đầu tiên của Gabriel với ông là: “Thuật lại nhân danh Chúa là đấng sáng tạo, đã tạo ra loài người từ một phôi thai.” Muhammad lúc ấy chưa hiểu sự tình thế nào. Phải chăng ông đang nghe một linh hồn quỷ quyệt nào đó dụ dỗ? Hay là ông phát điên rồi? Chẳng phải người ta vẫn luôn nói như vậy về các vị thấy khải tượng và nghe lời phán hay sao? Muhammad thấy trong lòng đầy bối rối và lưỡng lự. Tuy thế, giọng nói kia vẫn tiếp tục phán

bảo cho ông những lời lẽ tuyệt đẹp và đầy mê hoặc. Dần dà, ông biết chắc chắn rằng giọng nói ấy đang kêu gọi ông trở thành một nhà tiên tri.

Điểm then chốt của các nhà tiên tri là họ không giữ riêng những gì mình nghe được. Họ được cử ra để cảnh báo và thuyết phục thế giới lắng nghe những gì Chúa đã phán bảo. Thế nên sau vài năm lắng nghe lời mặc khải của thiên thần Gabriel, những lời ông đã ghi nhớ và có thể thuật lại nằm lòng, và với sự ủng hộ, động viên của vợ Khadija, vào năm 613 Muhammad bắt đầu giảng đạo cho mọi người ở Mecca. Không có điều gì mới mẻ trong thông điệp của ông và Muhammad cũng không bao giờ nói là có điều mới mẻ. Ông chỉ nhắc nhớ lại những gì mọi người đã quên. Đó là thông điệp của nhà tiên tri Abraham: các ảnh tượng thần linh là trò lừa bịp và không có Chúa nào ngoài Đấng Chúa duy nhất ấy.

Thông điệp của Muhammad đặc biệt cuốn hút những người nghèo vì chính họ là bên bị những lái buôn cai quản điện thờ và bán tượng thánh thần móc túi. Ông nhanh chóng thu hút được một lượng tín đồ đi theo mình ở Mecca, "những người đã quy phục Chúa", và đó cũng là nghĩa của từ Muslim hay tín đồ Islam giáo. Chuyện sẽ tốt đẹp cả nếu ông vẫn chỉ nói thông điệp của mình về Allah là đấng Thiên Chúa tối cao duy nhất và ông, Muhammad, là nhà tiên tri truyền lại lời đấng ấy. Tôn giáo luôn có chỗ cho những người mới trong khu chợ tâm linh của mình. Nhưng cuộc chơi thay đổi khi tín điều mới bắt đầu đe dọa lợi nhuận và các đặc quyền của thiết chế sẵn có. Trường hợp Muhammad cũng tương tự. Ông tố cáo các nhà buôn trục lợi từ chợ buôn ảnh tượng bên ngoài Kaaba và những người thu tiền khách hành hương đến uống nguồn nước của giếng thiêng. Và điều không tránh khỏi cũng đã xảy đến. Một cuộc bức hại các tín đồ Hồi giáo đã nổ ra ở Mecca.

May mắn thay, một đoàn khách từ thành phố Yathrib từng được nghe Muhammad thuyết giảng mời ông và các tín hữu chuyển đến sống ở thành phố của họ. Những người ở Yathrib biết thành phố cần một người lãnh đạo và nghĩ đây chính là người phù hợp. Cuộc di chuyển đến Yathrib cách Mecca chỉ hơn ba trăm ki lô mét đã diễn ra trong bí mật. Muhammad cùng người em họ Ali và người bạn Abu Bakr là những người ra đi cuối cùng. Họ rời Mecca trong đêm và cuộc trốn thoát diễn ra vào tháng Chín năm 622 đó về sau được gọi là *Hegira* hay cuộc *Rút chạy*. Đó cũng là thời điểm

bắt đầu năm đầu tiên trong lịch Hồi giáo. Thành phố Yathrib mà họ di cư đến về sau được đổi tên mới thành Medina, hay Thành phố của Đấng Tiên Tri.

Cuộc di chuyển đó đã không giải quyết ổn thỏa mọi vấn đề vì mười năm tiếp theo vẫn có những trận chiến giữa Mecca và Medina. Cuối cùng, vào năm 630, Muhammad dẫn một đoàn quân lớn tiến đến thành phố quê hương. Nhận ra sự đã rồi, quân Mecca đầu hàng và vị tiên tri tiến vào thành. Ông không trả thù dân chúng sống ở đó mà chỉ phá dỡ hết các tượng thần trong Kaaba và khuyến khích công dân Mecca trở thành tín đồ Hồi giáo. Sau đó, ông quay trở về Medina.

Khi ấy, cái chết của ông cũng đã cận kề. Năm 632, ông hành hương đến Mecca và thuyết Bài giảng Tạm biệt. Cuộc viếng thăm cuối cùng này của Muhammad đến Kaaba với hòn Đá Đen và Giếng Thiêng đã góp phần tôn vinh và xác nhận *Hajj* hay *hành hương* là một trong năm nghĩa vụ, *Năm Cột trụ* của Islam giáo, mà các tín đồ cần thực hiện. Nhà tiên tri đã không trụ được lâu trong chuyến Hajj đó. Ông ngã bệnh, sốt cao và mất vào ngày 8 tháng Sáu năm 632. Ông để lại đằng sau một tín ngưỡng hiện đang là tôn giáo lớn thứ hai thế giới và vẫn tiếp tục tạo dấu ấn trong lịch sử. Trong chương kế tiếp, chúng ta sẽ tìm hiểu một số điểm trong kho tàng học thuyết và đường lối thực hành phong phú của Hồi giáo.

CHƯƠNG 23: SỰ QUY PHỤC



Trước khi xem xét các tín điều và thực hành trong Islam giáo, một từ Ả Rập vốn là gốc của từ *Muslim*[4] và dịch sát nghĩa nhất là “sự quy phục theo ý chí của Chúa”, ta cần nắm được một điểm khác biệt giữa nó với hai tôn giáo họ hàng gần gũi với nó, Do Thái giáo và Kitô giáo. Nguyên tắc cơ bản đầu tiên của tôn giáo độc thần là sự tồn tại của Thiên Chúa. Ta có thể

nói dứt khoát rằng tư tưởng độc thần chỉ có một thực tại *duy nhất*, đó là Thiên Chúa.

Hãy thử nghĩ về vũ trụ này: có hàng triệu thiên hà và có lẽ hàng triệu vũ trụ khác mà ta không thể thấy. Đã có thời chúng còn không ở đó. Vào lúc đó, theo tư tưởng độc thần, cái *đã có* ở đó chính là Thiên Chúa. Mọi thứ đi vào hiện hữu đều từ Thiên Chúa mà ra, giống như cách các nhân vật trong tiểu thuyết xuất hiện thông qua tâm trí của nhà văn. Tôi đã dùng ý tưởng xem con người như các nhân vật trong tiểu thuyết khi bàn về Hindu giáo. Bây giờ tôi muốn dừng lại cách đó khi bàn về chủ nghĩa độc thần, nhưng theo hướng lý giải khác. Trong Hindu giáo, chiều hướng là các nhân vật trong tiểu thuyết khám phá ra họ không có sự tồn tại thực. Họ là các ảo ảnh mà thôi. Trong các tôn giáo khởi nguồn từ Abraham, các nhân vật đó tồn tại thật, nhưng họ muốn tìm hiểu thêm về đấng đã tạo ra họ, tác giả của sự hiện tồn của họ.

Xin nhớ cho: bạn không buộc phải tin hay chấp nhận những điều ở trên, nhưng nếu muốn hiểu tôn giáo, bạn cần đưa tâm trí mình tư duy theo cách của tôn giáo, dù chỉ trong phạm vi chương sách này thôi. Tôn giáo độc thần cũng tương tự việc các nhân vật của một cuốn sách đang cố gắng liên lạc với tác giả của sách vậy. Chỉ nghĩ về điều đó thôi cũng làm ta nhức đầu, đúng không? Một số nhân vật trong cuốn sách của vũ trụ nói rằng rõ ràng có ai đó đã tạo ra chúng ta và việc ta muốn gặp gỡ đối tượng tạo ra mình là mong muốn tự nhiên thôi. Kẻ khác lại nói: đừng ngốc như thế. Chẳng có tác giả nào hết, chỉ có cuốn sách này thôi, gọi nó là vũ trụ hay tên gì cũng được. Tự nó xảy ra thế rồi. Tự nó viết ra chính nó. Thế nên đừng cố gắng kết nối với vị tác giả tưởng tượng đó nữa.

Nhưng với những ai còn khăng khăng muốn kết nối thì quá trình họ đi qua cũng giống như bất kỳ hoạt động sáng tạo nào khác. Các vị tiên tri hay hiền triết chờ đợi, lắng nghe và nhìn vào khoảng không. Họ để ngỏ bản thân để nguồn cội sự sống tự lộ ra với họ. Thực tế, nguồn cội đó hình thành trong tâm trí họ giống như cách một nhân vật tự hình thành trong tâm trí của một tác giả nào đó. Chỉ là theo chiều ngược lại. Lần này là nhân vật nhận ra tác giả đã tạo ra nó. Một cách chậm rãi, hình ảnh Đấng Chí Tôn hiện ra như cách một bức ảnh được rửa trong phòng tối. Các nhà thần học gọi đó là quá trình hiển bày mặc khải và thường tuyên bố rằng hình ảnh

Đấng Chí Tôn trong tín ngưỡng của họ là một dạng hiển bày tiên tiến hơn những phiên bản trước đó. Do Thái giáo thì tiến bộ hơn so với tôn giáo đa thần. Đến Kitô giáo thì họ lại mô tả chính xác hơn Do Thái giáo. Riêng Hồi giáo tuyên bố mình sở hữu bức chân dung hoàn hảo, thay thế cho mọi mô tả từng có trước đó. Vậy nên ta hãy tiếp tục tìm hiểu điều khiến Hồi giáo khác biệt hoàn toàn với Do Thái giáo hay Kitô giáo: Kinh Qur'an (Koran).

Đừng nghĩ Kinh Qur'an là Kinh Thánh của Hồi giáo. Giữa chúng có ba điểm khác biệt lớn. Thứ nhất, Kinh Thánh vốn được các tác giả và biên tập khác nhau tổng hợp dần qua nhiều thế kỷ. Thứ hai, Kinh Thánh như một tủ sách chứ không phải một cuốn duy nhất. Thứ ba, dù chứa đựng mặc khải của Thiên Chúa, Kinh Thánh được xem là tác phẩm của con người, do bàn tay con người viết ra. Hồi giáo không chấp nhận bất kỳ đặc điểm nào nói trên khi nhìn nhận Kinh Qur'an của mình. Kinh Qur'an là kết quả của một dòng mặc khải liên tục xảy đến với một người trong cuộc đời người ấy. Dù nó được truyền qua trung gian một con người, bộ kinh ấy vẫn không phải là sự tạo tác của con người. Giống như dây cáp dẫn điện vào cho tòa nhà vậy, Muhammad đóng vai trò như dây dẫn còn năng lượng điện thì đến từ chính Thiên Chúa. Kinh Qur'an là tâm ý của Chúa trong dạng thức trần thế, là sự hiện diện của Chúa trên Trái đất này. Thật ra, vị thế của Kinh Qur'an với tín đồ Hồi giáo cũng như Chúa Giê xu Kitô đối với tín hữu Kitô vậy. Đối với họ, bộ Kinh Qur'an là Đức Chúa. Từ Qur'an (Koran) trong tiếng Ả Rập nghĩa là "sự thuật lại, xướng đọc lại". Thiên thần Gabriel đã thuật lại nội dung mặc khải đó vào tai của Đấng Tiên Tri; thế rồi Đấng Tiên Tri kể lại cho các tín đồ và sau khi vị đó chết, nó được lưu lại ở dạng viết. Các tín đồ Hồi giáo mộ đạo vẫn còn ghi nhớ kinh ấy để ngày nay họ có thể đọc hết cả 114 chương hay sura của Kinh Qur'an từ đầu đến cuối.

Muhammad tin rằng những gì đã bắt đầu từ thời dân Do Thái và phát triển cao hơn với dân Kitô hữu đã được cộng đồng tín hữu của ông kế thừa và hoàn thiện. Kinh Qur'an mô tả ông như là "Phong ấn của các Đấng Tiên Tri". Sẽ không còn vị tiên tri nào trong tương lai nữa. Dòng tiên tri đã kết thúc, được niêm phong tại đây. Và Hồi giáo là một sự tổng kết trọn vẹn. Muhammad thất vọng khi tín đồ Do Thái và Kitô không thấy được điều đó, mặc dù phản ứng của họ như vậy cũng không có gì đặc biệt. Những

người thuộc tôn giáo có trước luôn không sẵn lòng thừa nhận tôn giáo của họ đã đến ngày tàn và họ nên dọn đường cho cái mới. Muhammad vẫn hy vọng có thể thuyết phục được tín hữu Do Thái và Kitô ở thành Medina rằng sự xuất hiện của ông không phải là một điềm báo ứng gì cho họ, mà đó là một sự hoàn bị, một hồi kết mỹ mãn mà họ hằng mong đợi. Như trong Kinh Qur'an có nói: "Thiên Chúa đã mặc khải cho ngươi Sách Thánh Kinh của chân lý, xác nhận những điều đã mặc khải trước đó, và Ngài đã mặc khải kinh Torah và Phúc Âm trước đây". Vì thế mà Muhammad đầu tiên đã hướng dẫn các tín đồ quay về hướng Jerusalem mỗi khi họ cầu nguyện. Chỉ sau khi dân Do Thái giáo và Kitô giáo chối bỏ ông là vị tiên tri của họ thì ông mới bảo các tín đồ của mình hãy cầu nguyện quay về hướng Mecca.

Tuy vậy, Muhammad cũng tin rằng sự chối bỏ của họ dù tàn nhẫn nhưng vốn xưa nay vẫn thế. Tín hữu Do Thái đã luôn chối bỏ các vị tiên tri mà Chúa gửi cho họ. Trường hợp gần nhất là vị tiên tri Giê xu. Ngay cả dân Kitô cũng từng chối bỏ Giê xu bằng cách biến ông thành Chúa. Là người tin tưởng nhiệt thành vào sự nhất thể của Thiên Chúa, Muhammad rất tức giận khi thấy giáo dân Kitô không chỉ cho Thiên Chúa có con trai mà còn "sản xuất" thêm hai vị thượng đế khác ngồi cạnh Thiên Chúa trên Thiên đường. Sở dĩ như vậy là do Thiên Chúa giáo đã phát triển một quan niệm về Chúa Ba Ngôi, hay một Chúa Duy Nhất hiển lộ ra theo ba thân vị: Chúa Cha là Đấng Sáng Thế vào thời khởi nguyên của thế giới; Chúa Con là Đức Giê xu Kitô khi ngài sống ở trần gian; và Chúa Thánh Thần là Đấng thần linh dẫn dắt loài người xuyên suốt dòng lịch sử cho đến ngày tận thế. Nhà tiên tri Muhammad vô cùng phẫn nộ với cái ông cho là luận điểm thần học xuyên tạc đầy tinh vi đó, đồng thời tuyên bố: Không có Thượng Đế nào khác ngoài Allah và Muhammad là Sứ Đồ của Ngài; hay câu gốc tiếng Ả Rập trong Kinh Qur'an là *La ilaha illa Allah wa-Muhammad rasul Allah*.

Các tín đồ Islam giáo phải hoàn thành năm bổn phận cơ bản như một phần tín ngưỡng của họ, thường được gọi là Năm Cột trụ của Hồi giáo. Bổn phận đầu tiên là cứ sau một đoạn kinh cầu thì phải thành tâm lặp lại *Shahada*, nghĩa là "sự tuyên xưng, bày tỏ tín ngưỡng" trong tiếng Ả Rập, với nội dung: "Không có thánh thần nào khác ngoài Allah và Muhammad

là tiên tri của Ngài”. Tín đồ Hồi giáo dùng việc lặp lại lời tuyên xưng tôn thờ độc thần đó như một hình thức khẳng định đức tin của họ còn người cải đạo sang Hồi giáo coi đó như việc nhận sự hoán cải của mình.

Cột trụ thứ hai yêu cầu tín đồ cầu nguyện năm lần một ngày hướng đến Thiên Chúa Duy Nhất và quay mặt về hướng Mecca. Gọi là *salat* trong tiếng Ả Rập, việc cầu nguyện đó được làm vào buổi bình minh, giữa trưa, giữa chiều, lúc hoàng hôn và vào buổi tối trước nửa đêm. Một trong những âm thanh ám ảnh nhất trên Trái đất là tiếng kêu gọi của *muezzin* hay vị thầy tu báo kinh từ ban công của một ngọn tháp giáo đường Hồi giáo, nhắc nhở các tín đồ hãy cầu nguyện. Vị muezzin đó sẽ quay mặt lần lượt về bốn hướng Đông-Tây-Nam-Bắc và cất cao giọng: “Allah là đấng cao cả nhất. Tôi chứng thực rằng không có Đấng nào khác ngoài Allah. Tôi chứng thực rằng Muhammad là tiên tri của Allah. Hãy đến để cầu nguyện. Hãy đến với sự cứu chuộc. Allah là đấng cao cả nhất”. Ngày nay, tiếng kêu gọi cầu nguyện đó có nhiều khả năng là tiếng thu âm lách tách được phát ra hòng át đi sự huyên náo của một đô thị hiện đại. Tuy nhiên, ở một làng quê châu Phi yên tĩnh thì tiếng hô của vị thầy báo kinh vào lúc tảng sáng vang lên như một nỗi mong đợi khát khao đang xuyên thấu tâm can vậy.

Cột trụ hay bổn phận thứ ba được gọi là *zakat* tức là sự bố thí. Vì mọi của cải đều do Chúa Trời rộng lòng ban phát mà có nên với các tín đồ Hồi giáo, bố thí cũng đồng nghĩa với việc trao trả lại cho Thượng Đế những gì vốn dĩ đã là của Ngài. Đó cũng là một cách giúp đỡ người nghèo khó và đóng góp vào sứ mệnh của tôn giáo Islam. Islam giáo là một tôn giáo được truyền bá với mục đích biến cải thế giới, với tầm nhìn về một cộng đồng đơn nhất, gọi là một *umma*; trong cộng đồng đó, tín ngưỡng và đời sống được tích hợp thành một thể đồng nhất. Umma sẽ không có thời điểm tôn giáo kết thúc và xã hội bắt đầu, hoặc ngược lại. Hai thứ đó hợp nhất thành một.

Bổn phận thứ tư là phải nhịn ăn trong tháng Ramadan, tức tháng thứ chín trong lịch Hồi giáo. Các tín đồ Islam nhịn ăn từ lúc mặt trời mọc đến lúc mặt trời lặn trong ba mươi ngày, không được dùng thức ăn hay đồ uống nào. Nhưng đó không đơn thuần là sự từ bỏ ăn uống. Trong suốt tháng Ramadan, các chương trình đặc biệt được diễn ra tại các giáo đường nhằm nâng cao tri thức và tinh thần linh thánh của các tín đồ ngoan đạo.

Vào ngày thứ hai mươi bảy của tháng Ramadan, một buổi lễ kỷ niệm gọi là Đêm Quyền Năng đánh dấu buổi tối đầu tiên khi xưa Muhammad nhận mặc khải từ Thiên Chúa trong hang động ngoài thành Mecca. Đỉnh điểm của tháng Ramadan là ngày lễ *Eid ul-Fitr* kết thúc tháng lễ. Eid là dịp hoan hỉ khi các thành viên trong gia đình thăm viếng và trao đổi các món quà cho nhau.

Bổn phận thứ năm là điều ta đã nhắc ở trên: hành hương hay *Hajj* đến thánh địa Mecca. Đi đến được Mecca khó hơn nhiều so với cầu nguyện năm lần mỗi ngày hay nhịn ăn trong tháng Ramadan, vì vậy tín đồ Hồi giáo được yêu cầu chỉ cần hành hương đến đó một lần trong đời. Người hành hương sẽ viếng thăm Kaaba của tổ phụ Abraham, giờ đây là một tòa nhà lớn hình lập phương nằm trong Đại Giáo Đường ở Mecca. Mỗi tín đồ khi ấy sẽ đi vòng quanh Kaaba bảy lần theo hướng ngược chiều kim đồng hồ. Sau đó, họ đến hai ngọn đồi nhỏ gọi là Safa và Marweh để chạy hoặc đi bộ thật nhanh giữa hai ngọn đồi đó, tượng trưng cho nỗi đau khổ của bà Hagar khi phải đi tìm nước cho con trai Ishmael giữa sa mạc nóng bức và nguồn nước mà Ishmael đã khám phá ra bằng cách đá xuống cát. Một yếu tố kịch tính nữa hành hương là khi các tín đồ hành hương ném đá vào ba cột trụ lớn tượng trưng cho mọi điều xấu xa trên thế giới. Trải nghiệm hành hương mãnh liệt và tiêu biểu đến nỗi các tín đồ Hồi giáo sau đó sẽ được phép gắn một danh hiệu chứng tỏ đã hoàn thành chuyến hành hương vào tên mình, Hajji cho nam giới và Hajjah cho nữ giới.

Sự chính xác của năm bổn phận trên khiến cho Hồi giáo trở thành một tôn giáo minh bạch và không phức tạp, rất dễ để thực hành theo. Tuy nhiên, đường lối tín ngưỡng của họ có hai đặc trưng mang tính cảm tính mạnh mẽ. Đầu tiên là lòng tôn kính Đấng Tiên Tri Muhammad đến một mức tiệm cận, nhưng không bao giờ đến ngưỡng thờ phụng. Không có thượng đế nào ngoài Allah, tuy vậy Muhammad là vị tiên tri của Ngài. Đáng lẽ Muhammad không phải là đối tượng để tôn thờ, vì ông không phải là Chúa, nhưng ông lại được kính ngưỡng đến mức mỗi lần nhắc tên ông thì theo tục lệ, người ta phải kèm theo câu chúc tụng “xin Allah ban bình an cho Ngài”. Vì thế mà tín đồ Hồi giáo bị sốc và tức giận mỗi khi có người ngoại đạo chế nhạo hay phỉ báng vị tiên tri của họ.

Nhưng sự sùng bái của tín đồ Hồi giáo với Allah còn nồng đượm hơn rất nhiều so với sự tôn kính dành cho vị tiên tri của Ngài. Tư tưởng độc thần của Islam giáo rất dữ dội và nồng nhiệt, nhưng bên cạnh việc hên tục nhấn mạnh tính Độc Nhất của Allah, Kinh Qur'an cũng chứa đầy vần điệu khi ngại ca vẻ đẹp của Allah. Một trong những truyền thống cảm động của Islam giáo là việc tập hợp tất cả kính ngữ dành cho Allah nằm rải rác trong Kinh Qur'an thành một darth sách gọi là Chín mươi chín cái tên đẹp nhất của Allah. Một trong số đó là:

Allah, cái tên cao đẹp hơn mọi tên...

Đấng Lòng Lành, đấng có lòng thương xót nhất trong tất cả...

Đấng Nhân Từ vô cùng dịu dàng và nhân ái...

Đấng Thấu Tỏ mọi sự ngài đã tạo dựng...

Đấng Thứ Tha, luôn sẵn lòng xá tội và tha thứ...

Kinh Qur'an có lời ngợi ca cái đẹp và khuyên giải, nhưng không chỉ có vậy. Thậm chí, Chương 13 còn có những lời cảnh báo rằng mối quan hệ giũa thế giới với Allah có các mối hiểm nguy bên cạnh sự an ủi. Hai cái tên đẹp đẽ khác của Ngài là:

Đấng Thử Thách, người đem đến tai ách cũng như ân phước...

Đấng Báo Thù, người giáng đòn báo thù vào kẻ có tội...

Bằng cách đó, Kính Qur'an hát lên lời tụng ca vẻ đẹp của Allah, đồng thời là sấm sét cuồng nộ với những kẻ tội lỗi và không tin Ngài. Sau đây, ta sẽ xem xét khía cạnh cuồng nộ đó của Allah và những hệ quả nó gây ra cho nhiều bên.

CHƯƠNG 24: CUỘC TRANH ĐẤU



Ngoài việc là một nhà tiên tri, Muhammad còn là một chiến binh dẫn dắt các tín đồ trong những trận chiến chống lại kẻ thù của Hồi giáo. Đối với ông, hai vai trò đó không mâu thuẫn với nhau. Các cuộc chiến của ông không phải đánh nhau vì khoái cảm giết chóc hay ham thích tước đoạt, dù rằng nhiều tín đồ của ông quả có say mê cả hai điều đó. Chiến tranh là một công cụ để ông thực hiện mục đích tâm linh của mình; nếu ta muốn hiểu ông hay bất cứ lãnh tụ tôn giáo nào khác trong lịch sử từng dùng bạo lực để đạt mục đích, ta phải thử tìm hiểu tư tưởng của ông ấy.

Điều đầu tiên cần nắm được là đối với những bậc viễn kiến như Đấng Tiên Tri, cuộc sống trần thế không phải là đích cuối, hay là thứ để tận hưởng. Cuộc sống này sẽ trôi vụt qua đầy thấm thía tựa như tiếng kêu gọi cầu nguyện của các thầy tu. Nó là sự khai hoa nở nhụy mở màn, một khúc dạo đầu cho màn kịch chính đang chờ đợi chúng ta sau cái chết, khi vở diễn thật sự mới bắt đầu. Mục đích của sự tồn tại trên Trái đất của chúng ta là để xác định xem chúng ta sẽ sống cuộc đời không hồi kết đang chờ ở phía bên kia như thế nào.

Thử tưởng tượng ai đó bảo đảm đanh thép với bạn rằng nếu bạn chịu đựng được một thử thách đau đớn trong vài phút, bạn sẽ được nhận một tỷ đô la đã ở sẵn trong tài khoản ngân hàng và chỉ chờ sự đồng ý của bạn là có thể kích hoạt. Bạn sẽ trả lời thế nào? Bạn có chịu trải qua con đau trong vài phút giây để thắng món tiền khổng lồ đang đợi sau đó? Nhiều khả năng là bạn sẽ chấp nhận một thỏa thuận như vậy.

Đó là kiểu lý lẽ đằng sau thứ bạo lực đặc trưng trong tôn giáo. Nó là kiểu tàn nhẫn của vị bác sĩ phẫu thuật mổ phanh bạn ra không phải để làm hại mà để cứu sống bạn. Một số tín đồ hy sinh mạng sống như những thánh tử vì đạo, với cứu cánh là niềm phúc lạc chờ họ ở phía bên kia cuộc đời. Với những người khác, họ xem việc gây ra nỗi đau và chết chóc trên thân thể bạn bè và người lạ hòng giúp bảo vệ tín ngưỡng của họ trước những cuộc công kích là một nghĩa vụ. Dù bạn thích hay không, đó vẫn là lý lẽ đằng sau các cuộc thánh chiến và các vụ thanh trừng tàn ác, một đặc trưng bất biến trong lịch sử tôn giáo.

Ít ai rành rẽ về chiến tranh tôn giáo cho bằng tín đồ Hồi giáo, những người đã khiêu chiến trước tiên để truyền bá Hồi giáo ở các vùng lân cận rồi tiến sang những nơi tận cùng Trái đất khác. Hàng trăm năm sau khi Muhammad chết, Islam giáo đã kiểm soát Syria ở phía Bắc và Ai Cập ở phía Tây. Từ Ai Cập, họ lan sang Bắc Phi. Theo thời gian, họ cũng chiếm được Palestine và nhiều vùng rộng lớn thuộc Ba Tư. Islam giáo cũng tiến đến cả Ấn Độ và Trung Hoa. Rồi họ chinh phục Tây Ban Nha và phần nào đó chung sống được với cả hoạt động của dân Kitô giáo và Do Thái giáo. Đã có lúc người ta tưởng như Hồi giáo sẽ khuất phục được cả châu Âu của Công giáo Roma trước khi bị đánh bật lại. Nhưng tôi ít quan tâm đến việc thuật lại các cuộc chiến và những lãnh thổ họ đã giành được mà tập trung vào những lý lẽ biện minh cho chiến tranh về mặt thần học mà họ đã đưa ra. Một trong các lý lẽ đó gây tiếng vang lớn trong thế giới ngày nay là *jihad*, nghĩa là "đấu tranh".

Một số tín đồ Hồi giáo còn xem jihad như Cột trụ thứ Sáu của Hồi giáo, một bổn phận không chính thức. Thật ra nỗ lực và quyết tâm thực hiện năm bổn phận chính thức kia tự nó đã được gọi là jihad, vì từ đó có nghĩa là sự đấu tranh hoặc nỗ lực, dù đó là đấu tranh để gìn giữ tín ngưỡng và dựng xây một xã hội công bằng hay đấu tranh để bảo vệ Islam giáo trước kẻ thù. Trải qua bao thế kỷ, mọi người thực hành jihad theo cả hai nghĩa đó, riêng khía cạnh bạo lực thậm chí còn bị người Hồi giáo sử dụng để chống lại nhau. Mối bất đồng căng thẳng giữa các môn đồ trong cùng tôn giáo là chuyện phổ biến trong lịch sử. Cùng với cái chết của Muhammad, bất đồng kiểu đó cũng đã bùng nổ trong chính cộng đồng Islam giáo còn non trẻ. Tìm hiểu quá trình đó sẽ giúp ta hiểu được các tôn

giáo tổ chức hoạt động của họ thế nào và họ thường tranh cãi những chuyện gì.

Vấn đề đặt ra là ai sẽ kế tục Đấng Tiên Tri đã khuất và cần dựa trên nguyên tắc nào để bổ nhiệm vị ấy. Trên thực tế người bạn và người cộng sự trung thành của Muhammad là Abu Bakr đã được bầu chọn làm *calíph* hay người kế vị của Đấng Tiên Tri. Rắc rối bắt đầu khi đến lượt bổ nhiệm vị caliph thứ tư là Ali, người em họ sau là con rể của Muhammad, chồng của Fatima con gái ông. Không phải ai cũng vừa lòng với việc bổ nhiệm Ali và nó tạo ra sự chia rẽ trong cộng đồng Islam còn kéo dài đến tận ngày nay. Có phái muốn đưa Muawiya, em họ của vị caliph thứ ba lên làm người kế vị thứ tư, hơn là chọn Ali vốn là họ hàng với Đấng Tiên Tri. Trong cuộc tranh giành sau đó, Ali bị giết chết và Muawiya đã lên ngôi. Những người ủng hộ Ali lại vận động con trai ông là Husayn đứng ra kế vị, nhưng trong một trận chiến năm 680, Husayn cũng đã bị giết chết.

Mâu thuẫn đó đã dẫn đến sự phân chia phe phái trong Islam giáo mà thuật ngữ chuyên ngành lịch sử tôn giáo gọi đó là *schism*, tức sự ly giáo. Như rất nhiều thuật ngữ hữu dụng khác, từ này bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp có nghĩa là "cắt ra". Như vậy, nhóm ly giáo là một nhóm tự cắt hay tách mình ra khỏi nhóm chính và lập nên một phái, nhánh hay dòng riêng. Đằng sau sự ly khai đó thường là một mối bất đồng tôn giáo nào đó. Một trong những bất hòa thường thấy nhất là việc bổ nhiệm lãnh đạo của tôn giáo đó ra sao. Trong Kitô giáo, những mối hận thù xoay quanh việc chọn ai là người kế vị chân chính của mười hai sứ đồ đã dẫn tới các sự vụ ly giáo trong Giáo hội và còn tiếp diễn đến ngày nay, tương tự như tình hình chia rẽ trong Hồi giáo vậy.

Vết rạn nứt tôn giáo đã tạo ra hai nhánh Hồi giáo có tên là *Sunni* và *Shia*. Tín đồ Sunni đông hơn, còn Shia là nhóm có tư tưởng ly giáo muốn tách mình ra và lập nên giáo phái riêng của họ. Sunni có nghĩa là người giữ lấy Sunna nguyên thủy hay đường lối ban đầu của Đấng Tiên Tri. Shia có nghĩa là đảng phái của Ali, tức là những người tin rằng người kế vị của Muhammad phải là một *imam* hay con cháu trong dòng dõi của ông. Việc hai nhánh chính như vậy giờ đã sinh thêm vô số nhánh ly giáo nhỏ lẻ khác nhắc cho chúng ta nhớ rằng hầu hết các tôn giáo mong manh dễ vỡ ra sao, nhất là khi đụng đến vấn đề ai là thủ lĩnh.

Việc tranh đấu giành quyền lãnh đạo trong các cộng đồng tôn giáo không nhất thiết là minh chứng cho sự yếu ớt của con người luôn muốn khống chế người khác. Nó chỉ đơn giản nêu bật được khía cạnh trần tục của tôn giáo, tuy đáng buồn nhưng không thể tránh khỏi. Mặt khác, một tôn giáo dựa trên sự mặc khải cũng được kỳ vọng là *tôn giáo thiên khải*, nghĩa là đưa ta đến với tâm ý Thượng Đế và cuộc sống nơi Thiên đường. Vậy nên việc khám phá ra sự thúc bách phải phân chia và tách rời cũng tồn tại ở đó quả khiến người ta khó hiểu. Cuộc sống sau cái chết trông cũng giống như cuộc sống trước khi chết. Hãy nhớ rằng Kinh Qur'an cũng nói sẽ cho ta thấy cuộc sống ở bên kia cái chết thông qua cuộc đua tranh trên chính trần gian này. Cả hai viễn cảnh được đề cập ở đây hẳn đều khiến một số người trong chúng ta cảm thấy ngần ngừ, e ngại.

Kinh nói rằng điểm đến cuối cùng của mọi người ở bên kia thế giới đều đã được định sẵn. Các tấm vé đã in ra xong xuôi cả. Thực ra, vé đó đã in sẵn từ trước khi ta ra đời. Đó gọi là thuyết định mệnh, một quan niệm cũng có trong các truyền thống tôn giáo khác, kể cả Kitô giáo. Dù bắt nguồn từ đâu, nó vẫn gây tranh cãi vì sự bất công hiển hiện của học thuyết này. Nhưng trước hết ta hãy nhìn vào nội dung của nó. Hầu hết các tôn giáo coi cuộc đời trên Trái đất như một sự chuẩn bị cho những cái đến sau cái chết. Lý thuyết này cho rằng nếu ta sống tốt và làm theo giáo huấn của tín ngưỡng của ta, như Năm Cột trụ của Hồi giáo chẳng hạn, ta sẽ được Chúa Trời tưởng thưởng và chào đón vào nước Chúa. Tuy nhiên, theo một cách diễn giải thuyết định mệnh thì Chúa Trời đã chấm điểm bài kiểm tra của ta từ trước khi ta ngồi làm bài rồi. Nếu thế tại sao Chúa Trời còn mất công gửi các vị tiên tri đến cảnh báo ta phải thay đổi lề lối và làm việc siêng năng hơn làm gì? Tại sao phải đấu tranh, phải hy sinh trong *jihad*, nếu số phận ta đã được định đoạt hết? Điều này đưa ta trở lại với người bạn cũ đã ví von ở các phần trước, nhà văn quyền năng đang tùy tiện viết ra số phận của các nhân vật, cho những người này niềm vui và thành công còn kẻ khác thì chịu khổ đau và thất bại.

Đây là nội dung mặc khải cho Muhammad được kể trong Kinh Qur'an: “Chúng ta đã cho chúng đeo gông vào cổ chạm đến tận cằm... chúng ta đã đặt thanh chắn phía trước chúng và phía sau chúng cũng có thanh chắn... Cũng như nhau thôi, dù ngươi cảnh báo chúng rồi hay chưa cảnh báo,

chúng cũng không tin". Để nói rõ rằng mọi sự đã được an bài từ trước, nhiều bản kinh thiêng khác trong Hồi giáo khẳng định lại nội dung thuyết định mệnh này.

Bên cạnh Kinh Qur'an, Hồi giáo còn có một tập hợp tư liệu khác gọi chung là *Sunnah* hay Đường lối. Nếu Kinh Qur'an là những gì Muhammad nghe được từ thiên thần Gabriel, Sunnah là những gì bạn bè thân cận và người nhà của Muhammad nghe được trực tiếp từ ông, bao gồm các *hadith* hay các tường thuật những lời dạy và bài nói của ông. Chính từ một trong số các hadith mà ta có được một mô tả dứt khoát về định mệnh như sau: "Không có ai trong các ngươi, không có một linh hồn nào từng sinh ra, mà lại không có chỗ định sẵn trên Thiên đường hoặc dưới Địa ngục; hay nói cách khác, số phận hạnh phúc hay bất hạnh của kẻ đó đã được sắp đặt hết rồi". Thật đáng kinh ngạc! Làm sao một tuyên bố như thế có thể gắn với những danh xưng đẹp đẽ của Đấng Tối cao như Đấng Lòng Lành, Đấng Nhân Ái Bậc Nhất, Đấng Thứ Tha luôn sẵn sàng xá tội?

Những điều đó quả không hòa hợp cho lắm, vì thế nên từ khi được viết ra thành bản văn vào thế kỷ 7, giáo lý trên đã luôn gây tranh luận trong giới học giả Hồi giáo. Các học giả ấy tuyên bố rằng nếu Chúa công bằng thì thuyết định mệnh đã đi ngược lại với bản chất của Ngài. Lý lẽ đằng sau những nỗ lực thực hành tôn giáo, như việc tuân thủ Năm Cột trụ của Hồi giáo, cho thấy con người sở hữu ý chí tự do. Tại sao Allah gửi các vị tiên tri đến thế gian nếu con người vốn không được tự do lắng nghe, hối lỗi và đi theo con đường cứu rỗi? Cứ thế, các cuộc tranh luận tiếp diễn.

Sự tranh cãi đó nhắc nhở ta rằng việc luận giải Kinh Qur'an không được thẳng thắn như cái vẻ ban đầu của nó. Điều này chỉ ra một sự phiền toái nữa với những người đang nghiên cứu về tôn giáo. Mọi tôn giáo thường sẽ có một nhóm gọi là *literalist* (trực dịch nhân) xem xét các bản kinh sách như Kinh Qur'an chỉ trên bề mặt và hiểu chúng theo nghĩa đen; song song đó là nhóm các học giả tôn giáo thường hiểu biết nhiều hơn ngoài chuyện chữ nghĩa và do đó thường diễn giải kinh sách theo kiểu tinh tế hơn. Những điều dân trực dịch ngay lập tức xem là sự thật thì các học giả thường sẽ coi đó là một ẩn dụ. Lịch sử kinh sách tôn giáo là một câu chuyện dài kỳ của các cuộc tranh cãi giữa những trường phái đối địch. Thường những chuyện đó không quan trọng lắm vì vấn đề họ tranh luận

không đụng chạm đến đời sống của chúng ta. Đôi khi nó lại cực kỳ quan trọng vì nó có thể là nguồn gốc gây ra sợ hãi và lo lắng khủng khiếp cho đời sống dân thường. Nếu thuyết định mệnh nghe có vẻ đáng sợ thì thật ra, nó còn chưa là gì so với một thuyết tương đồng nói về sự tồn tại của Thiên đường và Địa ngục.

Nhiều sura trong Kinh Qur'an đề cập đến hai nơi đó và tôi sẽ dẫn ra ví dụ nổi tiếng nhất. Trong Sura 56 có tựa đề "Vào Ngày Phán xử", Thiên đường được mô tả như một Vườn Lạc Thú dường như được thiết kế riêng cho các thú vui đặc trưng của nam giới. Nơi đó có rượu vang chảy tràn như suối không bao giờ gây say xỉn hay chếnh choáng vì hơi men. Nơi đó có sẵn những cô gái trẻ đẹp, mắt tròn long lanh cho những người mới đến hưởng phần sung sướng để bù lại nỗi khó nhọc họ đã phải chịu trên trần thế. Cuốn hút hơn cả là Thiên đường không có các cuộc trò chuyện không đâu mà chỉ có câu nói "Hòa bình, Hòa bình!" Đó là những gì chờ đợi những người mà Kinh Qur'an gọi là "Các bạn đường Cánh Hữu". Còn ai thuộc "Các bạn đường Cánh Tả" thì gặp một trường hợp rất khác, đó là Địa ngục với "các con gió bỏng rát và dòng nước sôi sục bên cạnh hình bóng của ngọn lửa bốc cháy..."

Thiên đường và Địa ngục có thể được hiểu là các ẩn dụ, một cách để nói về phần thưởng dành cho người đức hạnh và hình phạt cho kẻ xấu ác. Cũng có thể hiểu đó là sự thật theo đúng nghĩa đen. Nếu Địa ngục tồn tại, điều đó có nghĩa là Đức Chúa đã giao phó một số con dân của ngài vào một chuỗi khổ đau vô cùng tận. Chúng ta đã thấy Địa ngục xuất hiện trong các tôn giáo khác, vì thế ta tạm khép lại Kinh Qur'an ở đây. Trong chương kế tiếp, ta sẽ cùng suy ngẫm về một phát kiến tăm tối nhất của nhân loại và ghé thăm vùng gồm toàn dầu sôi và lửa bỏng: Địa ngục.

CHƯƠNG 25: ĐỊA NGỤC



Địa ngục là gì? Đó là nơi thống khổ đời đời mà những kẻ tội lỗi chưa ăn năn sám hối sẽ đến đó sau khi chết. Theo nghĩa đầy đủ trong Kitô giáo và Hồi giáo thì Địa ngục là nơi không có lối thoát. Nếu bạn đã vào đó thì sẽ ở đó mãi mãi. Nó là như vậy.

Vậy Địa ngục nằm nơi đâu? Nó được tạo ra trong tâm trí con người. Hay nói chính xác là trong phần tâm thức đã tạo ra các thế giới tôn giáo khác nhau. Để hiểu được nơi đó, ta cần nhớ lại trí tưởng tượng về tôn giáo vận hành thế nào. Sự vận hành đó có hai tầng mức. Một là tầng tư duy hay suy tưởng. Con người không thể dừng nghĩ ngợi về cuộc sống và tự hỏi đời có ý nghĩa gì. Lúc khởi nguyên của lịch sử loài người thì họ suy tưởng về việc cái gì xảy đến với người đã chết. Rồi họ đoán là có sự tồn tại của kiếp sau. Họ cũng băn khoăn về sự bất bình đẳng tồi tệ giữa người với người và xác quyết rằng vì hiếm khi tình trạng đó được giải quyết trong đời này nên nếu có công lý trong vũ trụ thì ắt hẳn các thứ bất công sẽ được dàn xếp trong kiếp sau. Dĩ nhiên, loài người khi xác quyết như thế cũng chẳng có thông tin thật sự nào về cuộc sống sau khi chết đó cả. Đó là một suy đoán hoặc có thể chỉ là sự mơ tưởng. Tuy nhiên điều đó vẫn đến một cách tự nhiên từ những lúc trầm ngâm hồi nhớ của đầu óc con người. Vì thế, các nhà thần học gọi đó là tôn giáo tự nhiên.

Kế đó là tầng tiếp nhận. Đó là mức tâm trí người thấy được khải tượng và nghe được những lời phán. Và nó tuyên bố đã nhận được thông tin trực tiếp về kiếp sau. Thế nên bộ phận thần học này được xem như là tôn giáo thiên khải. Trong khi tôn giáo tự nhiên băn khoăn cái gì nằm sau

bức màn của cái chết, tôn giáo thiên khải tuyên bố rằng đã thấy được cái đó. Điều thú vị nằm ở chỗ dù các câu hỏi được đặt ra là giống nhau ở mọi nơi, câu trả lời lại khác nhau tùy theo từng vùng miền. Khác biệt lớn nhất là giữa Hindu giáo với Kitô giáo và Hồi giáo.

Với các nhà hiền triết người Ấn, linh hồn sẽ không đi vào một trạng thái vĩnh cửu nào sau cái chết cả. Nó sẽ được tái sinh vào một kiếp khác mà địa vị của kiếp sau đó phụ thuộc vào lượng công đức mà linh hồn đã gia tăng hay tiêu giảm trong kiếp vừa kết thúc. Cũng có các cõi địa ngục và các tầng trời trong truyền thống Hindu giáo nhưng chúng giống các trạm quá cảnh hơn là những điểm đến cuối cùng. Có thể linh hồn sẽ phải qua hàng triệu kiếp rồi mới thoát khỏi hệ thống ấy, tuy nhiên người ta luôn hy vọng rằng cuối cùng tất cả mọi người sẽ thoát ra được. Mục đích tối hậu là tan biến vào cõi Niết bàn.

Với những người sống xa hơn về phía tây, viễn cảnh của họ không dựa trên hy vọng về sự tan biến cuối cùng, thoát ra khỏi bánh xe luân hồi tái sinh, mà vào các phiên bản khác nhau của sự sống tiếp nối sau cái chết. Nguồn gốc của từ địa ngục trong tiếng Anh (*hell*) sẽ giúp ta có chút manh mối về ý nghĩa của địa ngục. Trong tiếng Anh cổ, *hell* là từ chỉ thế giới âm phủ, nơi lưu lại của linh hồn đã lìa khỏi xác. Trong Kinh Thánh Cựu Ước, nơi đó được gọi là *sheol*; tuy nhiên, đó không phải là một chỗ đáng sợ mà chỉ buồn thảm. Giống như ngày nay ta hay nói: "buồn chết đi được". Tương tự những người bệnh nặng nhưng không bao giờ bình phục hoàn toàn, người chết trong cõi âm phủ đó cứ đi lại vơ vẩn như những hồn ma, đợi chờ thứ không bao giờ xuất hiện.

Tuy vậy, mọi thứ chẳng bao giờ đứng yên một chỗ trong lịch sử tôn giáo và ngay cả kiếp sau cũng đổi thay. Trong thời kỳ dân Do Thái cổ chịu cảnh lưu đày ở Babylon, các quan niệm của người Ba Tư đã len lỏi vào Do Thái giáo. Một trong số đó nói rằng sau khi chết, các linh hồn sẽ không vĩnh viễn ở lại một nơi dưỡng bệnh u ám gọi là âm phủ. Họ hoặc sẽ được vào Thiên đường đầy phúc lạc hoặc sẽ bị kết án chịu đọa đày ở Địa ngục. Phiên bản kiếp sau đó chưa bao giờ được chấp nhận hoàn toàn trong Do Thái giáo nhưng thế kỷ 1 SCN đã có những người ủng hộ tư tưởng đó, trong đó có Giê xu. Dù ông không nói nhiều về nó, có vẻ như ông xem sự

tồn tại của Địa ngục như một điều đương nhiên. Và từ ông dùng cho cõi ấy còn khiến nó mang một màu sắc mới, kinh khiếp.

Giê xu nói rằng những kẻ ghét bỏ và làm hại trẻ con sẽ bị ném vào *Gehenna* "trong lửa cháy không bao giờ tắt". Theo các ghi chép Do Thái cổ, Gehenna là nơi các tội nhân sẽ bị trừng phạt sau Ngày Phán xử. Một nguồn tư liệu sau này bảo rằng đó vốn là tên một bãi rác ở thành Jerusalem, nơi rác rưởi bị đốt và cháy âm ỉ hoài vì người ta liên tục ném rác vào đó. Ta không cách nào biết được ẩn ý của Giê xu khi dùng hình ảnh đó để ẩn dụ cho sự trừng phạt không dứt, nhưng một lò nung luôn bốc lửa đã trở thành một trang bị tiêu chuẩn của Địa ngục. Cho đến trước khi Kinh Qur'an được viết ra sáu thế kỷ sau đó, những ai bị lãnh hình phạt đời đời đã nghe thấy cái lò nung sáng lửa ấy phả làn hơi của nó khi từ từ tiến gần họ. Rồi khi họ bị quăng vào đống lửa ấy, Người Gác Cửa sẽ hỏi họ: "Ngươi không gặp Vị Cảnh Báo nào sao?"

Kinh Qur'an mô tả chi tiết về Địa ngục hơn hẳn kinh sách Kitô giáo. Và nó có dụng ý rõ ràng khi tả cõi ấy sinh động đến vậy. Thông điệp của nó là nếu ai phớt lờ các lời cảnh báo của Vị Tiên Tri thì họ không những bị lôi vào lửa Địa ngục mà còn chịu thêm nhục hình rót nước sôi lên đầu. Trước khi các Vị Tiên Tri xuất hiện thì các vị cai quản Hỏa Ngục quả thực đã tổ chức và vận hành hệ thống hiệu quả một cách đáng sợ. Khiến người ta sợ hãi để lôi kéo họ đến với tôn giáo luôn là một chiến thuật hữu hiệu. Trong cuộc đối kháng với Hồi giáo, điểm bất lợi của Kitô giáo là nội dung Kinh Tân Ước của họ còn xa mới đáng sợ bằng Kinh Qur'an. Thế nên Kitô giáo quyết định vực dậy tình hình: Có thể thánh kinh của Giáo hội không đọ nổi với Kinh Qur'an về khoản gây khiếp sợ, nhưng họ vẫn còn một vũ khí nữa trong kho mà người Hồi giáo không có.

Khác với bên Hồi giáo, Giáo hội Công giáo chưa bao giờ quá bận tâm đến Điều răn thứ Hai là cấm không được dùng ảnh tượng. Họ tin rằng nghệ thuật trong mọi dạng thức của nó đều có thể được sử dụng để ca ngợi Chúa và truyền đi thông điệp của Kitô giáo đến mọi người. Trong lịch sử thế giới từ trước đến nay, có thể nói Giáo hội Công giáo là một nhà bảo trợ vĩ đại nhất cho các nghệ sĩ. Họ dùng âm nhạc và kiến trúc để tôn vinh và tuyên bố tín ngưỡng của mình. Nhưng trong tất cả các loại hình nghệ thuật, họ thích nhất việc tạo ra hình ảnh. Trong khi tín hữu Hồi giáo chỉ có thể tả

về Địa ngục bằng ngôn từ, tín hữu Kitô còn vẽ ra được. Ai cũng biết một hình ảnh thường đáng giá bằng ngàn lời nói, thế nên để đảm bảo thông điệp về Địa ngục vang đi to rõ nhất có thể, họ cho vẽ tranh về nó trên tường nhà thờ với các chi tiết ghê tởm trong đó. Sau đây là một ví dụ.

Một nhà thờ thế kỷ 15 ở thành phố Salisbury nước Anh được đặt tên theo Thomas Becket, vốn là Tổng giám mục Canterbury bị ám sát trong nhà thờ chính tòa do ông phụ trách vào ngày 29 tháng Mười hai năm 1170 theo lệnh của vua Henry II. Nhà thờ lấy tên ông ở Salisbury là một tòa nhà cổ kính, thanh nhã với ánh sáng chiếu rọi dễ chịu. Tuy nhiên, nếu bạn men theo lối đi chính giữa thánh đường thì lờ mờ nhìn xuống từ những mảng tường trên mái vòm đó là một bức tranh thời Trung cổ về "sự tận thế". Từ "tận thế", hay tiếng Anh là *doom*, trong tiếng Anh cổ nghĩa là Ngày phán xét hay Doomsday, khi người chết nằm dưới mồ được gọi dậy để nghe lời tuyên án của Chúa Trời dành cho cuộc đời họ. Các bức tranh về ngày phán xử cuối cùng và cảnh tận thế đó được sáng tác ra để khiến mọi người khiếp sợ và bức ở nhà thờ kể trên hẳn đã làm được việc ấy cực kỳ hiệu quả.

Bức tranh được vẽ vào năm 1475 cho thấy Đấng Kitô đang ngồi ở ngai phán xử. Bên phải ngài là những người đức hạnh đang được dẫn lên Thiên đường, nơi có các thiên thần đang chào đón họ. Còn bên trái ngài là các tội nhân đang bị dẫn xuống Địa ngục, nơi yêu ma lôi họ vào miệng một con rồng bốc lửa ngùn ngụt. Những ai nhìn bức tranh ấy lần đầu sẽ hiểu nó theo đúng nghĩa đen. Vũ trụ họ đang sống tựa như một cái bánh kem ba tầng, Thiên đường là tầng bánh trên cùng, Trái đất ở giữa còn Địa ngục là tầng dưới cùng. Khi chết đi, bạn "lên" Thiên đường hoặc "xuống" Địa ngục, nơi được cho là nằm ở tâm của chính Trái đất này. Khi các núi lửa phun trào dung nham nóng bỏng, người ta tin rằng đó là "Địa ngục vừa mở miệng" để cho các kẻ đắc tội nếm mùi những gì đang chờ đợi họ dưới lòng đất kia.

Kitô giáo không chỉ vẽ Địa ngục trên tường nhà thờ, các thầy truyền giáo còn dùng trí tưởng tượng của họ để mô tả các nỗi kinh hãi nơi đó trong những bài giảng. Trong cuốn tiểu thuyết tự thuật của mình, *A Portrait of the Artist as a Young Man* (tạm dịch: Chân dung chàng nghệ sĩ trẻ), nhà văn người Ireland James Joyce thuật lại một bài thuyết giáo mình từng

nghe hồi nhỏ, vị giáo sĩ khi ấy bảo với các thiếu niên là chất lưu huỳnh cháy dưới Địa ngục là một thứ được tạo ra để cháy mãi mãi, như lửa Gehenna vậy. Giáo sĩ hùng hồn nói rằng ngọn lửa trần thế phá hủy những cái nó chạm đến, lửa ấy càng nóng thì thời gian cháy càng ngắn. Thế nhưng lửa dưới Địa ngục duy trì sức nóng với những kẻ bị đốt cháy như thế nên nỗi đau đớn của họ *không bao giờ dứt*!

Dù bạn có tin hay không thì riêng việc nghĩ đến kiểu đau đớn vô cùng tận đó ở Địa ngục cũng khiến bạn ớn lạnh. Làm sao có thể suy tưởng ra một ý niệm như thế! Loài người đã gây bao điều tồi tệ cho nhau qua hàng thế kỷ nay, nhưng ngay cả các kiểu hình phạt dữ tợn nhất vẫn phải kết thúc vào một lúc nào đó, dù chỉ khi tội nhân đã chết. Sự sáng tạo độc địa của Địa ngục nằm ở chỗ nỗi đau tại đó chẳng bao giờ hết được. Các tù nhân của nó phải vĩnh viễn ở hiện tại mà không có cái gì ở tương lai để trông ngóng. Trong bức họa ngày tận thế ở Salibury, họa sĩ còn đính kèm hàng một cuộn giấy có dòng chữ Latinh: *Nulla in redemptio*, tức "không có sự cứu chuộc nào". Một thế kỷ trước khi người họa sĩ vô danh vẽ dòng chữ ấy trên tường nhà thờ Thánh Thomas ở Salisbury, nhà thơ người Ý Dante đã viết một bài thơ nổi tiếng về nơi ông gọi là *Inferno* hay *Hỏa ngục*. Và trên cánh cổng dẫn vào Địa ngục đó, ông tả là có khắc lời cảnh báo: "từ bỏ mọi hy vọng đi hỡi tất cả ai đã qua đây".

Vẫn là thông điệp ấy. Địa ngục là nơi không hồi kết và không hy vọng, viễn cảnh tăm tối nhất mà một con người có thể đối mặt. Cũng cần lưu ý là Thánh Thomas Aquinas, nhà thần học vĩ đại nhất của lịch sử Giáo hội Công giáo và cũng là một con người từ ái, từng nói rằng Thiên đường còn có một điểm thu hút nữa là một ban công tiện lợi để các cư dân ở đó có thể nhìn xuống cảnh đày ải của những kẻ bị nguyền rủa bên dưới. "Để niềm phúc lạc của các vị thánh có thể thêm phần vui sướng... chỗ đó là để họ được chứng kiến trọn vẹn nhục hình dành cho kẻ đáng ghê tởm". Vậy là Địa ngục thì đớn đau quằn quại cho kẻ bị nguyền rủa nhưng là phước lành với những ai đã được cứu chuộc.

Cho đến lúc này thì mọi thứ thật kinh hoàng. Tuy nhiên, các tôn giáo cũng rất giỏi nhận diện và điều chỉnh những giáo lý khắc nghiệt. Ta đã thấy các học giả Hồi giáo bày tỏ quan điểm rằng thuyết định mệnh trong Kinh Qur'an không tương thích với lòng nhân từ của Allah. Việc tương tự cũng

xảy ra với quan niệm về Địa ngục của Giáo hội Công giáo. Lẽ nào không có một đường trung dung cho những người không đủ tốt để vào Thiên đường nhưng cũng không xấu đến mức bị ném vào Địa ngục? Chẳng phải sẽ rất tuyệt nếu ta có thể lập ra một trung tâm giáo dưỡng để những kẻ đắc tội được tích cực rèn luyện chuẩn bị cho việc thi lại kỳ thi vào nước Chúa?

Nhu cầu đó đã được nhận diện và vào thế kỷ 12, một nơi như thế được chính thức thiết lập với cái tên Luyện Ngục. Sự khác nhau giữa Địa ngục và Luyện Ngục là một thứ không có lối thoát, một thứ thì có. Thánh Thomas Aquinas là bậc thầy am hiểu cách vận hành của nơi đó. Ngài giải thích rằng nếu một người chết đi trước khi chịu hình phạt cho những tội trạng của mình, người đó có cơ hội thứ hai trong cõi Luyện Ngục. Nơi đó tuyệt vời ở chỗ nó chứa đựng hy vọng. Chắc chắn, nó cũng có sự đau đớn, tuy nhiên những ai từng chịu khổ ải ở đó đều biết rằng nỗi đau sẽ không kéo dài mãi và sau hạn kỳ đó, cánh cửa Thiên đường sẽ mở ra với họ.

Lập ra cõi Luyện Ngục là một việc làm on huệ giúp cho cái chết bớt đi phần đáng sợ. Tuy thế, Giáo hội vẫn có một cách phá hỏng chính những sự tử tế của họ. Giáo hội biến Luyện Ngục thành một thủ đoạn làm tiền thái quá đến mức khiến cả hệ thống Giáo hội Công giáo như bị xé toang. Trong chương sau, ta sẽ bắt đầu tìm hiểu xem chuyện đó diễn ra như thế nào.

CHƯƠNG 26: ĐẠI DIỆN CỦA ĐỨC KITÔ



Ngàn năm sau thời Kitô giáo được hoàng đế Constantine công nhận là quốc giáo của Đế quốc La Mã vào thế kỷ 4, Giáo hội đã phát triển từ một giáo phái bị bức hại đang chờ Giê xu tái lâm thành thiết chế lớn mạnh nhất địa cầu. Với quyền lực to lớn cả về mặt thế tục và tôn giáo, họ tuyên bố là sẽ liên hiệp Thiên đường và Hạ giới thành một khối liền mạch thống nhất. Một thiết chế tráng lệ, rực rỡ cả về đức hạnh cũng như đồi bại, đã ngạo nghễ đứng trên thế giới, sai khiến các đạo quân và buộc các quốc vương phải nhún nhường. Dù cách xa tít tắp với Vị Tiên Tri đã chịu đóng đinh mà nó tuyên bố đi theo, Chúa Giê xu vẫn ở hậu cảnh như một sự hiện diện đầy bất an với sức ảnh hưởng chưa bao giờ ngưng tắt.

Vào giai đoạn đỉnh cao ở thế kỷ 13 và mười bốn, Giáo hội đã học được một bài học quan trọng nhất mà bất cứ tôn giáo nào cũng phải thuần thục nếu muốn sống sót trong dòng xoáy lịch sử. Như ta đã thấy, từ trong bản chất, các tôn giáo đã rất dễ bị chia rẽ. Không phải mất nhiều công sức để khiến một tôn giáo bị đảo lộn. Cái chết của một người đã có thể làm được chuyện đó. Hay việc tranh cãi xoay quanh một nguyên âm trong một từ chẳng hạn. Giáo hội Công giáo vì thế đã quyết định cách tốt nhất để tránh những rạn nứt đó là tập trung quyền lực vào một cá nhân duy nhất và dựng nên các cấu trúc xung quanh người này để giữ vững quyền thế.

Họ đạt được điều này bằng cách tạo ra một hệ thống cấp bậc tinh tế gồm các linh mục điều hành những cấp thấp hơn trong thiết chế khổng lồ của mình. Các vị linh mục Công giáo không được phép kết hôn và tạo dựng quan hệ kiểu thân bằng cố hữu có thể cạnh tranh với chức phận tâm linh

của họ. Giáo hội chính là gia đình họ. Để đổi lại cho sự hy sinh cá nhân đó, họ có được thanh thế rộng khắp và một địa vị thiêng liêng, đặc biệt; điều này được tuyên trao thông qua một cơ chế gọi là kế vị tông đổ. Giống các *imam* trong giáo phái Shia của Hồi giáo, giới tu sĩ Công giáo không nhận thẩm quyền từ một người bình thường mà từ một mạch nguồn thần thánh. Cụ thể cơ chế đó là như sau.

Chúa Giê xu đã sai phái mười hai vị tông đồ giúp ngài thực hiện sứ mệnh. Và Chúa đã phong chức để ủy thác công việc cho các vị ấy bằng cách đặt tay lên đầu họ. Cũng bằng cách đặt tay như vậy, các thánh tông đồ trao thẩm quyền cho những vị kế tiếp. Giáo hội Công giáo tuyên bố rằng chuỗi kế nhiệm bằng cách đặt tay lên đầu này chưa bao giờ bị đứt gãy. Đó là một đường dây liên kết vĩ đại chạy liền mạch xuyên suốt lịch sử. Phá vỡ dòng kế tục đó hoặc chuyển sang một tổ chức cung ứng khác là bạn sẽ đánh mất sự ủy quyền từ Chúa Giê xu. Các giám mục, linh mục và phó tế Công giáo được truyền chức như vậy đã trở thành một tầng lớp đặc biệt, tách biệt với người thường. Làm hại hay xúc phạm linh mục là một loại tội riêng, gọi là tội phạm thánh, một tội ác chống lại Thiên Chúa và có hình phạt tương ứng.

Việc lập ra tầng lớp tinh hoa đó cũng có tầm quan trọng tương đương việc thống nhất Giáo hội Công giáo và cái mấu chốt trong hệ thống đó là làm thê nào tập trung quyền lực tuyệt đối vào chỉ một nhân vật duy nhất: Giám mục Rôma. Khi quá trình đó hoàn tất thì Giám mục Rôma trở thành người quyền lực nhất trên địa cầu. Lời nói của ngài có uy quyền không chỉ với đời sống dương thế mà còn với cuộc sống sau sự chết. Ngài có thể bỏ tù bạn trong đời này hoặc cấm bạn vào nước Chúa dễ dàng như nhau. Khi lên đến tột đỉnh thì quyền lực của Giám mục Rôma là vô cùng rộng lớn, tuy cũng phải mất vài thế kỷ mới đạt đến cực điểm ấy. Để hiểu chuyện đã xảy ra như thế nào, ta cần quay lại với hoàng đế Constantine vào thế kỷ.

Sẽ là sai lầm nếu mặc định rằng Rôma luôn là trung tâm điều hành của Đế chế La Mã. Nó đã là như thế cho đến năm 330, khi Constantine quyết định thành lập các cơ quan của đế chế ở đầu phía đông lãnh thổ của đế chế. Ông cho xây một thành phố hoành tráng đặt theo tên mình là Constantinople, ngày nay là thủ đô Istanbul của Thổ Nhĩ Kỳ. Việc lập nên thành phố này đã tạo tiền đề cho một số đổi thay. Constantinople trở thành

thành phố quan trọng nhất của đế chế và một phần lớn sự vĩ đại của nó gắn liền với các giám mục sở tại. Giám mục của những thành phố như Rôma và Constantinople là những nhân vật đầy uy thế và có thẩm quyền cao hơn các giám mục của những chốn ít quan trọng.

Tại các thành phố thuộc miền Đông Đế chế, các giám mục đứng đầu tự gọi mình là các thượng phụ, từ tiếng Anh patriarch có gốc từ tiếng Hy Lạp nghĩa là "người cha". Ở phía Tây, họ tự xưng là pope, tức Thánh cha (hay Giáo hoàng), gốc từ tiếng Latinh cũng nghĩa là "người cha". Đằng sau các khác biệt về từ ngữ, những bất đồng sâu xa khác cũng dần xuất hiện. Trên lý thuyết, họ vẫn thuộc một Giáo hội nhưng đang bắt đầu phân tách. Như nhiều cuộc cãi cọ khác trong lịch sử, sự chia tách xoay quanh chủ đề ai sẽ lên nắm quyền. Đức Giê xu từng khiển trách các tông đồ vì họ đã tranh cãi việc ai trong số họ sẽ là vĩ đại nhất khi vương quốc của Chúa thành hiện thực trên Trái đất. Một mâu thuẫn tương tự phát sinh giữa Giám mục Constantinople và Giám mục Rôma: Ai vĩ đại hơn? Thượng phụ miền Đông hay Thánh cha miền Tây? Khi đó thì không có Đức Giê xu để giúp phân xử.

Trong thực tế, quyền lực tinh thần đang chảy về thành Rôma. Việc hoàng đế không còn có mặt ở Rôma nữa nghĩa là giáo hoàng trở thành người có thẩm quyền vô địch tại trung tâm cũ này; trong khi đó, ở Constantinople, vị thượng phụ luôn ở trong cái bóng và sự kiểm soát của hoàng đế. Vào năm 1054, sự ganh đua ngấm ngầm giữa hai bên đã bùng phát thành một sự kiện gọi là cuộc Đại Ly giáo. Hai phiên bản Kitô giáo riêng biệt đã ra đời: Giáo hội Chính thống giáo ở phương Đông và Giáo hội Công giáo ở phía Tây với giáo hoàng của họ đóng ở thành Rôma. Sự phân chia đó tiếp diễn đến ngày nay, mỗi bên có phong cách và văn hóa riêng. Tu sĩ Chính thống giáo thường để râu, còn tu sĩ Công giáo thường là không. Các linh mục bên Chính thống giáo có khi vẫn kết hôn, bên linh mục Công giáo thì thường không lập gia đình. Ẩn sau các khác biệt bề nổi đó là một sự tranh cãi gay gắt về nguồn gốc hình thành quyền uy tối thượng mà Đức Giáo hoàng Rôma đã chiếm giữ.

Nhìn bề ngoài thì đó chỉ là chuyện thâu tóm quyền lực thông thường. Nói cho cùng, quyền lực là thứ thuốc gây nghiện nhất và con người sẽ làm mọi thứ để đạt được và nắm giữ nó. Nhưng các phe trong các cuộc tranh

giành quyền lực tôn giáo lúc nào cũng cẩn thận che đậy tham vọng của họ dưới các bức màn thần thánh. Họ chẳng bao giờ nhận đó là chuyện chính trị giữa loài người với nhau, mà đó luôn là vâng mệnh Đức Chúa. Ta đã thấy điều đó trong cuộc tranh chấp giữa phái Shia và phái Sunni của Hồi giáo. Người Shia ngụy trang tham vọng quyền lực của họ trong một giả thuyết tâm linh liên quan đến sự nối dõi Đấng Tiên Tri. Giáo hoàng Rôma cũng có con át chủ bài tương tự trong tay khi sự tuyên xưng địa vị cao trọng nhất của ngài không chỉ bởi Rôma vốn dĩ là thành phố quan trọng nhất của Đế chế. Hơn thế nữa: chính Đức Kitô đã hoạch định nó là như thế! Các lý lẽ lập luận cụ thể như sau.

Khi Đức Giê xu kêu gọi muôi hai sứ đồ, ngài đã chọn Peter (hay là Phêrô) là người lãnh đạo nhóm. Và để đảm bảo các sứ đồ kia không nghi ngại gì về địa vị của Peter, Chúa còn đặt thêm một danh xung cho ông ấy. Tên thật của Peter, cái tên Do Thái, là Simon; nhưng Giê xu gọi ông là Tảng Đá của ngài, tương ứng với Petros trong tiếng Hy Lạp hay Petra trong tiếng Latinh, nghĩa là "đá". Giê xu tuyên bố: "Con từng được gọi là Simon, nhưng từ giờ trở đi con sẽ có tên là Simon Peter, Simon Tảng Đá. Dựa trên con, tảng đá của ta, ta sẽ xây dựng giáo hội của mình". Chuyện vẫn chua dừng lại ở đó.

Bạn còn nhớ nơi Peter qua đời không? Đó là ở thành Rôma trong giai đoạn bức hại dân Kitô hữu đầu tiên, vào năm 65 CN. Vì Peter ở thành Rôma lúc bị hành hình nên ông chắc hẳn là vị Giám mục Rôma đầu tiên. Vì ông là tông đồ trưởng của nhóm các tông đồ nên bạn có thể lý luận rằng những vị kế tục ông làm Giám mục Rôma được thừa hưởng chức vị của ông. Do đó Đức Giám mục Rôma, người kế vị Peter, phải là thủ lĩnh của mọi giám mục khác, là vị đại diện của Đức Kitô trên trần thế. Giáo hội phương Đông không chịu như thế. Họ cho rằng nói ông Peter là Giám mục Rôma đầu tiên là một sự phóng đại vì vào thời ấy, các tín đồ đâu có mong đợi họ sẽ ở thế gian này lâu dài. Họ được bảo là Giê xu Kitô sẽ sớm tái lâm. Sao họ phải bận lòng dựng nên một thể chế nếu biết nó sẽ sớm tan biến như mọi thứ khác vào ngày tận thế?

Lịch sử đứng về phía Giáo hội phương Đông trong cuộc tranh luận này. Cách tổ chức Giáo hội quả thật là nhờ công của Constantine hơn là Giê xu Kitô. Thế nên họ đã không chấp nhận thẩm quyền của Giáo hoàng và

rời bỏ hệ thống, dẫn đến việc Giáo hoàng Rôma thành người đứng đầu Giáo hội phương Tây. Tuy vậy, ông ấy vẫn chưa hoàn thành quá trình tích lũy quyền lực của mình. Để hiểu các diễn biến tiếp theo, ta cần quay lại với những linh hồn đang lê bước qua cõi Luyện Ngục.

Cần nhớ rằng: theo quan niệm tôn giáo khi đó, đời này chỉ là bước chuẩn bị cho một cuộc đời vĩnh cửu sắp đến. Cuộc sống đời đời đó ra sao là tùy thuộc vào cách hành xử của bạn trên thế gian. Tội lỗi sẽ đưa bạn vào Địa ngục, hoặc may ra là Luyện Ngục. Chính vì thế, việc được tha tội trước khi chết là rất quan trọng. Một số người cố kéo dài cuộc chơi, trì hoãn việc được nhận lễ thanh tẩy và rửa tội của mình cho đến lúc hấp hối. Điều đó có nghĩa là họ có thể vui thú nhiều nhất có thể ở đây mà vẫn đảm bảo được một chỗ tương đối dễ chịu cho cuộc đời sắp đến. Đó cũng chính là cách hoàng đế Constantine đã làm. Ông để đến trước khi chết mới nhận phép thanh tẩy. Ông ta lần lữa khá lâu nhưng rồi cũng kịp hoàn tất.

Bạn chỉ mất một giây để nhận ra rằng nếu có khả năng tha thứ tội lỗi cho con người và đảm bảo cho họ một chỗ trên Thiên đường, bạn đang có một thứ quyền lực to lớn đến thế nào. Đức Giáo hoàng tin mình có thẩm quyền thực hiện việc ấy. Chúa Giê xu đã trao quyền cho Peter và giờ đây ông là người kế vị Peter. Vào thế kỷ 12, các giáo hoàng bắt đầu sử dụng quyền lực đó theo hướng khiến cho tảng đá hội thánh Công giáo cuối cùng phải nứt vỡ. Và đó là lỗi của Hồi giáo.

Nhìn lại lịch sử Islam giáo, ta sẽ nhận thấy ngay sự lan truyền nhanh chóng của họ ở các vùng phía Nam và Đông Đế chế La Mã sau khi Đấng Tiên Tri qua đời. Một trong những nơi họ chiếm lĩnh được là Palestine, đồng nghĩa với việc thánh địa Jerusalem thiêng liêng của tín đồ Do Thái và Kitô roi vào tay người Hồi giáo. Dĩ nhiên, tín đồ Hồi giáo cũng xem Jerusalem là nơi đáng tôn kính, là đất thánh của họ. Chẳng phải Đấng Tiên Tri đã được thánh định kế vị các vị Abraham, Moses và Giê xu đó thôi?

Nhưng Giáo hoàng không thấy vậy. Với ngài, việc Hồi giáo chiếm cứ thánh địa của Kitô giáo là một sự sỉ nhục, vậy nên ngài quyết định sẽ giành lại nó. Một chiến dịch đã được tiến hành để kêu gọi binh lính theo Kitô từ châu Âu hành quân sang Jerusalem lấy lại thánh địa cho Giáo hội Công giáo. Những ai đáp lại lời kêu gọi và ra trận được gọi là lính Thập tự, nghĩa

là bị đánh dấu thập. Giống Constantine ngày xưa đã hành quân đánh địch ở cầu Milvian gần thành Rôma với cờ hiệu cũng có hình cây thập tự, lính Thập tự đã dùng biểu tượng Chúa Giê xu bị đóng đinh trên thập tự để dẫn dắt trong các trận chiến chống lại tín đồ Hồi giáo chiếm đóng Palestine.

Giáo hoàng Urban II phát động cuộc Thập tự chinh thứ Nhất vào năm 1095. Tiếp theo là bảy cuộc Thập tự chinh khác trong hai thế kỷ sau đó. Dù có lúc quân Thập tự giành được thành Jerusalem, họ cũng gây tổn hại cho dân Kitô thuộc Giáo hội phía Đông chẳng kém gì cho dân Hồi giáo và để lại một vết nhơ không thể gột rửa trong lịch sử Công giáo. Tuy nhiên, đây chính là bước đi tai họa: Giáo hoàng hứa ban phép tha thứ tất cả tội lỗi của các binh lính để khích lệ họ đi viễn chinh. Thuật ngữ để chỉ thỏa thuận đó là *ân xá,* gốc từ tiếng Latinh nghĩa là "sự nhượng bộ". Lời hứa hẹn đó có một sự hợp lý về mặt lý lẽ tôn giáo. Xét cho cùng thì việc cưỡi ngựa hay hành quân xa nhà hàng trăm cây số và chịu đựng hiểm nguy chiến trường cũng có thể được xem là một hình thức chịu phạt cho hành vi xấu trước đó, tựa như tiền phạt hay lao động công ích mà hệ thống pháp luật ngày nay áp dụng.

Đến khi vị Giáo hoàng tương lai quyết định rằng các phép ân xá đó có thể biến thành con gà đẻ trứng vàng để trang trải cho một dự án xây dựng mà ngài ưu ái thì Giáo hội bắt đầu lâm vào rối loạn. Chúng ta sẽ thấy điều đó trong một số chương kế tiếp.

CHƯƠNG 27: KHÁNG NGHỊ



Vào một buổi sáng mùa xuân năm 1517, một vị giáo sĩ đứng trên bục thuyết giảng ở quảng trường thành Juterbog nước Đức và bắt đầu cất giọng hào sảng với đám người đã kéo đến để lắng nghe ông. Những gì ông nói như một tia lửa châm vào đống thuốc nổ và thổi bay Thế giới Kitô.

Lại đây! Hãy lại đây! Hôm nay là ngày của ân điển dành cho mọi người, các bạn tôi ơi. Ngày hôm nay các bạn sẽ được ra tù. Tất cả những gì bạn cần là lá thư nhỏ bé này. Lá thư trong tay tôi đây chỉ tốn có một đồng silinh thôi, nhưng bù lại bạn sẽ không phải trải qua mấy năm khốn khổ trong Luyện Ngục.

Các bạn đều là các Kitô hữu ngoan đạo. Bạn biết là kẻ mắc tội sẽ bị trừng phạt. Ai gây tội sẽ phải trả giá! Xưng tội bao nhiêu đi nữa cũng thế. Các tội lỗi đều phải gánh chịu hậu quả trong Luyện Ngục! Bảy năm ở đó cho mỗi đại tội.

Trong một năm, bạn phạm bao nhiêu đại tội? Trong một đời, bạn phạm bao nhiêu đại tội? Trước khi kịp định thần thì bạn đã có đến hàng trăm năm trong Luyện Ngục rồi. Hãy thử nghĩ đi!

Tuy nhiên, chỉ một lá thư này thôi sẽ giải thoát cho bạn. Bỏ một đồng silinh vào thùng này và bạn sẽ được giải phóng khỏi mọi thứ khổ sở đó. Và hãy nghe này. Lá thư không chỉ giúp bạn tránh khỏi Luyện Ngục cho các tội đã phạm mà tính cả các tội lỗi bạn chưa phạm tới. Một món quá hời!

Cái gì ở trong thư vậy? Đó là một phép ân xá. Phép này do đích thân Đức Thánh Cha của chúng ta, Đức Giáo hoàng, ban cho. Giáo hoàng đã

phái ta đến báo cho các bạn biết rằng nếu bây giờ các bạn mua một thư ân xá thì sau khi chết, cánh cửa Địa ngục sẽ cài then đóng chặt còn cửa Thiên đường sẽ rộng mở đón bạn.

Phép này không chỉ dành cho người sống. Nó còn hiệu lực cho người đã khuất nữa! Hãy nghĩ đến những người thân và bạn bè của mình đang mắc kẹt trong Luyện Ngục. Hãy nghĩ đến năm tháng dằng dặc chờ họ phía trước. Cứ thế, cứ thế thời gian trôi. Những năm tháng đọa đày và đớn đau! Nhưng nếu bạn mua một thư ân xá như vầy thì người thân của bạn sẽ được đưa khỏi Luyện Ngục và trong chớp mắt đã lên tới Thiên đường!

Còn điều này nữa. Thư ân xá này không chỉ là ân huệ dành cho bạn và người bạn yêu quý mà còn là ân huệ với cả Hội Thánh Công giáo. Nhà thờ lớn ở Rôma, nơi cất giữ thi hài Thánh Peter (hay Phêrô) và Thánh Paul (hay Phaolô), đang trên đà xuống cấp. Đức Thánh Cha Giáo hoàng Leo muốn xây dựng một nhà thờ khiến cả thế giới phải nhún mình trước sự tráng lệ và vẻ đẹp của nó. Bạn có thể góp sức! Đồng silinh của bạn sẽ mua được một viên đá và với từng viên đá như thế, Nhà thờ Thánh Peter sẽ vươn lên và khiến cả thế giới sửng sốt với ánh hào quang của nó. Lại đây! Lại đây nào! Thư ân xá giá một silinh một lá.

Tên của vị tu sĩ đó là Johann Tetzel và ông thuộc về một nhánh trong lực lượng đặc biệt của Giáo hội gọi là Dòng Anh em Giảng thuyết, hay dòng tu Đa Minh. Ông là một người cứng cỏi, năm mươi hai tuổi, thân hình như bò mộng. Sinh thời, ông đã giúp Giáo hội làm một số công việc khó nhằn.

Hai thế kỷ trước bài thuyết giảng của Tetzel ở quảng trường Juterbog, Giáo hoàng Gregory IX đã thiết lập một đội ngũ thực thi luật lệ gọi là Tòa án dị giáo (hay là Pháp đình tôn giáo). Các viên chức hay phán quan của tòa được giao nhiệm vụ phải triệt bỏ tận gốc việc truyền bá giáo lý sai lệch trong Giáo hội bằng bất cứ cách nào, kể cả nhục hình. Công cụ tra tấn hiệu quả nhất của họ là cái giá căng người, tức là một khung gỗ có hai dây thừng buộc ở dưới và hai dây khác buộc vào một tay cầm nằm bên trên. Kẻ tra tấn sẽ cột hai tay, hai chân của bị cáo vào dây thừng rồi xoay tay cầm cho đến khi khớp xương tứ chi trật gãy kèm theo tiếng “rắc” đáng sợ. Nếu điều này vẫn chưa lấy được lời tự thú như ý, kẻ thẩm tra sẽ xoay tiếp đến

khi tay của nạn nhân bị giật lìa khỏi thân. Đó là một thế giới khác xa với lời dạy yêu thương kẻ thù của con và cầu phước lành cho những ai nguyền rủa con; một ví dụ cho thấy mối bận tâm của tôn giáo với cuộc đời sau khi chết thường biến nó thành kẻ thù của cuộc sống trước khi chết như thế nào.

Tetzel là một thành viên của Tòa dị giáo. Chính sự thành công của ông trong vai trò thuyết giảng đã khiến Tổng Giám mục thành Mainz đưa ông lên làm người phụ trách việc bán phép ân xá. Lúc bấy giờ, vị Tổng Giám mục đang gặp khó khăn vì giáo phận của ông ngập trong nợ nần. Trên hết là Giáo hoàng đang hối thúc ông đóng góp một khoản đáng kể cho chiến dịch xây dựng lại Nhà thờ Thánh Peter ở Rôma. Chính lúc đó, vị Tổng Giám mục mới nảy ra một sáng kiến: Tại sao không lập một thỏa thuận với Rôma? Để Giáo hoàng cấp phép cho Tezel Người Thuyết giáo trở thành người bán phép ân xá chính thức, với điều kiện là một nửa số tiền thu về sẽ được giữ lại cho Tổng Giáo phận Mainz, nửa còn lại dành cho Rôma. Đôi bên sẽ cùng có lợi, vị Tổng Giám mục đang nguy khốn và Giáo hoàng đang ra sức thúc ép. Thỏa thuận đó được thông qua, đưa Tetzel và gánh xiếc của ông ta đến Juterbog sáng tháng Tư năm 1517 đó. Và chẳng mấy chốc tiền cứ thế đổ về.

Tuy nhiên, vài tháng sau bài chào hàng đó của Tetzel tại Juterbog, một vị linh mục vạm vỡ người Đức khác đã phá hỏng giao kèo. Giận dữ với ý tưởng các Kitô hữu có thể mua chỗ vào Thiên đường, ông đã đóng đinh một bản tham luận tiếng Latinh lên cánh cửa nhà thờ thành phố láng giềng Wittenberg, trong đó lên án việc bán phép ân xá là phản Kitô. Chỉ trong vài tuần, nội dung tài liệu đó đã được dịch ra tiếng Đức cũng như các ngôn ngữ châu Âu khác. Đến cuối tháng Mười một năm 1517, nó đã trở thành đề tài bàn luận của cả châu Âu. Tại thành Rôma, Giáo hoàng Leo đã gạt nó sang một bên như một trò đùa. Ngài gầm gừ: lại một gã người Đức say rượu. Hắn sẽ nghĩ lại khi tỉnh táo ra.

"Gã người Đức say rượu" đó là một tu sĩ tận tụy có tên là Martin Luther. Và ông không bao giờ nghĩ lại mà chính Giáo hoàng Leo mới phải thay đổi lập trường. Sự khinh thị ban đầu chuyển thành cơn thịnh nộ khi Giáo hoàng nghe tin doanh thu bán phép ân xá đã sụt giảm chỉ vì tham luận của vị tu sĩ nọ và lượng tiền thu về rất ít. Kế hoạch xây lại nhà thờ lớn đối

mặt với rủi ro. Vậy là Leo ban bố sắc lệnh khai trừ Martin Luther ra khỏi Giáo hội và nghiêm cấm việc lưu hành các tài liệu của ông. Khi nhận được bản sao sắc lệnh ấy, Luther đã đốt nó ngay giữa thanh thiên bạch nhật. Nhưng ông không chỉ đốt bản sắc lệnh. Ông cũng đã đốt luôn cây cầu gắn ông với Giáo hội Công giáo và phát động một cuộc nổi dậy mang tính quốc tế mà các nhà sử học ngày nay gọi là Cải cách Kháng nghị (kháng cách). Đến khi cuộc Cải cách đó hoàn thành thì nội bộ châu Âu Kitô đã phân thành nhiều nhánh nhỏ.

Martin Luther sinh ngày 10 tháng Mười một năm 1483 tại Eisleben, là con trai của ông Hans và bà Margarethe Luther. Dù nghèo khó và có tới bảy đứa con, bố mẹ của Martin vẫn quyết tâm cho đứa con trai thông minh được học hành đầy đủ. Martin từng học Đại học Erfurt và trở thành tu sĩ của dòng Augustine danh tiếng vào năm 1505. Hai năm sau, ông được thụ phong linh mục và vào năm 1512 bắt đầu giảng dạy ở Đại học Wittenberg. Ông được chỉ định thăng cấp sớm và vào năm 1510, các cha bề trên đã gửi ông đến Rôma để đại diện cho dòng tu đàm phán công việc. Rời khỏi nhịp sống buồn tẻ ở Wittenberg, đến với nơi được xem là Thành phố Vĩnh hằng, Luther không khỏi thất kinh trước cảnh phù phiếm và thối nát ở đó. Khi trở lại Wittenberg, điều làm ông lo ngại hơn cả là tình trạng của Giáo hội Công giáo La Mã Thần Thánh. Ông băn khoăn về chính linh hồn mình và liệu Giáo hội có còn đủ quyền năng để cứu rỗi linh hồn ông khỏi chốn Địa ngục. Thủ đoạn bán phép ân xá và các tệ trạng những nhiễu khác chắc chắn là không giúp được gì rồi. Tuy vậy, nguồn cơn gây bất ổn của ông không nằm ở Giáo hội mà nằm ở việc ông khám phá ra Kinh Thánh.

Không phải là Kinh Thánh đã bị thất lạc. Trong các buổi Thánh Lễ, mọi người vẫn cùng đọc các đoạn trích Kinh Thánh bằng tiếng Latinh. Tuy nhiên, vào thời điểm đó, Giáo hội Công giáo dùng Kinh Thánh chủ yếu để củng cố quyền thế của mình. Họ nói về Đấng Kitô đã từng sống ở Đất Thánh từ rất xưa, cũng là Đất Thánh mà họ đã gửi lính Thập tự đến để giải cứu khỏi tay dân Hồi giáo. Nhưng điều quan trọng là Giáo hoàng hiện chính là vị đại diện cho Kitô trên trần thế. Bất cứ điều gì quan trọng trong Kinh Thánh đều được mặc định là nói về Giáo hoàng. Chính Giáo hoàng nắm giữ chìa khóa vào Thiên đường hay Địa ngục chứ không phải các từ ngữ tiếng Latinh chỉ vài người có thể hiểu được. Chỉ vài linh mục đọc

chúng tại Thánh Lễ là thực sự hiểu nghĩa. Việc xướng đọc đó cũng tựa như hành động xướng đọc Kinh Qur'an: oai nghiêm, dù bạn không hiểu mình đang đọc gì.

Nhưng thời của Luther có những người có thể đọc và hiểu được Kinh Thánh, không chỉ bằng tiếng Latinh, thứ tiếng đã được dịch ra từ một ngàn năm trước. Các học giả như Luther còn đọc Kinh Cựu ước bằng ngôn ngữ gốc là tiếng Do Thái và Kinh Tân ước tiếng Hy Lạp. Và thông điệp mà họ đọc được bắt đầu khiến họ sợ hãi. Họ nhận ra đây mới chính là lời Chúa chứ không phải là những lời do miệng Giáo hoàng thốt ra. Kinh Thánh là tin lành nếu bạn hiểu đúng về nó, nhưng nó sẽ là tin dữ nếu bạn hiểu sai. Luther bắt đầu sợ rằng Giáo hội Công giáo đã hiểu sai, sai thậm tệ.

Kinh Thánh là câu chuyện về một dân tộc đã được Chúa chọn. Đó là một giao ước, một cuộc hôn nhân. Thiên Chúa đã tự kết hôn với con dân Israel. Bi kịch thay, dân họ đã không chung thủy. Và đến thời của Giê xu thì Chúa đã ly dị với dân Israel, người vợ vô đạo, và chọn một người mới chính là Giáo hội Công giáo. Có phải lịch sử đang lặp lại? Giáo hội Công giáo không còn là Cô dâu thanh khiết của Chúa Kitô? Hay nàng đã trở thành một người vợ bội phản chỉ lo chạy theo công danh thế tục và những lạc thú mà nó mang lại?

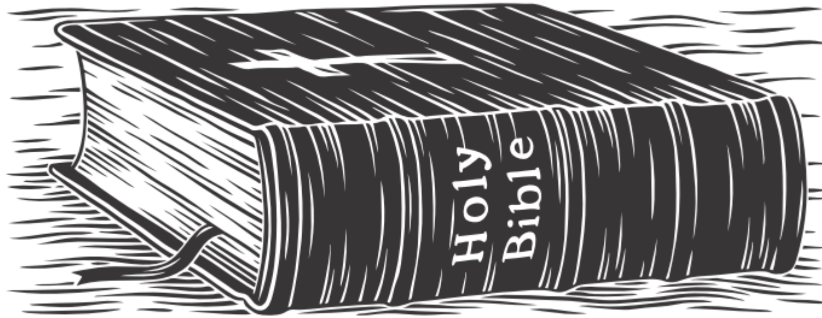
Câu chuyện về mối giao ước tan vỡ giữa dân Do Thái và Chúa là chìa khóa giúp hé mở ý nghĩa của cuộc cải cách. Để cảm nhận được sức mạnh của công cuộc ấy, ta cần nhớ lại một tuyên bô quan trọng mà Giáo hội Kitô đã tự nói về mình. Giáo hội sẽ ban cho con người tin lành của phúc lạc miên viễn hoặc tin dữ của đọa đày muôn đời. Nếu trung thành theo hiệp ước với Chúa thì một tương lai tươi sáng sẽ chờ đón họ tại Thiên đường. Nhưng cái giá phải trả cho tội ngoại tình là kiểu nhục hình đời đời mà bức tranh ngày tận thế trong nhà thờ Thánh Thomas ở Salisbury đã mô tả chi tiết.

Điều khiến Martin Luther ám ảnh khôn người là làm sao để được cứu chuộc. Khi đọc các thư của Thánh Tông đồ Paul, một người Kitô sùng đạo khác, ông đã có một mặc khải, một khoảnh khắc hiểu thấu về Chúa. Ông hiểu mình sẽ không được cứu chuộc thông qua việc liên tục cầu nguyện và hành hương. Hay bằng các thư ân xá do đích thân Giáo hoàng ký tên xác

nhận. Những việc đó sẽ biến mối quan hệ của ông với Chúa thành một giao dịch thương mại, một thứ có thể mua bán. Ông biết không thể mua được tình yêu của Chúa. Thế rồi ông nhận ra. Ông không thể mua được tình yêu của Chúa, mà ông cũng không cần phải làm thế vì Chúa ban tình yêu đó miễn phí! Chính tình yêu của Chúa sẽ cứu vớt linh hồn ông, chứ không phải là một giao dịch giả mạo nào đó do Giáo hội môi giới. Ông chỉ cần tin tưởng vào tình yêu đó, tin vào chính Chúa chứ không phải Giáo hội hay Giáo hoàng hay bất cứ thiết chế nào khác do con người lập ra.

Luther hẳn đã không nhận ra tác động của sự kiện diễn ra trong tâm trí mình trong hàng thế kỷ sau đó nhưng đây chính là một bước ngoặt trong lịch sử nhân loại. Nó giúp giải phóng hai lực lượng góp phần thay đổi lịch sử vĩnh viễn: Kinh Thánh và các cá nhân tự do đứng mặt đối mặt với Chúa của họ. Tác dụng tức thời của nó là đánh tan khối thống nhất từng không gì lay chuyển được của Giáo hội Công giáo. Cuộc kháng cách vậy là đã khởi động. Trong các chương sau, ta sẽ tìm hiểu những hệ quả của nó.

CHƯƠNG 28: CUỘC ĐẠI LY



Sự giác ngộ của Martin Luther, điều khiến ông nhận ra tình yêu của Chúa chứ không phải việc thực hiện các nghĩa vụ tôn giáo hay mua thư ân xá mới có thể cứu chuộc mình, là một tư tưởng chưa bao giờ được Kitô giáo quan tâm đầy đủ. Chính bản thân Luther cũng không nhận ra hết tính cách mạng của tư tưởng đó và không phải lúc nào cũng sống đúng theo nó trong cách hành xử với mọi người. Tuy nhiên, sự thật là tư tưởng ấy đã xuất hiện trong đầu ông. Và giờ nó đã lan ra khắp nơi.

Bản thân thuật ngữ mà các học giả dùng để chỉ kiến giải mới đó của Luther cũng ẩn chứa cả một câu chuyện. Người ta gọi nó là *biện minh bởi đức tin*. Mấu chốt nằm ở từ "*biện minh*". Hãy bỏ qua ý nghĩa thường dùng hiện đại của nó, rằng ai đó cố gắng giải thích về một điều gì đó mà họ cảm thấy xấu hổ hay thách thức. Hãy nghĩ tới một người phạm tội đứng trước mặt quan tòa. Người đó mắc tội và biết rõ điều ấy. Và người đó biết quan tòa cũng biết. Thế nhưng, ngạc nhiên thay chính vị quan tòa đó biện minh cho người này, tuyên bố người đó vô tội và trả tự do cho anh ta.

Luther lờ mờ nhận thấy có một cách hiểu khác về mối quan hệ giữa con người với Thiên Chúa. Trước đó, tôn giáo tạo ấn tượng cho con người là Chúa xuất hiện để bắt lấy họ, Chúa sẽ chấm điểm bài thi của họ trong khi chính họ còn chưa bao giờ thấy đề bài là gì. Vì thế mà các tôn giáo luôn cạnh tranh với nhau dữ dội. Chỉ họ mới biết đề bài của bài kiểm tra đó là gì. Chỉ họ mới có thể luyện cho bạn tham dự cuộc thi mà bạn đã được đăng ký từ lúc mới ra đời và chưa biết gì. Riêng Luther đã thấy một cách nhìn khác về Chúa. Ông nhìn thấy tình yêu, thứ tình yêu tự hiến mình cho thế giới mà không kèm theo điều kiện hay yêu cầu gì. Nếu điều này là thật,

con người có thể sống tự do và hạnh phúc mà không phải liên tục lo âu về một Thiên Chúa đang hằn học tìm bắt họ.

Để hiểu quan niệm của Luther cấp tiến như thế nào, ta phải nhớ lại cách vận hành truyền thống của các tôn giáo. Bất chấp những khác biệt giữa các tôn giáo, đặc điểm chung của chúng là "*yêu cầu, đòi hỏi*". Tôn giáo ra đời để cứu giúp mọi người khỏi một số phận tồi tệ. Nhưng để được cứu giúp như thế, họ được yêu cầu tin vào các giáo thuyết nhất định và thực hiện các nhiệm vụ nhất định. Người La Mã gọi tôn giáo là *quid pro quo*, tức đổi cái này lấy cái kia. Hãy tin điều này, hãy thực hiện việc kia và kết quả sẽ là thê nọ. Đôi khi các đòi hỏi lại là sự phủ định: Đừng tin điều này! Đừng làm việc đó! Nếu bạn chấp nhận quan niệm về một vị Chúa Trời khắt khe, nền tảng của tôn giáo, thì những chuyện như trên cũng hợp lý thôi. Tôn giáo là một giao dịch, một thỏa thuận, một chính sách bảo hiểm. Giống hệt các thư ban phép ân xá vậy. Hãy bỏ tiền mua thư và tương lai của bạn sẽ được bảo vệ. Không riêng gì tôn giáo, nhiều mối tương tác giữa người và người cũng xảy ra như thế. Để lấy được một thứ gì đó, bạn phải bỏ vào một thứ khác. Đó cũng chính là kinh doanh.

Đó không phải cách Giê xu nhìn nhận mối quan hệ giữa nhân loại với Thiên Chúa. Tuy vậy, những điều ông nói là quá khó hiểu và những vị điều hành Giáo hội chẳng bao giờ cố gắng làm theo. Giê xu kể câu chuyện về một ông chủ vườn nho cuối ngày trả tiền công cho mọi người như nhau, bất kể họ đã làm bao nhiêu lâu. Ngài nói rằng mối quan hệ giữa con người với Thiên Chúa không dựa trên luật lao động mà được thực hiện riêng rẽ, may đo cân chỉnh theo những nhu cầu cụ thể của từng cá nhân. Trong một dụ ngôn khó hiểu hơn nữa, một thanh niên đòi cha phần hưởng thừa kế của mình rồi sống đời phóng đãng và tiêu tán hết số tài sản đó. Khi anh ta trở về nhà, người cha đã nồng nhiệt chào đón anh mà không một lời khiển trách. Giê xu nói Thiên Chúa cũng như người cha đó. Dù ta có hành xử thế nào, Ngài vẫn sẽ không ngừng yêu thương ta. Hãy thử yêu thương giống như Ngài!

Thật lạ đời! Cai quản thế giới theo kiểu đó sẽ gây náo loạn trong mọi hệ thống và thiết chế, kể cả tôn giáo. Tuy nhiên, đó chính là điều Luther đã khám phá ra trong đêm nghiên cứu ở Wittenberg: khả năng Giáo hội lấy tình yêu làm động lực. Như vị anh hùng Paul của ông từng nói: tình yêu có

thể gánh vác và chịu đựng mọi thứ. Không gì có thể đánh bại được tình yêu Chúa dành cho các con của ngài, ngay cả các hành động vô pháp của con người. Dù con người có phạm lỗi ra sao, Chúa vẫn cứ yêu thương họ. Chính tình yêu đó sẽ cứu rỗi linh hồn họ chứ không phải là những nỗi sợ và thỏa thuận phát sinh.

Nhưng Giáo hội đã cho phép một tôn giáo của tình yêu thiêng liêng biến thành thứ tôn giáo của sự tàn nhẫn phàm tục. Đó là điều hoàng đế Constantine đã làm khi tàn sát kẻ thù dưới ngọn cờ có biểu tượng Thánh Giá Chúa Giê xu. Đó cũng là điều các binh lính Thập tự đã thực hiện khi lên đường truy sát người Hồi giáo ở Đất Thánh. Đó cũng chính là điều Tòa án dị giáo đã thực hành khi giằng đứt tay của kẻ lạc đạo trên cái giá căng người. Tất cả bọn họ đều nghĩ việc bắt mọi người tuân phục phiên bản Chúa của mình là bình thường, bởi đó cũng chỉ là phiên bản về chính họ mà thôi.

Trong chóp mắt, Luther thấy tất cả những việc làm đó là sai trái thế nào. Và nó cho ông can đảm đứng dậy chống lại quyền lực và lòng tham của Giáo hội Công giáo, đồng thời kêu gọi một điều gì đó mới. Thế là đạo Tin Lành[5] ra đời. Cái tên đã nói lên tất cả, đạo Thệ Phản tự định nghĩa bằng thứ nó phản kháng lại thay vì thứ mà nó ủng hộ. Nhưng sự chống đối của nó đối với sự độc ác của quyền lực mang lại một điều quý báu cho lịch sử châu Âu. Nó dần dà trở thành một lực lượng sớm hay muộn cũng sẽ thách thức nền chuyên chế chính trị cũng như tôn giáo.

Xã hội châu Âu khi ấy không theo thể chế dân chủ nên phong trào Tin Lành không thể tiến xa nếu không nhận được sự chấp thuận và ủng hộ của các nhà cai trị địa phương. Các nhà thờ muốn hoạt động theo tinh thần cải cách cần có sự chống lưng hỗ trợ của các vương hầu và bá tước. Từ đó, các liên minh với tầng lớp cai trị ra đời và những nhà thờ mới cũng xuất hiện. Tuy nhiên, không phải tất cả bọn họ đều có chung quan điểm hay tin vào cùng một thứ. Thế là cuộc Đại Ly giáo ở thành Rôma được tiếp nối bởi các cuộc chia tách nhỏ hơn trong nội bộ tín hữu Tin Lành khi họ bất đồng với nhau về đường hướng xây dựng một Giáo hội mới trong sạch. Tinh thần cốt lõi của đạo Tin Lành cũng là điểm yếu lớn nhất của họ: không thể thỏa hiệp được với bất cứ thứ gì họ đã lên tiếng phản đối.

Tinh thần của Giáo hội La Mã là kháng cự trước sự chia rẽ. Ý chí cương quyết chính là chất keo giữ chặt những con người khác nhau ở những nơi khác nhau vào cùng một đức tin. Ngay cả việc dùng tiếng Latinh trong các Thánh Lễ cũng được thống nhất. Chỉ người có học mới hiểu thứ tiếng ấy và chẳng có mấy người như thế, kể cả trong giới tu sĩ. Thế nên giáo dân đi lễ trên khắp châu Âu đều cùng chung một điểm là họ không biết các cha đang nói gì trước bàn thờ. Nhưng họ cùng dự phần vào một buổi lễ huyền bí thiêng liêng được cử hành giống nhau ở mọi nơi. Trong phong trào Cải cách Kháng nghị (gọi tắt là Kháng Cách), sự thống nhất đó vĩnh viễn mất đi, trừ trong chính Giáo hội Công giáo.

Sau những biến động từ phong trào Kháng Cách, Giáo hội Công giáo phản ứng bằng một phong trào chấn hưng nội bộ có tên là Phản Kháng Cách. Giáo hoàng Paul III triệu tập một cộng đồng tại thành Trent ở nước Ý, với thời gian tại chức là từ năm 1545 đến năm 1563. Đúng như tên gọi, cộng đồng lên án các tác phẩm của Martin Luther nhưng cũng phê bình những vụ lạm dụng xảy ra trong Giáo hội đã thúc đẩy sự ra đời của các tác phẩm đó. Con thuyền của Thánh Peter, như Giáo hội vẫn tự xưng, lấy cảm hứng từ vị tông đồ mà họ xem là Giáo hoàng đầu tiên, lần này đã sống sót qua một con bão đe dọa lật úp nó. Con thuyền Giáo hội tiếp tục lướt đi trong lịch sử, đôi khi phải vật lộn với cuồng phong nhưng không bao giờ bị đe dọa nghiêm trọng đến vậy nữa.

Tình hình bên các Hội thánh Tin Lành không được yên ổn như vậy. Nếu tiếp tục với cách nói ẩn dụ hàng hải ở trên thì từ vài con tàu lớn rong ruổi dưới cùng một ngọn cờ, đạo Tin Lành chẳng mấy chốc rthân lên gấp bội thành một hạm đội cạnh tranh với nhau, nhiều thuyền trong số đó không lớn hơn một chiếc canô là bao. Hai yếu tố đã gây ra hiệu ứng bùng phát như vậy. Yếu tố chủ yếu chính là Kinh Thánh. Khi một cuốn sách được giải phóng khỏi vòng kiềm tỏa của một thẩm quyền duy nhất, nó sẽ trở thành đối tượng để mọi người tùy nghi diễn giải, nhất là khi người ta tin rằng nó được mặc khải từ Chúa. Luther đã khám phá ra sự biện minh bởi đức tin trong Kinh Thánh và vẫn còn nhiều điều khác nữa, phần lớn thậm chí mâu thuẫn với nhau. Xét cho cùng, Kinh Thánh là một tập hợp nhiều cuốn sách do nhiều tác giả vô danh viết đi rồi viết lại qua hàng thế kỷ. Mỗi người đều có thể tìm thấy điều ý nghĩa với họ trong đó, tùy theo

những nhu cầu và nỗi sợ nào đã dẫn họ đến với Kinh Thánh. Một số Hội thánh Tin Lành mới xuất hiện thấy Kinh Cựu Ước truyền cảm hứng nhiều hơn Kinh Tân Ước. Chúng ta sẽ còn tìm hiểu ảnh hưởng của việc đó đến diễn tiến của cuộc Kháng Cách ở các quốc gia khác nhau. Chúng ta cũng sẽ thấy khát khao cổ xưa muốn có được một thẩm quyền tuyệt đối trong tôn giáo đã chuyển từ một vị giáo hoàng không ai có thể chối cãi sang một Kinh Thánh cũng không thể thắc mắc như thế nào.

Một yếu tố khác gây chia rẽ trong cộng đồng Tin Lành là cách phong trào Kháng Cách giải phóng các cá nhân. Tôn giáo truyền thống không cho các tín đồ thường dân nhiều quyền tự do lựa chọn. Họ phải làm những gì các linh mục và giám mục điều hành Giáo hội phán bảo. Với việc khẳng định mỗi cá nhân có lương tri và quyền có mối quan hệ cá nhân với Chúa, phong trào Kháng Cách phá tan thứ chủ nghĩa toàn trị đó. Họ bác bỏ quan niệm cho rằng các cá nhân phải tiếp cận Chúa thông qua những chuyên gia đã được công nhận chính thức nào đó. Họ cũng tin vào giới giáo của mọi tín hữu chứ không chỉ của những người đã được thụ phong vào dòng kế vị các tông đồ. Vì thế, đạo Tin Lành khó có thể tổ chức thành một thiết chế đơn nhất. Luôn có những người nổi loạn muốn thách thức các vị đương nhiệm và nếu không được lắng nghe thì họ sẽ bỏ đi để thành lập một Hội thánh của riêng họ.

Tuy nhiên thất bại lớn nhất của các Hội thánh Kháng Cách là họ chưa bao giờ phản kháng lại cách Constantine tha hóa Kitô giáo, sử dụng vũ lực với đối thủ của mình. Luther đã được hiểu con đường của nhân ái nhưng cánh cửa Thiên đường một lần nữa đã đóng lại và khi đối xử với các kẻ đối nghịch, Luther cũng tàn nhẫn chẳng kém gì kẻ tồi tệ nhất trong số chúng. Ông không bao giờ ngần ngại tấn công người khác mỗi khi họ thách thức quyền lực của mình.

Và đó chính xác là điều Luther đã làm khi những người nông dân Đức chứng kiến cuộc cách mạng Tin Lành thách thức thế lực của Giáo hội, kích động và băn khoăn sao họ không thể vùng lên thoát khỏi ách áp bức của giới địa chủ. Họ không hẳn là nô lệ nhưng cũng gần giống thế. Họ là tầng lớp nông nô, những người lao động trên ruộng đồng không có quyền lợi và không có cách nào vươn lên khỏi cảnh nghèo đói. Họ ở đó làm việc quần quật đến chết để cung phụng cho tầng lớp quý tộc sống trong các dinh thự

và lâu đài hoành tráng. Giáo hội thì ban phúc cho mối quan hệ chủ tớ đó như sự an bài của Chúa. “Người giàu ở trong lâu đài, kẻ nghèo thì ở cổng, Chúa đã khiến họ cao sang và thấp hèn như thế, ngài định đoạt tài sản của họ”, như một bài thánh ca phổ biến về sau đã mô tả. Tuy nhiên, các nông dân Đức không thấy vậy và phong trào Cải cách đã trao cho họ hy vọng. Nếu Giáo hội có thể thay đổi được thì tại sao xã hội lại không? Nếu Martin Luther có thể lật đổ quyền năng của Giáo hội La Mã, tại sao họ không thể đập tan quyền lực của giới địa chủ Đức?

Cuộc nổi dậy của họ, gọi là cuộc Khởi nghĩa Nông dân, chỉ kéo dài một năm từ 1524 đến 1525. Với sự ủng hộ nhiệt tình và hung bạo của Luther, chính quyền đã đàn áp dã man những kẻ nổi loạn và khoảng một trăm ngàn người đã bị giết trong thời gian khởi nghĩa. Khi cuộc khởi nghĩa đã kết thúc, các băng nhóm tự phát còn đi khắp vùng nông thôn đánh đập các nông dân còn sót lại và thiêu sống họ ngay bên ngoài các túp lều của họ. Đây là một ví dụ nữa cho thấy sự ám ảnh được bước vào nước Chúa của tôn giáo đã khiến nó không quan tâm đến việc tìm cách tốt hơn để giúp con người sống hòa thuận với nhau trên Trái đất như thế nào. Sự tham gia của phía Luther trong việc đàn áp cuộc Khởi nghĩa Nông dân có thể được xem như là cuộc Thập tự chinh đầu tiên của tín hữu Tin Lành. Sẽ còn những cuộc Thập tự chinh khác nữa, thường là giữa các tín hữu Tin Lành với nhau. Mọi thứ đã thay đổi. Nhưng mọi thứ vẫn nguyên như vậy.

Đến cuối thế kỷ thứ 16, ngoại trừ Ireland, hầu hết vùng Bắc Âu đã theo đạo Tin Lành. Các nhà thờ mới đi theo những hình thức khác nhau và thường xung đột gay gắt với nhau. Tuy nhiên, châu Âu không phải là lục địa duy nhất trải qua một cuộc khủng hoảng tôn giáo. Ấn Độ cũng đang rơi vào tình trạng tương tự. Vậy nên trước khi băng qua eo biển Manche để xem điều gì xảy ra khi cuộc Kháng Cách tràn tới nước Anh và Scotland, ta sẽ đi ngoắt ngoéo lần nữa để xem chuyện gì đang xảy ra ở Ấn Độ.

CHƯƠNG 29: CẢI CÁCH CỦA NANAK



Martin Luther chắc sẽ không thích nhân vật này và chiều ngược lại hẳn cũng thế, nhưng quả thực Luther có nhiều điểm tương đồng với Guru Nanak, vị sáng lập Sikh giáo. Họ cùng sống trong một kỷ nguyên biến loạn. Nanak sinh năm 1469, Luther sinh năm 1483. Nanak mất năm 1539 còn Luther thì qua đời sau đó bảy năm, vào năm 1546. Họ hẳn là chẳng bao giờ nghe nói đến nhau, sống cách xa nhau cả sáu ngàn cây số, Nanak ở Ấn Độ còn Luther ở Đức. Tuy thế, cả hai đều là một nhà cải cách của tôn giáo mình gắn bó từ khi lọt lòng. Tuy khác nhau xa về lối sống và niềm tin, cả hai vị đều nhắc ta nhớ về khuynh hướng dễ chia rẽ của các tôn giáo trên con đường tìm kiếm chân lý và sự thuần khiết.

Nói "một người Sikh" tức là nói đến một môn đồ hay tín đồ của Guru Nanak và chín vị guru khác kế vị ông. Nanak là người sáng lập Sikh giáo nhưng tôn giáo này chỉ đạt đến sự hoàn thiện vào năm 1708, sau cái chết của vị guru thứ mười và cũng là cuối cùng. Guru là người thầy có thể làm sáng tỏ lời Chúa và hiện thực hóa sự hiện diện của Chúa. Trước khi qua đời, Guru Nanak đã bổ nhiệm Guru Angad làm người kế tục. Đến lượt Guru Angad trước khi mất năm 1552 cũng chỉ định Guru Amar Das là người kế vị mình. Bằng cách đó, dòng kế vị của các guru Sikh giáo tiếp diễn cho đến vị guru thứ mười, Gobind Singh, nhậm chức năm 1676.

Thế rồi một chuyện thú vị xảy ra. Guru Gobind Singh quyết định sẽ không bổ nhiệm người kế vị nào nữa. Ông tuyên bố rằng kể từ lúc này trở đi, vị guru đại diện cho Chúa trong cộng đồng Sikh sẽ tồn tại ở hai dạng thức khác biệt nhưng liên hệ với nhau. Thứ nhất, cuốn sách thiêng của Sikh giáo gọi là Guru Granth Sahib sẽ được xem là một guru. Cuốn sách

này được đặt ở vị trí trung tâm trong đền thờ Sikh giáo hay một *gurdwara* (nghĩa là "cổng vào guru") như là biểu tượng cho sự hiện diện của Chúa trong đời sống.

Dạng thức thứ hai của guru là một cộng đồng tín đồ đã được khai tâm và kết nạp vào Sikh giáo, gọi là Guru Khalsa Panth hay guru của con đường thanh khiết. Giống như một số Hội thánh Tin Lành ra đời trong thời kỳ Kháng Cách, người Sikh không tin vào sự cần thiết của một hội đoàn linh mục hay các vị chức sắc tôn giáo để giám sát đức tin của họ. Người tín tâm không cần đến các hình thức trung gian giữa họ và Chúa. Mọi tín hữu đều bình đẳng trong mắt Chúa. Do đó, có thể sẽ dễ hiểu hơn khi nói tín hữu Sikh giáo như là tín hữu Tin Lành của Ấn Độ và guru của con đường thanh khiết như là hình thức hội thánh của tất cả các tín đồ mà các nhà cải cách Kitô giáo vẫn cổ vũ. Còn những khía cạnh khác của Sikh giáo có thể xem là một dạng đạo Tin Lành của Ấn Độ nhưng giờ ta hãy quay lại với Nanak, vị guru đầu tiên của Sikh giáo để xem mọi thứ đã bắt đầu ra sao.

Nanak sinh ra ở Punjab thuộc miền Tây Bắc Ấn và có bố mẹ thuộc tầng lớp thương gia theo Hindu giáo. Khi ấy, Hindu giáo đã không còn là tôn giáo chủ đạo của Ấn Độ từ lâu mà Hồi giáo nổi lên chiếm vị trí. Các thương gia Hồi giáo đến Ấn Độ lần đầu vào thế kỷ 8 và mang theo tín ngưỡng của họ. Như mọi khi, dân Ấn hiếu khách với mọi dạng thức của tôn giáo, thế nên Hồi giáo đã bám rễ ở tiểu lục địa này bên cạnh tất cả hệ thống tôn giáo khác. Đến thế kỷ 10, tín đồ Hồi giáo từ nước láng giềng Afghanistan bắt đầu mở các cuộc đột kích vào vùng Punjab. Khi ấy, có vẻ họ quan tâm đến việc lấy đi của cải cướp bóc được hơn việc áp đặt tín ngưỡng; tuy nhiên, ắt hẳn họ cũng thấy kinh hoảng trước nền tôn giáo đa thần mà họ gặp phải.

Các cuộc xâm lăng của quân Hồi giáo cứ thế tiếp tục và đến thời điểm cậu bé Nanak chào đời vào thế kỷ 15 thì Đế chế Mughal bắt đầu nắm quyền kiểm soát Ấn Độ. Người Mughal có nguồn gốc từ Mông Cổ ở Trung Á và trước khi sang Ấn, họ đã cải đạo sang Hồi giáo. Khi Nanak còn nhỏ, hoàng đế Ấn Độ khi ấy là một tín đồ Hồi giáo. Tuy nhiên, các nhà cai trị mới sau đó cũng chịu ảnh hưởng phần nào tư tưởng phổ độ của Hindu giáo và Đế chế Mughal tỏ ra khoan dung với các tín ngưỡng khác nhau.

Nanak, vốn sẵn có quyết tâm trên con đường tâm linh, giờ đây phải lựa chọn: Sẽ theo Hindu giáo hay đạo Islam đây?

Chàng quyết định hành hương đến các nơi linh thánh của cả hai tôn giáo để tìm cảm hứng. Tương truyền, Nanak đã đi về phía Tây đến tận thánh địa Mecca ở bán đảo Ả Rập. Sau khi kết thúc cuộc hành trình và trở lại Punjab, ông đã xác quyết rằng cả Hindu giáo và Hồi giáo đều không phải là con đường mà ông tìm kiếm. Sau một cuộc gặp gỡ huyền bí với Chúa, ông tuyên bố mở ra một con đường khác. Tuy nhiên, nếu xem xét những gì ông được mặc khải, ta sẽ thấy bên cạnh các đặc điểm riêng thì nó vẫn chứa đựng các yếu tố của cả hai tôn giáo trước đó. Giống với Muhammad và những vị lãnh đạo cuộc kháng cách, Nanak cũng ghét thứ tôn giáo phô trương. Bản thân ông là người theo độc thần giáo và căm ghét các kẻ sùng bái buôn thần bán thánh. Ông đã thấy tôn giáo dễ trở thành một mánh lới của những kẻ bịp bợm tự nâng mình lên thành đại diện bán hàng của Chúa ra sao. Nanak biết Chúa vốn đã có trong tim của những con người bình thường. Chúa không cần phải làm việc thông qua các đại diện. Vì thế mà Nanak không ưa kiểu các buổi lễ đòi hỏi phải có các mục sư chuyên trách mới thực hiện được.

Với quan điểm đó thì ông có vẻ giống người Islam hơn là người Hindu. Nhưng ông cũng rất Hindu khi cảm thông với nỗi mong mỏi được cứu thoát khỏi cuộc lang thang trôi nổi từ đời này sang đời khác trên trần thế của các linh hồn. Niềm tin vào nghiệp và tái sinh là điểm đặc trưng nhất trong giáo thuyết Hindu giáo và Nanak chấp nhận chúng. Chúa đã bảo ông rằng chính ông cũng đã được giải thoát khỏi vòng xoay tái sinh vô tận. Để mọi người hiểu rằng chính họ cũng có thể đạt tới sự cứu rỗi trong vòng tái sinh đó, Chúa đã sai phái Nanak đến làm một vị guru cho con dân của Ngài. Một trong những câu chuyện mô tả trải nghiệm tâm linh của Nanak đã kể về sứ mệnh của Nanak như sau. Chúa bảo ông rằng:

> *Ta phóng thích con khỏi vòng sinh tử luân hồi; kẻ nào nhìn con với lòng tín tâm sẽ được cứu chuộc. Kẻ nào nghe lời con với niềm xác quyết sẽ được cứu vớt... Ta ban cho con sự cứu rỗi. Nanak, hãy quay lại thế giới độc ác kia và dạy đàn ông, đàn bà cách cầu nguyện, bố thí và sống đời thanh sạch. Hãy làm điều tốt cho thế giới và giữ trọn như thế trong thời đại suy đồi.*

Đến đây, ta có thể xác định rằng tất cả những gì Nanak đã làm là lấy một ít từ cả Hindu giáo và Hồi giáo rồi gói ghém chúng trong một bao bì mới. Thế nhưng cái ông làm tiếp theo mới thật cấp tiến và đặc trưng, đến nay vẫn nguyên giá trị như vậy. Ông khiến mọi người ăn uống cùng nhau. Nghe có vẻ không có gì mới hay quan trọng, nhưng trong lịch sử tôn giáo, điều đó có tính cách mạng. Trước đó, tín đồ ở các cộng đồng tôn giáo phải biết những ai họ được hay bị cấm ngồi ăn cùng. Thậm chí có một thuật ngữ chỉ việc đó: commensality, nghĩa là các nhóm người họ được phép ngồi ăn cùng bàn. Và hầu hết năng lượng được dùng cho việc nói xem ai thì các tín đồ không được ăn cùng. Chuyện như vậy là do quan niệm về sự thanh khiết vốn đã ăn sâu trong tâm thức tôn giáo, với một niềm tin rằng có những loại thức ăn không sạch sẽ và những con người không sạch sẽ. Nếu bạn chạm vào những người đó thì bạn sẽ khiến mình trở nên ô uế trước Chúa và cần được thanh tẩy. Quan niệm đó mạnh mẽ nhất ở các nước có sự phân chia về đẳng cấp hay chủng tộc. Chính trong hệ thống đẳng cấp của Hindu giáo, khi bóng của một người thuộc tầng lớp "không được chạm vào" đổ lên bữa trưa của một Bà la môn thì bữa ăn đó bị xem như dơ bẩn và phải đổ đi.

Hindu giáo không phải là tôn giáo duy nhất thực hành kiểu phân biệt đối xử như thế. Do Thái giáo cũng quy định chủng tộc nào không sạch sẽ và thực phẩm nào là ô uế. Một trong các cáo buộc hướng đến Giê xu là ông đã phớt lờ những điều cấm kỵ như vậy. Giê xu không chỉ nói chuyện với các tội nhân, ông còn ăn cùng họ! Giáo hội từng tuyên bố đi theo con đường của Đấng Kitô cũng sớm tìm được lý do không thực hành theo tấm gương ấy nữa. Điều cấm kỵ về ăn uống vẫn có hiệu lực trong Kitô giáo. Lễ chính trong thực hành thờ phượng của Kitô giáo là một bữa ăn có tên Tiệc Thánh, hay Bữa tối của Chúa, hay Thánh Lễ. Nguồn gốc của lễ ấy là bữa ăn cuối cùng của Chúa Giê xu với các vị môn đồ vào buổi tối trước khi ngài chết, khi ngài bảo các vị ấy hãy tiếp tục có các bữa ăn như thế trong sự tưởng nhớ đến ngài. Từ đó đến nay, các tín hữu Kitô vẫn làm các lễ ấy. Tuy nhiên, họ không ăn với tất cả mọi người. Tín đồ Công giáo La Mã sẽ không ăn chung với tín đồ Tin Lành. Có những tín đồ Tin Lành này không ngồi ăn với tín đồ Tin Lành khác hoặc bất cứ ai nằm ngoài vòng trong sạch của họ. Nhiều tín hữu Kitô tin rằng nếu bạn đã phạm tội thì bạn

không được phép dự bữa tiệc thánh. Giống như bạn bị phạt không được ăn bữa khuya trước khi đi ngủ vì đã cu xử không phải phép vậy.

Nanak ghét tất cả các điều cấm kỵ này. Ông thấy chúng đã xây nên những bức tường chia rẽ con người nhân danh Đức Chúa ra sao, trong khi Ngài vốn yêu mọi người như nhau. Câu trả lời của Nanak hết sức đơn giản và xuất sắc. Ông đưa ra tục lệ *langar* hay bữa ăn chung cho cộng đồng người Sikh. Bữa ăn dành cho tất cả mọi tầng lớp. Nó cũng vắng bóng những sự tô vẽ mang tính lễ nghi mà các linh mục vẫn thích thêu dệt vào các hoạt động của con người. Đó là một bữa ăn bình thường! Mọi người ăn cùng nhau như một gia đình. Trong đền thờ Sikh giáo, bếp thiêng liêng không kém những khu vực khác. Mọi người nấu đồ ăn và chia sẻ cho nhau để ca ngại sự bình đẳng không phân biệt đẳng cấp, chủng tộc, màu da hay giới tính. Chính vì thế *gurdwada* hay đền thờ sẽ có bốn cửa theo đúng bốn hướng Đông-Tây-Nam-Bắc tượng trưng cho sự cởi mở với mọi vị khách. Tất cả các vị guru đi theo Nanak đều nhấn mạnh tầm quan trọng của langar trong tín ngưỡng Sikh giáo. Vị guru thứ ba, Amar Das, thậm chí nhấn mạnh rằng bất cứ ai muốn gặp ông, từ người nông dân thấp kém nhất đến hoàng đế nước An, đều phải ăn một bữa langar với ông trước tiên.

Mỗi vị trong chín guru tiếp sau Nanak đều củng cố và áp dụng viễn kiến của ông linh hoạt theo các nhu cầu trong thời của họ. Tuy nhiên, phải đến vị guru thứ mười mới mang lại cho Sikh giáo một bản sắc ấn tượng, đặc trưng đến ngày nay. Ấn Độ dưới triều đại Mughal có thể tương đối khoan dung về mặt tôn giáo nhưng còn lâu mới là một xã hội cởi mở; thế nên người Sikh phải tự vệ trước sự phản đối của Hồi giáo. Vị guru thứ sáu Hargobind (1595-1644) đã thành lập đội quân người Sikh để bảo vệ cộng đồng mình. Còn vị guru thứ mười Gobind Singh (1666-1708) mới là người làm cho Sikh giáo sự sắc sảo. Ông khuyến khích tín đồ thiết lập một đô thị phòng ngự vững chắc và tổ chức huấn luyện quân sự; điều này gọi nhớ việc các tôn giáo mới thường phải tự bảo vệ mình khỏi sự áp bức của tôn giáo mà họ đã ly khai ra sao. Người Sikh từ ấy trở thành các chiến binh huyền thoại và sở hữu tinh thần thượng võ oai hùng còn vang danh đến ngày nay.

Sikh giáo đưa ra năm đặc trưng chính đều bắt đầu bằng chữ K nên được gọi là Ngũ K. *Kesh* nghĩa là không cắt tóc, cạo râu. Người Sikh để

râu, tóc mọc dài như một dấu hiệu của lòng trung thành với đạo. Đàn ông đội khăn turban để giữ tóc gọn gàng, còn phụ nữ có thể đội turban hoặc dùng khăn choàng. *Khanga* là cái lược, biểu tượng cho sự thanh khiết và được gắn vào mái tóc dài của người Sikh. *Kara* là một cái vòng kim loại đeo ở cổ tay, tượng trưng cho sự vô hạn của Chúa. *Kirpan* là thanh kiếm ở ngang hông có quai đeo trên vai. Nó không chỉ nhắc các tín đồ Sikh giáo về lịch sử đấu tranh của họ mà cả nghĩa vụ chiến đấu vì công lý. Chữ K thứ năm là *Kaccha*, quần lót của binh lính, như một sự nhắc nhở về sự cần thiết của tinh thần tự giác giữ kỷ luật.

Không như Kitô giáo và Hồi giáo, Sikh giáo không phải là một tôn giáo muốn bành trướng. Họ giống Do Thái giáo ở chỗ tôn giáo của họ vừa là tín ngưỡng vừa là bản sắc của một dân tộc. Họ vừa vui lòng tiếp nhận những ai muốn cải đạo sang đạo của họ, vừa không băng sông vượt biển để săn đuổi những tín đồ mới. Lý do là không như các tôn giáo tự coi mình là con đường duy nhất dẫn đến sự cứu rỗi được Chúa ban phép, người Sikh tin rằng có nhiều con đường để đến với Chúa. Qua đó, họ cũng cho thấy tinh thần rộng lượng vốn đặc trưng cho cả nền tâm linh Ấn Độ, trái ngược với sự bất dung thứ thường đi kèm với đạo Kitô giáo ở hương Tây. Nhân đây, ta hãy tạm rời đất Ấn, quay về nước Anh để xem các cuộc chiến Kháng Cách đã diễn ra ác liệt thế nào ở đó vào cuối thế kỷ 16.

CHƯƠNG 30: TRUNG ĐẠO



Khi tôi còn là sinh viên, một trong các giảng viên dạy lịch sử Giáo hội của tôi là một người đến từ Aberdeen, Scotland. Với lối nói chuyện rất sinh động, khi giảng về cuộc kháng cách, thầy đã dùng một ẩn dụ mà tôi vẫn nhớ đến giờ. Thầy đã khiến chúng tôi suy nghĩ về phong cách của các giáo hội khác nhau đã ra đời từ các cuộc đấu tranh trong thế kỷ 16 như thế này:

"Các anh, chị có một cậu con trai nhỏ xíu", thầy bắt đầu, "rồi nó ra ngoài chơi với mấy đứa bạn của nó. Đến giờ đi ngủ, nó mới về nhà, mặt đầy bùn đất từ mấy cái sân nó lăn lộn chơi cả ngày hôm đó. Khi thấy con mình như vậy, các anh, chị sẽ làm gì nào? Có ba lựa chọn. Anh, chị để nó leo lên giường y nguyên vậy, đặt cái đầu bẩn két trên cái bao gối sạch sẽ. Anh, chị có thể chặt đầu nó luôn, cách này chắc chắn loại bỏ được bùn đất nhưng anh, chị giết luôn thằng bé và mất luôn đứa con. Hoặc anh, chị tắm rửa, lau khô thằng bé trước khi cho nó vào giường".

Ý của thầy tôi là gì? Ông đang xem xét ý tưởng về sự tiếp nối với quá khứ, khi các giáo hội còn lại sau phong trào Cải cách. Thầy nói có ba mô hình được đề xuất. Một là cứ tiếp diễn mà không thay đổi gì cả; hai là thay đổi nhưng không còn tiếp nối nữa; ba là vẫn tiếp nối, đồng thời thực hiện một số thay đổi. Giáo hội Công giáo là sự tiếp nối của Kitô giáo đã khởi đi từ các Thánh Tông đồ. Đến thế kỷ 16, họ đã có một bộ mặt lấm lem như cậu nhóc kia; tuy nhiên, dưới lớp bụi bẩn ấy, họ vẫn là những gì nguyên sơ từ lúc khởi đầu. Là Kitô giáo nhưng chưa cải cách.

Với các nhà canh tân cực đoan thì Công giáo không còn là Kitô giáo nữa. Giáo hoàng không chỉ có khuôn mặt lem luốc mà còn Phản Chúa, một kẻ vờ làm môn đệ của Chúa Kitô nhưng thực chất là kẻ thù của Ngài. Như thể một điệp viên nước ngoài trở thành tổng thống của một nước để phá hủy nước đó từ bên trong. Công giáo đã đi quá sang phía bóng tối. Vì vậy, người ta cần phải loại bỏ đầu não tội ác của nó.

Các nhà cải cách trung dung nói rằng tất cả những gì họ làm là lau rửa bộ mặt của Giáo hội. Họ không cố loại bỏ Giáo hội ấy mà chỉ bỏ đi lớp bụi bẩn làm biến dạng vẻ ngoài của nó. Và trong số các giáo hội ra đời ở thời kỳ Kháng Cách, nơi coi trọng đường lối trung lập nhất và cũng tuyên bố đó là lập trường của mình chính là Giáo hội Anh. Họ nói vấn đề tranh cãi của họ không phải là với Giáo hội Công giáo, mà là với một trong các giám mục, cụ thể là Giám mục Rôma. Một giám mục nước Ý có quyền gì mà can thiệp vào nội tình của một quốc gia khác? Tuyên bố của vị ấy về thẩm quyền của mình với toàn thể thế giới là một điều không thuộc căn tính gốc của Giáo hội. Việc ông ấy nắm quyền như thế vốn đã gây ra một cuộc Đại Ly giáo giữa Giáo hội Chính thống giáo Đông phương và Giáo hội Công giáo Rôma. Ông ấy cứ giở các thủ đoạn cũ và nếu không cẩn thận thì một cuộc Đại ly giáo nữa có thể sẽ xảy ra.

Nhưng còn có một mặt khác của câu chuyện và nó liên quan đến những rắc rối hôn nhân của vua Anh hơn là các tham vọng của vị Giám mục Rôma. Tên của nhà vua này là Henry VIII, người nổi tiếng với sáu bà vợ, và để hiểu câu chuyện này, ta cần quay lại thời điểm bốn mươi năm trước khi đức vua chào đời.

Henry sinh ngày 28 tháng Sáu năm 1491, bốn năm sau khi chuỗi các cuộc nội chiến suốt ba mươi bảy năm đã xé tan nước Anh chấm dứt. Các cuộc chiến bắt đầu từ năm 1455 và diễn ra ác liệt cho đến khi bá tước Henry Tudor thắng trận chiến Bosworth năm 1485, kết thúc chiến tranh. Vị bá tước lên ngôi vua, hiệu là vua Henry VII. Hòa bình trở lại! Tuy vậy, các vị vua thời Trung cổ chẳng bao giờ có thể coi hòa bình là chuyện đương nhiên. "Kẻ lên làm vua cứ mãi lo lắng không yên", như William Shakespeare, nhà viết kịch vĩ đại của nước Anh và là một người quan tâm đến nền quân chủ đã viết.

Vị vua tương lai Henry VIII hắn sẽ lớn lên với những câu chuyện kể về các cuộc chiến đã dẫn vua cha đến ngai vàng nước Anh. Ông hắn sẽ được học rằng một vị vua thì phải cảnh giác thế nào với từng mối nguy nhỏ nhất đe dọa ngôi vị. Nhưng vui sướng thay, chuyện ấy lại chẳng mấy quan trọng với ông. Người anh trai tên Arthur của ông sẽ là người kế vị sau khi vua Henry VII qua đời. Cậu bé Henry thông minh và khỏe mạnh được yên thân học hết sức, chơi hết mình. Nhưng đến năm cậu lên mười tuổi, mọi thứ đã thay đổi. Anh Arthur chết, để lại chị dâu góa phụ là Catherine xứ Aragon, công chúa nước Tây Ban Nha. Henry đột nhiên trở thành người thừa kế chính thức ngai vàng mà vua cha năm xưa đã chiến đấu để có được. Năm 1509, khi vua Henry VII băng hà, cậu con trai mười bảy tuổi của ông nối ngôi và trở thành vua Henry VIII trong ba mươi tám năm kế tiếp.

Câu chuyện của chúng ta bắt đầu khi vua Henry VIII quyết định kết hôn với vợ của người anh trai đã khuất, tức là Catherine xứ Aragon, người lớn hơn ông năm tuổi. Việc kết hôn như vậy là bất thường vì có vẻ Kinh Thánh ngăn cấm điều ấy. Sách Lêvi của Kinh Cựu Ước đã nói rõ việc cấm một người cưới quả phụ của anh em ruột: “Nếu một người đi lấy vợ của anh em mình, đó là một việc nhơ nhuốc: hắn đã lột trần thịt người anh em của mình”; và đây mới là tin không hay chút nào: “chúng sẽ vô hậu”. Để có thể xúc tiến việc kết hôn đó, Henry phải được Giáo hoàng làm một phép miễn trừ đặc biệt. Ông đã được cho phép và chính thức cưới Catherine. Như vậy, đến thời điểm đó, Henry chỉ là quá hạnh phúc nên đã chấp nhận việc Giáo hoàng có thẩm quyền trong địa phận nước Anh.

Vấn đề nảy sinh khi Catherine không sinh được con trai để nối ngôi. Đó là mối lo thực sự của Henry hay bất cứ vị vua nào thời trung cổ. Kỳ vọng dành cho các hoàng hậu khi ấy chỉ là đảm bảo hạ sinh được một nam nhân để nối ngôi. Catherine đã không hoàn thành nhiệm vụ. Bà sinh cho Henry một cô con gái tên là Mary mà không có đứa con trai nào; mà chỉ con trai mới được tính. Henry biết rõ Kinh Thánh. Thực tế, ông gần như là một nhà thần học. Ông đọc được tiếng Latinh, tiếng Hy Lạp và là một tín đồ Công giáo mộ đạo. Ông ghét mọi cuộc bàn luận về cải cách đang diễn ra ở châu Âu lúc bấy giờ. Ông từng viết một cuốn sách nhỏ tấn công các quan điểm thần học của Luther, nhờ đó được giáo hoàng Leo X ban cho

một tước hiệu đặc biệt là “Người Bảo vệ Đức tin” mà các vua Anh vẫn tuyên xưng đến ngày nay. Nếu nhìn vào xu một bảng Anh, bạn sẽ thấy chữ cái FD sau tên Nữ hoàng, viết tắt của Fidei Defensor, tiếng Latinh của tước hiệu nói trên.

Vì vậy, vua Henry VIII không đời nào là một nhà kháng cách. Ông không muốn có một Giáo hội mới ở Anh mà chỉ muốn một bà vợ đẻ được con trai cho mình. Giải pháp cũng đơn giản. Giáo hoàng đã ban cho ông phép miễn trừ để kết hôn với Catherine bất chấp những gì Kinh Thánh nói. Thực tế sau đó bà ấy không sinh được con trai chứng tỏ Giáo hoàng đáng lẽ không nên ban phép cho cuộc hôn nhân ngay từ đầu. Sách Lêvi chẳng đã nói đó sao: chúng sẽ vô hậu. Vì con gái thì không tính, Henry nghĩ đúng là mình vô hậu thật. Vì thế, Giáo hoàng nên hủy bỏ cuộc hôn nhân này, tức là tuyên bố rằng nó chưa bao giờ có hiệu lực.

Đó là một tình huống khó xử cho Giáo hoàng. Nếu đồng ý hủy bỏ thì ông sẽ làm mất lòng gia tộc của Catherine là quốc vương Tây Ban Nha. Nếu từ chối thì ông sẽ khiến vua nước Anh nổi giận. Thế là ông không làm gì cả, hy vọng một điều gì khác xảy đến sẽ giúp ông thoát khỏi sự éo le này.

Điều xảy đến tiếp theo là sự xuất hiện của một phụ nữ khác trong đời Henry: Anne Boleyn, một trong những người hầu gái của Catherine. Tin rằng mình đã bị nguyền rủa khi kết hôn với vợ của người anh đã mất, thêm vào đó đã đem lòng yêu Anne, vua Henry bí mật cưới nàng vào năm 1533. Năm 1534, với sự hậu thuẫn của các cố vấn tạo ra một tiền lệ trong lịch sử, Henry tuyên bố mình là Lãnh đạo Tối cao của Giáo hội Anh. Với thẩm quyền mới đó, việc đầu tiên ông làm là hủy bỏ hôn ước với Catherine. Công cuộc tách khỏi Rôma hoàn tất.

Điều cần lưu ý ở đây là sự chia tách trên không phải do các nhà kháng cách kêu gọi thành lập một Giáo hội mới gây ra, mà do vua nước Anh muốn có vợ mới. Dĩ nhiên, khi ấy nước Anh cũng có tín đồ Tin Lành, một trong số họ còn làm cố vấn trưởng cho nhà vua, Thomas Cromwell, dù ít có khả năng Henry biết sự đồng tình này của Thomas. Vậy là từ một tình huống rối ren như thế đã sinh ra một Giáo hội Anh tự nhận là vừa theo Công giáo, vừa theo Cải cách, tuy giống mà lại khác. Họ vẫn giữ hệ thống thứ bậc cũ gồm các giám mục, linh mục và phó tế; vẫn nhận mình nằm

trong dòng kế vị tông đồ. Họ giữ hầu hết lịch lễ và kiêng cữ cũ trong cuốn Kinh Cầu nguyện mới, qua đó người Anh có thể thờ Chúa với một phiên bản sách kinh bằng chính ngôn ngữ của họ. Họ không phải là một Giáo hội mới hay thậm chí một kiểu Giáo hội khác. Đó chỉ là Giáo hội Công giáo với một bộ mặt sáng bóng, sạch sẽ.

Tuy vậy, đó là cách họ muốn nói về mình. Nguồn gốc hình thành của họ không được trong sạch đến thế. Chính chuyện chính trị hoàng gia chứ không phải thần học cải cách đã khiến nước Anh tách khỏi Giáo hội Công giáo cũ. Tuy thế, phong trào cải cách ở nước Anh đã minh họa một khía cạnh khác của tôn giáo mà ta đáng suy ngẫm: tôn giáo thường không tránh khỏi việc bện xoắn với chính trị thế tục. Từ "chính trị" trong tiếng Anh (*politics*), có gốc từ tiếng Hy Lạp nghĩa là "thành phố", là một thuật ngữ ngắn gọn để chỉ cách con người tổ chức cuộc sống cộng đồng, với mọi căng thẳng và bất đồng liên quan. Chính trị lan tỏa vào mọi thứ, từ cuộc cãi vã trong sân trường đến các cuộc tranh biện ở Liên Hợp Quốc.

Và ngay từ đầu, tôn giáo đã luôn là một phần trong chính trị. Ta thậm chí có thể nói bản thân mối quan hệ giữa Thiên Chúa và loài người cũng là một loại chính trị vì nó liên quan đến việc tìm hiểu xem bên này liên quan với bên kia như thế nào. Tôn giáo là một phần của chính trị thế tục ngay từ thuở đầu. Rõ ràng cũng có cả chính trị bên trong tôn giáo, như các mối bất đồng về việc ai nên lãnh đạo tôn giáo và làm sao chọn ra được vị đó.

Nhưng điều thật sự nguy hiểm sẽ xảy ra khi tôn giáo trở thành một thứ vũ khí trong cuộc tranh chấp giữa các thế lực chính trị đối địch mà ai trong đó cũng tuyên bố rằng Chúa đứng về phía họ. Vì thế, ta cần phải nhìn nhận cuộc Kháng Cách như là một phong trào mà trong đó, ta không thể tách rời tôn giáo khỏi chính trị đương thời, cụ thể là tại nước Anh. Vì sự an nguy của vương quốc, vua Henry cần phải ly dị; nếu Giáo hoàng không hoặc không thể chấp thuận điều đó thì ông sẽ phải tìm một người khác có thể làm việc ấy. Thế nên ông tách khỏi Rôma, khai sinh ra Giáo hội Anh. Dù nguồn gốc mang tính thỏa hiệp, họ vẫn nghĩ mình là một dạng trung lập giữa hai phía cực đoan, tức là theo Trung Đạo. Vẫn là Giáo hội Công giáo đó thôi, nhưng khuôn mặt thì sạch sẽ hơn.

Henry ly dị thành công nhưng vẫn không hạnh phúc. Anne Boleyn cũng không sinh được con trai cho ông, dù bà đã sinh được một bé gái. Vậy là lời nguyền vẫn tiếp diễn. Henry vu tội ngoại tình cho Anne và đem bà ra xử tử. Sau đó, ông cưới Jane Seymour, người hạ sinh được cậu con trai ông hằng mong, đặt tên là Edward. Khi Henry mất năm 1547, cậu bé Edward chín tuổi lên kế vị cha.

Trong thời trị vì ngắn ngủi của Edward, những cải cách của Giáo hội Anh được củng cố hơn nữa. Tuy nhiên, khi ông băng hà năm 1533, con gái của Catherine xứ Aragon là Mary lên kế vị thì nền chính trị tôn giáo nước Anh lại xoay sang một hướng khác. Vị thế của Giáo hội Công giáo được khôi phục và Nữ hoàng Mary tiến hành trả thù những người đã hại cuộc đời mẹ mình. Mary hăng hái bức hại cộng đồng Tin Lành, ra lệnh thiêu sống nhiều kẻ trong số đó vì tội dị giáo, dẫn đến một biệt danh về sau của bà là Mary Khát máu.

Mary mất năm 1558 và con tạo lại xoay vần. Kế vị bà là con gái của Anne Boleyn là Elizabeth và trị vì cho đến năm 1601; bà đã đem lại hòa bình và ổn định cho vương quốc. Trớ trêu là người con gái mà vua Henry VIII không mong muốn đó lại trở thành một trong những vị quốc vương thông thái nhất trong lịch sử nước Anh. Bà ấy đã bình ổn lại đất nước và hoàn tất cuộc canh tân Giáo hội. Tuy thế, bà cũng có thể tàn nhẫn y như cha mình. Năm 1587, bà xử chặt đầu Nữ hoàng Mary xứ Scotland, cũng là em họ của bà, vì âm mưu chiếm ngai vàng. Buổi hành hình đó phải cần đến ba nhát rìu mới làm rơi đầu Mary được, một kết cục bi thảm cho một cuộc đời bất hạnh. Để hiểu tại sao chuyện đó xảy ra, ta phải đi lên phía Bắc đến Scotland, nơi cuộc Cải cách đi theo một bước ngoặt rất khác.

CHƯƠNG 31: CHÉM ĐẦU CON THÚ



Làm nữ hoàng hay hoàng hậu ở châu Âu thời Trung cổ là một việc nguy hiểm. Nhiệm vụ của bạn là củng cố liên minh giữa các quốc gia và sinh con cho người đàn ông có khi chẳng yêu thương gì bạn. Đó là hoàn cảnh của Catherine xứ Aragon, người vợ đầu của vua Henry VIII. Ít nhất thì bà đã được chết trên giường của mình. Cháu gái của Henry là Nữ hoàng Mary xứ Scotland, một nạn nhân của các mâu thuẫn tôn giáo thời ấy, lại chết trên bệ chém của đao phủ. Bà sinh ra ở Scotland vào năm 1542, con của vua James V và vợ người Pháp là Mary xứ Guise. Những mất mát của bà bắt đầu từ sớm. Cha bà mất vài tuần sau khi bà ra đời, theo đó bà được lên ngôi Nữ hoàng Scotland. Lên năm tuổi thì Mary được gửi sang Pháp sống và đến năm mười lăm tuổi, bà kết hôn với hoàng tử Francis mười bốn tuổi, người thừa kế ngai vàng nước Pháp.

Bà học hành chăm chỉ, yêu động vật, nhất là chó. Bà sống một đoạn đời thoải mái và an toàn. Thế rồi các mất mát lại đến.

Bố chồng của bà là vua Henry II của Pháp sớm qua đời năm 1559. Francis và Mary trở thành vua Francis II và hoàng hậu của nước Pháp. Một năm sau, mẹ bà là Hoàng hậu nhiếp chính của Scotland cũng qua đời; sáu tháng sau, chồng bà, vua Francis II cũng mất. Mười tám tuổi, Mary thành trẻ mồ côi và quả phụ cùng một lúc. Đức tin Công giáo mà bà được truyền thụ từ thuở nhỏ đã giúp bà trụ vững qua nỗi đau. Bà cũng mang theo đức tin ấy khi trở lại Scotland để chính thức trở thành Nữ hoàng trị vì quốc gia. Tuy nhiên, trong những năm bà ở Pháp thì hầu hết dân Scotland đã cải sang

đạo Tin Lành. Họ sẽ phản ứng ra sao với Nữ hoàng theo Công giáo của mình?

Bà đặt chân lên mảnh đất quê hương vào ngày 19 tháng Tám năm 1561. Khi đang sửa soạn cho đêm đầu tiên trong cung điện của mình ở cuối phố Royal Mile ở Edinburgh, bà nghe thấy tiếng hát bên ngoài cửa sổ. Đó không phải là bữa tiệc chào mừng bà trở về mái ấm bằng các bài hát cổ của Scotland. Đó là một nhóm người biểu tình cảnh cáo bà bằng các bài thánh ca mới của họ. Thông điệp của họ là: Hãy cẩn thận đường đi nước bước. Pháp, đồng minh cũ của Scotland, có thể vẫn theo Công giáo nhưng Scotland giờ đã theo Tin Lành rồi. Thế nên hãy cẩn thận, bà nữ hoàng Công giáo kia! Đây quả là điềm xấu báo hiệu các rắc rối cho vị nữ hoàng trẻ tuổi. Thủ lĩnh của nhóm biểu tình ca hát kia là một người đàn ông thấp bé với bộ râu dài tên là John Knox.

Phong trào Kháng Cách vào đến Scotland khá muộn. Chuyện bắt đầu khi một thanh niên tên Patrick Hamilton mang các tư tưởng Tin Lành về đây sau thời gian học hành ở châu Âu. Ngày nay, tại thành phố St Andrews, bạn vẫn có thể thấy nơi Hamilton bị Giáo hội Công giáo thiêu sống năm 1528. Trong buổi xử tử được tiến hành rất vụng về đó, cần đến sáu giờ đồng hồ thì họ mới làm Hamilton chết hẳn. Tuy nhiên, phải đến cái chết của vị tử đạo tiếp theo tại phố St Andrews là George Wishart mới làm bùng lên ngọn lửa cuối cùng thiêu trụi Giáo hội Công giáo ở Scotland. Wishart là một người tử tế, từng lấy những tấm trải giường của mình cho người nghèo ở Cambridge khi ông còn học ở đó. Lòng tốt đó cũng không ngăn được việc Giáo hội cho bắt ông vì mang tư tưởng Kháng Cách. Năm 1546, ông cũng bị thiêu sống trên cọc gỗ trong khi Hồng y Beaton, người đứng đầu Giáo hội ở Scotland, quan sát cuộc hành hình đó từ cửa sổ lâu đài Thánh Andrews. Có lẽ ông muốn kiểm tra việc xử tử cho chắc. Lần này họ làm bài "chắc cú" bằng cách đổ đầy thuốc súng vào túi áo, túi quần ông để lửa cháy nhanh hơn.

Vài tháng sau cái chết của Wishart, một nhóm tín đồ Tin Lành đã tấn công ồ ạt vào lâu đài và đâm Hồng y Beaton đến chết để trả thù. Những người khác cũng gia nhập nhóm và họ cùng lập rào chắn bên ngoài lâu đài. Một trong số họ là John Knox, người chúng ta đã gặp bên ngoài cửa sổ phòng Nữ hoàng Mary ở Edinburgh. Ông từng là linh mục Công giáo

nhưng đã chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ tư tưởng đạo Tin Lành của George Wishart.

Knox tiếp xúc với Kinh Thánh khá muộn. Hai cuốn sách gây ảnh hưởng lớn nhất đến ông là sách Daniel trong Cựu Ước và sách Khải Huyền, cuốn cuối cùng trong Tân Ước. Sách Daniel được viết trong giai đoạn vua Antiochus bức hại dân Israel vào khoảng năm 167 TCN, còn sách Khải Huyền ra đời trong thời hoàng đế Domitian áp bức Giáo hội Kitô còn non trẻ vào cuối thế kỷ thứ nhất. Cả hai sách ấy đều được viết bằng một thứ mật mã chỉ có nhóm dân chịu áp bức mới. hiểu, củng cố niềm tin của họ trước kẻ thù. Mọi chuyện tệ hại thật, nhưng đó chỉ là màn đêm trước bình minh, là trận đánh cuối cùng của cuộc chiến mà họ sẽ giành chiến thắng. Thiên Chúa sẽ đến để tống khứ lũ quái vật muốn cắn xé các con của ngài ra khỏi Trái đất. Knox giật nẩy người vì phấn khích. Các sách này không chỉ nói về quá khứ. Chúng cũng nói về những gì đang xảy ra ở Scotland bấy giờ! Giáo hội Công giáo cũng như vua Antiochus hồi đó! Họ cũng giống hoàng đế Domitian! Nhiệm vụ không phải là cải tổ Giáo hội Công giáo mà phải phá hủy nó và thay thế bằng một thứ gì đó khác hoàn toàn.

Trong một bài giảng của mình ở St Andrews, linh mục Knox đã trích dẫn đoạn văn mã hóa năm xưa của Daniel:

> *Mười cái sừng kia là mười ông vua từ vương quốc ấy trỗi dậy: rồi một ông vua khác sẽ trỗi dậy sau mười ông kia... Vua này sẽ thốt ra những lời phạm đến Đấng Tối Cao và ngược đãi các chư thánh của Người... Chư thánh sẽ bị nộp vào tay vua một thời, hai thời và nửa thời*.[6]

Chẳng phải đó là cái đang diễn ra với họ ngay trong lúc Knox giảng đó sao?

Knox chuyển sang trích dẫn về Con thú trong sách Khải Huyền:

Tôi lại thấy con thú và vua chúa trên mặt đất cùng với các đạo quân của chúng... Con thú bị bắt, cùng với tên ngôn sứ giả từng dùng các dấu lạ hắn làm trước mặt nó... Cả hai bị quăng sống vào hồ lửa có diêm sinh đang cháy ngùn ngụt.®

Với Knox thì những lời đó không nói đến một quá khứ xa xăm nào ở Israel, nó nói về ngày nay, tại St Andrews này. Sự phán xử đang đến với Scotland. Người dân buộc phải lựa chọn. Không thể thỏa hiệp gì nữa. Họ hoặc vì Chúa hoặc vì Con thú Công giáo đang chống lại Ngài. "Không có chuyện trung lập gì cả", đó là ý của cụm "na middis" mà Knox nói bằng giọng Scotland trong buổi thuyết giảng. Đó là lần đầu tiên ta được nghe giọng của Knox, nhưng suýt nữa đó cũng trở thành lần cuối.

Vào năm 1547, khi mọi điều này xảy ra, Scotland vẫn là một nước Công giáo do Hoàng hậu nhiếp chính, Mary xứ Guise, mẹ của Nữ hoàng Mary xứ Scotland lãnh đạo. Hoàng hậu xem các nhà Kháng Cách như một mối đe dọa đối với việc lên ngôi của con gái mình, thê nên bà đã tìm kiếm sự trợ giúp của nước Pháp trong thời điểm cấp bách đó. Quân Pháp đến bằng chiến thuyền và giúp chấm dứt cuộc vây hãm ở St Andrews. Knox bị bắt giam và kết án hai năm khổ sai trên thuyền galê của Pháp. Galê là loại thuyền dài khoảng 45 mét, rộng 9 mét, có căng buồm nhưng nếu không có gió thì phải dùng sức chèo; sáu tù nhân ở mỗi bên thuyền sẽ bị cùm vào mái chèo và ăn, ngủ, nghỉ tại chỗ. Sau gần hai năm trên các thuyền, Knox được thả nhưng ông quyết định không quay về Scotland, nơi đang có quân Pháp yểm trợ. Ông dành ít năm sau đó để làm việc trong phong trào kháng

cách ở Anh. Khi mọi thứ trở nên sôi sục dưới thời của Mary Khát máu, ông trốn thoát sang Geneva nơi các nhóm Tin Lành kiểm soát được tình hình.

Knox quay lại Scotland tháng Năm năm 1559 khi bên Tin Lành đã sắp giành được chiến thắng. Một lần nữa, một bài thuyết giảng của Knox giúp xác lập tinh thần chung cho giai đoạn cuối cuộc đấu tranh. Hoàng hậu nhiếp chính vẫn còn chiến đấu để giữ Scotland theo Công giáo cho con gái mình. Khi bà cố cấm đoán các nhà thuyết giáo Tin Lành, Knox chuyển sang thành phố Perth để thuyết giảng. Đối với Knox, các hình ảnh và tượng trong các nhà thờ Công giáo không phải là thứ nghệ thuật trong sáng. Chúng là sự báng bổ, xúc phạm Chúa, một bằng chứng nữa cho thấy nền Công giáo đã tự trao mình cho Con thú. Knox cũng gay gắt với vấn đề ảnh tượng như nhà tiên tri Muhammad vì cùng một lý do. Chúng chỉ khơi dậy sự ghét bỏ của Đấng Chúa đích thực duy nhất, vốn đã lên án việc thờ ảnh tượng đó trong Điều răn thứ Hai rồi.

Bài thuyết giáo của Knox đã khơi dậy một cuộc nổi loạn. Người ta xé bỏ tranh ảnh trong nhà thờ, giựt sập các bệ thờ và đập nát các bức tượng. Đó chỉ là khởi đầu của một chuỗi tàn phá vô độ khiến Scotland hầu như không còn lưu giữ một dấu tích nghệ thuật nào được tạo ra trong lịch sử Công giáo lâu đời của họ. Hội thánh Tin Lành của Scotland sẽ chỉ thờ phượng Chúa trong các tòa nhà quét vôi trắng đơn sơ, không có một ảnh tượng nào làm họ sao lãng khi đang lắng nghe lời Chúa từ Kinh Thánh, nguồn gọi cảm hứng duy nhất mà họ tin cậy.

Cuộc tranh chấp giữa hai bên Công giáo và Tin Lành khi ấy có vẻ như sẽ còn kéo dài. Bất thình lình, nó kết thúc. Hoàng hậu nhiếp chính qua đời và giới quý tộc của Scotland lập ra một thỏa thuận: theo đó Scotland sẽ trở thành một nước Tin Lành đúng như hình thức mà Knox muốn; đổi lại, họ phải để Mary lên làm Nữ hoàng và được giữ đức tin Công giáo của bà ấy. Nữ hoàng Mary có thể nghe Thánh Lễ trong không gian riêng nhưng ở trước thần dân, bà phải điều hành quốc gia như một nước Tin Lành. Đó là một thỏa hiệp chính trị. Như chúng ta đã thấy, Knox không thích thỏa hiệp. Knox lúc bấy giờ là Mục sư nhà thờ Thánh Giles, cách cung điện Holyrood nửa dặm, không bằng lòng chút nào khi hay tin Mary theo Công giáo quay

về làm Nữ hoàng Scotland. Vì thế, ông đã đứng ngoài cửa sổ cung điện trong buổi tối Mary trở về và hát các bài thánh ca để phản đối bà.

Nhưng mọi chuyện đã kết thúc với cả hai người bọn họ. Knox vẫn đi thuyết giảng chống lại thỏa ước mà giới quý tộc đã lập nên với Nữ hoàng Mary. Ông lo sợ rằng bà sẽ tìm cách đưa Con thú Giáo hoàng vào trong đền thờ tinh khiết của nền Tin Lành Scotland. Trong khi đó, nữ hoàng trẻ tuổi Mary đã tìm được sự an ủi trong các thực hành đức tin Công giáo của mình và thường xuyên bị sự căm ghét mà người đàn ông hay diễn thuyết chống lại mình kia làm cho bế tắc. Cuộc va chạm giữa John Knox và Nữ hoàng Mary cho thấy tôn giáo có thể kích động mâu thuẫn giữa những người vốn đều tốt bụng và giàu lòng cảm thông như thế nào. Knox hoàn toàn không phải là người xấu. Ông cũng phải chịu nhiều khổ đau vì tôn giáo của mình. Tuy vậy, ông chỉ thấy mọi thứ theo trắng và đen. Không có xám. Không Trung Đạo. Na middis! Và sự vô tình mang trong mình dòng máu hoàng gia đã khiến Mary, người vốn đã bị sự mất mát và nỗi khát khao tình thương yêu vùi dập, roi vào tình thế đối đầu với một tôn giáo chỉ làm bà kiệt quệ chứ chưa từng chiếm được cảm tình của bà. Giữa tình cảnh thiếu thốn tình yêu thương ấy, bà đã ra các quyết định sai lầm. Năm 1565, khi Mary hai mươi hai tuổi, bà đã kết hôn với một người em họ theo Công giáo là Huân tước Darnley, một bợm nhậu thô bạo và xấu tính. Knox cũng đã thuyết giảng phản đối cuộc hôn nhân này. Năm 1566, Mary sinh hạ cậu con trai tên James, người mai sau sẽ đồng thời thành vua James VI của Scotland và vua James I của nước Anh, tức là hợp nhất cả hai nền quân chủ. Riêng cha của James là Darnley bị ám sát vào năm 1567. Chồng kế của Mary, Huân tước Bothwell, lại là một kẻ đểu giả khác, mới đầu thì bắt cóc bà về nhưng sau lại bỏ roi bà. Liên tiếp hai thảm họa hôn nhân như thế đã khiến giới quý tộc Scotland không chịu nổi nữa. Nữ hoàng đang đe dọa sự ổn định của quốc gia. Bà bị bắt giữ và buộc phải thoái vị cho cậu con trai James.

Vở diễn lại tiếp tục với hồi cuối về bi kịch của Mary. Bà trốn sang Anh, mong được chị họ mình là Nữ hoàng Elizabeth cứu giúp. Nhưng bà đánh giá việc này cũng sai nốt. Với Elizabeth thì sự có mặt của Mary là một mối đe dọa. Elizabeth lúc bấy giờ đã ổn định được tình hình tôn giáo ở nước Anh, cũng như đã cẩn thận dàn xếp các hệ quả chính trị của cuộc Kháng Cách. Bà không bức hại người Công giáo như cách xưa kia chị của

bà là Mary Khát máu đã làm với dân Tin Lành. Tuy nhiên, sự bình ổn đó vẫn còn mong manh và Nữ hoàng Mary của Scotland đang đe dọa nó vì bà có thể thành tâm điểm thu hút các tham vọng và bất mãn của dân Công giáo khi ấy. Tại sao không đưa Mary lên ngai vàng nước Anh giờ đã quay lại với Công giáo? Mary là một nữ hoàng đích thực. Còn Elizabeth lại là con gái của Anne Boleyn và nhiều người vẫn không xem hôn ước giữa Henry và Anne năm xưa là hợp lệ. Vậy là tình thế có thể bất lợi cho Elizabeth và thuận lợi cho Mary lên ngôi Nữ hoàng hợp pháp của Anh quốc.

Thế là Elizabeth ra lệnh canh giữ Mary trong một loạt thái ấp tại Anh suốt mười chín năm trời sau đó. Rồi khi hay tin Mary có thể đang âm mưu để lật đổ mình, Elizabeth đã hành động. Mary đã bị chém đầu vào năm 1587. Đến buổi xử tử mình, Mary khăng khăng muốn mặc áo màu đỏ, màu của các vị tử vì đạo trong Công giáo. Hôm ấy phải cần đến vài nhát rìu mới chặt lìa đầu bà ra khỏi cổ. Khi đao phủ nhấc cái đầu lên theo thông lệ để chứng minh bà đã chết, anh ta chỉ nắm được một mớ tóc giả trên tay, còn đầu của Mary vẫn còn trong giỏ.

Các cuộc chiến tranh tôn giáo ở châu Âu còn sôi sục suốt nhiều thế kỷ, giữa Công giáo với Tin Lành, rồi giữa Tin Lành này với Tin Lành khác. Đây đó trong đám bụi mù chiến trận, thỉnh thoảng người ta thấy nổi lên một nhóm vượt qua được mối hằn thù và mâu thuẫn chính trị nảy sinh từ công cuộc Kháng Cách. Một trong số đó còn có một biệt danh nổi tiếng đến bây giờ: những người Quaker. Ta sẽ tìm hiểu về họ trong chương sau và như vậy sẽ cần băng Đại Tây Dương sang đến nước Mỹ.

CHƯƠNG 32: CÁC THÂN HỮU



Sẽ là sai lầm nếu cho rằng mỗi khi lời phán của Thiên Chúa cất lên trong tâm trí con người thì quy mô của kết quả sẽ như một bộ phim bom tấn Hollywood, ví như cuộc Xuất hành của dân Do Thái ra khỏi Ai Cập hay cuộc di chuyển từ Mecca của Muhammad hay vụ Martin Luther công kích trò bán phép ân xá ở Wittenberg. Đôi khi, lời ấy phán bảo một điều riêng tư đến nỗi khó ai còn nhớ tới nó sau này. Tuy vậy, nó vẫn có khả năng thay đổi lịch sử.

Đó là trường hợp của George Fox, một trong các nhân vật hấp dẫn nhất lịch sử tôn giáo. Đó là nước Anh thế kỷ 17, khi các nhân vật quyền quý trong Giáo hội và xã hội tự cho mình vẻ ta đây màu mè. Họ mê các tước hiệu và lễ phục đi kèm với chúng. Họ nhất nhất bảo những kẻ bề tôi phải quỳ gối và cởi mũ một cách kiểu cách để tỏ lòng tôn kính họ. Các tước hiệu của họ khẳng định việc họ đang ở trên đám đông quần chúng bao xa. Đức này, Ngài nọ, Muôn tâu Bệ hạ... là các danh xưng giúp tôn họ lên trên những thường dân đang lon ton như kiến dưới chân họ vậy. Các Kitô hữu xem thái độ này vừa đáng ngạc nhiên lại vừa không có gì lạ cả. Đáng ngạc nhiên vì nó đi ngược lại với giáo lý rõ mồn một của Giê xu, người đã dạy rằng môn đồ của ngài không được phép cao ngạo. Tuy nhiên, thái độ đó cũng bình thường thôi vì đó là kiểu cách của thế giới này và tôn giáo vẫn thường thuận theo thế tục dù nó có ẩn mình trong bao nhiêu bộ áo lễ đi nữa.

Mới đầu, phong trào Kháng Cách bùng phát ở châu Âu thế kỷ 15 và 16 tạo ấn tượng như nó sẽ thách thức mọi thái độ cao ngạo kể trên. Đúng là nó cũng làm được phần nào, tuy nhiên các hội thánh bác bỏ nền chuyên

chế của Rôma sớm tìm ra các cách khác để khẳng định sự ưu việt của mình. Có các giáo phái lấy biệt hiệu là Thanh giáo cũng vì lý do đó. Họ tin rằng chỉ mình họ là các Kitô hữu đích thực, những người thanh khiết. Trong mọi dạng trịch thượng mà lòng tự kiêu của con người bày ra thì sự trịch thượng về tôn giáo là quá quắt nhất.

Các tuyên bố về sự ưu việt ở khía cạnh tâm linh hay xã hội đều không cuốn hút được George Fox. Lời phán của Thiên Chúa bảo ông đừng giở mũ hạ mình trước bất cứ ai dù địa vị họ cao hay thấp, cũng đừng dùng danh xưng đặc biệt để gọi họ. Ông sẽ chỉ gọi "bạn" hoặc "mày" với tất cả mọi người, dù đối tượng đó giàu hay nghèo, cao sang hay nhỏ bé. Ông không cúi đầu hay kéo lê chân ra sau để chào ai nên những kẻ có chức vị hết lần này đến lần khác bỏ tù ông vì ông không chịu công nhận sự ưu việt. Trong một lần ra hầu tòa vì tội xấc láo đó, ông đã tuyên bố rằng đấng có thẩm quyền duy nhất khiến ông phải run sợ là Thiên Chúa mà thôi. Vị quan tòa nghe thấy thế đã gạt đi rồi gọi ông bằng cái tên có ý chế nhạo là Cịuaker, hay "đứa run rẩy". Các tín hữu đi theo Fox dùng tên chính thức là Hội Thân hữu, tuy nhiên cách gọi lăng mạ của vị quan trên vẫn còn hiệu lực đến ngày nay và nhiều người biết đến họ với danh hiệu các Quaker.

George Fox sinh ra ở Leicestershire, nước Anh, vào năm 1624. Bố ông là thợ dệt vải, còn ông từng học nghề đóng giày. Giống các vị tiên tri đi trước, thời thanh niên, ông cũng bỏ nhà đi tìm kiếm sự giác ngộ. Tôn giáo thời đó rất hỗn loạn. Cái chợ tâm linh huyên náo tiếng rêu rao của mấy kẻ buôn thần bán thánh, lớn tiếng về sự độc đáo của nhãn hiệu tín ngưỡng của mình. Dù tất cả đều chống đối lẫn nhau, họ vẫn có một điểm chung. Bên nào cũng tự cho là phiên bản Kitô giáo của mình sẽ đảm bảo sự hiệp thông với Đức Chúa. Ngụ ý của bọn họ là để tìm được Chúa thì bạn cần một người dắt mối, một người bạn có quan hệ tốt giúp giới thiệu bạn vậy.

Năm hai mươi bốn tuổi, Fox nhận được một mặc khải bảo rằng ông đang mất thời gian vô ích khi đi tìm người dẫn mình qua cánh cửa đến gặp Chúa. Rằng ông đang tìm kiếm bên ngoài mình, trong khi câu trả lời gần gũi với ông hơn cả hoi thở. Ông cũng chẳng cần đi qua bất cứ vị điều hành nào, những kẻ tự xưng là người gác cổng chính thức của Chúa. Ông cũng chẳng cần vị linh mục kiểu cũ hay thầy thuyết giáo kiểu mới nào để giúp

ông đến với sự hiện diện của Đấng ấy. Cửa đã mở sẵn rồi. Ông chỉ việc bước qua cửa mà thôi.

Vậy thì cũng không cần cái gọi là nhà thờ, hay “nhà có gác chuông” như Fox vẫn tả. Rồi các thứ phụ trợ linh tinh do tôn giáo bày ra cũng chỉ gây sao lãng mà thôi, dù đó là áo choàng đen của các mục sư hay bộ lễ phục màu mè của linh mục, các nghi lễ công phu của người Công giáo hay kiểu giản tiện nghiêm khắc bên Tin Lành. Cả đàn ông và đàn bà đều chẳng cần đến các túi điều hay danh sách các thứ phải tin. Chắc chắn họ cũng không cần một lực lượng cảnh sát tôn giáo để thúc ép họ! Tất cả những gì họ cần làm chỉ là ngồi yên lặng bên cạnh nhau và chờ đợi Đấng Thánh Linh lên tiếng trong tim họ. Ánh sáng của Thiên Chúa vốn đã chiếu rọi sẵn bên trong mỗi người.

Tất cả những điều đó đã đủ tính cách mạng. Nếu chúng được phổ biến thì kiểu tôn giáo có tổ chức sẽ bị quét sạch. Nhưng vẫn chưa hết. Còn một tuyên bố táo bạo nữa nói rằng mọi con người đều bình đẳng với nhau về giá trị, dù nam hay nữ, nô lệ hay tự do! Chẳng có Giáo hội hay Nhà nước nào khi đó sẵn sàng chấp nhận các mặc khải của George Fox; tuy nhiên, nhóm thân hữu Quaker của ông đã bắt đầu áp dụng chúng trong đời sống của họ. Và điều này khiến họ phải trả giá đắt. Hàng ngàn người bị tống giam vì các niềm tin như thế và nhiều người đã chết trong tù. Không ngã lòng, họ tiếp tục đấu tranh để cải thiện đời sống cho dân nghèo. Trong một thời đại ác nghiệt như thế, họ vẫn ra sức vận động để các tù nhân và bệnh nhân tâm thần được đối xử tử tế hơn. Nhưng chính việc chống lại chế độ nô lệ mới có tác động sâu sắc nhất đến lịch sử. Và sự tình bắt đầu từ nước Mỹ.

Đến đầu thế kỷ 17, Bắc Mỹ đã thành một nơi ẩn náu cho các nhóm tôn giáo đang chạy trốn tình trạng bắt bớ ở châu Âu và tìm kiếm một Miền Đất hứa khác. Cuộc xâm lấn vĩ đại của dân châu Âu vào vùng châu Mỹ hay Tân Thế giới đã bắt đầu và những người Quaker nước Anh nằm trong những người đến sớm nhất. Nổi bật trong số đó là William Penn, người vào năm 1682 đã thiết lập một khu kiều dân trên mảnh đất ngày nay là tiểu bang Pennsylvania.

Dân khai hoang châu Âu không chỉ mang Kitô giáo đến Bắc Mỹ; họ còn mang theo một trong những tội ác lớn nhất của loài người: chế độ nô lệ. Chế độ độc ác đó đã có từ xa xưa và rất phổ biến, tuy nhiên quá trình người châu Âu thực dân hóa châu Mỹ đã cho nó một thúc đẩy mới. Để khai phá mảnh đất hoang sơ mà mình mới chiếm được, người châu Âu cần đến những nhân công khổ sai mà họ có thể thúc ép như súc vật cho đến khi ngã quỵ. Nô lệ là giải pháp và sẵn có rất nhiều nô lệ như thế vào thời điểm đó.

Những chuyến tàu miệt mài chạy qua vùng biển gọi là Hành lang trung tâm chở theo hàng triệu nô lệ từ bờ Tây châu Phi sang làm việc trên những cánh đồng mía ở quần đảo Tây An và các đồn điền ở các bang miền Nam nước Mỹ. Bị cùm tay vào nhau và quây lại trong các khoang tàu bí hơi, hàng nghìn tù nhân châu Phi đã mất mạng trên các hành trình băng Đại Tây Dương đó. Nếu thời tiết quá nguy hiểm thì thuyền trưởng có thể làm tàu nhẹ bót bằng cách ném các chuỗi tù nhân bị xiềng đó xuống biển. Thà dìm chết nô lệ còn hơn là để sự an toàn của con tàu bị đe dọa. Tất nhiên đó chỉ là phương sách cuối cùng. Dù sao, các nô lệ cũng là một loại hàng hóa giá trị. Chỉ cần chở họ đến quần đảo Caribe hay vùng Carolina là người ta có thể dùng nô lệ đổi lấy các mặt hàng khác như đường và sọi bông. Đến thế kỷ 18, Vương quốc Anh đã thống trị mặt trận thương mại, giúp các chủ nô theo Kitô giáo ở Anh và Scotland thu được lợi nhuận khổng lồ. Khi các chủ nô đó về lại mẫu quốc để sống đời huu trí nhàn tản, họ sẽ xây các cung điện lộng lẫy cho năm tháng tuổi già của mình, nhiều cung điện đó vẫn đang duyên dáng tồn tại ở miền quê nước Anh. Làm sao mà các Kitô hữu có thể biện minh cho sự tham gia của họ vào một ngành kinh doanh độc ác đến vậy?

Như ta đã biết, chế độ nô lệ được xem là một điều đương nhiên theo Kinh Thánh. Đó là cách vạn vật vận hành. Tuy nó không nhất quán với thông điệp của Chúa Giê xu, các Kitô hữu đầu tiên vẫn có lý do để bào chữa cho việc họ không làm gì để cải thiện tình hình. Họ cũng chẳng mong đợi thế giới này và cách tổ chức của nó sẽ còn tồn tại lâu thêm nữa. Giê xu sẽ sớm quay lại để khánh thành một vương quốc của Thiên Chúa, mọi thứ trên cõi trần sẽ giống y như trên Thiên đường. Trong thời gian chờ đợi, dân Kitô nên sống đời trong sạch và chuẩn bị tinh thần cho Hồi kết. Và để nguyên thế giới như vậy. Ta cũng đã biết Paul trả người nô lệ Onesimus

cho ông chủ Philemon, nài xin ông ta hãy tử tế với người nô lệ vì giờ anh ta cũng là tín đồ theo Giê xu. Tuy nhiên, Paul chẳng hề đề xuất là nên để người nô lệ được tự do. Vì đằng nào mọi thứ cũng sẽ đi đến hồi kết, vậy còn lo giải cứu nô lệ để làm gì?

Đến năm 1688, giáo dân Kitô nhận thấy Giê xu vẫn chưa trở về và có vẻ Ngài cũng sẽ không quay lại trong tương lai gần. Chắc chắn đã đến lúc giải quyết các thứ xấu xa của thế giới thay vì ngồi chờ Chúa đến sửa chữa giùm vào lúc tận thế. Tuy nhiên, một vấn đề nảy sinh khi họ xét đến chế độ nô lệ. Kinh Thánh đã ghi lại lời phán của Thiên Chúa cho Moses về chủ đề này:

Nếu các ngươi mua một người Hebrew làm nô lệ, người đó sẽ phục vụ trong sáu năm; đến năm thứ bảy người đó sẽ được tự do, không cần trả tiền chuộc. Nếu đến nhà ngươi một mình, người ấy cũng ra đi một mình; nếu có vợ khi đến nhà ngươi, người ấy sẽ ra đi với vợ mình. Nếu chủ cưới vợ cho người nô lệ và họ có con cái, khi ra đi người nô lệ sẽ đi một mình còn vợ và con đều thuộc về người chủ.

Trong thư gửi Giáo hội ở Ephesus, Paul cũng khuyên răn các nô lệ là dân Kitô phải biết vâng lời những chủ nhân của họ trên trần gian “như vâng lời Chúa Kitô vậy”.

Vậy là đã quá rõ. Họ là ai mà dám thách thức những lời ấy? Thế mà vào năm 1688, những người Quaker vùng Pennsylvania đã dám làm thế. Cách thực hiện của họ còn tạo ra một ảnh hưởng có tính cách mạng đến cách dân Kitô đọc hiểu Kinh Thánh về sau này. Các thân hữu Quaker tin vào thẩm quyền của thứ ánh sáng nội tâm, hay thứ chúng ta có thể gọi là lương tâm. Họ được thứ ánh sáng bên trong ấy chỉ dẫn cho biết rằng chế độ nô lệ là hoàn toàn sai trái. Nếu ai cũng bình đẳng với ai về giá trị thì sẽ là sai nếu đối xử với một số người như thể họ không bằng con người, như một vật sở hữu hơn là con của Chúa. Nếu Kinh Thánh nói khác đi, vậy thì Kinh Thánh đã sai rồi!

Những thân hữu Quaker không chỉ biểu tình phản đối việc hợp thức hóa chế độ nô lệ theo như Kinh Thánh, họ còn làm mọi thứ có thể để lật đổ chế độ ấy. Họ chấm dứt nó ở Pennsylvania và giúp tổ chức Đường sắt

Ngầm để các nô lệ chạy trốn có đường đi từ phía Nam lên phía Bắc hay sang Canada tìm tự do. Thế giới phải mất một thời gian dài mới theo kịp sự phẫn nộ đó của nhóm Quaker đối với sự tồn tại của chế độ nô lệ trong một xã hội tự nhận là theo Kitô. Mãi đến năm 1833, luật của Đế chê Anh mới bãi bỏ chế độ nô lệ. Rồi phải ba mươi năm sau nữa, khi cuộc Nội chiến Hoa Kỳ kết thúc vào năm 1865, chế độ nô lệ mới bị ngăn cấm trên toàn nước Mỹ.

Những người Quaker không chỉ kết thúc việc sở hữu nô lệ, họ còn góp phần chấm dứt một lối đọc hiểu Kinh Thánh ngô nghê. Khi quả quyết dùng lương tâm của bản thân để phản biện, họ đã làm cho việc tìm hiểu Kinh Thánh trở nên bình thường như với bất kỳ cuốn sách nào khác chứ không còn là một Thần thánh bất khả xâm phạm. Họ biết sự khác nhau giữa cái đúng và cái Kinh Thánh cho là đúng. Họ tin rằng chính Chúa đã cảnh báo họ về sự khác biệt ấy, như vậy chính Ngài cũng có các nghi vấn về Kinh Thánh! Nếu Kinh Thánh nói sai về chế độ nô lệ, có khi nào chuyện kể về sáu ngày Sáng Thế cũng sai? Có thể chúng ta đã đọc Kinh Thánh sai cách suốt nhiều thế kỷ. Có thể chúng ta cần đọc và diễn giải một cách thông minh hơn và có thể ta không nên sợ hãi khi phải dùng đến chính lương tâm mình để phản biện một số phán xét trong Kinh Thánh.

Bằng cách đó, những người Quaker đã thúc đẩy sự hình thành của công việc nghiên cứu thánh kinh có tính phê phán-lịch sử ngày nay. Công việc này không nhất thiết phải bác bỏ tầm ảnh hưởng của Chúa với Kinh Thánh, mà là cố gắng tách rời các yếu tố con người ra khỏi mệnh lệnh thần thánh. Chế độ nô lệ là do con người tạo ra. Còn “hãy yêu người lân cận với con như yêu chính con” là một mệnh lệnh thần thánh. Hãy tự phán xét!

Hiệp hội Giáo hữu có lẽ là một trong những giáo phái nhỏ bé nhất thế giới nhưng sức ảnh hưởng của họ là cực kỳ lớn. Họ vẫn là lương tâm của Kitô giáo. Họ mang đến một phiên bản Kitô giáo mới mẻ và thách thức cho nước Mỹ. Tuy nhiên, nước Mỹ cũng có đời sống tâm linh của riêng mình trước khi Kitô giáo du nhập. Sau đây, ta sẽ tìm hiểu đời sống đó.

CHƯƠNG 33: XUẤT XỨ TỪ CHÂU MỸ



Christopher Columbus đã "khám phá" ra châu Mỹ vào năm 1492, tức là không ai biết đến châu lục này nằm ở đó cho đến khi ông ấy tìm ra nó. Người châu Âu chắc chắn cũng không biết đến lục địa này trước đó. Columbus lúc bấy giờ trong chuyến hải trình lịch sử của mình đang tìm đường đi sang Ấn Độ. Sau một chặng đường dài vòng qua mũi cực Nam châu Phi, ông biết Ấn Độ nằm về phía Đông của châu Âu. Tuy nhiên, ông hy vọng rằng nếu lái tàu về hướng Tây đủ xa thì ông cũng sẽ đến được Ấn Độ từ một hướng khác dễ dàng hơn. Khi đặt chân đến đất liền ở Tân Thế giới, ông cứ nghĩ mình đã tới Ấn Độ, vì vậy ông gọi dân cư nơi này là Indians, hay "người Ấn Độ" trong tiếng Anh, một sự nhầm lẫn còn được dùng mãi về sau (người Anh-điêng).

Việc "khám phá" đó đã trở thành một thảm họa đối với những người bản địa, những người Anh-điêng vốn đã sống trên đất ấy từ trước. Trong hơn bốn trăm năm tiếp theo, thực dân da trắng đã chiếm lĩnh vùng đất của các bộ lạc bản địa và bao phủ nơi này bằng các phái Kitô giáo cạnh tranh khốc liệt. Tôn giáo đáp ứng cho nhiều mục đích, có mục đích tốt lành, có cái thì hung bạo. Mục đích hung bạo nhất là biện minh cho hành động hất cẳng và trục xuất các chủng tộc khác ra khỏi quê nhà của họ. Tựa như dân Israel năm xưa đến chinh phục Miền Đất hứa Palestine, lần này những kẻ mở đường tràn về phía Tây, quét qua Bắc Mỹ, tin rằng đó là định mệnh của họ được Chúa soi đường chỉ lối. Tư tưởng Kháng Cách mà họ mang theo là một tôn giáo luôn biến động và đã in đậm dấu ấn của nó lên chính nước Mỹ. Nó tạo ra một nền văn hóa lấy ham muốn làm động lực thúc đẩy, không bao giờ thấy thỏa mãn và thường trực khao khát làm giàu. Luôn có những biên giới mới để chinh phục.

Tuy nhiên, mảnh đất mà đám người xâm lăng đó tràn qua không phải là một nơi vắng bóng tôn giáo. Dân bản địa cũng có các truyền thống tâm linh của riêng họ, đối lập với bên Kháng Cách năng nổ đang tràn đến. Người châu Mỹ bản địa nương theo bản chất của tự nhiên chứ không chống lại tự nhiên. Họ có một mối kết nối thiêng liêng với mảnh đất đã nuôi dưỡng họ. Họ tin rằng mảnh đất ấy là do một Đại Linh Hồn, cách họ gọi Thượng đế, truyền cho sinh khí. Điều này đặc biệt đúng với các bộ lạc cưỡi ngựa sống trên một vùng đất mênh mông nằm giữa lục địa, vùng Đại Bình Nguyên của Bắc Mỹ. Vùng này trải dài khoảng 4.000 kilomet và rộng đến 1.000 kilomet, bao phủ một diện tích hơn 1.600.000 kilomet vuông, kéo từ Canada ở phía Bắc xuống đến Mexico ở phía Nam. Đó cũng là nơi cư trú của các đàn bò rừng bison, nguồn cung cấp hầu hết mọi nhu cầu của dân cư cùng chung sống với chúng trên khoảng diện tích bao la ấy. Họ là dân du mục, xem mối quan hệ giữa họ với đàn bò như một kiểu cộng sinh. Họ sống một cách nhẹ nhàng trên trần thế. Một mặt họ rất ít khao khát định nghĩa hay kiểm soát đấng Đại Linh Hồn kia, mặt khác họ sẵn lòng đón nhận điều huyền bí và trải nghiệm trạng thái ngây ngất do đấng ấy khơi dậy. Họ cũng có các nhà tiên tri ra đi tìm kiếm các viễn kiến, sử dụng các loại thuốc và nghi thức tự chữa lành để liên kết với sức mạnh của đấng vĩ đại. Sau đó, các vị này quay trở về cộng đồng dân mình và truyền đạt lại qua các điệu múa và các bài hát tụng về những gì họ đã bắt gặp trong quá trình hiệp thông với đấng Đại Linh Hồn.

Nhưng sẽ là sai lầm nếu chúng ta coi những điều trên là một “tôn giáo”, một thứ gì đó nằm tách rời phần còn lại của cuộc sống hay trong một ngăn riêng có tên “đức tin”. Họ không sở hữu một tôn giáo theo nghĩa ấy. Họ cảm thấy mình được bao bọc trong một điều huyền nhiệm sinh động, chứa đựng trong nó cả Trái đất, các đàn bò rừng và những con gió thổi qua những ngọn cỏ thảo nguyên. Điều huyền nhiệm ấy vừa mỏng manh, vừa khó nắm bắt. Nó sẽ không sống sót trước sự xâm lăng của di dân và cuộc tàn sát có hệ thống các đàn bò rừng, vốn là một kế hoạch nhằm làm dân bản địa chết đói và buộc họ phải lùi bước. Dân họ không giống những người Thanh giáo từng bị bức hại vì đức tin của mình ở Anh nhưng vẫn có thể mang theo đức tin ấy khi băng qua Đại Tây Dương. Khi dân Anh-điêng trên vùng bình nguyên bị đuổi ra khỏi đất của họ và chứng kiến đàn bò bị tận diệt đến con cuối cùng, họ đã mất tất cả.

Bi kịch ấy của dân bản địa đã kích hoạt một đợt bạo động đầy sục sôi nhưng thật đau thương mỗi khi nhớ lại. Các phong trào đấu tranh thảm khốc luôn đến từ bên trong các nhóm dân bị áp bức, những người không thể tin Chúa sẽ tiếp tục lờ đi nỗi khổ đau của họ thêm nữa. Vậy là họ mơ đến những giấc mơ về sự khôi phục sẽ sớm xảy ra. Năm 1889, một phong trào đã nổ ra trong cộng đồng người Anh-điêng bị tước đoạt gia sản ở Đại Bình Nguyên có tên là Ghost Dance hay "Điệu vũ linh hồn". Vị tiên tri phát động phong trào này đã bảo dân họ rằng nếu họ nhảy múa đủ lâu và đủ nhiệt tình thì đám dân da trắng kia sẽ bị chôn vùi mãi mãi dưới một lớp đất sâu của một địa cầu mới. Tất cả sẽ biến mất hết! Bọn xâm lăng ấy sẽ bị xóa sạch! Khi ấy, hàng đàn ngựa hoang và bò mộng sẽ quay về lang thang trên các thảo nguyên, giữa đồng cỏ xào xạc. Và tất thảy người Anh-điêng từng sống trên đời sẽ trở lại trần gian và chung sống cùng họ tại Thiên đường.

Ta cần nhớ Thiên đường là gì. Đây không phải là một Thiên đường ở trên trời kia để mọi người tận hưởng các lạc thú không tưởng. Thiên đường đây là chính cuộc đời họ đã từng sống trước khi dân da trắng đến phá tan nó. Vậy là họ nhảy múa. Thế nhưng Thiên đường ấy không đến nữa. Họ nhảy và nhảy cuồng nhiệt hơn. Có người nhảy cho đến lúc chết. Trái đất cũng chẳng đổ sụp lên dân da trắng và chôn sống họ cùng các lề lối tàn độc của họ. Đàn ngựa hoang cũng chẳng phóng vút qua đỉnh đồi yêu dấu, bờm ánh lên trong ánh nắng mặt trời. Các đàn bò rừng chẳng còn làm ầm vang ở phương bắc mời gọi họ hòa chung vào cuộc săn đuổi rộn ràng. Điều trớ trêu là với các chính sách bảo tồn gần đây, loài bò rừng giờ đã trở lại với Đại Bình Nguyên. Duy có dân Anh-điêng là ra đi vĩnh viễn.

Các phong trào thảm khốc như Ghost Dance là những tiếng lòng mong mỏi sự khổ đau sẽ kết thúc. Sự thật là hồi kết đó đã chẳng bao giờ đến nhưng nó cũng không giết chết được nỗi khao khát cháy bỏng. Chúng ta tìm thấy nó trong tôn giáo của một chủng tộc bị ngược đãi khác của Hoa Kỳ, những người Mỹ gốc Phi. Họ đã bị lôi ra khỏi chốn quê nhà rồi chuyển đi hàng ngàn cây số trên đại dương để đến phục vụ nhu cầu của các chủ nô lệ Kitô hữu. Một trong những trớ trêu của lịch sử tôn giáo là đức tin Kitô do dân nô lệ tiếp nhận từ chủ nhân còn đúng với nguyên bản hơn bất cứ tín điều nào các ông chủ của họ có thể biết được.

Do Thái giáo đã khởi nguồn là tôn giáo của dân nô lệ. Lời phán cho Moses từ trong bụi cây bốc cháy đã bảo ông phải giải thoát con dân của ngài khỏi Ai Cập và dẫn họ đến Miền Đất hứa. Làm sao một chủ nô có thể phản hồi một cách đồng cảm với điều ấy? Nhưng thử tưởng tượng bạn là một nô lệ nghe được câu chuyện đó lần đầu. Bạn đang nghe chuyện về chính mình! Chuyện đó nói về bạn! Bạn sẽ hiểu nó theo cách mà tên cai ở vị trí chực quất roi vào lưng bạn sẽ không bao giờ hiểu được, dù hắn ta có hát lên bao nhiêu bài thánh ca trong nhà thờ trắng tinh vào mỗi ngày Chủ nhật. Do Thái giáo là tín ngưỡng của một dân tộc đã mong mỏi được tự do thoát khỏi xiềng xích. Do đó, họ đã tự tạo nên tôn giáo của chính mình. Rồi họ hát những bài ca về nó.

Hãy xuống đó, Moses,

Tận vùng đất Ai Cập kia,

Bảo với lão Pharaoh già nua ấy,

Để con dân ta ra đi.

Kitô giáo cũng bắt đầu như một phong trào giải phóng. Giê xu là đại diện của Thiên Chúa trên Trái đất để mang đến một vương quốc chưa từng có tiền lệ trong lịch sử. Vương quốc ấy sẽ làm cho các thế lực vĩ đại phải rời bỏ ngôi vị, đồng thời tôn vinh những kẻ hèn mọn và hiền lành. Nó sẽ thay thế đường lối áp bức bằng con đường công chính. Nó sẽ chữa lành những người bệnh tật cũng như giải phóng các tù nhân. Và vương quốc ấy sẽ do một Đấng Cứu Thế mang tới, vị sẽ chịu đòn roi và chế nhạo trên đường vác cây thánh giá đến pháp trường trên đồi Calvary.

Khi nghe những lời như thế, làm sao các nô lệ không nhận ra chúng mô tả tình cảnh của chính họ cho được? Các ông chủ của họ có thể sở hữu cuốn sách chứa đựng lời ấy, nhưng chính các nô lệ mới nắm được ý nghĩa của chúng. Kitô giáo là tôn giáo dành cho các nô lệ! Làm sao các tên chủ nô có thể hiểu được tôn giáo đó, đừng nói đến chuyện sống theo giáo lý? Bọn chủ ấy khước từ giáo lý hằng ngày trong suốt cuộc đời đầy đặc quyền. Còn dân nô lệ sống cùng nó mỗi ngày! Họ biết đó là tín ngưỡng của họ. Có thể họ chưa thể đọc Kinh Thánh nhưng họ biết cách sống như lời Kinh Thánh. Lòng khát khao tự do trong đó cũng là lòng khát khao bên trong họ.

Rồi một thứ khác bắt đầu xảy đến với cách áp dụng Kinh Thánh của họ. Kinh Thánh hát về nỗi khát khao tự do, đương nhiên rồi. Nó ngân vang tiếng lòng mong mỏi một thứ họ chưa có và có thể không bao giờ có được. Tuy vậy, họ đã bắt đầu dừng sách thánh trong quá trình thờ phượng theo một phương cách giúp đem lại tự do cho họ ngay trong hệ thống đang giam cầm họ. Các thầy thuyết giáo của họ không chỉ nói về các câu chuyện trong Kinh Thánh. Họ biến các câu chuyện đó thành hiện thực, khiến chúng thật theo cách những người nghe có thể bước vào câu chuyện và cảm nhận được. Bằng cách ấy, họ đã sáng tạo ra hình thức nghệ thuật vĩ đại nhất của nước Mỹ, một lối sáng tác âm nhạc về sự khổ đau làm lu mờ chính sự khổ đau tột cùng được hát lên, dù chỉ trong một hay hai giờ chiều ngày Chủ nhật, tại một lán trại ở đồn điền miền Nam nào đó. Họ thoát khỏi đòn roi và lời mắng nhiếc để sống trong một niềm hoan lạc đưa họ sang một miền đất khác.

Hãy lẻn đi, lẻn ra khỏi đây, lẻn đến với Giê xu!

Hãy lẻn đi, lẻn về nhà,

Ta không còn ở đây lâu đâu.

Họ đang thực thi một mục đích khác của tôn giáo, đó là khả năng an ủi và làm dịu đi số phận của những người đang khổ sở không kể xiết. Triết gia sống ở thế kỷ 19, Karl Marx, một trong những nhà tôn giáo với cách tiếp cận phê phán khá mạnh, cũng tán đồng mục đích đó của tôn giáo. Marx muốn xóa bỏ các bất công trên thế giới, thứ đã gây ra nỗi khổ đau mà tôn giáo phải xoa dịu. Marx mô tả tôn giáo là một thứ "thuốc phiện của nhân dân". Ông xem nó như một thứ thuốc gây mê. Tuy vậy, cũng có lúc chúng ta cần đến thuốc gây mê. Nếu phải trải qua một ca phẫu thuật, bạn sẽ vui lòng để cho bác sĩ đưa mình vào giấc ngủ trước khi mổ xẻ bạn ra. Tôn giáo có thể là một loại thuốc giúp xoa dịu con đau của cuộc sinh tồn. Chỉ những tâm hồn hẹp hòi mới không thể cảm thông với những người cần được giảm bớt khổ sở theo cách như vậy. Phải có trái tim sắt đá thì người ta mới không động lòng trước cảnh một giáo đoàn các nô lệ đang tìm kiếm sự động viên nơi lời hứa của Chúa Giê xu rằng sẽ đưa họ về nhà.

Nhưng đó chưa phải là cách duy nhất dân Mỹ gốc Phi đã sử dụng đức tin Kitô-Do Thái và các câu chuyện Kinh Thánh. Họ còn làm một việc khác

có tính chính trị rõ rệt hơn. Họ dùng các thông điệp của nó để vận động chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và tình trạng bất công tại Mỹ trong thế kỷ 20. Với họ, nước Mỹ vẫn là một vùng đất như Ai Cập năm xưa và chính họ vẫn còn chịu ách gông cùm. Vị tiên tri Moses của họ lúc này là một mục sư có tên Martin Luther King, người kêu gọi vị Pharaoh già nua giải phóng nhân dân mình một lần nữa.

King sinh năm 1929 ở thành phố Atlanta, bang Georgia, trung tâm của nhóm các bang miền Nam nước Mỹ. Năm 1954, ông trở thành mục sư của một nhà thờ phái Baptist ở Montgomery, bang Alabama; tại đó, ông đã khởi xướng phong trào đấu tranh vì quyền công dân đầy đủ cho người Mỹ gốc Phi. Vào cái đêm ông bị ám sát năm 1968, Martin Luther King ví mình như ngài Moses năm ấy đã trông thấy Miền Đất hứa từ xa nhưng đã chết trước khi kịp đến nơi. Đối với King, dân Mỹ gốc Phi đã xem như thoát khỏi Ai Cập khi chế độ nô lệ bị hủy bỏ vào năm 1865 nhưng trong một trăm năm tiếp theo, họ vẫn còn cách xa Miền Đất hứa của bình đẳng trọn vẹn. Thực tế là hơn nửa thế kỷ nữa trôi qua từ sau cái chết của King, họ vẫn chưa đến được miền đất ấy.

Như ta đã thường xuyên thấy trong các phần trước, tôn giáo có thể bắt đầu với các trải nghiệm huyền bí nhưng nó luôn dẫn đến chính trị. Tôn giáo khởi đầu bằng lời phán cho các vị tiên tri, công cụ trung gian do Đấng Toàn Tri chọn. Rồi những điều các vị ấy nghe được luôn dẫn tới các hành động ảnh hưởng đến lối sống của con người: cũng tức là chính trị. Đôi khi chính trị thật tệ. Con người bị bức hại vì đi theo đức tin hay nghe theo lời phán sai lầm nào đó. Hoặc họ bị ép phải tuân theo một thông điệp do nhà tiên tri nổi danh và tân thời nhất lan truyền. Thế là lịch sử tôn giáo trở thành một môn nghiên cứu về các dạng thức đàn áp khác nhau.

Nhưng đôi khi chính trị cũng tốt. Khi nó liên quan đến giải phóng, chứ không phải áp bức. Ta thấy chính trị tốt khi ở lập trường của những người Quaker ở Pennsylvania phản kháng lại chế độ nô lệ năm 1688. Hay trong Giáo hội người Mỹ gốc Phi ngày nay, chính trị Kitô giáo cũng nói về giải phóng. Các mẹo của Moses và những lời hứa của Chúa Giê xu được dùng để kiến tạo một thế giới tốt đẹp hơn. Tôn giáo không còn được dùng như một thứ thuốc phiện để giảm nhẹ con đau của sự bất công và bất bình

đắng; tôn giáo là một tác nhân kích thích giúp vượt qua tình trạng ấy. Đó vẫn là thứ níu giữ nhiều người ở lại với trò chơi tôn giáo.

Và người Mỹ rất thích chơi trò mang tên tôn giáo đó. Trong thế kỷ 19 và 20, các tôn giáo mới đã ra đời ở nước này và chúng ta sẽ tìm hiểu trong một vài chương kế tiếp.

CHƯƠNG 34: SINH RA Ở MỸ



Tôi sống ở thành phố Edinburgh và thích đi dạo. Tôi hay đi về hướng các ngọn đồi nằm ngoài thành phố; nếu không có nhiều thời gian cho việc đó thì tôi đi quanh các khu phố gần nhà. Cứ vài lần mỗi tháng, tôi lại gặp các thanh niên đến chào mời. Họ luôn đi theo cặp, đóng bộ chỉnh tề kiểu doanh nhân, cung cách lịch sự. Giọng họ lúc nào cũng là giọng Mỹ và họ luôn hỏi tôi các câu hỏi: Ông có muốn biết về Giê xu Kitô không? Ông có muốn tìm hiểu thêm về Kinh Thánh không? Tôi thường từ chối nhẹ nhàng và đi tiếp. Nhưng tôi biết họ sẽ còn bắt chuyện kiểu đó với mình thêm nhiều lần nữa suốt đường đi bộ quanh khu phố. Tôi không thấy bực mình gì cả. Tôi biết họ có nhiệm vụ đến Scotland để truyền giáo. Tôi biết họ muốn cứu vớt tôi.

Họ không biết gì về tôi, còn tôi thì biết chút ít về họ. Họ là những người theo Mormon giáo (hay Mặc Môn), thuộc Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa Giê xu Kitô. Tôi biết trụ sở của họ nằm ở Salt Lake City, bang Utah, một bang miền Tây nước Mỹ. Tôi cũng biết mỗi tín hữu nam của Giáo hội phải dành ra hai năm đi truyền giáo ở quê nhà hoặc nước ngoài. Vì vậy, tôi cư xử lịch sự với các thanh niên đang cố cải đạo cho mình. Họ sống xa nhà, làm việc trong tiết trời lạnh giá, ở một đất nước hầu như xa lạ, cố gắng thuyết phục tôi tin rằng Chúa Giê xu sẽ trở lại. Dĩ nhiên là tôi đã được nghe việc đó từ trước, nhưng không phải theo cách họ đang làm. Họ báo cho tôi biết rằng khi Chúa Giê xu tái lâm, ngài sẽ không đến Jerusalem mà sẽ đến nước Mỹ. Và đó sẽ không phải là lần đầu ngài đến nước Mỹ, ngài đã từng đến trước đó rồi.

Làm sao họ biết điều đó? Họ lấy thông tin đó từ đâu? Như cách mọi tư tưởng tôn giáo khác xuất hiện trên thế giới, họ biết từ một vị tiên tri thấy những khải tượng và nghe các lời phán rồi viết lại những gì mình đã nhận được, kế đến ông ta đi thuyết phục mọi người tin nó. Lần này, vị ấy là một người Mỹ tên là Joseph Smith. Ông sinh năm 1805 ở Sharon, bang Vermont, trong một gia đình nông dân bình thường, sau này đã chuyển lên bang New York sống. Từ khi còn bé, ông đã băn khoăn trước những bất hòa và cạnh tranh giữa các nhà thờ Tin Lành ở thành phố mình ở. Làm sao ông biết phải chọn bên nào?

Tương tự các vị tiên tri trước đó, ông đã đi xa để cầu nguyện về vấn đề của mình và trong lúc đang cầu nguyện ấy, ông nhận được mặc khải. Một thiên thần bảo ông phải tránh xa các nhà thờ địa phương, bọn họ đã đi chệch khỏi viễn kiến của Chúa Giê xu. Các tư tưởng đồi bại đã len vào Kitô giáo sau cái chết của các vị sứ đồ đầu tiên, thế nên tôn giáo này đã lầm đường lạc lối. Tuy nhiên, sự khôi phục sẽ sớm trở lại và ông chính là phương tiện hỗ trợ cho quá trình đó. Ông nên trong tư thế sẵn sàng để khi thời điểm chín muồi, ông sẽ phục dựng Giáo hội về với sự thanh khiết ban đầu và dẫn nó vào đường ngay nẻo chính.

Thế là Smith đợi. Và đến năm hai mươi lăm tuổi, ông đã nhận được một mặc khải có tính quyết định. Một thiên thần nói ông biết về sự tồn tại của một tập các văn tự của các nhà tiên tri Mỹ cổ xưa. Đâu đó khoảng thế kỷ 4, một người đàn ông tên Mormon đã khắc một cuốn sách vào các tấm vàng mỏng rồi chôn trên một ngọn đồi tại Palmyra, bang New York. Sách ấy chứa những tư liệu về nhiều thế kỷ trước Công nguyên. Nó kể một câu chuyện về bộ lạc người Nephite cùng các bộ lạc khác từ Trung Đông đã thoát sang nước Mỹ trong quá khứ xa xưa. Vị thiên thần truyền đạt những kiến thức này cho Joseph Smith có tên là Moroni. Sau này, Smith mới khám phá ra Moroni cũng được nhắc đến trong cuốn sách mà ông được mặc khải. Sau khi hy sinh trong chiến trận, Moroni đã được phục sinh và đưa lên địa vị thiên thần. Chính trong vai trò thiên thần đó, ông mới báo cho Smith biết về các tấm vàng khắc cuốn Sách Mặc Môn.

Người ta kể rằng Smith đã khai quật các tấm vàng ấy bốn năm sau khi nhận mặc khải trên, rồi bắt đầu dịch sang tiếng Anh. Ba tháng sau, ông đã cho ra đời hơn năm trăm trang của cuốn Sách Mặc Môn mà ta biết đến

ngày nay. Phiên bản cuốn sách được tuyên bố là có từ thế kỷ 4 đó có khoảng 311 đến 385 đoạn rất giống một bản dịch nổi tiếng khác ra đời 1200 năm sau, bản Kinh Thánh của vua James năm 1611, vốn được các nhà thờ Tin Lành ưa chuộng và cũng là bản dịch quen thuộc với Smith. Ba tiết sau đây trong Sách Mặc Môn là ví dụ:

Vì điều đó sẽ xảy ra, Cha các người nói vậy, rằng vào ngày đó những ai không ăn năn và đến với Con trai Yêu dấu của ta thì ta sẽ loại ra khỏi dân ta, ngôi nhà của Israel đó. Rồi ta sẽ tiến hành trả thù và trút con thịnh nộ lên chúng, ngay cả với người dân ngoại, vì chúng đã không nghe ta.

Sách Mặc Môn nằm trong nhóm các văn tự khải huyền tuyên bố sự trở lại của Đức Giê xu Kitô và sự quy hồi của vạn vật dưới quyền cai trị của ngài; chỉ khác là lần này xứ Thiên đường sẽ được thiết lập ở nước Mỹ. Không có gì đáng ngạc nhiên vì chúng ta dễ dàng đọc được trong Sách Mặc Môn là Chúa đã thay đổi kế hoạch từ Trung Đông sang bờ Tây Hoa Kỳ. Và để xác nhận vị thế của nước Mỹ như là vùng Đất Thánh mới, chính Chúa Giê xu đã đêh lục địa này vào năm 34, vài tháng sau cuộc phục sinh. Sách bảo rằng "Giê xu Kitô đã đến với dân Nephi, khi quần chúng tụ hội về mảnh đất thành phố Bountiful và ngài đã chăm sóc dân họ..." Tin này rất quan trọng và cần được báo cho thế giới. Thế nên Joseph Smith đã ra mắt sách phúc âm của mình ở Fayette, New York vào ngày 6 tháng Tư năm 1830. Ông không xem phong trào của mình là một giáo hội mới mà là việc làm thanh sạch giáo hội cũ. Các Kitô hữu đầu tiên tự gọi họ là các thánh hữu. Giờ đây, thành viên giáo đoàn của Smith cũng là các thánh hữu, thánh hữu ngày sau. Thế là Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa Giê xu Kitô ra đời. Sách Mặc Môn là kinh thánh của giáo hội này.

Như ta có thể thấy ở các phần trước, việc ra mắt một phong trào tôn giáo mới không tốt cho sức khỏe của bạn lắm. Con người vốn không thích nghe ai đó nói tôn giáo của họ sai. Chính Giê xu cũng nói là các vị tiên tri không được dân của các vị ấy tôn kính. Thật khó tin khi một người mà mình biết bấy lâu nay giờ lại được Chúa chọn là nhà tiên tri. Smith cũng không là ngoại lệ. Ông ta nghĩ mình là ai cơ chứ? Lãnh đạo của các nhà thờ khác vô cùng giận dữ trước các tuyên bố của Smith. Ông và các tín đồ đi theo ông bị ném vào tù hoặc bị săn đuổi từ thành phố này sang thành phố khác. Tuy thế, các mặc khải vẫn cứ đến. Thêm nhiều sách được bổ sung

vào kho tàng kinh Mặc Môn. Cuối cùng, chính chuyện tình dục đã kết liễu hình ảnh của Smith trong mắt các Kitô hữu khác. Nói rằng một thiên thần nào đó đã mặc khải cho bạn một thánh kinh mới là một chuyện. Còn khi thiên thần bảo bạn đi cướp vợ người khác thì lại là chuyện khác.

Thiên thần đã bảo Smith rằng Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau là sự phục dựng lại tín lý chân chính của Israel cổ. Abraham và các giáo trưởng khác đã có nhiều vợ nên Smith phải theo gương họ và khôi phục chế độ đa thê trong Kinh Thánh, tức một người nam được phép có nhiều vợ cùng lúc. Smith đã làm theo và lấy đến bốn mươi bà vợ, một số trong đó vốn đã kết hôn với tín hữu nam khác trong Giáo hội.

Đó là giọt nước làm tràn ly đối với các kẻ thù của Smith. Để trốn thoát sự truy bức ở miền Đông, Smith dẫn theo các giáo dân chạy về hướng Tây đến các bang Illinois và Ohio; tại đó, vào năm 1836, đền thờ Mặc Môn đầu tiên được xây dựng. Smith rất vất vả trốn chạy những kẻ truy đuổi mình và buộc phải di chuyển liên tục. Cuối cùng vào năm 1844, ở Carthage, bang Illinois, trong một lần vào tù nữa của Smith, ông và người anh trai Hyrum đã bị giết chết. Tuy nhiên, đó còn lâu mới là sự kết thúc của Giáo hội mà ông đã khởi tạo. Máu của các vị tử vì đạo luôn là hạt mầm của Giáo hội. Năm 1847, các tín hữu Mormon chọn Brigham Young làm người lãnh đạo mới của mình. Nếu Smith là nhà tiên tri của Mặc Môn giáo thì Young là người hợp nhất và xây dựng hệ thống mang lại sự tồn tại lâu dài của tôn giáo này.

Young sinh năm 1801 ở Vermont và là con thứ chín trong gia đình có mười một người con. Ông thuộc mẫu người cực kỳ khéo léo có thể làm tốt mọi loại việc trên đời. Khi được nhận phép thanh tẩy để gia nhập Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau vào năm 1832, ông vận dụng tài năng ghê gớm của mình để sắp xếp phong trào lúc đó còn non trẻ. Trong quá trình phục hồi lại Giáo hội, Smith đã lập ra một nhóm quản trị gồm mười hai sứ đồ. Bản thân Young được thụ phong sứ đồ vào năm 1835. Nhận ra khả năng của Young, Smith đã giao cho ông quản lý các hoạt động kinh doanh của Giáo hội. Một trong những điều thú vị ở Mặc Môn giáo là ngay từ đầu họ đã có một lối tiếp cận thiết thực theo hướng kinh doanh để quản lý các sự vụ của bên đạo đối với đời.

Sau vụ ám sát của Smith, thách thức dành cho Young khi tiếp quản là làm sao để đảm bảo an toàn cho Giáo hội. Giải pháp ông đưa ra là đưa Giáo hội đi xa hơn nữa về phía Tây để đến Utah, khi ấy còn dưới quyền kiểm soát của Mexico. Utah có thể là miền Đất hứa của những người theo Mormon, tuy ở đó đã có dân Bắc Mỹ bản địa, tộc người Ute chiếm giữ. Khởi đầu như thế sẽ không khiến Smith phiền lòng vì chính Sách Mặc Môn đã báo ông biết rằng người Anh-điêng là hậu duệ của dân Do Thái cổ và họ đã đến nước Mỹ hàng trăm năm trước Chúa Kitô. Vì thế, người Ute là những người kế tục của nhóm dân mà Giê xu Kitô đã đến gặp và nói chuyện sau khi ngài phục sinh. Việc này có nghĩa là khác với các thực dân đã xâm lăng miền Tây Hoa Kỳ, người Mặc Môn không có thái độ thù địch với dân Anh-điêng mà họ gặp. Dân Anh-điêng vốn đã là một phần trong câu chuyện tôn giáo của họ rồi. Họ dự định sẽ cải đạo cho dân ấy và hoàn tất sứ mệnh mà Giê xu đã bắt đầu làm một ngàn tám trăm năm trước.

Thế là Brigham Young dẫn đầu cuộc di cư với đoàn xe ngựa chở theo hàng ngàn người Mặc Môn hướng đến núi Zion mới của họ, háo hức được gặp các hậu duệ của dân Do Thái cổ. Chẳng mấy chốc người ta nhận ra những gì người Mặc môn muốn ở người Ute lại chẳng hề giống với điều dân Ute muốn từ họ. Đó lại là một trong những cuộc chạm trán thảm khốc đối với dân Bắc Mỹ bản địa trên khắp lục địa. Young nhận ra cái ông cho là "các tập tục văn minh" không thích hợp với lối sống của tộc người Ute. Và các tập tục văn minh mới là thứ phải thắng thế và lan truyền. Từ đó người Ute bị dồn vào các vùng đất dành riêng cho dân bản địa, còn Utah thì trở thành Đất Thánh của Mặc Môn.

Khi Utah chính thức thuộc về Hợp chúng quốc Hoa Kỳ sau cuộc chiến với Mexico, Young thành thống đốc đầu tiên của bang. Cuối cùng, Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau đã bảo vệ được mảnh đất quê hương cho họ. Nhưng điều đó cũng phải trả giá. Giống như Smith, bản thân Young là người theo chế độ đa thê. Lúc đó, ông đã có hai mươi bà vợ và bốn mươi bảy đứa con. Nếu ông muốn các tín hữu Mặc Môn ở Utah được yên thân thực hành đức tin, họ cần phải thỏa hiệp với một chính quyền liên bang vốn không cho phép chế độ đa phu, đa thê. Từ ấy, họ từ bỏ tục đa thê, dù sự quyến rũ của tục ấy chưa bao giờ phai hẳn. Lịch sử Mặc Môn giáo luôn có một số người cố gắng phục hồi lại chế độ đa thê trong đời sống Giáo

hội như đó là một phần trong viễn kiến ban đầu của Joseph Smith. Họ thường thất bại, dù bên cạnh là một phần thưởng an ủi: tục đa thê vẫn được thực hành trên Thiên đường. Nếu người vợ chết trước và ông chồng tái hôn trên trần gian, ông ta sẽ được có cả hai bà vợ sau khi chết.

Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau có một khởi đầu rực rỡ, dù ngày nay họ đã khoác lên mình một bộ áo chừng mực. Tín hữu Mặc Môn không hút thuốc lá hay dùng bất kỳ loại ma túy nào. Họ cũng không dùng rượu, trà hay cà phê. Họ không được phép xăm mình hay xỏ khuyên. Không cờ bạc. Không tình dục trước hôn nhân. Họ coi trọng đời sống gia đình và sinh nhiều con sau khi kết hôn. Họ làm việc chăm chỉ và nhiều người trở nên rất giàu có. Thanh niên theo Mặc Môn giáo dành hai năm tuổi trẻ để đi truyền đạo tại Mỹ hoặc các nước khác. Bạn có thể sẽ gặp họ ở đâu đó trên một con phố gần nhà cũng nên.

CHƯƠNG 35: THẤT VỌNG LỚN



Joseph Smith không phải là vị tiên tri duy nhất ở bang New York vào thế kỷ 19. Cũng như Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau không phải là tôn giáo mới ra đời duy nhất ở đó. Nhiều sự sôi nổi đã diễn ra nhưng những người hăng hái không phải lúc nào cũng nhìn về cùng một hướng. Smith đã khai quật được một phiên bản Kinh Thánh mới từ quá khứ, tuy nhiên có những người thích nhìn về tương lai thay vì dĩ vãng. Họ quan tâm đến tương lai, bởi lẽ mọi lời hứa hẹn trong Kinh Thánh về sự trở lại của Đấng Kitô đều sắp thành hiện thực rồi! Ngài sẽ tái lâm! Sớm thôi!

Người tin vào điều đó nhất là William Miller ở Low Hampton. Miller là một người đọc Kinh Thánh say mê và rất hứng thú với một chi tiết có trong cả Cựu Ước và Tân Ước tiên đoán sự quay lại của Đấng Kitô để phán xử người sống và người chết. Ông tin chắc rằng Kinh Thánh chứa đựng một mật mã ẩn nào đó mà nếu làm sáng tỏ được, ông sẽ biết chính xác ngày Chúa đến lần thứ hai, hay Chúa Tái lâm. Chúng ta đã thấy Sách Tiên tri Daniel là cuốn cần đọc nếu đi theo hướng này và đó chính xác là nơi Miller đã tìm thấy manh mối.

Trong chương tám của Sách Daniel, nhà tiên tri đã viết: "Mất hai ngàn ba trăm ngày; khi đó đền thờ sẽ được thanh tẩy". Miller dám chắc rằng đó là mật mã mà mình đang tìm kiếm: nghĩa là 2300 năm! Đếm theo chiều tiến thì ông ra được ngày 21 tháng Ba năm 1844 là ngày Đấng Kitô quay lại. Ông đã sẵn sàng cho ngày ấy. Tuy nhiên, nó đã không xảy ra. Ông cho rằng tính toán của mình hơi lệch một ít nên đã tính lại. Lần này, ông ra ngày 22 tháng Mười cùng năm. Ngày đó đến rồi trôi qua, cũng không có gì xảy ra cả. Với Miller và các tín đồ theo ông thì những lần tính sai đó đã trở

thành “Thất vọng lớn”. Cũng dễ hiểu là sau đó, Miller đã thôi không chơi trò tính ngày đó nữa.

Những người khác vẫn tiếp tục và đến năm 1860, họ tự lập ra một hệ phái với một vị tiên tri riêng, lấy tên là Các tín đồ Phục lâm An Thất nhật, tiếng Anh là Seventh Day Adventists. Phục lâm nghĩa là “lại đến, trở lại”, vì họ đều tin vào việc Chúa Giê xu sẽ sớm trở lại, dù họ không biết chắc là vào ngày nào. Còn “an” là nghỉ ngơi, “thất nhật” là ngày thứ Bảy, vì dân họ nghỉ lễ Sabbath vào thứ Bảy chứ không phải Chủ nhật. Họ đổ lỗi cho Giáo hội Công giáo đã thay đổi ngày Sabbath từ ngày cuối tuần sang ngày đầu tuần. Tuy nhiên, đó mới chỉ là cáo buộc nhẹ nhất của họ dành cho Giáo hội Rôma. Họ đồng ý với nhà cải cách người Scotland John Knox rằng Giáo hội Rôma là ngược với Chúa.

Nhà tiên tri của các tín đồ Phục lâm là Ellen White. Sinh năm 1827 và mất năm 1915, các ghi chép mà bà để lại được xem như thánh kinh trong cộng đồng Cơ Đốc Phục lâm. Giống các hệ phái khác, dân họ cũng tuân theo một quy tắc đạo đức nghiêm ngặt, bao gồm ăn chay và ngăn cấm hút thuốc, uống rượu bia, nhảy múa và hầu hết các hình thức giải trí khác. Họ tin vào thuyết Ba Ngôi và sự thần thánh của Đức Kitô. Họ tìm kiếm sự trở lại của Đức Kitô với quyền năng và hào quang vĩ đại. Tuy nhiên, các niềm tin của họ về những điều diễn ra sau khi chết lại phi chính thống.

Tín lý Kitô chính thống nói rằng vào Ngày Phán xử con người sẽ được chia thành hai nhóm. Một nhóm sẽ chịu khổ hình đời đời trong Địa ngục vì sự đồi bại của họ; trong khi đó, nhóm ngay thẳng sẽ được hưởng phúc lạc vĩnh viễn nơi Thiên đường. Ellen White bác bỏ thuyết đó. Bà viết rằng:

Đáng ghê tởm và mâu thuẫn với mọi xúc cảm yêu thương và khoan dung, thậm chí với cả quan niệm về công lý của chúng ta, là học thuyết nói rằng người chết xấu xa sẽ bị đày đọa vĩnh viễn trong đống lửa và hồ diêm sinh ngụt cháy ở cõi Địa ngục; rằng vì các tội lỗi của một đời trần tục ngắn ngủi mà họ phải chịu đựng nhục hình cho đến chừng nào Thiên Chúa còn sống.

White cho rằng thay vì gửi các tội nhân vào cõi nhục hình đời đời như thế, Thiên Chúa đã đưa họ vào cõi của sự lãng quên vĩnh viễn. Chính sự

tiêu hủy đó chứ không phải nỗi thống khổ bất diệt mới là số phận của kẻ có tội: “Khi ấy sẽ không còn linh hồn lạc lối nào báng bổ Đức Chúa khi phải quằn quại với khổ hình không dứt; sẽ không còn tiếng kêu hét inh tai của sinh linh nào trong Địa ngục xen lẫn các bài hát của kẻ được cứu rỗi”. Nhà thần học vĩ đại, Thánh Thomas Aquinas, hẳn sẽ không tán thành nhận định đó.

Một người Mỹ khác ở thế kỷ 19, người cũng đang truy tìm hồi tận thế của thế giới, đã tiếp thu quan điểm bác bỏ Địa ngục của White. Là chủ một cửa hiệu ở thành phố Pittsburgh, Charles Taze Russell chịu ảnh hưởng từ các tiên đoán của William Miller. Nhưng không như Miller, ông không thừa nhận sự thất bại hay thất vọng lớn khi sự kiện Chúa Tái lâm không xảy ra. Ông giải quyết vấn đề đó bằng cách nói rằng Đấng Kitô thực ra đã đến lần nữa nhưng ngài giấu mình trong một tấm áo choàng tàng hình. Do đó, những Ngày cuối và Hồi tận thế vốn đã bắt đầu. Đỉnh điểm hiện thân của nó sẽ là vào năm 1914, trong trận chiến cuối cùng của Đức Chúa Trời ở Armageddon.

Giống nhà cải cách người Scotland John Knox, Russell đúc kết cả lời tiên tri của Daniel trong Cựu Ước với nội dung trong Tân Ước của nhà tiên tri John, tác giả Sách Khải Huyền. Bản thân John từng bị lưu đày đến đảo Patmos trong thời kỳ Giáo hội chịu sự áp bức của hoàng đế La Mã Domitian. Sách của John mở đầu như sau: “Đức Chúa Trời đã nhờ Chúa Cứu Thế Giê xu khải thị cho các tôi tớ ngài về những việc sắp phải xảy ra...” Sau đó, John kể rằng trong một trạng thái xuất thần vào Ngày của Chúa, ông đã nghe lời phán: “Hãy để ý, ta sẽ đến bất ngờ như kẻ trộm. Phước cho kẻ nào tỉnh thức...” Giọng nói ấy cũng thông báo trận chiến cuối cùng sẽ diễn ra ở “một nơi trong tiếng Do Thái gọi là Armageddon”. Armageddon là một cánh đồng nằm ở phía Bắc thành Jerusalem và là nơi từng diễn ra vài cuộc chiến trong lịch sử Israel.

Tất cả những gì Russell cần chỉ có thế. Năm 1879, ông phát động một phong trào tên là Tháp Canh dành cho những ai đang trông ngóng sự kiện Chúa Tái lâm và trận Armageddon tiếp theo đó. Họ phải cảnh báo cho càng nhiều người biết về những gì sắp đến càng tốt, dù sẽ chỉ có 144.000 người được cứu. Mọi người còn lại, theo như Ellen White tiên đoán, sẽ chịu số phận bị hủy diệt và lãng quên hoàn toàn. Russell tiếp nhận nhiều điều từ

các tín đồ Phục lâm, tuy nhiên ông cũng chọn lọc các quan điểm bên ấy. Ông vui mừng loại bỏ Địa ngục, nhưng ông còn muốn bỏ nhiều hơn nữa. Giáo lý Một Chúa Ba Ngôi cũng không được ông công nhận. Chỉ mình Thiên Chúa, hay Đấng Jehovah (đọc là Giêhôva) theo cách gọi ưa thích của ông, là tất cả những gì Russell cần.

Một thứ tựa như Armageddon quả đã nổ ra ở châu Âu năm 1914, khải đầu cuộc Thế chiến thứ Nhất. Tuy vậy, đó không phải trận chiến mà Russell mong đợi. Cho đến khi qua đời năm 1916, ông vẫn còn mong ngóng một sự kiện như thế ngoài đời thực. Người kế tục ông làm lãnh đạo Tháp Canh là một doanh nhân cứng rắn tên là Joseph R. Rutherford. Ông sớm tổ chức các tín đồ của Russell cho một chiến dịch dài hoi. Năm 1931, ông đổi tên nhóm thành các Chứng nhân Jehovah. Ông khép họ vào kỷ luật nghiêm ngặt, tách biệt họ với xã hội xung quanh. Ông khiến họ quay lưng lại với thế giới và chỉ còn bận tâm đến chính bản thân.

Cần phải rất dũng cảm thì mới quay lưng được với xã hội hiện đại và loại bỏ mọi giá trị của xã hội đó, bao gồm cả các thực hành y học. Chứng nhân Jehovah không chấp nhận việc truyền máu. Với họ, máu là sự sống và chỉ có Chúa mới có quyền trao sự sống đó. Do đó, đôi khi dân họ bị khởi tố vì tội từ chối việc truyền máu cho con em mình. Chống lại thế giới bằng cách đó có thể đem lại cho nhóm một ý thức mạnh mẽ về bản sắc riêng. Sự áp bức của xã hội càng củng cố cam kết của các tín đồ. Nó cũng khiến việc ra khỏi nhóm khi ai đó đổi ý về các tín lý của đạo trở nên khó khăn hơn.

Rutherford mất năm 1942. Trận Armageddon vẫn chưa xảy ra dù Thế chiến thứ Hai đang diễn ra ác liệt lúc đó là một mô phỏng rất tốt. Một lần nữa, phái Chứng nhân Jehovah đã vượt qua được nỗi thất vọng. Các nhà lãnh đạo mới khuyên họ nên nhìn về tương lai xa hơn. Chúa Kitô sẽ quay lại, thế nên cứ phải trông chừng. Giống như các tín đồ Mặc Môn, tín đồ Chứng nhân Jehovah cũng rất nhiệt tình với hoạt động truyền giáo đến từng nhà và họ vẫn tiếp tục thu nhận thêm những tín đồ cải đạo sang tôn giáo của mình. Nơi thờ phượng của họ không gọi là nhà thờ mà là Đại sảnh Vương quốc. Họ tiếp tục bán tạp chí của mình trên khắp thế giới, tờ The Watchtower tức Tháp Canh. Họ vẫn đứng canh gác, rà soát khắp đường chân trời để chờ Đấng ấy có thể xuất hiện như một tên trộm trong đêm.

Các hệ phái như Phục lâm An Thất nhật và Chứng nhân Jehovah nhắc chúng ta nhớ đến một trong những điều đáng xấu hổ nhất của Kinh Thánh: thực tế là sau hai ngàn năm đợi chờ và trông ngóng, Đấng Kitô vẫn chưa quay trở lại. Các Kitô hữu thuộc trào lưu tự do đã giải quyết vấn đề ấy khá khéo léo. Họ vẫn tin sự kiện Chúa Tái lâm. Làm sao lại vậy được? Chuyện đó có một chỗ đứng vững chắc trong Kinh Thánh. Nó được nhắc đi nhắc lại trong các tín lý của họ. Rồi một tháng trước Lễ Giáng Sinh, gọi là (Advent) Mùa Vọng, được dành riêng để suy niệm về ý nghĩa của sự kiện ấy.

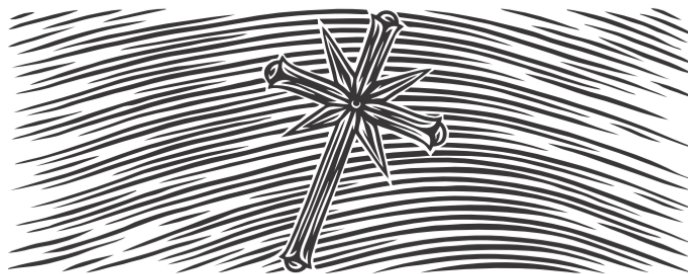
Họ xử lý vấn đề bằng cách đề xuất rằng thực ra vương quốc của Thiên Chúa đã ở sẵn đây rồi. Việc các Kitô hữu cần làm là tìm kiếm bằng chứng cho sự tồn tại đó. Vương quốc ấy nằm ở nơi người nghèo được giúp đỡ và các bất công được nhận diện. Vương quốc ấy nằm ở nơi những người tốt làm việc để khiến thế giới trở nên tốt đẹp hơn, một nơi giống với hình mẫu thế giới mà Chúa Giê xu đã tả hơn. Cũng có những lời từ chính Giê xu ủng hộ cách tiếp cận này. Lời ấy nằm trong một cuốn sách không được đưa vào Kinh Tân Ước, dù đó vẫn là lời thật sự của Giê xu. Đó là Sách Phúc Âm của Thomas. Trong đó, các sứ đồ đã hỏi Chúa: “Thưa Thầy, khi nào vương quốc ấy ra đời?” Giê xu trả lời họ: “Nó sẽ không đến nhờ việc chờ đợi nó đến. Nó không phải là chuyện nói rằng, nó ở đây rồi hay nó ở kia đấy. Đúng hơn là vương quốc của Đức Chúa Cha lan tỏa trên khắp địa cầu và con người không nhìn thấy nó được.”

Các tín đồ thực thụ của sự kiện Chúa Tái lâm lại thấy cách lý giải trên rất yếu ớt. Họ muốn một cái gì đó oanh liệt hơn. Họ muốn một trận Armageddon. Và Kitô giáo tại Mỹ đã hỗ trợ rất tốt cách lý giải mạnh mẽ ấy. Có lẽ do các tín hữu người Mỹ vốn tự xem mình là dân tộc được Chúa chọn, một nhóm dân xuất chúng có định mệnh được Chúa dẫn dắt. Dù giải thích cách nào đi nữa, lịch sử Kitô giáo ở Mỹ đã luôn có đầy các hệ phái muốn tìm kiếm hồi mạt thế và thời điểm Đấng Kitô Tái lâm. Đến giờ họ vẫn như thế. Các nhà tiên tri mới vẫn thường xuyên xuất hiện, tuyên bố rằng hồi kết đang ở rất gần. Họ cũng có những cách mới mẻ và phong phú khác để truyền đi thông điệp của mình. Một trong các vị thành công nhất còn dùng sự hư cấu để truyền bá thông điệp, trong một loạt tiểu thuyết mà người dân có thể dễ dàng mua ở siêu thị địa phương.

Tim LaHaye là vị mục sư Tin Lành Mỹ từng được nhìn nhận là người Kitô hữu có ảnh hưởng nhất ở Hoa Kỳ trong vòng bốn mươi năm trở lại đây. Ông đã làm được việc là đem đến một cách lý giải mới mẻ cho sự kiện Chúa Tái lâm. Bộ tiểu thuyết ông viết gồm muôi sáu tập có tựa đề Left Behind (tạm dịch: Bỏ lại phía sau). Sức hút của tác phẩm này đến từ bối cảnh đương đại của nó, thay vì một Israel cổ đại. Câu chuyện đang diễn ra ngay lúc này, trong một thế giới bạo lực và hỗn loạn. Trong các cuốn sách ấy, cái gọi là Sự Vinh quang vào ngày phán xử và cứu vớt đã xảy đến. Hồi tận thế cũng đã bắt đầu. Các tín đồ thực thụ đã được đưa lên Thiên đường khi đang làm đủ thứ việc trên Trái đất vào lúc ấy. Dù đang lái xe hay lái máy bay thì họ đều bị kéo khỏi ghế ngồi và lập tức được chuyển tới cuộc sống vĩnh hằng, bỏ lại các phương tiện dưới kia va vào nhau đầy ngoạn mục như trong phim bom tấn. Thế giới "Bỏ lại phía sau" đó chìm ngập trong hỗn loạn và mọi người bắt đầu la hét đòi có một nhà lãnh đạo cứu họ khỏi những cảnh kinh hoàng ấy. Và một người đã xuất hiện. Tác giả cho người đó là Tổng thư ký Liên Hợp Quốc vì trông ông có vẻ là người có thể đưa hành tinh này vào trật tự. Điều mọi người lúc đó không biết là ông ta chính là tên Phản Chúa đã được báo trước trong Kinh Thánh, kẻ lừa đảo ngoại hạng có ý định dẫn thế giới vào con đường lầm lạc, chính là Con thú ấy! Vào thời Cải cách Kháng nghị thì mọi người cho giáo hoàng là kẻ ấy. Còn bây giờ, đối tượng để giáo dân Tin Lành Mỹ thù ghét không còn là giáo hoàng nữa mà là Liên Hợp Quốc. Trong tiểu thuyết, một phi công và những người bạn của mình đã sớm nhận ra sự thật. Họ tiến hành phản công chống lại tên Phản Chúa mới ấy để cứu những kẻ lạc lối và chuẩn bị cho họ đối mặt với Con Đại nạn, khúc dạo đầu của Những Ngày cuối cùng. Bộ tiểu thuyết đã bán được hơn sáu mươi lăm triệu bản. Nước Mỹ vẫn còn nhiều đất để kiếm lợi từ mảng tôn giáo về ngày tận thế.

Tuy vậy, đó không phải là loại tôn giáo duy nhất từng hoạt động ở đất nước này trong một trăm năm qua.

CHƯƠNG 36: NHÀ HUYỀN HỌC VÀ CÁC NGÔI SAO ĐIỆN ẢNH



Sinh viên tôn giáo luôn phân biệt rõ ràng giữa một “giáo hội” và một “giáo phái”. Giáo hội phức tạp hơn giáo phái vì giáo hội có một phạm vi các tín lý rất rộng và họ cố giữ cho hệ thống giáo lý đó phần nào được cân bằng. Một giáo phái thường bám chặt vào một khía cạnh nào đó của tôn giáo và lấy đó làm mối quan tâm chính, ơ chương trước, ta đã thấy giáo phái Phục lâm An Thất nhật và Chứng nhân Jehovah đã tập trung vào các chi tiết của Kinh Thánh nói về sự tái lâm của Đức Kitô để phán xử thế giới và đưa tất cả vào hồi tận thế như thế nào. Vì thế mà giới học giả khi phân loại luôn xếp họ là các giáo phái hơn là giáo hội. Giáo hội Khoa học gia Kitô ra đời ở Boston, Mỹ năm 1879, cũng được xếp là một giáo phái. Giáo phái này lấy một phần trong sứ vụ của Giê xu Kitô để theo đuổi và xem đó là chủ đề chính của họ.

Phái Khoa học Kitô xem công việc chữa lành của Chúa Giê xu là sứ mệnh của mình. Nhà tiên tri sáng lập phong trào đó là Mary Baker, sinh năm 1821 Ở New Hampshire. Thuở nhỏ Mary là một đứa bé yếu ớt, bệnh tật liên miên theo bà đến thời trưởng thành. Giống người phụ nữ được nhắc đến trong Phúc Âm của Mark phải chịu nhiều khổ sở trong bàn tay của các thầy thuốc, bản thân Mary cũng mất nhiều thời gian tìm cách chữa bệnh. Bên cạnh y học đại chúng, bà đã thử thuật thôi miên và các phương pháp thay thế khác. Không có phương pháp nào hữu hiệu được lâu. Năm 1866, bà bị trượt ngã trên đường đóng băng và bị tổn thương cột sống. Lần này, bà đã thử một cách điều trị khác, không phải đến bác sĩ mà dựa vào Kinh Tân Ước. Trong khi đang suy ngẫm về một đoạn trong Phúc Âm Matthew, đến chỗ Giê xu yêu cầu một người đàn ông bị liệt đứng dậy và bước đi, chính Mary đã được chữa lành. Không chỉ cột sống của bà lành lại

mà bà còn tin mình đã khám phá ra một khoa học đứng đằng sau công việc chữa bệnh của Chúa Giê xu.

Mặc khải Mary nhận được là các loại bệnh tật vốn chỉ dựa trên một ảo giác. Ảo giác rằng vật chất có một sự tồn tại độc lập. Thực tế không phải thế. Vật chất do ý thức của Chúa tạo thành. Ý thức là nguyên nhân. Vật chất là hệ quả theo sau. Vì thế, cách chữa bệnh là qua tâm chứ không qua vật. Đây là cách bà ấy diễn tả trong cuốn sách Science and Health (tạm dịch: Khoa học và sức khỏe) của mình: "Hiểu biết của con người gọi chúng là các lực vật chất; tuy nhiên khoa học thiêng liêng tuyên bố chúng hoàn toàn thuộc về ý thức thần thánh... và luôn sẵn có trong ý thức này". Áp dụng nguyên lý tâm thay vì vật đó vào các khổ đau của con người tức là nhận ra các bệnh mà ta mang là không có thực. Chúng là trò lừa dối, ảo ảnh, trò chơi do vật chất lấn át ý thức mà ra. Cách chữa lành không phải thông qua các bác sĩ vốn cũng choi trò choi vật chất đó. Cách chữa sẽ đến thông qua việc chúng ta mở lòng đón nhận sức mạnh yêu thương của Thiên Chúa, thứ sẽ xua tan ảo giác về tật bệnh và phục hồi sức khỏe cũng như hiện thực cho chúng ta. Khoa học Kitô không chữa khỏi bệnh cho ta. Họ chỉ chữa ảo tưởng ban đầu cho rằng ta có bệnh gì đó!

Các nhà thờ chính thống ở New England không sẵn sàng chấp nhận một học thuyết như thế. Họ không tin khổ đau có thể biến mất bằng cách mơ ước dễ dàng như vậy. Khổ đau là thật, không phải là ảo giác. Họ nghi Mary Baker không tin vào sự thực của các tội ác và ngày phán xử, Thiên đường và Địa ngục. Và bà ấy không tin thật. Trong sách của bà, không ai là không thể được cứu chuộc, không có vấn đề nào là không có giải pháp, một khi đã hiểu được nguyên lý về tâm thay vật. Thất vọng vì sự phản đối của các nhà thờ đối với các phát hiện của mình, Mary đã sáng lập Giáo hội Kitô Khoa học tại Boston năm 1879; trước đó, vào năm 1877, bà kết hôn lần thứ ba với chồng là ông Asa Gilbert Eddy. Năm 1908, bà sáng lập tờ báo có tên là Christian Science Monitor (tạm dịch: Người răn bảo khoa học Kitô), hiện vẫn còn xuất bản và được quan tâm rộng rãi. Nổi tiếng không kém là Giáo hội Mẹ của Khoa học Kitô có trụ sở trên một mảnh đất rộng hơn 5 hécta ở Back Bay, thành phố Boston.

Công việc thờ phượng của phái Khoa học Kitô bao gồm việc xướng đọc Kinh Thánh và các tác phẩm của Mary Baker Eddy, cụ thể là cuốn

Khoa học và sức khỏe. Có các bài thánh ca và suy niệm, tuy nhiên hình thức cầu nguyện duy nhất được dùng là bài Kinh Lạy Cha. Phái Khoa học Kitô chưa bao giờ trở thành một phong trào của đại chúng nhưng nó vẫn được truyền bá rộng rãi khắp thế giới. Hầu như ở mọi thành phố bạn đều có thể tìm thấy một phòng đọc của hệ phái này với các tác phẩm của Mary Baker Eddy được trưng bày bên trong và tự mình tìm hiểu cách áp dụng nguyên lý tâm thay vật đó cho các tật bệnh đang làm bạn lo lắng. Mary qua đời tại nhà riêng ở ngoại ô Boston năm 1910.

Bốn mươi năm sau, vào năm 1952, một tôn giáo khác của nước Mỹ ra đời và thậm chí còn gạt bỏ y học hiện đại thô bạo hơn cả phái Khoa học Kitô. Họ nhận mình là Giáo hội Khoa luận giáo (hay Scientology trong tiếng Anh) và vị tiên tri là một nhà văn chuyên viết truyện khoa học viễn tưởng tên là Lafayette Ronald Hubbard, sinh năm 1911 ở Nebraska. Các ngôi sao điện ảnh Hollywood thường ưa chuộng giáo phái này. Các nam diễn viên Tom Cruise và John Travolta xem thành công sự nghiệp của mình là nhờ các nguyên lý và thực hành của Khoa luận giáo. Họ dùng công nghệ hiện đại và các kỹ thuật khám phá tâm thức, tuy nhiên triết lý nền tảng của họ là học thuyết Hindu cổ về luân hồi tái sinh, tức *saṃsara*. Họ tin vào sự tồn tại của các linh hồn bất tử gọi là *thetan* di cư từ cơ thể này sang cơ thể khác qua hàng tỷ tỷ năm. Khó mà chắc chắn về các chi tiết trong Khoa luận giáo, nhưng nói chung các linh hồn bất tử ấy không phải do ai tạo ra mà chính chúng là các đấng tạo lập vũ trụ. Để hoạt động được trong vũ trụ, chúng chế tác ra các phương tiện di chuyển cho chính mình và cơ thể con người chỉ là một trong số nhiều hình hài mà chúng lựa chọn.

Đến đây thì chuyện trở nên phức tạp hơn. Mọi tôn giáo đều cố giải thích và cung cấp phương thuốc chữa trị cái xấu ác và khổ đau trên thế gian. Kinh Thánh thì đổ cho hành vi bất tuân, sự sa ngã đã khiến Adam và Eva bị đuổi khỏi Vườn Địa Đàng. Từ ấy, lịch sử loài người trở thành một cuộc kiếm tìm sự chuộc tội và phục dựng lại Thiên đường. Với thần học Hindu giáo thì chính nghiệp báo hay luật nhân quả đã đẩy chúng ta qua hàng triệu kiếp sống cho đến lúc ta gột rửa được hết tội lỗi và cuối cùng thoát vào cõi Niết bàn. Khoa luận giáo sử dụng các yếu tố của cả hai triết thuyết kể trên trong giáo lý của mình.

Theo họ thì trong cuộc lang thang qua hàng triệu kiếp sống, các linh hồn bất tử đã bị các trải nghiệm mà chúng kinh qua làm cho bầm giập cả về mặt cảm xúc lẫn tâm lý. Vậy là chúng sẽ bị tổn thương, tựa như một tuổi thơ chịu bạo hành có thể để lại bóng đen lên cuộc đời trưởng thành của một người vậy. Một số trải nghiệm gây thương tổn đó chỉ vô tình xảy ra, mà Hubbard gọi chúng là *engram* hay các vết tích. Giống như các vết bầm do thời gian để lại trên các linh hồn bất tử khi chúng du hành qua hàng triệu kiếp, một sự hao mòn hết sức bình thường. Đôi khi sự tổn hại là cố ý, do chính các linh hồn bất tử đã đi sang phía bóng tối và muốn áp chế quyền lực lên các linh hồn bất tử khác. Hubbard gọi các thương tích có chủ đích về mặt tinh thần ấy là *implant*, những vết cấy. Chúng là nguồn gốc chủ yếu không chỉ của các bất hạnh về thể xác và tâm lý mà còn của những tư duy xấu xa, được cấy vào với mục đích là khiến các linh hồn lầm đường lạc lối. Ông viết: "Các vết cấy ấy gây ra mọi loại bệnh tật, sự lãnh đạm, thoái hóa, loạn thần kinh và điên rồ là nguyên do chính yếu của những tình trạng ấy ở con người". Ông nói rằng quan niệm Kitô giáo về Thiên đường đã được cấy vào từ bốn mươi ba ngàn tỷ năm trước đây và đó là kết quả của hai vết cấy đã được thực hiện hết sức tinh vi để đánh lừa các linh hồn bất tử và khiến chúng nghĩ rằng mình chỉ sống có một đời duy nhất thay vì một chuỗi vô tận các đời kế tiếp.

Các vết tích và các vết cấy mà Khoa luận giáo nói đến được các Kitô hữu gọi chung là sự sa ngã. Sự sa ngã giải thích vì sao con người bất hạnh. Khoa luận giáo đưa ra cách chữa sự sa ngã cũng rất cụ thể. Các vết tích nằm sâu trong tiềm thức của con người, hay như Hubbard gọi là "tâm thức phản ứng", nên chúng kích hoạt các nỗi đau buồn trong cuộc đời chúng ta. Sự cứu rỗi sẽ đến thông qua việc thanh tẩy hay "làm sạch" các vết tích ấy trong một quá trình gọi là thẩm tra. Nghe giống như một nhà tư vấn tâm lý lắng nghe khách hàng khi họ dần dần hé mở các sự kiện trong quá khứ đã khiến họ đau buồn trong hiện tại. Tuy vậy, cách làm của Khoa luận giáo không giống như thế. Các nhà thẩm tra của họ cũng lắng nghe, nhưng họ dùng các công nghệ khi làm điều ấy. Họ có một công cụ gọi là *E-meter*, hay tiếp xúc cảm ứng kế, hoạt động như một máy phát hiện nói dối. Nó giúp nhà thẩm tra tìm được câu hỏi phù hợp sẽ khơi ra sự kiện đã bị chôn giấu. Mục tiêu của mỗi phiên thẩm tra như vậy là có được một *win* hay thời khắc hiển lộ. Thời khắc hiển lộ sẽ phoi bày trải nghiệm tội lỗi và ngay lập

tức xóa bỏ trải nghiệm đó, khiến nó không còn tồn tại nữa. Biến cố tội lỗi ấy không được nhớ rồi chữa lành, mà bị loại khỏi trí nhớ. Chúng ta không thú nhận và chuộc lỗi cho quá khứ ấy, mà quá khứ ấy bị xóa sạch.

Khoa luận giáo còn có các kỹ thuật khác nữa mang lại phiên bản cứu rỗi của giáo phái mình. Tuy nhiên, đó là sự cứu rỗi được hiểu theo ý chuyên biệt hóa. Nó bị giới hạn trong đời này, cuộc đời mà tín đồ ấy đang trải qua ngay đây. Không có một sự cứu chuộc hay nguyền rủa cuối cùng nào. Không có Thiên đường. Không có Địa ngục. Cuộc sống không phải là một lần duy nhất rồi thôi. Chỉ có sự quy hồi bất tận, hết đời này sang đời khác. Một kiểu luân hồi mà không có Niết bàn. Cái mà khoa luận giáo làm là giúp bạn cải thiện chính đời sống hiện tại bằng cách làm sạch các vết tích cũng như nhận diện các vết cấy của mình.

Nhưng cái giá là không hề rẻ. Bạn phải trả tiền thật cho các công nghệ cứu rỗi ấy mà chúng thì đắt đỏ. Càng đi sâu, đi xa hơn vào các bí ẩn của Khoa luận giáo, bạn càng phải trả nhiều tiền cho họ. Vì thế, các nhà phê bình gọi đó là doanh nghiệp chứ không phải là tôn giáo. Đáp lại sự phê phán ấy, giáo phái này cho rằng nếu các tôn giáo khác cũng có đủ cách lấy tiền của tín đồ để duy trì hoạt động thì tại sao họ không được làm thế? Lafayette Ronald Hubbard mất năm 1986. Không thể nói chắc là ông ấy quay lại làm một tín đồ Khoa luận giáo hay cái gì khác nên ta cũng không biết ông ta có còn trong chương trình mà phái này mô tả không.

Các tôn giáo như Khoa luận giáo vẫn cứ xuất hiện, tuy ta khó thấy được điều gì mới mẻ trong những gì họ nói. Như Sách Truyền đạo thuộc kinh Cựu Ước đã đề cập, có lẽ đó là do chẳng có điều chi mới để mà nói nữa: “Việc gì đã xảy ra, sẽ còn tái diễn. Điều đã làm ngày nay, sẽ được làm trong tương lai. Có sự việc nào mới mẻ dưới cõi trần này nữa đâu”. Điều đó có vẻ cũng đúng với tôn giáo cuối cùng mà tôi muốn nhắc đến trong chương này: Giáo hội Thống nhất (tên tiếng Anh là Unification Church) hay tên đầy đủ là Hiệp hội Thánh linh vì sự Thống nhất của Kitô giáo Toàn cầu. Tên thường gọi của họ là Moonies, đặt theo tên của vị tiên tri và nhà sáng lập Sun Myung Moon. Ông Moon sinh ra ở Hàn Quốc vào năm 1920. Năm mười sáu tuổi, ông thấy Chúa Giê xu hiện ra và bảo rằng ông đã được trao nhiệm vụ để giúp hoàn thành sứ mệnh của Chúa. Bản thân Moon rất quan tâm đến tình dục. Ông tin rằng Eva đã làm tình dục của loài người suy

đồi khi tách nó ra khỏi tình yêu. Không những gian dâm với Adam, Eva còn quan hệ với cả quỷ Satan và từ đó, vết nhơ cứ lan truyền đi.

Vậy là Thiên Chúa đã phái Giê xu đi cứu chuộc tình hình. Kế hoạch của Ngài là để Giê xu kết hôn và sinh ra những đứa trẻ trong sạch, không vướng chút tội lỗi nào. Theo đó, nếu mượn một thuật ngữ bên Khoa luận giáo thì việc Eva "cấy" tội lỗi vào hoạt động tình dục của con người hẳn đã bị xóa đi, Giê xu và cô dâu có thể sinh ra những đứa trẻ vô tội. Không may là Giê xu đã bị đóng đinh trên thập giá trước khi tìm thấy một vị hôn thê hoàn hảo và cứu chuộc cho nhân loại. Kế hoạch của Thiên Chúa một lần nữa bị ngăn trở. Tuy nhiên, giờ đây kế hoạch ấy đang trở lại đúng đường. Sun Myung Moon đã được chọn làm Đấng Messiah để hoàn tất công việc khi xưa của Giê xu. Cách ông Moon làm là tạo dựng ra một gia đình lý tưởng, sự trong sạch của tình yêu trong gia đình đó sẽ vãn hồi tội lỗi của Eva.

Phải lấy đến người vợ thứ tư thì Moon mới khám phá ra người bạn đời hoàn hảo và có thể bắt đầu chiến dịch cứu rỗi thông qua hôn nhân. Ông kêu gọi các học trò làm theo gương của ông, khuyến khích họ tổ chức các lễ cưới tập thể với hàng ngàn cặp tình nhân chi trả một khoản phí để được cử hành hôn lễ cùng một lúc. Nhiều người tham gia có người bạn đời do người khác chọn sẵn. Các sự kiện ấy hẳn đã thu bộn tiền. Khi Sun Myung Moon mất năm 2012, thọ 92 tuổi, ước tính gia sản của ông vào cỡ 900 triệu đô la.

Giáo hội Thống nhất lan đến phương Tây vào những năm 1970 và thu hút thêm nhiều thanh niên vào đội ngũ của mình. Phác thảo sơ bộ giáo lý của họ cho thấy các chủ đề về Sa ngã và Cứu chuộc được lặp lại và thay mới ra sao trong tôn giáo. Sự bất mãn của con người nằm ở chỗ họ cứ liên tục tìm kiếm một câu trả lời cho các rắc rối của mình. Luôn có ai đó đang chờ sẵn bên đường và háo hức cung cấp cho sự bất mãn ấy một tôn giáo mới khác. Vì vậy mà ở chương kế tiếp, ta sẽ thấy nhẹ nhõm khi gặp một phong trào không có ý định gia tăng số lượng tôn giáo mà muốn nối kết các tôn giáo lại với nhau.

CHƯƠNG 37: NHỮNG CÁNH CỬA MỞ



Bạn có thể thêm vào vốn từ vựng tôn giáo của mình từ tiếng Anh *ecumenical*, ý nói "hòa hợp toàn cầu". Nguồn gốc của nó là một từ Hy Lạp *oikos*, "căn nhà", từ đó mà ra từ *oikoumene* nghĩa là "toàn nhân loại". Ý nghĩa ở đây là chuyển từ phạm vi một gia đình đơn lẻ ở sau các cánh cửa khóa kín đến toàn nhân loại trong thế giới ngoài kia. Như vậy, "hòa hợp toàn cầu" có nghĩa là tiến đến nhau và tôn vinh các điểm chung giữa ta và họ. Nó cũng có nghĩa là bước ra từ sau cánh cửa đóng kín và nắm tay kết đoàn với những người lân cận. Sự cởi mở như thế là một câu chuyện đáng kể trong tôn giáo của thế kỷ 20. Nó đã xảy ra ở một vài nơi, nhưng trước hết ta sẽ bắt đầu với Kitô giáo.

Phong trào Kháng Cách vào thế kỷ 16 đã chia rẽ dân Kitô thành các nhóm xung khắc nhau. Sau khi ngừng sát phạt nhau, họ dành vài thế kỷ tiếp theo để lờ nhau đi. Mỗi hệ phái thu về một góc và sống tiếp đời mình. Thế rồi các cánh cửa nặng nề dần mở ra, các Kitô hữu bước ra ngoài và bắt đầu nói chuyện với nhau qua lớp hàng rào. Cuộc đối thoại khởi đầu tại một hội nghị ở Edinburgh năm 1910; tại đây, một số hiệp hội truyền giáo Tin Lành đã gặp nhau để chia sẻ về mối quan tâm của các bên. Đến năm 1938, các lãnh đạo của khoảng một trăm giáo hội đã biểu quyết để lập ra một Hội đồng Giáo hội Toàn cầu dựa theo mô hình của Liên Hợp Quốc. Thế chiến thứ Hai bùng nổ đã làm tham vọng hòa hợp tôn giáo ấy bị chững lại. Tuy nhiên, đến năm 1948, Hội đồng Giáo hội Toàn cầu đã tổ chức cuộc họp hội đồng đầu tiên với sự tham dự của đại diện từ 147 giáo hội. Ngày nay có đến 345 hệ phái khác nhau đã là thành viên của hội đồng, một con sô nhắc chúng ta nhớ Kitô giáo vẫn còn phân nhỏ đến mức nào.

Trong những năm đầu, phong trào hòa hợp tôn giáo hy vọng về một sự tái thống nhất, đưa các nhóm Kitô giáo đã bị phân chia hợp thành một thể duy nhất, một Giáo hội. Đây không phải là một phép loại suy hoàn hảo, nhưng ta có thể xem đó như một nỗ lực để sáp nhập một số công ty đang cạnh tranh nhau vào một tập đoàn lớn. Như một mô hình kỹ thuật vậy: lấy một chút khỏi chỗ này, thêm một chút vào đằng kia, chốt chúng với nhau và nhìn kia, một Liên Hợp Giáo hội! Một số ít các hội thánh theo Kháng Cách đã thành công trong việc sáp nhập như thế, ví dụ Liên Hợp Giáo hội Kitô hình thành năm 1957 từ hai chi phái riêng rẽ; hay Giáo hội Hợp nhất ở úc thành lập năm 1977 từ ba nhánh khác nhau. Ngoài một số thành công ở địa phương, việc tìm kiếm sự đoàn kết như trên đều bất thành. Tuy vậy, quá trình nỗ lực cũng giúp thay đổi bầu không khí giữa các giáo hội.

Theo sau quá trình nỗ lực hợp nhất đó là một đường lối tiếp cận nhẹ nhàng hơn, trong đó các giáo hội quyết định là dù họ không muốn kết hợp với nhau thì cũng không có lý do gì ngăn họ trở thành bạn hữu cả. Tình hình sẽ dễ dàng hơn nếu họ đã có sẵn các điểm chung và sẵn sàng bỏ qua các khác biệt. Theo ngôn ngữ của phong trào hòa hợp tôn giáo thì khi đó họ đã "cùng nhau dự vào một nhóm đạo". Thế là các giáo hội Anh giáo của quần đảo Anh dự chung một nhóm đạo với các giáo hội Luther của Bắc Âu vào năm 1992. Họ không sáp nhập và trở thành một hệ phái tôn giáo mới. Họ đều ở trong nhà mình như trước, tuy nhiên đã mở cửa chào đón nhau và trở thành một gia đình lớn.

Còn quá sớm để nói tất cả các hoạt động hòa giải tôn giáo này sẽ đưa Kitô giáo đi về đâu. Một phỏng đoán có lý cho rằng việc tìm kiếm một sự thống nhất do sắp đặt có lẽ đã trở nên lỗi thời. Lối tiếp cận nhẹ nhàng có ưu thê hơn vì nó coi những khác biệt giữa các giáo hội là điều đáng được tôn vinh. Sau cùng thì mọi gia đình đều có kiểu cách và lề lối sinh hoạt riêng; mặt khác, tất cả đều thuộc chung một cộng đồng nhân loại toàn cầu. Lối tiếp cận tôn vinh sự đa dạng đang dần trở nên nổi bật. Có rất ít cơ hội để hàn gắn hàng ngàn hệ phái Kitô thành một doanh nghiệp khổng lồ. Tuy vậy, lối tiếp cận ấy đang tạo điều kiện để ta nhìn thấy đức hạnh và vẻ đẹp trong sự đa dạng. Tựa như một khu vườn có trăm hoa đua nở, con người có thể hiểu và thờ phượng Thiên Chúa theo nhiều cách khác nhau.

Nếu điều này nghe có vẻ phương Đông hơn phương Tây, Hindu hơn Kitô, thì vì nó đúng là vậy. Phong trào hòa hợp tôn giáo có thể chính thức khởi động ở Kitô giáo vào năm 1910 nhưng động lực đằng sau nó đã có từ khá lâu trước đó. Ta đã thấy phong trào ấy trong Sikh giáo khi dân họ có thái độ cởi mở đối với các truyền thống tín ngưỡng khác. Thái độ ấy cũng phản ánh một ẩn dụ của Hindu giáo là hình ảnh nhiều dòng sông tìm đường đổ ra biển lớn. Quan niệm này hẳn sẽ không hấp dẫn với nhà tiên tri Muhammad, người vốn không xem Hồi giáo như một tín ngưỡng như bao tín ngưỡng khác mà coi nó là sự hoàn thiện và hội tụ của mọi tôn giáo ở trên đời.

Như vậy, điều hấp dẫn nằm ở chỗ chính từ Hồi giáo, chứ không phải Hindu giáo, đã phát sinh ra một tôn giáo mang tính toàn cầu nhất trên Trái đất ngày nay gọi là *Baha'i*. Nó bắt nguồn từ năm 1844 ở Ba Tư, nay là Iran. Giống Kitô giáo và Hồi giáo, Baha'i giáo là tôn giáo theo truyền thống tiên tri cổ điển. Điểm cốt yếu của việc tiên tri là tâm ý của Đấng Toàn Năng được mặc khải cho những người chọn lựa đặc biệt, thường là nam giới, rồi các vị này truyền tiếp những gì đã thấy và nghe được. Từ đó, một cộng đồng sẽ hình thành để đem giáo lý mới đó ra với thế giới. Hồi giáo ca tụng truyền thống tiên tri này, trải dài từ Abraham qua Giê xu rồi đến Muhammad. Nhưng họ tin rằng Muhammad là vị tiên tri cuối cùng, tột đỉnh hoàn hảo của dòng suối nguồn mặc khải, phong ấn của các Đấng Tiên Tri. Con sông cuối cùng đã tìm thấy biển hồ của nó. Dòng tiên tri đã dừng lại.

Baha'i giáo không cho là như vậy. Với họ thì không có con sông hay đập nước nào giam hãm được dòng mặc khải của Thiên Chúa. Dòng sông vẫn đang chảy. Dòng tiên tri vẫn đang tiếp diễn. Nó sẽ chảy cho đến hồi cuối của lịch sử. Thỉnh thoảng dòng chảy ấy sẽ nổi bọt nước trên bề mặt, tức là có các mặc khải dành cho một vị tiên tri mới. Tín đồ Baha'i tin rằng mặc khải tiếp theo đã nổi lên vào giữa thế kỷ 19 ở Iran, khi Thiên Chúa phái vị tiên tri mới nhất đến trần gian. Chắc bạn còn nhớ các Sách Phúc Âm kể rằng Giê xu Kitô có một người báo hiệu đến trước là John Tẩy Giả. Khi người dân hỏi John có phải là Đấng Cứu Thế không, ngài bảo là không, ngài chỉ đến để dọn đường cho đấng sắp đến ấy.

Điều tương tự đã xảy ra ở Iran năm 1844. Một thanh niên tự xưng là Báb, nghĩa là cánh cửa, loan báo rằng mình là một sứ giả do Thiên Chúa gửi đến để chuẩn bị cho sự xuất hiện của vị tiên tri kế tiếp. Báb không phải là nhà tiên tri nhưng anh cũng chịu chung số phận thường thấy của các vị. Việc anh tuyên bố mình là cánh cửa để vị tiên tri mới bước qua bị những người Hồi giáo chính thống khép vào tội dị giáo. Với họ, Muhammad đã là vị tiên tri cuối cùng. Không thể có một vị tiên tri nào nữa. Vậy nên năm 1850, Báb bị bắt giữ và hành hình.

Vài năm sau, một người đàn ông tên là Mirza Husayn Ali Nuri, đang bị cầm tù vì đi theo Báb và háo hức mong chờ vị tiên tri sắp đến, đã nhận được một mặc khải báo rằng chính ông là vị tiên tri mà ông hằng tìm kiếm. Ông lấy tên mới là *Bahá'u'lláh*, nghĩa là “vinh quang của Thiên Chúa”. Baha'i giáo ra đời từ đây. Cảnh ngộ của Bahá'u'lláh khá hơn Báb. Chính quyền Iran không xử tử ông, dù bốn mươi năm tiếp theo, ông phải sống trong cảnh lao tù và luu đày. Ông qua đời tại nhà tù thành phố Acre ở Palestine năm 1892, một minh chứng nữa của việc khởi tạo một tôn giáo mới có thể tổn hại nghiêm trọng đến sức khỏe của bạn thế nào.

Con trai ông là Abdu'1-Bahá, cũng từng ở tù giống cha, đã lên kế vị ông làm lãnh đạo. Khi ra tù năm 1908, ông đã đi khắp Ai Cập, châu Âu và Mỹ, truyền bá nội dung mặc khải mới và thu hút thêm các tín đồ. Ông mất năm 1921 và người cháu nội Shoghi Effendi tiếp tục kế tục. Baha'i giáo cứ thế phát triển khắp toàn cầu. Sau khi Shoghi Effendi mất ở London năm 1957 thì sự lãnh đạo của phong trào chuyển từ một cá nhân trong dòng truyền thừa nhà tiên tri sang hình thức Tòa Công lý Quốc tế, tức là một nhóm tín đồ cùng lãnh đạo.

Vẻ đẹp của Baha'i giáo nằm ở chỗ nó không có gì phức tạp cả. Quan niệm chính yếu của đạo là dòng mặc khải cấp tiến. Thiên Chúa vẫn luôn gửi các vị tiên tri và tình cờ Bahá'u'lláh là vị mới nhất. Điều đó không có nghĩa ông ấy là vị truyền mặc khải cuối cùng. Nó chỉ có nghĩa là nhân loại nên chú ý đến ông trong thời điểm này vì từ ông, ta có thể biết được mặc khải mới nhất. Đó là một bài học đơn giản, phù hợp với tinh thần hòa hợp tôn giáo của thời đại. Ta đã có một Đấng Tối Cao hiện tồn ngoài tầm hiểu biết của con người. Điều các nhà tiên tri nắm bắt được chỉ là một thoáng tâm ý của Đấng Tối Cao. Không may là các tôn giáo ra đời xoay quanh

những thoáng hiện đó luôn mắc một lầm lẫn giống hệt nhau: Họ nghĩ cái mình nắm bắt được là lời cuối cùng của Đấng Tối Cao.

Tín đồ Baha'i tin rằng mọi tôn giáo trên thế giới đều đã hiểu được điều gì đó về sự huyền nhiệm của Đấng ấy, vậy nên tất cả các tôn giáo đều đáng được tôn trọng. Những thoáng tâm ý mà họ mặc khải được đều có giá trị. Tuy nhiên không bên nào có được bức tranh hoàn thiện, ngay cả Baha'i giáo cũng vậy. Tôn giáo này chỉ ngẫu nhiên được nhận phiên bản mặc khải mới nhất và nó mang vẻ đẹp của sự đơn giản. Nó nhận ra rằng tuy có nhiều tôn giáo khác nhau nhưng họ đều nhìn về cùng một Thiên Chúa. Theo nghĩa đó thì tất cả họ vốn là một. Và chính đối tượng họ cùng hướng đến, chứ không phải góc nhìn của mỗi bên, giúp thống nhất các bên. Các tôn giáo đã quên điều đó. Họ lẫn lộn giữa đối tượng được quan sát với người đang quan sát ấy. Lại là dụ ngôn về những người mù và con voi nhưng theo một cách khác. Con voi có thể chỉ có một nhưng mỗi người lại xem xét nó ở một hướng khác nhau.

Thế thì góc nhìn của Baha'i giáo là gì? Việc nói chỉ có một Thiên Chúa duy nhất thì không có gì mới cả. Điều mà tín đồ Baha'i liên tục chỉ ra là cả nhân loại này cũng là một mà thôi. Sự thống nhất của loài người cũng là một bài học quan trọng không kém gì bài học về sự nhất thể của Thiên Chúa. Và bài học ấy có những ý nghĩa thiết thực vững chắc. Bi kịch của các tôn giáo coi mình nắm bắt được những lời cuối cùng của Chúa là họ chia nhân loại thành các khối xung đột với nhau. Khi ấy, tôn giáo thành ra kẻ thù lớn nhất của nhân loại. Còn một khi họ đã nhận ra dù các tôn giáo đều nhìn Thiên Chúa theo các góc khác nhau, họ chỉ đang nhìn cùng một Đấng mà thôi thì tôn giáo có thể trở thành động lực cho sự đoàn kết hơn là chia rẽ.

Vì thế nên các tín đồ Baha'i đóng một vai trò nổi bật trong phong trào đem các tôn giáo trên thế giới lại gần nhau, qua một hình thức hợp nhất toàn cầu mới gọi là Nghị viện Tôn giáo Toàn cầu. Các nhóm họp lần đầu ở Chicago năm 1893, hợp lần kế tiếp sau đó một thế kỷ, năm 1993. Cuộc họp mới đây nhất là ở Salt Lake City tháng Mười năm 2015. Nghị viện này là một dấu hiệu cho thấy trong thời đại của chúng ta, một số tôn giáo đang bứt khỏi những năm tháng phân tranh và ngờ vực để mở ra một kỷ nguyên mới của hữu nghị và đối thoại.

Bên cạnh vai trò là một chứng nhân toàn cầu trước sự hiệp nhất của Chúa Trời và sự thống nhất của nhân loại, các tín đồ Baha'i cũng có lối thực hành tâm linh giản dị và đặc trưng riêng của mình. Họ không có một đoàn tu sĩ riêng, cũng không áp đặt một nền giáo lý đồng nhất nào lên các tín đồ. Đức tin của dân họ mang tính nội bộ với các nghi thức chủ yếu được cử hành trong phòng khách tại nhà mỗi người. Tuy vậy, các nghi thúc hành lễ vẫn phản ánh nguồn gốc Hồi giáo của họ. Sau phần tắm rửa tẩy thể, tín đồ Baha'i tiến hành cầu nguyện quay mặt về một hướng nhất định, không phải hướng Mecca mà hướng về mộ vị tiên tri của họ Bahá'u'lláh ở Israel. Và lời cầu nguyện của họ rất đơn giản: "Lạy Đấng Trên Cao của con, con xin làm chứng, rằng Ngài đã tạo ra con để con biết đến và thờ phượng Ngài... Không có một Thượng Đế nào khác mà chỉ có Ngài, đấng giúp con lúc nguy khốn..."

Baha'i giáo đã minh chứng cho một xu hướng của tôn giáo trong thời đại chúng ta, đi từ các mối chia rẽ trong quá khứ hướng đến một dạng thống nhất khác. Không phải dạng thống nhất xuất phát từ việc dồn ép các hệ thống sẵn có vào trong các thiết chế mới, mà bằng cách hé lộ một sự thống nhất đã có sẵn: sự hòa hợp chung của loài người chúng ta. Và chúng ta khám phá khả năng hòa giải đó bằng cách lắng nghe nhiều hơn là lên tiếng. Nó được biểu lộ qua trạng thái lặng yên nhiều hơn là tiếng ầm ĩ ồn ào.

Tuy vậy, tinh thần hòa giải đó còn lâu mới thành một xu hướng toàn cầu. Một xu hướng đối nghịch đang cân bằng với nó. Xuất phát từ những người theo chủ nghĩa cơ yếu đang tưng bừng giận dữ, tự xem mình là kẻ độc nhất sở hữu chân ý của Đức Chúa. Và họ chịu trách nhiệm cho một số cuộc xung đột tồi tệ nhất trên thế giới hiện nay. Ta sẽ tìm hiểu câu chuyện của họ ở chương kế tiếp.

CHƯƠNG 38: TÔN GIÁO CUỒNG NỘ



"Người theo chủ nghĩa Cơ yếu" là một danh từ được gắn với một số nhóm tôn giáo ngày nay, tuy nhiên lần đầu tiên khái niệm này được sử dụng là vào đầu thế kỷ 20 để chỉ một nhóm cụ thể trong tôn giáo Tin Lành ở Mỹ. Vào thời ấy, khoa học hiện đại ngày càng gây nhiều khó khăn cho đời sống của các Kitô hữu vốn quen đọc hiểu Kinh Thánh theo đúng nghĩa đen. Kinh Thánh bảo họ rằng Thiên Chúa đã mất sáu ngày để tạo ra vũ trụ rồi nghỉ ngơi vào ngày thứ bảy. Vào một thời điểm chính xác trong ngày thứ sáu, ngài đã sản sinh ra những con người đầy đủ hình hài như bây giờ. Cho đến thế kỷ 19 thì nhiều người vẫn nghĩ chuyện đã diễn ra đúng như thế. Thế rồi các nhà khoa học chân chính vào cuộc và bắt đầu thắc mắc về chủ đề đó. Một trong số đó đã khiến các tín đồ phải đau đầu.

Tên nhà khoa học ấy là Charles Darwin. Trong nghiên cứu của mình, Darwin đã rút ra kết luận rằng mọi giống loài trên hành tinh của chúng ta đã tiến hóa trong một khoảng thời gian rất dài thông qua một quá trình thích nghi từng chút một với môi trường xung quanh. Thế là thuyết sáu-ngày sáng thế bị loại. Như vậy đã đủ gây chấn động. Nhưng kinh hoàng hơn là tuyên bố của Darwin rằng con người hoàn chỉnh không phải là kết quả của một sự tạo tác đặc biệt nào chỉ trong một ngày cách đây sáu ngàn năm. Loài người cũng đã tiến hóa dần dần qua hàng triệu năm. Và các tổ tiên gần nhất của loài người là những con vượn! Khi cuốn sách On the Origin of Species (tạm dịch: Nguồn gốc muôn loài) của Darwin ra mắt năm 1859, nó đã gây nên một cuộc khủng hoảng cho những ai không xem câu chuyện trong Kinh Thánh như một bài thơ ca ngợi công việc sáng thế vũ trụ của Thiên Chúa mà xem đó là một mô tả chính xác quá trình ngài tạo lập

vạn vật. Các tín hữu Kitô đã có những phản hồi khác nhau dành cho cuốn sách của Darwin.

Nhiều tín đồ đã đọc và tin chắc rằng Darwin đúng. Như vậy Kinh Thánh đã sai! Đức tin tôn giáo của họ như đang sụp đổ trước mắt. Mất đi tôn giáo của mình khiến họ buồn, tựa như cảm nhận của con trẻ khi chúng không còn tin vào Ông già Noel nữa. Tuy nhiên, các tín đồ khác đã theo lời Darwin và điều chỉnh tôn giáo của họ theo khoa học mới. Họ bắt đầu đọc Kinh Thánh theo cách mới, xem đó là nghệ thuật chứ không phải khoa học. Kinh Thánh được viết ra để thúc đẩy chúng ta suy ngẫm về những ý nghĩa của cuộc sống, chứ không cung cấp thông tin về cơ chế của nó. Tôn giáo của họ vẫn tồn tại, tuy đã mất đi sự chắc chắn xưa nay. Như thế, lần đầu tiên trong lịch sử, nó trở thành một niềm tin! Sự chắc chắn không phải là niềm tin, mà là cái đối ngược với niềm tin, hay đức tin. Nếu bạn chắc chắn về một điều gì thì bạn không còn cần phải tin nó nữa. Bạn đã biết nó. Tôi không tin 2+2=4 vì tôi biết nó là vậy, tôi chắc chắn vậy rồi. Tôi có thể làm phép tính ấy trên bàn tay. Tuy nhiên, tôi không thể chắc là cuộc sống có một ý nghĩa bao trùm nào đó, có một đấng nào đó đã tạo ra thế giới và yêu quý tạo vật của Ngài. Hay tôi sẽ đi sang một cuộc đời khác sau cái chết.

Những điều như thê thì không biết chắc chắn được. Ta hoặc là tin, hoặc là không tin. Ta có đức tin. Hoặc không. Khoa học hiện đại đã giúp tôn giáo hiểu về chính họ nhiều hơn cũng như thay đổi cách tôn giáo tuyên xưng về mình.

Nhưng một số Kitô hữu từ chối chấp nhận khoa học hiện đại. Họ không từ bỏ tín ngưỡng, cũng như không tìm cách hiểu khác về tín ngưỡng vì khoa học. Họ quyết định tuyên chiến. Khoa học không làm họ buồn, cũng không khiến họ suy nghĩ. Nó chỉ khiến họ nổi giận! Và cơn giận dữ ấy là thành phần chính trong chủ nghĩa cơ yếu. Để hiểu được chủ nghĩa này, bạn phải cảm được trạng thái hung nộ và phiền muộn đã gây ra nó.

Bạn đã bao giờ nổi nóng vì một thiết bị điện tử bị trục trặc và chỉ muốn ném phắt nó vào góc phòng? Bạn có bao giờ thấy một vận động viên quần vợt ném vợt trên sân như thể tại cây vợt mà anh ta đánh bóng hỏng chưa? Cuộc sống không ngừng thay đổi, buộc ta phải ra khỏi vùng an toàn của bản thân. Một số người đối phó với các thay đổi đó giỏi hơn những

người khác. Một số dễ dàng thích ứng với các thách thức mới. Chúng ta gọi họ là những người "thích nghi nhanh". Họ háo hức được cầm trên tay mẫu điện thoại hay máy tính bảng mới nhất. Những người khác thì điều chỉnh một cách miễn cưỡng hơn, có người còn từ chối không thích nghi gì cả. Họ ghét thay đổi và giận dữ chiến đấu để cưỡng lại các thay đổi. Nhất là khi sự đổi mới ấy thách thức các niềm tin vốn là thiêng liêng đối với họ! Khoa học là nhân tố thay đổi vĩ đại nhất trong thời hiện đại; vì thế, khoa học trở thành mục tiêu tấn công của các tín đồ hung hăng nghĩ rằng nó đang phục kích họ. Sự hung hăng ấy bùng lên sôi sục ở nước Mỹ trong khoảng từ năm 1910 đến năm 1925. Chính thuyết tiến hóa của Darwin đã khởi đầu cuộc chiến ấy.

Chướng ngại đầu tiên chống lại thuyết tiến hóa là một loạt các cuốn sách nhỏ do một nhóm tự xưng là Hiệp hội Cơ yếu Kitô giáo Thế giới ấn hành. Chủ nghĩa Cơ yếu là các nền móng rất vững chắc. Nếu bạn dựng nhà trên đó thì cả cơn lũ thời gian cũng không quét nó đi được. Với các tác giả của cuốn sách nhỏ nói trên thì nền móng của Kitô giáo chính là chân lý không thể sai lầm trong Kinh Thánh. Thiên Chúa đã phán bảo từng lời trong ấy và Ngài không mắc sai lầm. Mọi thứ trong Kinh Thánh đều đúng, lời của chính Đức Chúa nói vậy. Lời nào của con người trái với lời Chúa trong ấy đều sai cả. Darwin đã nói trái, do vậy Darwin sai rồi!

Các phần tử cơ yếu không cố gắng bác bỏ khoa học, cũng chẳng muốn tranh luận. Họ chỉ tuyên bố chống lại khoa học! Điều này tương đương với việc một bậc phụ huynh áp đặt quan điểm với con cái bằng cách la lên: "Vì tao nói thế đấy". Tôn giáo theo trường phái cơ yếu cũng làm y hệt. Họ phản bác không qua bằng chứng mà bằng thẩm quyền. Tại sao Darwin lại sai? Vì Kinh Thánh nói thế! Nhưng họ không chỉ hạ lệnh kiểu bề trên, giáo điều. Họ còn cố cấm đoán khoa học. Khi ấy, khoa học mới bắt đầu phản công.

Trước các cuộc biểu tình giận dữ của các Mục sư Kitô, năm 1925, chính quyền bang Tennessee ra luật cấm giảng dạy thuyết tiến hóa trong các trường học của bang. Bạn sẽ vi phạm pháp luật và chịu hình phạt nếu giảng dạy "bất cứ lý thuyết nào phủ nhận câu chuyện Sáng tạo Thiêng liêng tạo nên con người mà Kinh Thánh đã răn bảo, thay vào đó xác nhận rằng con người vốn bắt nguồn từ một loài vật hạ đẳng hơn". John Thomas

Scopes, một giáo viên trẻ dạy khoa học, đã quyết định thách thức điều luật đó. Anh bị bắt giữ vì dạy thuyết tiến hóa cho các học trò. Kế hoạch của anh là tận dụng ca tố tụng này để chứng minh việc bác bỏ thuyết tiến hóa bằng cách viện dẫn Sách Sáng thế là ngớ ngẩn như thế nào. Được Liên đoàn Tự do Dân sự Mỹ bảo trợ và luật sư Clarence Darrow biện hộ, vị luật sư nổi tiếng nhất nước Mỹ lúc đó, vụ xử Scopes này còn được biết đến với tên gọi khác là Phiên tòa Khỉ vì nó gắn liền với tuyên bố của Darwin cho rằng loài người có nguồn gốc từ vượn. Cuối cùng, Scopes bị kết án có tội và phải nộp phạt 100 đô la. Trong quá trình bào chữa, Darrow đã chỉ ra các điểm mâu thuẫn trong lập luận của phe chủ nghĩa cơ yếu và chứng minh rằng người phát ngôn của bên đó còn không biết mình đang nói gì. Scopes thua kiện nhưng Darrow đã thắng cuộc biện luận. Tuy nhiên, cũng phải đến năm 1968 thì Tòa án Tối cao Hoa Kỳ mới ra lệnh phủ quyết luật cấm giảng dạy thuyết tiến hóa trong trường học.

Phiên tòa xử Scopes cho thấy các kiến thức mới có thể kích động cơn thịnh nộ của phe cơ yếu ra sao. Họ nói chung đều không thích lịch sử cũng như các thay đổi mà lịch sử mang lại. Họ thích đập gãy vợt trên sân hơn là phản hồi lại những cái sắp xảy đến với họ trong tương lai. Họ chỉ muốn quá khứ. Họ kêu gào: “Tại sao mọi người cứ đem tương lai ra vậy?” Chủ nghĩa cơ yếu như một cơn ăn vạ. Thét lên từng cơn, từ chối chấp nhận các thực tại mới.

Nhưng nếu sự thay đổi của khoa học và các kiến thức mới mà nó mang lại đã là khó chấp nhận với những đầu óc cơ yếu thì sự thay đổi trong cách điều hành xã hội còn làm họ khó chịu hơn nữa. Trong thời đại chúng ta, thay đổi từ phía xã hội đã kích động chủ nghĩa cơ yếu tôn giáo nhiều hơn là những áp lực từ khoa học. Ở một vài hình thức cơ yếu, họ không chỉ nổi giận mà còn trở nên bạo lực.

Đổi thay có tính cách mạng nhất của thế giới thế kỷ 20 và 21 đến từ phong trào giải phóng phụ nữ. Kinh Thánh và Kinh Qur'an xuất phát từ các xã hội do nam giới điều khiển. Cũng không có gì đáng ngạc nhiên, vì mọi nơi trên thế giới đều đã vận hành như thế cho đến mãi gần đây. Và chúng ta cần lưu ý một điều trước khi bàn về vấn đề sâu hơn. Lịch sử đã cho thấy những người đàn ông nắm quyền chẳng bao giờ tự nguyện từ bỏ những đặc quyền đặc lợi của họ cả. Chẳng người nam nào một sáng thức

dậy rồi bảo: “Tôi chợt nhận ra cách mình kiểm soát và chế ngự người khác là sai rồi. Tôi phải thay đổi đường lối đó thôi. Tôi sẽ chia sẻ quyền lực với bọn họ. Tôi sẽ trao cho họ một lá phiếu!” Chuyện chẳng bao giờ diễn ra theo kiểu đó. Lịch sử chỉ ra rằng để có quyền lực thì người ta phải giành giật nó từ tay kẻ đương nắm quyền. Các nhà vận động quyền bầu cử cho phụ nữ đã học được bài học đó. Đàn ông sẽ không tự nguyện trao cho phụ nữ quyền bỏ phiếu. Phụ nữ phải đấu tranh để có được quyền ấy.

Cần lưu ý thêm một việc nữa về quyền lực, liên quan đến chỗ đứng của tôn giáo. Kẻ có quyền chỉ say mê quyền lực nhưng họ lại che đậy điều đó bằng các học thuyết giúp biện minh cho ham muốn đó. Họ từng dùng lý thuyết cho rằng não bộ của phụ nữ không thể lĩnh hội được sự phức tạp của chính trị để ngăn không cho phụ nữ tham gia bầu cử. Chính trị là dành cho nam giới. Chuyện của nữ giới là sinh con đẻ cái. Lúc nào cũng vậy, tôn giáo luôn là nơi cung cấp các lý lẽ mạnh bạo nhất để giữ cho ai đang ở đâu thì hãy ở yên đấy. Chúng ta đã thấy điều đó trong cuộc tranh luận về chế độ nô lệ. Cả Kinh Thánh và Kinh Qur'an đều xem buôn bán nô lệ là đương nhiên. Cả hai cũng xem sự lệ thuộc của phụ nữ là tất yếu. Đến đây ta bắt gặp một thực tế khó xử: người ta có thể dùng các kinh sách thiêng liêng để cung cấp lý lẽ cho những kẻ muốn nắm quyền kiểm soát con người.

Ngày nay, người ta vẫn có bên dùng kinh sách theo kiểu như vậy. Đối với các Kitô hữu theo trường phái Cơ yếu thì việc giải phóng phụ nữ khỏi sự kiểm soát của nam giới là một vấn đề cực kỳ lớn, vì Kinh Thánh nói rằng phụ nữ nên ở dưới quyền đàn ông và không bao giờ được có quyền gì với nam giới cả. Vào thời nay, phần lớn thế giới Kitô giáo vẫn từ chối không cho phụ nữ tham gia đoàn mục sư chính thức của Giáo hội. Chủ đề này thậm chí còn không được thảo luận trong Giáo hội Công giáo, hiện đang là tổ chức lớn nhất trên hành tinh với hơn một tỷ giáo dân. Ngay cả các phiên bản Kitô giáo theo xu hướng tự do hơn cũng vật lộn với đề tài này từ rất lâu. Mãi đến năm 2015 thì Giáo hội Anh mới cho phép phụ nữ được giữ chức giám mục. Cũng giống như khi họ học cách thích ứng với học thuyết của Darwin, các tôn giáo có tính tự do đang học cách thích nghi với việc giải phóng phụ nữ, dù có đau đớn, chật vật thế nào đi nữa. Nhưng thời gian không đứng yên và giờ đây, họ phải giải quyết phong trào giải phóng người đồng tính còn đau đớn và khổ sở hơn nữa.

Tất cả những điều này đều rất khó khăn với Kitô giáo. Vì một số lý do, chuyện còn khó nhằn hơn nữa đối với Islam giáo, hay Hồi giáo. Chính ở đây mà cuộc vật lộn với sự thay đổi đã đi sang chiều hướng bạo lực. Các tín đồ Hồi giáo cơ yếu không chỉ tức giận; ở hình thái cực đoan nhất, họ đã ra tay tàn sát một cách hung bạo. Nhiều yếu tố góp phần làm nên cuộc khủng hoảng đó trong Islam giáo, một số nằm ngoài phạm vi của cuốn sách này. Tuy nhiên, chúng có một điểm chung với các phần tử cơ yếu tôn giáo ở mọi nơi khác, bao gồm cả dân ở Israel. Có các tín đồ Do Thái giáo cơ yếu ở Israel chống lại mọi nỗ lực chia sẻ vùng Đất Thánh với người Palestine. Họ lập luận rằng Thiên Chúa đã ban mảnh đất Palestine cho họ từ hàng ngàn năm trước và họ chỉ đang lấy lại những gì đã bị cướp đi từ họ. Nếu bạn cố gắng chỉ ra các điểm nguy hiểm trong lập luận đó thì họ sẽ lặp lại y như những gì phe cơ yếu Kitô giáo đã nói với Darwin: Chúng tôi đúng, còn bạn sai vì Kinh Thánh răn bảo chúng tôi như thế.

Kinh Thánh hay Kinh Qur'an được dùng theo lối đó nên có vẻ như chính các kinh sách đó là vấn đề, là nguyên nhân làm bùng phát các cuộc xung đột. Hay nói cách khác: chính quan niệm cho rằng nội dung các kinh sách này là các mặc khải từ Thiên Chúa đã gây khó. Nói cho cùng, tôi với bạn luôn có thể tranh cãi với nhau về vị thế của phụ nữ hay đồng tính, chúng ta có thể đồng ý hoặc không đồng ý với nhau. Tuy nhiên, một khi bạn nói với tôi là góc nhìn của bạn về các chủ đề đó không phải của bạn mà là của Thiên Chúa, thì chúng ta hết đường tranh luận tiếp. Một Phiên tòa Khỉ nữa lại tiếp diễn.

Người theo chủ nghĩa cơ yếu không tranh biện. Họ không thử đưa ra các bằng chứng. Họ chỉ đưa ra một lời tuyên án. Lúc nào lời tuyên ấy cũng là "có tội" vì sách thánh của họ vốn đã phán quyết về vấn đề ấy rồi. Điều này có nghĩa rằng cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa Cơ yếu trong thời đại chúng ta, bao gồm cả các phiên bản bạo lực của nó, còn đặt ra một nghi vấn về cốt lõi của các tôn giáo tuyên bố rằng mình dựa trên mặc khải trực tiếp từ Đấng Tối Cao. Chắc chắn là nếu các mặc khải được dùng để biện minh không chỉ cho sự u mê ngu muội mà còn cho cả sự ham thích bạo lực thì về mặt cơ bản mà nói, có gì đó đã sai rồi. Vậy thì làm sao để tôn giáo có thể tự thoát khỏi vấn đề hóc búa cụ thể này? Đó là câu hỏi mà chúng ta sẽ

nghiên cứu trong chương tiếp theo khi xem xét kỹ hơn lịch sử bạo lực của tôn giáo.

CHƯƠNG 39: CÁC CUỘC THÁNH CHIẾN



Tôn giáo có phải là nguyên nhân chính của bạo lực trong lịch sử nhân loại, như ý kiến nhiều người đã đề xuất? Chắc chắn tôn giáo không lạ gì bạo lực vì nó đã dùng đến bạo lực trong cả quá khứ lẫn hiện tại. Nhưng tôn giáo có phải là nguồn cơn của bạo lực không? Nhiều người sâu sắc nghĩ là có. Thế rồi họ đề xuất cách loại trừ bạo lực trên thế giới là loại trừ tôn giáo. Một số người còn đẩy cuộc tranh luận đi xa hơn khi nói rằng vì Đấng Tối Cao đã ra lệnh dùng đến bạo lực, thứ đã thành một lời nguyền đối với nhân loại, cách tốt nhất để cứu nhân loại khỏi lời nguyền đó là loại bỏ cả Đấng Tối Cao nữa. Đây là một lời buộc tội rất nặng mà ta không thể bỏ qua.

Nếu ta giới hạn cuộc thảo luận vào ba tôn giáo đi theo Abraham là Do Thái giáo, Kitô giáo và Hồi giáo, lời buộc tội đó có vẻ còn đứng vững. Vào thuở ban đầu của Do Thái giáo, rất nhiều bạo lực đã xảy ra. Cuộc giải phóng dân Do Thái khỏi ách nô lệ ở Ai Cập hẳn đã không thể đạt được nếu không có bạo lực; vì thế ta nên dừng lại mà nghi vấn rằng bạo lực có cần thiết không. Chẳng mấy người từng tuyên bố là không gì có thể biện minh cho bạo lực với kẻ khác. Bạo lực luôn là cái ác, nhưng đôi khi nó là cái ít xấu hơn trong hai cái xấu. Chế độ nô lệ cũng là một cái ác, nó đối xử với con người như những con vật để các ông chủ tùy hứng xử sao thì xử. Hầu hết chúng ta ngày nay sẽ ủng hộ quyền của các nô lệ vùng lên thoát khỏi chủ nô và đấu tranh cho tự do của chính mình. Dân Do Thái cổ đã làm đúng như thế. Họ nổi dậy chống lại các ông chủ và trốn thoát vào sa mạc. Những gì xảy đến sau đó mới làm tình hình khó khăn hơn.

Khoảng năm 1300 TCN, dân Do Thái cổ đã đối xử với các bộ lạc sống ở Canaan (giờ là Palestine) theo cách mà thực dân Kitô hữu làm với người bản địa châu Mỹ trong thế kỷ 19. Họ cho rằng các bộ lạc đó là những tội nhân chống lại Đức Chúa... Các nhà sử học có thể còn tranh cãi quá trình an cư lạc nghiệp của dân Do Thái tại vùng đất Palestine đã diễn ra bao lâu và nó từng bạo lực đến thế nào. Riêng Kinh Thánh thì nói rất rõ về chuyện bức hại đã xảy ra và nói rằng Thiên Chúa đã hạ lệnh làm thế. Cuốn sách kể chuyện đó tên là Sách Joshua (hay Giôsuê), trong đó rải rác các câu như "con phải tiêu diệt chúng hoàn toàn", "họ đã giết sạch bọn chúng" và "họ không để ai sống sót". Sách Joshua cho ta biết các bộ tộc Israel định cư được ở miền Đất hứa là nhờ một chuỗi các hành động có tính bạo lực theo lời Thiên Chúa.

Còn với Kitô giáo, ghi chép cho thấy họ cũng đã có một khởi đầu bạo lực. Tuy nhiên, họ là đối tượng chịu bạo lực chứ không phải chủ thể gây ra nó. Lúc tiên khởi đó, họ cũng không trông đợi sẽ ở lại thế giới này đủ lâu để tham gia vào chuyện chính trị thế gian. Điều này cũng không ngăn được việc họ bị bức hại. Họ thờ phượng một Đức Chúa bị đóng đinh trên thập giá, đồng thời ấp ủ những nỗi đau của chính mình. Khổ hạnh đó chấm dứt khi hoàng đế Constantine công nhận và đưa tôn giáo của họ ra phục vụ cho các ý đồ của ngài, về sau, Giáo hội có khuynh hướng ưa bạo lực hơn và đã học được cách dùng nó như một công cụ để trấn áp. Trong hàng thế kỷ, quên hết những gì Giê xu từng nói trong Bài giảng trên Núi, họ dùng bạo lực để chống lại dân Do Thái, mà với họ đó là "những kẻ giết Chúa" đã gây ra vụ hành hình Giê xu. Trong các cuộc Thập tự chinh, Kitô giáo dùng bạo lực với người Hồi giáo. Trong giai đoạn của Tòa án dị giáo, họ dùng bạo lực để xử các Kitô hữu lạc đạo. Rồi trong các cuộc chiến tranh tôn giáo theo sau cuộc Kháng Cách, các nhóm Kitô giáo đối lập đã chiến đấu với nhau cho đến khi xã hội chán ngán chiến đấu với và phải bước vào ngăn chặn.

Hồi giáo cũng có lịch sử chào đời gắn với đấu tranh. Dù ý nghĩa của *jihad* hay "đấu tranh" có thể được hiểu theo những hướng phi bạo lực, vẫn có người lấy khái niệm đó để biện minh cho hành động khắc nghiệt đối với những người không theo đạo hay không cùng đức tin Islam. Giống Kitô giáo, Hồi giáo cũng tích cực bức hại các tín hữu đồng đạo nhưng đi theo

một phiên bản tín ngưỡng khác với mình. Hai nhánh Hồi giáo Shia và Sunni bức hại lẫn nhau cũng nhiệt tình như tín đồ Tin Lành và Công giáo trong Kitô giáo vậy. Mối hận thù giữa hai phái đó là một trong các nguyên do chính gây ra tình trạng xung đột ở vùng Trung Đông ngày nay.

Như thế câu hỏi không còn là: liệu tôn giáo có phải là căn nguyên của rất nhiều bạo lực trong lịch sử không? câu hỏi nên là: Tại sao chúng ta lại lo ngại về tôn giáo? Khi nhìn sang chế độ nô lệ, ta đã thấy có những tình huống mà bạo lực là một lựa chọn chấp nhận được về mặt đạo đức. Bạo lực là một yếu tố cơ bản dẫn dắt hầu hết các quốc gia trong công tác chính trị đối nội cũng như đối ngoại. Theo con số thống kê thì nước Mỹ là quốc gia có số dân Kitô giáo đông nhất thế giới. Mỹ cũng là một trong những quốc gia bạo lực bậc nhất. Họ cho phép án tử hình. Họ tin vào quyền được sở hữu súng và dùng súng để tự vệ của dân thường, để rồi mỗi năm có hàng ngàn người Mỹ chết do các vụ bạo lực súng đạn. Cũng như các quốc gia khác trên thế giới, nước Mỹ dùng bạo lực không chỉ để phòng vệ trước kẻ thù mà còn để can thiệp vào nội tình các nước khác. Vậy nếu ta có thể biện minh cho bạo lực trong các bối cảnh này, tại sao ta lại lo ngại khi các tôn giáo cũng cần dùng bạo lực để phục vụ cho mục đích của mình? Loài người cũng thích bạo lực. Vậy sao ta lại khắt khe với bạo lực tôn giáo đến thế?

Có hai lý do. Một là, khi tôn giáo bước vào một cuộc tranh cãi, họ thêm vào đó một thành phần tai hại không phải lúc nào cũng có trong các mâu thuẫn khác. Con người có thiên hướng bạo lực đã đành, nhưng nếu họ có thể tự thuyết phục rằng mình đang bạo lực theo sự phán bảo của Đấng Tối Cao thì không còn cơ hội nào cho sự khoan dung và tiết chế trong xung đột đó nữa. Trong thời kỳ chiến tranh tôn giáo ở Scotland vào thế kỷ 17, còn gọi là "Thời Giết chóc", tiếng hô tham chiến của một phe khi đó là "Thiên Chúa không lùi một ly", ý rằng quân họ không nên dung thứ hay giữ ai làm tù binh cả. Khi xem bản tin thời sự có cảnh các phe phái Hồi giáo đánh nhau ở Trung Đông, ta dễ nghe thấy họ hô lên tiếng vinh danh Đấng Allah mỗi lần chuẩn bị phóng tên lửa sang bên kia.

Một khi bạn đã hành động tuân theo sự phán xử của đấng tạo lập vũ trụ thì bạn không thể sai được. "Thiên Chúa không lùi một ly!" Vì lẽ đó mà các mối xung đột giữa những nhóm tôn giáo cuồng tín có thể kéo qua bao

thế kỷ mà không bên nào nỗ lực tìm kiếm sự hòa giải. Khi một mối thù truyền kiếp nào dậy sóng trở lại, đôi khi người ta gọi đó là kiểu "chính trị dựa trên bản sắc". Một nhóm vô danh nào đấy có thể có được cảm giác mình đang sống có mục đích và bản sắc riêng bằng cách dùng một tín ngưỡng giúp định rõ vị thế khác biệt của họ so với nhóm khác. Cách đó giúp xoa dịu cảm giác bơ vơ của những kẻ bên lề xã hội. Nó đồng thời khiến người đó dễ bị kích động hơn, cho anh ta lý do để nổ bom tự sát trong một chuyến tàu điện ngầm đông đúc ở London năm 2005 chẳng hạn.

Nếu lý do thứ nhất khiến chúng ta e ngại tôn giáo là nó có thể khiến các xung đột giữa người và người gia tăng cường độ đến độ phi lý thì lý do thứ hai là về một mâu thuẫn rất lớn ngay trong cốt lõi của tôn giáo. Dân ngoại đạo thường nhìn rõ hơn dân theo đạo. Tên của mâu thuẫn đó là Đấng Tối Cao. Hầu hết các tôn giáo đều dựa trên lời tuyên xưng rằng Đấng Tối Cao là thực tại tối hậu, rằng ngài là tác giả của các quy tắc đạo đức mà họ áp dụng. Họ có thể tuyên xưng điều đó theo những cách khác nhau, nhưng hết thảy đều xem Đấng Tối Cao như là đấng sinh thành toàn bộ vũ trụ. Con người là con cháu của Đấng Tối Cao, như Tân Ước đã bảo: Trong Thiên Chúa, "chúng ta sống, di chuyển và có sự sinh tồn này".

Tuy vậy, nếu chúng ta đều là con của Ngài, vì sao Đấng Tối Cao lại dành nhiều thời gian đêh vậy trong lịch sử để ra lệnh cho một nhánh này của "gia đình toàn cầu" đi đánh dẹp một nhánh khác? Vì sao tình yêu Ngài dành cho con dân Do Thái phải được biểu hiện qua việc triệt tiêu con dân Palestine? Vì sao sau đó Ngài lại bỏ roi con dân Do Thái để ưu ái dân Kitô giáo và khuyến khích sắc dân mới được ưa thích này gây đau khổ cho những người anh, người chị của họ? Vì sao Ngài lại yêu cầu con dân Hồi giáo, những người vốn thờ ngài như Một Đấng duy nhất, ngược đãi con dân ngoại giáo vốn thờ ngài như Nhiều Đấng? Vì sao lại có nhiều bạo lực trong lịch sử tôn giáo đến thế, tất cả đều do các nhóm "tự xung Chúa ở về phe họ" gây ra?

Trừ phi bạn không ngại tin rằng Thượng đế thực ra đang chơi trò "sủng ái" như tên bạo chúa loạn trí nào đó, bằng không ta chỉ có hai cách để ra khỏi thế lưỡng nan này. Cách dễ thấy nhất là xác quyết rằng chẳng có Đấng Tối Cao nào cả. Cái gọi là Đấng Tối Cao là một sáng chế của con người, cùng với các thứ khác trên đời, được dùng để biện minh cho sự

thích bạo lực và thói căm ghét những người lạ của con người. Việc loại trừ Đấng Tối Cao như vậy sẽ không giải quyết được vấn đề bạo lực của loài người nhưng giúp bỏ được một trong những cái cớ gây bạo lực.

Nếu bạn không muốn bỏ Đấng Tối Cao thì bạn phải động não gay go hơn một chút. Bạn cần tự hỏi mình xem khả năng nào là cao hơn cả liệu Đấng Tối Cao là một dạng loạn trí hiếu sát mà một số tôn giáo vẫn thường trưng ra? Hay các tôn giáo đã hiểu nhầm về Đấng ấy và lẫn lộn giữa ý muốn của Ngài với sự độc ác của chính họ? Nếu bạn quyết định rằng khả năng tôn giáo hiểu lầm Chúa là cao hơn so với khả năng Chúa là kẻ quái ác như đôi khi các thầy thuyết giáo vẫn cho thấy thì bạn vướng phải một vấn đề khác.

Hóa ra tôn giáo có thể là một kẻ phản nghịch lớn hơn của Chúa so với chủ nghĩa vô thần. Bên vô thần nói rằng Thiên Chúa không tồn tại. Nếu Chúa có tồn tại đi nữa thì khả năng cao là Ngài sẽ thấy thích thú hơn là nổi giận lôi đình trước thái độ "trơ tráo hỗn xược" của người vô thần. Sớm muộn gì người vô thần sẽ học được bài học cần thiết thôi! Nhưng nếu Chúa không phải là kẻ quái ác thì khó có khả năng là Ngài sẽ vui vẻ khi các giáo sĩ cứ thuyết giảng về ngài theo kiểu đó. Vậy là chúng ta đi đến kết luận: Các tôn giáo tuyên bố họ sẽ tiết lộ bản chất thật của Chúa cho thế giới biết, nhưng phần lớn thời gian họ chỉ đang che giấu Ngài đằng sau lớp sương mù dày đặc của sự ác độc của chính mình.

Đâu đó trong kinh sách, đôi khi chúng ta bắt gặp quan niệm cho tôn giáo là đối thủ chỉ rằn nhất của Thiên Chúa. Ta gặp trong lời của Đức Giê xu, khi ngài nhận ra là người ta rất dễ lấy tôn giáo không chỉ làm lý do để thực hiện việc xấu mà còn để bào chữa cho việc không chịu làm điều tốt. Đó là thứ tôn giáo tồi đã xúi giục vị tu sĩ và người phụ tá tránh sang bên kia đường vì người đàn ông bị cướp và ngã xuống kia không thuộc nhóm dân họ.

Vậy nên đúng là, tôn giáo đã và đang tiếp tục gây ra những thứ bạo lực trong lịch sử. Và đúng là họ đã dùng Chúa để biện minh cho việc đã làm. Do đó, nếu ta có ý xem Thiên Chúa là Đấng Sáng Thế đầy từ ái thì hoặc là Ngài không tồn tại, hoặc tôn giáo đã hiểu sai về Ngài. Dù là khả năng nào đi nữa, ta cũng nên thận trọng hơn khi xét đến tôn giáo. Điều đó không

nhất thiết là ta phải từ bỏ hết tôn giáo. Ta có thể quyết định gắn bó với nó nhưng đồng thời giữ một thái độ khiêm nhường, thừa nhận các tội lỗi nó từng phạm bên cạnh các việc tốt lành khác. Tùy thuộc vào ta cả thôi.

Tuy nhiên, có một số người thấy lý lịch của một số tôn giáo thật kinh sợ đến nỗi họ đã quyết tâm phải thuần hóa tôn giáo và đặt nó về lại đúng vị trí. Trong chương cuối cùng, ta sẽ xem họ đã làm điều đó như thế nào.

CHƯƠNG 40: HỒI KẾT CỦA TÔN GIÁO?



Chú chó cưng của tôi rất ghét khi gần đến tuần đầu tiên của tháng Mười một. Trong các khu vườn và công viên gần chỗ tôi ở, mọi người bắn pháo bông hằng đêm. Tiếng pháo làm Daisy run lẩy bẩy sợ hãi. Để trốn tránh kẻ thù đang truy đuổi, nó sẽ cố đào một cái lỗ trên tấm thảm phòng làm việc của tôi. Tôi không tài nào khiến nó hiểu được là chẳng có gì nguy hiểm cho nó cả. Nó mang trong người cái gọi là *cơ chế phát hiện tác nhân tăng động*, viết tắt tiếng Anh là HADD, khiến nó phát hiện thấy một mối nguy không hề tồn tại. Chuyện này có thể xảy ra với bất cứ ai trong chúng ta. Nghe tiếng cọt kẹt của sàn nhà trên phòng gác mái, thế là ta tưởng tượng có một kẻ đột nhập. Rồi phần lý trí trong ta bật lên và ta nhận ra một con gió giật đã làm cái sàn cũ kỹ kêu vậy thôi. Daisy thì không suy luận như thế được, cho nên mùa đốt pháo bông và đầu tháng Mười một là một cơn ác mộng đối với nó. Bộ não của nó được lập trình là cứ nghe âm thanh to thì phải chạy đi, mà tôi không cách nào giải thích cho nó hiểu được là chẳng có ai đang săn đuổi nó hết.

Daisy không phải là loài sinh vật duy nhất trong lịch sử đã phát triển HADD. HADD đã ảnh hưởng đến hầu hết nhân loại qua hàng thế kỷ nay. Tôn giáo bảo con người rằng thế giới là do các thế lực siêu nhiên chứ không phải các quy luật tự nhiên điều khiển; từ đó mà ta có từ mê tín để chỉ niềm tin rằng mọi thứ có thể xảy ra do phép thần thông chứ không có nguyên nhân tự nhiên nào cả. Lối nghĩ đó bắt đầu thay đổi vào thế kỷ 17 trong thời kỳ Khai sáng, khi khoa học bắt đầu thay thế mê tín dị đoan và trở thành cách giải thích tốt nhất cho mọi sự đang diễn ra trong thế giới. Mọi thứ đều có căn nguyên tự nhiên của nó. Mọi thứ đã xảy ra đều có một lý do nào đó. Khẩu hiệu của thời kỳ Khai sáng là "Dám biết". Đừng quy phục thói mê tín. Dám tìm biết nguyên nhân thực sự của mọi thứ. Một

trong những hệ quả của thời kỳ Khai sáng này là việc nới lỏng sự kìm hãm mà các cách giảng giải theo lối siêu nhiên đã áp đặt với đầu óc con người. Ánh sáng được khỏi lên trong tâm trí loài người và họ bắt đầu biết tư duy độc lập.

Nếu tinh thần dám tìm tòi cách vận hành của giới tự nhiên là một trong những động lực thúc đẩy thời kỳ Khai sáng thì một động lực khác là cảm giác ghê sợ thứ bạo lực tôn giáo đã diễn ra qua bao thế kỷ. Mê tín đã là dở. Chiến tranh còn tệ hơn. Các nhà tư tưởng của thời kỳ Khai sáng nhận thấy các tôn giáo luôn bất đồng với nhau ra sao. Bên nào cũng tin mình nắm giữ chân lý do Thiên Chúa mặc khải, còn các tôn giáo khác là sai. Và khi tôn giáo nào nắm quyền cai trị một quốc gia thì nó sẽ cố bắt người dân phải nhịp bước đều theo tiếng trống họ đánh. Chuyện đó không hay ho gì. Kinh khủng hơn là khi chỉ có hai tôn giáo trong cùng một lãnh thổ cạnh tranh với nhau. Họ lúc nào cũng tranh cãi dữ dội, như trường hợp châu Âu thời Kháng Cách vậy. Tuy nhiên, nếu có ba mươi tôn giáo cùng lúc thì tất cả họ lại có vẻ chung sống hòa bình!

Từ đó, các nhà khai sáng rút ra được hai kết luận. Một là càng có nhiều tôn giáo trong một xã hội thì xã hội đó càng an toàn hơn cho mọi người. Vì vậy, cách bảo đảm hòa bình tốt nhất là hãy nghiêm cấm tình trạng phân biệt đối xử, đồng thời thực thi tinh thần khoan dung. Hai là một khi tôn giáo đã được chấp nhận trong xã hội thì người ta cũng không nên trao cho nó quyền điều khiển xã hội. Thẩm quyền của giới lãnh đạo tôn giáo nên được giới hạn trong phạm vi cộng đồng giáo dân của họ thôi.

Chỉ ở Mỹ, nguyên tắc trên mới được thi hành triệt để nhất. Các tác giả của bản Hiến pháp Hoa Kỳ chịu ảnh hưởng của tư tưởng về tôn giáo của thời kỳ Khai sáng. Họ cũng nhớ các di dân đầu tiên đến nước Mỹ đã trốn chạy khỏi sự bức hại tôn giáo ở châu Âu ra sao. Và họ quyết tâm tránh lặp lại sai lầm tại miền Đất hứa mới mẻ này. Vì thế mà Thomas Jefferson, một trong những người soạn bản Tuyên ngôn Độc lập và là tổng thống thứ ba của nền cộng hòa non trẻ, đã khuyên người dân Mỹ "không được ban hành luật liên quan đến việc thiết lập tôn giáo hoặc ngăn cấm thực hành tự do tín ngưỡng". Họ nên lập nên một bức tường ngăn cách giữa Giáo hội và Nhà nước, và đó đã trở thành một trong những nguyên tắc nền tảng của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ.

Ở châu Âu thì mọi chuyện phức tạp hơn vì Nhà nước và Giáo hội đã dính líu với nhau suốt nhiều thế kỷ. Tuy nhiên, quan niệm do thời kỳ Khai sáng khởi xướng cũng bắt đầu làm hao mòn thẩm quyền của tôn giáo đối với các công việc của nhà nước. Dần dần châu Âu đã đạt được một cuộc chia tách Giáo hội và rthà nước còn triệt để hơn cả nước Mỹ, nơi tôn giáo không có vị thế chính thức nhưng vẫn còn sức ảnh hưởng đáng kể đến chính trị và xã hội.

Cụ thể là châu Âu đã có sự xuất hiện của cái hiện nay gọi là nhà nước thế tục. Từ "thế tục" trong tiếng Anh có gốc tiếng Latinh là *saeculum*, nghĩa là "một khoảng thời gian". Từ đó có hàm ý thứ thời gian hữu hạn trái ngược với vĩnh cửu, thế giới đối lập với Giáo hội, tư duy con người đối nghịch với mặc khải tôn giáo.

Một nhà nước thế tục sẽ không chọn can thiệp vào các bên muốn quản lý cuộc sống của họ theo những nguyên tắc bắt nguồn từ tôn giáo. Nhưng nó quyết định rằng mọi quyết định của mình chỉ dựa trên các nguyên tắc phát xuất từ thế giới mà thôi. Sau đây là một vài ví dụ về cách hoạt động của mô hình đó ngày nay.

Như ta đã biết, nhiều tôn giáo phân biệt đối xử với phụ nữ. Kinh sách của họ bảo rằng Thượng Đế mặc định phụ nữ là người giúp việc cho đàn ông và không bao giờ có thẩm quyền gì với đàn ông cả. Trong các xã hội thế tục thì việc phân biệt đối xử với phụ nữ bị xem là sai trái về đạo đức; trong một số trường hợp, việc đó còn là một tội ác và có thể dẫn đến việc hầu tòa. Tuy nhiên, với nguyên tắc thế tục đã đề ra để tôn giáo được làm việc riêng của họ trong phạm vi cộng đồng họ, bên nhà nước thường ngoảnh mặt làm ngơ trước các thực hành tín ngưỡng nội bộ vốn bị xem là tội ác ngoài xã hội.

Một ví dụ khác liên quan đến đồng tánh luyến ái. Các kinh sách tôn giáo cũng không tán thành chuyện đó. Với họ, tình dục đồng tính luôn là một tội và bạn có thể bị xử tử vì tội đó. Tuy vậy, với hầu hết các xã hội thế tục hiện đại, việc xử tử người đồng tính lại chính là một tội ác. Người đồng tính hiện nay đã có các quyền tương tự như người dị tính, bao gồm cả quyền kết hôn tại nhiều quốc gia. Vậy nhưng nhà nước thế tục vẫn làm

ngơ trước nạn phân biệt đối xử với người đồng tính vốn còn hiện hữu trong nhiều cộng đồng tín ngưỡng.

Trong lúc nhà nước thế tục phớt lờ nạn phân biệt giới tính và kỳ thị người đồng tính của các cộng đồng tín ngưỡng, nhiều công dân lại rất chú ý đến hiện trạng đó và không bằng lòng với nó. Bởi vì bên cạnh sự trỗi dậy của nhà nước thế tục, thời Khai sáng còn cho ra đời tâm thức thế tục, tức là một lối tư duy về cuộc sống không tham chiếu đến Thượng Đế và các quan điểm của Ngài về cách vận hành thế giới. Tâm thức thế tục không chỉ phản đối việc áp dụng các nguyên tắc của tôn giáo vào cuộc sống của mình. Họ còn kinh hoảng trước tác động của tôn giáo đến đời sống của người khác. Họ chống đối những ai phân biệt đối xử với phụ nữ và người đồng tính dựa theo các sách thánh từ cuối thời kỳ Đồ Đồng. Sự nổi lên của tâm thức thế tục đã dẫn đến quá trình xói mòn từng chút một của thẩm quyền tôn giáo ở phương Tây. Kết quả là Kitô giáo, một tín nguõng đã thống trị châu Âu qua hàng thế kỷ, đã roi vào một đợt thoái trào mà đến giờ vẫn chưa có dấu hiệu sẽ dừng lại.

Sự suy thoái đó khiến nhiều người buồn bã, kể cả những người đã ngưng không thực hành tôn giáo nữa. Họ biết rằng Giáo hội đã phát sinh nhiều thói hư tật xấu trong hành trình dài qua dòng lịch sử; nhưng họ cũng ghi nhận những phẩm hạnh tốt đẹp của Giáo hội. Giáo hội ấy đã là người bạn cũng như một kẻ thù địch của nhân loại, một người chữa lành cũng như là một kẻ gây thống khổ. Nhưng bản chất con người là ghét sự rỗng không. Thế nên khoảng trống để lại sau khi Kitô giáo phai nhạt dần ở phương Tây đã thúc đẩy sự hình thành một phong trào gọi là chủ nghĩa nhân đạo thế tục. Phong trào đó không thỏa mãn định nghĩa về một tôn giáo, nhưng vì nó vay mượn một số quan điểm tốt lành nhất của tôn giáo nên ta hây tìm hiểu một chút về nó để kết thúc dòng lịch sử này.

Đúng như tên gọi của họ, các nhà nhân đạo thế tục cố gắng giúp mọi người có được cuộc sống tốt, không phải bằng các phép tắc do tôn giáo áp đặt mà bằng các nguyên lý do tự con người tìm hiểu ra. Các nhà nhân đạo tin rằng loài người đã trưởng thành và nên biết chịu trách nhiệm cho chính mình. Khi còn nhỏ thì loài người được tôn giáo, hay Đấng Tối Cao, răn bảo nên làm gì và không nên làm gì. Và nhiều hướng dẫn khiến ta sửng sốt. Buôn bán nô lệ, đàn áp phụ nữ, ném đá người đồng tính, ép buộc cải

đạo và trừng phạt người khác vì họ có niềm tin sai lầm? Loài người có thể làm tốt hơn thế! Cũng là con người, chúng ta ở vị thế thuận lợi nhất để biết cái gì là tốt cho nhân loại. Sự khoan dung là tốt. Sự bức hại lẫn nhau là xấu. Tử tế là tốt. Tàn bạo là xấu. Bạn đâu phải tin vào Đấng Tối Cao thì mới thấy được điều đó. Bạn đâu cần tôn giáo bảo bạn rằng phải yêu thương những người lân cận và đối xử với họ như cách bạn muốn người khác đối xử với mình mới là đúng đắn.

Các nhà nhân đạo thế tục vui lòng bắt tay với bất cứ nhóm nào muốn làm cho thế giới này trở thành một nơi tốt đẹp hơn, kể cả các nhóm tín ngưỡng tôn giáo. Thậm chí họ còn sẵn sàng vay mượn một số ý tưởng của tôn giáo. Họ ý thức được rằng sự xuống dốc của tôn giáo cũng làm mất đi những điều tốt đẹp gắn liền với nó, thế nên họ làm hết sức để phục hồi lại một số điều tốt ấy và áp dụng chúng theo một cách nhân văn. Tôn giáo làm tốt việc đánh dấu các bước chuyển biến lớn lao trong cuộc đời con người, như là sinh ra, kết hôn, chết đi. Tôn giáo có các nghi thức cho những dịp như vậy. Rắc rối ở chỗ các nghi thức đó thường gắn với thế giới thần thánh, cái mà các nhà nhân đạo không tin. Các em bé phải được rửa tội. Các cặp đôi được dặn phải kết hôn và sống trọn đời, dù họ có thích hay không. Còn ai qua đời cũng sẽ đi tiếp sang một cuộc đời khác. Các nhà nhân đạo không tin vào các thứ đó.

Vậy là họ tự làm ra các nghi lễ riêng. Và nhà nước thế tục cấp phép để họ được cử hành các nghi lễ đó. Các vị chủ lễ theo chủ nghĩa nhân đạo ở Scotland giờ đây cử hành số lượng lễ cưới nhiều tương đương với các mục sư Kitô. Họ cũng chủ trì các lễ tang. Họ tiến hành lễ đặt tên cho các em bé sơ sinh. Họ dần thành thục việc sắp đặt các nghi lễ này tùy theo nhu cầu cụ thể của những người yêu cầu dịch vụ. Một vị chủ lễ theo chủ nghĩa nhân đạo có thể giúp bạn đưa các giá trị và sở thích của riêng bạn vào buổi lễ, qua đó giúp tăng ý nghĩa cá nhân của sự kiện. Họ có thể đem một kiểu tâm linh khác cho những khoảnh khắc của cuộc đời vốn từng nằm trong vòng độc quyền của các tôn giáo truyền thống. Tâm linh thế tục tìm ý nghĩa và vẻ đẹp trong chính cuộc đời này. Đây là cuộc đời duy nhất mà ta từng có, do đó ta nên biết ơn cuộc đời và sống một cách tốt đẹp.

Đó không phải là điều duy nhất mà các nhà nhân đạo thế tục vay mượn từ bên tôn giáo. Họ cũng ngưỡng mộ cách các giáo dân tập hợp lại

để thờ phượng và có trải nghiệm ở bên nhau. Họ kết nối và sẵn lòng hỗ trợ những người mà nếu không có một dịp như thế họ cũng chẳng bao giờ gặp. Các dịp đi lễ hằng tuần là một cơ hội để nghiêm túc nhìn nhận lại cuộc đời bạn đang sống. Và có thể qua đó bạn quyết định thay đổi. Các nhà nhân đạo thế tục thấy được giá trị của điều đó. Vậy là họ tạo ra các buổi hội họp vào mỗi Chủ nhật của riêng họ. Đôi khi người ta gọi đó là "lễ nhà thờ của dân vô thần". Họ gặp gỡ để chiêm nghiệm và ca tụng. Họ lắng nghe các bài giảng và bài nói chuyện thế tục. Họ ca hát. Họ dành ra nhiều khoảnh khắc để lặng yên và suy niệm. Đó là một thứ tôn giáo phi siêu nhiên: tôn giáo con người.

Còn quá sớm để dự đoán liệu phong trào nhân đạo kiểu đó sẽ tồn tại và phát triển hay sẽ phai nhạt và biến mất. Các nỗ lực xây dựng tôn giáo thế tục từng được thử nghiệm trước đây nhưng cũng biến mất sau một thời gian ngắn. Các nhà phê bình luôn xem họ như những kẻ đang uống bia không có cồn hay cà phê không caffeine. Làm vậy để được gì?

Đối với những người có đầu óc thế tục thì tất cả những điều trên đã chứng minh được sức hấp dẫn cũng như khó khăn của tôn giáo. Họ có thể khâm phục nhiều thứ tôn giáo đã làm được, nhưng họ không thể chấp nhận các tín điều siêu nhiên mà tôn giáo dựa vào lâu hơn nữa. Họ nghi ngờ các loại thẩm quyền được tuyên xưng là ở cao hơn nỗ lực cải thiện bản thân của con người. Họ nhận ra tôn giáo chậm thích nghi với các biến đổi tốt đẹp trong hành vi của con người, cũng như chậm chấp nhận các kết quả của tri thức mới như thế nào. Tôn giáo còn cách rất xa tinh thần dám biết cái mới mà thường thích đeo bám vào cái cũ.

Như ta đã quan sát, tôn giáo như một cái đe từng làm hao mòn biết bao cây búa. Có thể lần này tôn giáo sẽ vượt qua được phong trào nhân đạo thế tục. Dù ngày nay tôn giáo ở nhiều nơi đang đà suy giảm, nó vẫn là một "cuộc trình diễn" lớn nhất trên Trái đất và nó đang diễn ra ngay tại một đền đài hay nơi thờphụng gần bạn. Có mua vé vào hay không hoàn toàn là tùy thuộc ở bạn.

Notes

[←1]

Kitô giáo, hay Cơ Đốc giáo theo phiên âm Hán Việt, tương ứng với từ tiếng Anh là Christianity, bao gồm các nhánh chính là Công giáo La Mã, Tin Lành, Chính thống giáo Đông phương, Anh giáo, ở Việt Nam, Thiên Chúa giáo thường được dùng để chỉ Kitô giáo hay riêng Công giáo, tuy nhiên trong sách này sẽ không dùng cách gọi như thế, vì Thiên Chúa giáo có thể chỉ chung cả Kitô giáo, Do Thái giáo và Hồi giáo, tức là các tôn giáo khởi nguồn từ Abraham và cùng thờ Thiên Chúa. (Các chú thích trong sách đều của người dịch.)

[←2]

Giê xu là homoiousios, gốc từ Hy Lạp nghĩa là “tương tự về bản chất”, hay ông là homoousios, “cùng một bản chất” so với Thiên Chúa? Hai từ đó chỉ khác nhau chữ i hay itota, thế nên câu hỏi ngắn gọn là: có chữ iota hay là không?

[←3]

Hồi giáo là tên gọi phổ biến trong tiếng Việt. Vì chữ "Hồi" có xuất xứ chỉ một chủng tộc chứ không phải là dịch nghĩa từ chữ trong tiếng Ả Rập nên có quan điểm cho rằng gọi theo tên tiếng Anh là đạo Islam sẽ chính xác hơn. Cả hai cách Hồi giáo hay Islam giáo cùng nghĩa với nhau và được dùng thay phiên trong sách này.

[←4]

Có hai nghĩa: một là thuộc về Hồi giáo, hai là người thực hành Hồi giáo, tín đồ Hồi giáo.

[←5]

Trước đây còn được gọi là đạo Thệ Phản, xuất phát từ tiếng Trung là Thệ phản giáo (誓反教), nghĩa là quyết chống lại hay làm trái lại. Như vậy, từ Thệ Phản sát với từ nguyên (Protestanim) và bối cảnh hơn, nhưng nay lại ít dùng và thay vào đó bằng tên gọi Tin Lành.

[←6]

Theo bản dịch Kinh Thánh của Nhóm phiên dịch Các giờ kinh phụng vụ, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.